PGS.TS. LÊ CÔNG SỰ

TRIẾT HỌC
HY LẠP - LA MÃ CỔ ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. BÙI THỊ ÁNH HỒNG
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ
TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ
NGUYỄN VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 427-2021/CXBIPH/24-365/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 27-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6512-8.

TRIẾT HỌC
HY LẠP - LA MÃ
CỔ ĐẠI

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lê Công Sự

Triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại / Lê Công Sự. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 480tr. ; 21cm

ISBN 9786045761304

1. Triết học cổ đại 2. Hy Lạp 3. La Mã

182 - dc23

CTK0287p-CIP

PGS.TS. LÊ CÔNG SỰ

TRIẾT HỌC HY LẠP - LA MÃ CỔ ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hy Lạp - La Mã cổ đại là một trong những cái nôi của nền văn hóa cổ đại. Những thành tựu của nền văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại mà tiêu biểu nhất là sự phát triển rực rỡ của triết học với tư cách là khoa học của mọi khoa học với nhiều nhà triết học tiêu biểu như Thales, Pythagoras, Heraclitus, Democritus, Socrates, Plato, Aristotle,... và nhiều trường phái triết học đa dạng như Milet, Pythagoras, Elea, chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật tự phát và biện chứng sơ khai, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoài nghi,...; một hệ thống triết học "độc nhất, vô nhị", "vô tiền khoáng hậu" đã trở thành nền tảng căn bản cho sự phát triển đa dạng, phong phú của lịch sử triết học nhân loại; là bệ phóng tinh thần đưa văn minh nhân loại tiến lên như ngày nay.

Nhằm giới thiệu cho bạn đọc một cái nhìn sâu sắc, toàn diện về triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại trong dòng chảy lịch sử kéo dài gần 1.000 năm, từ nhà thông thái Thales đến triết gia Plotinus - triết gia khởi nguồn trường phái triết học Plato mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Lịch sử triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại*** của PGS.TS. Lê Công Sự.

Nội dung cuốn sách khái quát về điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và những thành tựu rực rỡ của văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại - cơ sở hình thành và phát triển một nền triết học đa

dạng, phong phú, trở thành khoa học của mọi khoa học. Trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và thế giới quan khoa học, tác giả đi sâu phân tích, luận giải về những quan điểm của các nhà triết học thời kỳ này xung quanh những vấn đề cơ bản của triết học và khẳng định giá trị đóng góp đối với đương đại và tương lai. Cuốn sách được kết cấu gồm sáu chương:

Chương I: Xã hội Hy Lạp cổ đại và những đặc điểm triết học.

Chương II: Bản thể và nhận thức trong ba trường phái khởi nguồn.

Chương III: Các triết gia tiêu biểu thời kỳ thiết lập nền dân chủ Athens.

Chương IV: Triết gia nối liền con người với thế giới trừu tượng.

Chương V: Aristotle - bộ óc bách khoa của Hy Lạp cổ đại.

Chương VI: Triết học thời kỳ Hy Lạp hóa.

Trong quá trình biên tập - xuất bản cuốn sách, chúng tôi đã cố gắng tra cứu, chỉnh sửa, tuy vậy vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

THAY LỜI NÓI ĐẦU

SỰ THĂNG HOA CỦA MỘT DÂN TỘC

Triết gia vĩ đại Hegel nói đại ý rằng, lịch sử nhân loại cũng như lịch sử dân tộc có những nét tương đồng với lịch sử một con người, có thuở ấu thơ, thời niên thiếu, giai đoạn trưởng thành, buổi hồi xuân, rồi sau đó đi vào già cỗi và kết thúc bằng sự suy vong của nền văn minh. Sự phát triển tư duy của một dân tộc cũng giống như sự phát triển tư duy của một con người cụ thể, có lúc bổng, lúc trầm, lúc ngây thơ, khi sôi nổi, sâu sắc, chín chắn. Từ luận điểm đó có thể suy ra, người Hy Lạp cổ đại xứng đáng là một thần đồng triết học. Bởi vì, ngay từ buổi đầu khai sinh nền văn hóa của mình, khi đất nước còn rất non trẻ, họ đã đạt được đỉnh cao của tư duy sáng tạo, làm nên những kỳ tích khoa học "vô tiền khoáng hậu" mà lịch sử trước đó và về sau khó có thể đạt được thành tựu như vậy lần thứ hai.

Giải thích lịch sử là việc làm bất đắc dĩ, vì nhân chứng sống không còn, chỉ dựa trên những suy luận, đoán định của người hiện tại về nó. Hơn nữa, phương pháp luận

nghiên cứu lịch sử cho đến nay vẫn còn là vấn đề đang gây nhiều tranh luận. Ngoài nguyên tắc thống nhất giữa lôgích và lịch sử của Hegel (lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy cũng bắt đầu từ đó) và phương pháp luận mácxít (tiếp cận lịch sử theo hình thái kinh tế - xã hội), thì cho đến nay, vẫn chưa có một cơ sở khoa học chắc chắn nào hơn cho việc tiếp cận lịch sử. Dựa trên những quan niệm duy vật về lịch sử của C. Mác, chúng ta có thể khẳng định rằng, nền tảng sự thăng hoa tư duy văn hóa nói chung, triết học nói riêng của người Hy Lạp cổ đại chính là cơ sở kinh tế giàu có, vững chắc của xã hội đó. Ngay từ thời đại xa xưa, do biết cách làm ăn cũng như được thiên nhiên hào phóng ban tặng của cải (tài nguyên thiên nhiên) nên người Hy Lạp cổ đại đã đạt được những thành tựu kinh tế cao. Trên nền kinh tế dồi dào, giàu có đó, họ có thời gian và tập trung nhiều công sức xây dựng một thiết chế văn hóa - xã hội phồn vinh mà triết học là một thành tố cơ bản trong thiết chế đó.

Hy Lạp cổ đại là một trong ba cái nôi tiêu biểu của nền văn hóa cổ đại thế giới. Văn hóa Hy Lạp đã góp một phần không nhỏ cho kho tàng văn hóa nhân loại. Ở đó, có một nền triết học đa dạng, phong phú, bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau như: triết học tự nhiên, triết học xã hội, nhận thức luận, lôgích học, mỹ học, v.v.. Lịch sử thế giới đã từng chứng kiến một thời kỳ mà một vùng đất châu Âu, châu Á rộng lớn đã bị người Hy Lạp chiếm đóng. Thông qua những cuộc chiến tranh chinh phạt của Alexander

Macedonia, văn hóa Hy Lạp lan truyền khắp châu Âu, Lưỡng Hà, Trung Cận Đông, lan sang cả một phần Ấn Độ. Nhưng rồi cái chết đột ngột của vị tướng lĩnh mới ngoài 30 tuổi làm cho sự lan tỏa đó dừng lại. Lịch sử châu Âu cũng đã trải qua thời kỳ Phục hưng, những trí thức lớn của các quốc gia Italia, Anh, Pháp đã biết đứng trên vai những người thầy Hy Lạp để trở thành những con người khổng lồ. Thế kỷ XVI - XVIII, người châu Âu cũng đã tìm thấy những giá trị to lớn trong văn hóa Hy Lạp để từ đó khơi dậy, khôi phục và phát triển nó, tạo tiền đề cho sự phát triển khoa học trong thời đại tư bản chủ nghĩa. Với nghĩa đó, Ph. Ăngghen cho rằng, "không có cái cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại"[1]. Vậy, tại sao người Hy Lạp cổ đại có thể gặt hái được nhiều thành công trong khi các dân tộc châu Âu khác vẫn chìm đắm trong đêm tối, vẫn say giấc trong cơn mê ngủ giáo điều? Muốn trả lời được câu hỏi này, chúng ta phải bắt đầu từ việc nghiên cứu nội dung triết học của dân tộc này.

Cuốn sách *Triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại* sẽ giới thiệu cho bạn đọc lịch sử nền triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại kéo dài gần 1.000 năm, từ nhà thông thái Thales đến triết gia Plotinus. Trong gần một thiên niên kỷ đầy vẻ hùng ca và bi tráng này, người Hy Lạp và La Mã đã làm

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr.254.

nên những kỳ tích mà cho đến nay người Hy Lạp hiện đại và cả thế giới vẫn ngạc nhiên không hiểu tại sao lịch sử cổ đại lại có thể làm được những điều như vậy. Cuốn sách trình bày theo chương, mỗi chương trình bày khái quát tiểu sử, quan điểm triết học của một hoặc một vài trường phái hay triết gia tiêu biểu. Để vấn đề được nhìn nhận một cách khách quan, các tác giả đã cố gắng bám sát nguồn tài liệu gốc của các triết gia qua bản dịch tiếng Nga và các bản dịch tiếng Việt hiện nay. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý độc giả để tiếp tục hoàn thiện cuốn sách.

Theo C. Mác, triết học Hy Lạp cổ đại đã đặt ra những vấn đề cơ bản cho triết học hiện đại, từ bản thể luận, nhận thức luận đến triết lý nhân sinh, trong đó những vấn đề về đạo đức, chính trị đến nay vẫn còn nhiều giá trị thời sự. Người Hy Lạp cổ đại đã suy tư về nhiều điều, đặt ra những câu hỏi mà đến tận ngày nay câu trả lời dường như vẫn còn bỏ ngỏ như: Ai (nhóm người, tầng lớp) là chủ thể cai quản xã hội thích hợp nhất? Xây dựng hình thái nhà nước nào là hợp lý? Quan hệ sở hữu nào (tư hữu, công hữu) là có hiệu quả? Mô hình nhà nước cộng hòa (với sự phác thảo của Plato) liệu có xây dựng được trong tương lai không? Hạnh phúc là gì? Một cuộc sống như thế nào được coi là hợp với lẽ trời và đạo người?, v.v..

Theo một nghĩa nào đó có thể khẳng định, người Hy Lạp và La Mã cổ đại đã dự báo được sự phát triển của loài người trong tương lai, ít nhất là cho đến nay. Do vậy,

những vấn đề mà họ đặt ra từ thời cổ đại vẫn còn đang được tranh luận sôi nổi. Điển hình là vấn đề nhận thức luận trong triết học Plato, vai trò của giáo dục như là sự định hướng chứ không phải là nhồi nhét tri thức cho đầy những đầu óc con trẻ vốn đang trống rỗng. Giáo dục theo Plato, không chỉ có ý nghĩa trong việc cung cấp tri thức khoa học, mà cao hơn thế là xác định phương châm sống, nhận ra các chân giá trị nhân bản, đưa con người đến gần thần thánh, tức đến một hình thức lý tưởng về người. Phương pháp định nghĩa và tranh biện Socrates vẫn đang là một phương thức đi đến chân lý trong xã hội hiện đại. Phương pháp này không hề mang tính hàn lâm, tư biện (như Hegel) mà rất thực tế, dễ hiểu và được vận dụng trong quá trình giáo dục. Ngay từ thời cổ đại, Socrates đã nhắc nhở rằng, đừng quá mất công trong việc đi tìm các mỹ từ, vì mỹ từ cũng giống như những người mẫu mang trên mình các mốt áo quần, chỉ có ý nghĩa trình diễn thời trang trên sân khấu mà không có giá trị thực tế (tức vận dụng vào trong việc ăn mặc thường ngày). Ngôn ngữ theo ông phải là ngôn ngữ đời thường, khái niệm phải gắn liền với hiện thực cuộc sống. Không làm được như vậy, triết học sẽ là một mớ kiến thức vô bổ của những kẻ mộng du, những người sính chữ nghĩa mà xa rời đời sống đang vận động với những mâu thuẫn vốn có của nó. Luận điểm này về sau cũng đã được C. Mác nhắc lại trong *Luận cương về Phoiơbắc* rằng, triết học không chỉ giải thích thế giới mà chủ yếu là cải tạo nó,

làm cho con người đến gần chân lý hơn, cho cuộc sống ngày càng hoàn thiện hơn, tốt đẹp hơn.

Sự lạc quan (cười) và bi quan (khóc) trong triết lý Democritus và Heraclitus cũng là một điều đáng làm cho chúng ta suy tư trăn trở. Cuộc sống đương đại đòi hỏi con người cần có cả hai trạng thái cực đoan, đối lập đó và sự thể hiện hai trạng thái tâm lý này của hai triết gia quả thật thấu tình, đạt lý. Thời cận đại, khi khởi phát phong trào khai sáng, loài người lạc quan về một xã hội tương lai, trong đó con người như một chúa tể làm chủ thiên nhiên bao nhiêu, thì đến nay loài người lại bi quan về điều đó bấy nhiêu. Họ bi quan vì sự trả thù của tự nhiên đối với con người về những gì do chính con người gây ra. Luật nhân quả mà triết lý Hy Lạp cổ đại nêu ra từ buổi đầu lịch sử đến nay đã quá rõ ràng, không cần phải tranh luận thêm bất kỳ một lời nào nữa. Những thành quả của triết học Hy Lạp đã đạt được là nền móng vững chắc để nhân loại xây dựng lâu đài khoa học sau này. Ph. Ăngghen cho rằng, "trong triết học cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, chúng ta phải luôn luôn trở lại với thành tựu của cái dân tộc nhỏ bé đó, cái dân tộc mà năng lực và hoạt động toàn diện của nó đã tạo ra cho nó một địa vị mà không một dân tộc nào khác có thể mong ước được trong lịch sử phát triển của nhân loại. Nhưng lý do khác là ở chỗ từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này. Do đó khoa học tự nhiên lý thuyết buộc phải

quay trở lại với người Hy Lạp, nếu nó muốn truy cứu lịch sử phát sinh và phát triển của những nguyên lý chung của nó ngày nay"[1].

Tương lai của nhân loại đã được dự báo trong triết học của các nhà thông thái Hy Lạp cổ đại, tuy nhiên, gần ba thiên niên kỷ nay do nhiều nguyên nhân khác nhau nên ít người để ý tới điều đó. Sự bận rộn của đời sống thường nhật lôi cuốn con người vào việc toan tính mưu sinh, làm cho họ quên đi mình là ai, đang đứng ở vị trí nào trong vũ trụ. Do vậy, triết học hiện đại cần có một cuộc phục hưng, các triết gia cần tìm kiếm trong quá khứ những giá trị nhân sinh mà cha ông ta đã đặt ra nhưng chưa có điều kiện hiện thực hóa. Trong một thế giới nhiều vấn đề bất ổn, phức tạp như hiện nay, loài người cũng cần có thời gian tĩnh lặng để nhìn về quá khứ, rút ra những bài học thành công và những thất bại của người xưa để tìm cho mình một hướng đi hợp lý, sẽ sống theo hướng tốt lên, tiếp thu những giá trị tích cực của truyền thống trên tinh thần hiện đại để làm nên lịch sử một cách lý tính hơn, loại bỏ chiến tranh và xung đột.

Trong *Lời nói đầu* cuốn *Triết học lịch sử*, Hegel cho rằng, ý niệm của các thời đại quá khứ không biến mất hoàn toàn, chúng có khả năng tích cực tác động đến tương lai, và từ cổ xưa có khả năng đột phá vào các thời đại muộn hơn. Các ý niệm đó trải qua một thời kỳ "hồi xuân",

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.491.

và dưới dạng phục sinh lại có khả năng giải phóng phong trào quần chúng khỏi sự mù quáng tự phát, vì chúng được điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu của thời hiện đại và dùng phong trào đó để trang bị cho bản thân. "Sự hoàn đồng" hay "hồi xuân" trở lại đó (của tinh thần quá khứ trong hiện tại) cho phép nhận thức loài người ngày càng sâu sắc hơn về mục đích phát triển, góp phần chuyển biến cái tất yếu của lịch sử thành cái tự do. V.I. Lênin nhận xét, ý tưởng này của Hegel chứa đựng mầm mống của chủ nghĩa duy vật lịch sử, phản ánh con đường phát triển đi lên của xã hội loài người. Theo đó, tư tưởng của thời đại trước có thể làm tiền đề cho các cuộc cách mạng của những thế hệ sau. C. Mác cho rằng, con người là chủ thể của lịch sử, nghĩa là hướng đi của lịch sử phụ thuộc chủ yếu vào những con người đang thực hiện nó. Vậy, con người phải làm gì để có một hướng đi đúng không phải trong tương lai mà ngay tại thời điểm bây giờ? Câu trả lời đúng chỉ có thể tìm thấy trong triết lý thuận thiên và trên dưới (các đẳng cấp và tầng lớp xã hội) chung sức, đồng lòng mà người xưa đã từng phổ biến.

Cuốn sách được biên soạn theo phương châm của C. Mác khi ông nghiên cứu triết học Hy Lạp cổ đại nói chung và triết học Epicure nói riêng để chuẩn bị tư liệu cho luận án tiến sĩ. C. Mác cho rằng, "Nhiệm vụ của khoa lịch sử triết học không phải là giới thiệu nhân cách của nhà triết học, dù là nhân cách tinh thần, có thể nói là điểm hội tụ và hình ảnh hệ thống triết học của nhà triết

học đó, lại càng không phải đi làm cái việc bới lông tìm vết có tính chất tâm lý học và đưa ra những điều uyên bác. Lịch sử triết học phải chiết xuất trong từng hệ thống triết học, những động cơ có ý nghĩa quy định, những sự kết tinh đích thực và xuyên suốt toàn bộ hệ thống triết học, và tách chúng ra khỏi những bằng chứng, những biện minh dưới dạng các đối thoại, tách chúng ra khỏi sự trình bày của các nhà triết học về chúng, vì các nhà triết học đã nhận thức được mình. Khoa lịch sử triết học phải... trình bày hệ thống ấy một cách khoa học trong mối quan hệ với sự tồn tại lịch sử của hệ thống ấy,... vì sự tồn tại ấy mang tính lịch sử... bất cứ người nào viết lịch sử triết học cũng đều phân biệt cái thực chất và cái không thực chất, sự trình bày lại và nội dung; nếu không làm thế người viết sử sẽ chỉ làm công việc sao chép, thậm chí chưa chắc đấy là công việc dịch thuật; người ấy lại càng ít có thể nói ý kiến của mình hoặc gạch bỏ điều gì đó, v.v.. Người ấy sẽ chỉ là người chép lại bản sao mà thôi"[1]. Tuân thủ những nguyên tắc đó của C. Mác, tác giả trình bày lịch sử triết học Hy Lạp, La Mã không theo tính liệt kê toàn bộ nội dung mà lựa chọn những điểm cốt yếu để phân tích.

Nghiên cứu triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại cho chúng ta một cái nhìn mới không chỉ về hiện tại mà còn trang bị hành trang tư tưởng cho cuộc hành trình đi tới

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.251-252.

tương lai. Hy vọng, qua những gì cảm nhận về nền triết học này sẽ làm chúng ta thay đổi phần nào hành vi của mình đối với thiên nhiên, trên hết là quan hệ của chúng ta đối với bản thân mình và đối với tha nhân, đồng loại (đối nhân xử thế). Nghiên cứu triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại không phải là việc ngắm nhìn quá khứ như đi dạo bảo tàng, cũng không phải chỉ để nghiêng mình sùng bái, kính trọng các bậc cổ nhân, mà để có cơ hội nhìn lại lịch sử xem các nhà thông thái đã đối nhân xử thế như thế nào, họ có suy nghĩ gì trước sự vận hành của vạn vật, trước đời sống nhân sinh, từ đó chuẩn bị hành trang cho cuộc hành trình tiến về phía trước trong cuộc mưu sinh khó khăn, vất vả vì nguồn sống ngày càng cạn kiệt.

Chương I

XÃ HỘI HY LẠP CỔ ĐẠI VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRIẾT HỌC

Không phải ngẫu nhiên mà Hy Lạp cổ đại trở thành một trong ba cái nôi của nền văn minh cổ đại. Thành quả mà người Hy Lạp cổ đại đạt được có những cơ sở thực tiễn dựa trên điều kiện tự nhiên phong phú, đa dạng, giàu có cộng với tài thao lược, kinh bang tế thế của các bậc quân vương, sự hiền tài của các nhà thông thái. Nhờ vậy, Hy Lạp cổ đại đã vươn mình trỗi dậy, thống lĩnh thế giới cả về phương diện kinh tế, quân sự và đời sống văn hóa, tinh thần.

I- BỨC TRANH CHUNG VỀ XÃ HỘI HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp cổ đại

Hơn 4.000 năm về trước, từ sông Danube, một tộc người du mục là Hellenes thuộc xứ Hellades tiến dần về phương nam tìm những đồng cỏ xanh tốt để chăn thả gia súc và cuối cùng đã dừng chân, định cư ở bán đảo Greece,

do vậy, ngày nay, người châu Âu gọi họ là Greece. Còn tên Hy Lạp là theo phiên âm (Hellenes) của người Hán trước đây. Tên chính thức theo thông lệ quốc tế của Hy Lạp là Cộng hòa Hy Lạp. Cộng hòa Hy Lạp ngày nay là một quốc gia thuộc khu vực châu Âu, nằm phía nam bán đảo Balkan, giáp với các nước Albania, Cộng hòa Macedonia và Bulgaria về phía bắc, giáp với Thổ Nhĩ Kỳ về phía đông. Biển Aegea bao bọc phía đông và phía nam, còn biển Ionia nằm ở phía tây. Phần lớn địa hình của đất nước là núi non hiểm trở xen giữa các bình nguyên, thổ nhưỡng hợp với các loại cây như nho, ôliu. Hy Lạp có rất nhiều những hòn đảo lớn nhỏ thuộc khu vực Địa Trung Hải.

Về lãnh thổ, Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn Hy Lạp ngày nay rất nhiều, nó không chỉ đơn thuần là bán đảo Hy Lạp ngày nay, mà còn các khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp như Kypros và quần đảo Aigeus, dải bờ biển Aigeus của Anatolia, Sicilia, miền Nam Italia và một số vùng đất khác nơi người Hy Lạp cổ đại định cư ven biển Illyria, Thrake, Egypt, Cyrenaica, miền nam xứ Gaule, đông và đông bắc bán đảo Iberia, Taurica. Sau cuộc chinh phạt thế giới của Alexander Macedonia (336 - 323 TCN), thuộc địa của Hy Lạp cổ đại trải rộng từ đảo Sicilia (Italia ngày nay) sang tận Ấn Độ. Tuy có một lãnh thổ rộng lớn bao la như vậy, nhưng trung tâm kinh tế - văn hóa của Hy Lạp từ bao đời vẫn là vùng biển Aigeus và trung tâm là thành phố Athens. Do vị trí địa lý, Hy Lạp cổ đại không có những đồng bằng rộng lớn và màu mỡ như các quốc gia

khác để phát triển nông nghiệp, nhưng lại có một địa thế thuận lợi để phát triển thủ công nghiệp, đặc biệt là các nghề như kim khí, gia công đồ trang sức, đồ gốm, đồ gỗ, thuộc da, rượu nho, dầu ô liu, khai thác hải sản. Do nằm cạnh biển và có nhiều hải cảng lớn, nên rất thuận lợi cho người Hy Lạp cổ đại thông thương buôn bán, trao đổi hàng hóa với các quốc gia khác.

Hy Lạp cổ đại là quốc gia có nhiều danh lam thắng cảnh tự nhiên nổi tiếng, đặc biệt là dãy núi Olympus, tương truyền là nơi trú ngụ của các vị thần và là nguồn cảm hứng cho sáng tạo nghệ thuật của người Hy Lạp cổ đại. Hy Lạp nằm ở địa thế giáp ranh giữa đông và tây bán cầu nên cũng rất thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa Đông - Tây. Chính vì vậy, Hy Lạp cổ đại trở thành điểm hội tụ của văn hóa Cận Đông, Ấn Độ và văn hóa châu Âu, đồng thời tạo điều kiện cho người Hy Lạp cổ truyền bá văn hóa của mình cho các dân tộc khác.

Những điều kiện tự nhiên nêu trên chính là cơ sở tiền đề cho Hy Lạp cổ đại phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ phát huy được thế mạnh của mình, Hy Lạp cổ đại đã sớm trở thành một quốc gia giàu có về kinh tế, hùng mạnh về quân sự và đa dạng, phong phú về khoa học, nghệ thuật, đặc biệt là sự phát triển rực rỡ của triết học. Triết học cổ đại Hy Lạp đã trở thành tâm điểm tranh luận của các nhà tư tưởng thời cổ đại, đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của cuộc sống đương thời và còn lan tỏa ảnh hưởng cho đến tận ngày nay.

2. Đặc điểm xã hội Hy Lạp cổ đại

Theo lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác, Hy Lạp cổ đại là một chế độ xã hội được thiết lập theo mô hình chiếm hữu nô lệ điển hình, khác với chế độ xã hội đẳng cấp cổ đại phương Đông với những đặc điểm sau:

Thứ nhất, trong xã hội Hy Lạp cổ đại đã có sự phân công lao động và nghề nghiệp rõ ràng giữa nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Sự phân công lao động và nghề nghiệp này tạo thuận lợi cho một số người có điều kiện (kinh tế, thời gian) sáng tạo khoa học - nghệ thuật. Ngoại trừ Socrates, các triết gia khác phần lớn đều xuất thân từ gia đình giàu có nên không phải bận rộn với việc mưu sinh mà chỉ chuyên tâm vào công việc nghiên cứu thế giới và sáng tạo khoa học, nghệ thuật.

Thứ hai, ở các quốc gia cổ đại phương Đông, sự thống trị của chế độ quân chủ chuyên chế đi liền với nó là thế giới quan tôn giáo thần bí đã nhất thể hóa chính trị. Trái lại, ở Hy Lạp cổ đại, chế độ cộng hòa dân chủ là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển của tài năng sáng tạo, mở ra xu hướng đa nguyên chính trị, tạo động lực cho sự phát triển triết học. Nhờ có một hệ thống chính trị dựa trên chủ nghĩa đa nguyên mà triết học Hy Lạp cổ đại phát sinh nhiều trường phái khác nhau, mỗi trường phái nghiên cứu chuyên sâu một khía cạnh, tạo nên một bức tranh muôn màu muôn vẻ của thế giới triết học.

Thứ ba, nếu tổ chức xã hội phương Đông được kiến tạo theo mô hình kim tự tháp đẳng cấp, trên cùng là vua, thứ đến là tầng lớp quan lại, quý tộc, tiếp theo là sĩ (sĩ phu), cuối cùng là dân (nông - công - thương), thì ở Hy Lạp cổ đại, mô hình cấu trúc xã hội hoàn toàn khác, xã hội chủ yếu phân thành hai giai cấp là chủ nô (quý tộc) và nô lệ (dân nghèo). Các học giả, triết gia phần lớn thuộc về giai cấp chủ nô, tầng lớp quý tộc, họ có cả điều kiện kinh tế lẫn năng lực tư duy, nên có thì giờ nghiên cứu thế giới. Plato đã mở học viện triết học (Academy)[1], Aistotle mở trường trung học (Lyceum)[2]. Chính tại những cơ sở giáo dục này, nhiều nhà khoa học đã được đào tạo một cách cơ bản, đây cũng là nơi sinh hoạt học thuật của những hội viên có bằng cấp, họ tranh luận khoa học sôi nổi, khởi đầu cho nền khoa học châu Âu sau này. Các học viện, trường học do các triết gia

---

1. Academy (Ακαδημία) là Học viện (Institution of higher learning, research, or honorary membership). Tên gọi này có nguồn gốc từ một học viện triết học của Plato (Plato's school of philosophy) được thành lập vào năm 385 TCN ở vùng đất Akademia, thành phố Athens.

2. Lyceum là từ Latin được phiên âm từ tiếng cổ Hy Lạp Λύκειον ("Lykeion"), tên của một phòng tập thể hình được xây dựng để hiến tặng Apollo Lyceus. Tên gọi Lyceum có nguồn gốc ban đầu từ một trường học lưu động của Aristotle, sau đó một số quốc gia lấy tên này để gọi một loại trường học tương đương bậc trung học phổ thông. Ví dụ người Đức gọi là "Lykeion", người Anh gọi là "Lyceum", người Pháp gọi là "Lycée", người Nga phiên âm theo tiếng Pháp.

sáng lập đã trở thành trung tâm đào tạo nhân tài dựa trên nguyên tắc: *King - Philosopher* (nhà vua - triết gia), cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội[1]. Nhờ được đào tạo một cách căn bản như vậy, nên các bậc vua, chúa và quan chức Hy Lạp cổ đại có trình độ nhận thức cao, có thế giới quan khoa học để từ đó xây dựng được một mô hình xã hội đạt đến mức độ tiêu chuẩn *classic* (cổ điển), tức một khuôn mẫu chuẩn trên mọi phương diện: hệ thống chính trị, cơ cấu kinh tế, kiến trúc đô thị, giáo dục đào tạo, phát triển khoa học, v.v..

3. Sự phân kỳ lịch sử Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp là quốc gia có bề dày lịch sử, trong đó cổ đại là thời kỳ rực rỡ nhất, chứa đựng cả những bản anh hùng ca hùng tráng lẫn những khúc bi tráng do chiến tranh mang lại. Lịch sử Hy Lạp cổ đại được chia thành ba thời kỳ chính:

a) Thời kỳ văn hóa Crete - Mycenae (khoảng 2000 - 1200 TCN). Theo một số truyền thuyết, người Hy Lạp đã di chuyển về phía nam theo hướng bán đảo Balkan thành nhiều đợt vào cuối thiên niên kỷ III TCN, lần cuối cùng vào lúc cuộc xâm lăng của người Dorian. Ở thời kỳ này, kinh tế và văn hóa phát triển, tập trung tại vùng Crete và vùng đồng bằng Mycene. Nông nghiệp và tiếp đến là thủ

---

1. Plato luôn mơ ước một nhà nước cai trị bằng triết gia, trong cuốn, ông cho rằng, cái ác của thế giới sẽ chỉ dừng lại khi triết gia làm vua hay vua là triết gia.

công nghiệp ra đời, xuất hiện các chữ viết và con số đầu tiên, xã hội giai đoạn này có hình thức hỗn mang giữa công xã nguyên thủy và chiếm hữu nô lệ.

b) Thời kỳ Homeros (khoảng 1200 - 900 TCN). Thời kỳ này đánh dấu bằng các cuộc thiên di của người Ionia Dorian xuống miền Trung và Nam Hy Lạp, cũng như giai đoạn suy tàn và sụp đổ của nền văn minh Mycenae. Theo sử sách ghi chép lại, đây là thời kỳ diễn ra chiến tranh thành Troia - một cuộc chiến được miêu tả khá chi tiết trong hai sử thi *Iliad* và *Odyssey* của Homer - một người hát rong, thi sĩ mù sống vào nửa đầu thế kỷ VIII TCN. Do vậy, thời đại này lấy tên là Homere.

Sử thi *Iliad* và *Odyssey* là những tác phẩm có giá trị trong văn học Hy Lạp cổ đại, phản ánh những gì con người mong muốn, những gì khiến con người tuyệt vọng và cách thức họ làm chủ cuộc sống của mình; miêu tả sự thật về một nền văn minh tiền sử đã có ảnh hưởng mạnh đến nghệ thuật, lịch sử và thậm chí đến cả tâm lý học phương Tây sau này. Ngày nay, việc nghiên cứu về tính hiện thực của chiến tranh thành Troia vẫn đang lôi cuốn các nhà khảo cổ, nhiều cuộc khai quật triển khai ở những vùng đất được coi là thành cổ Troia nhằm tìm kiếm những bí ẩn của giai đoạn lịch sử này. Trong cuốn sách *Troy and Homer*, Joachim Latacz, chuyên gia nghiên cứu ngôn ngữ cổ điển và khảo cổ học người Đức khẳng định sự tồn tại của Hisarlik (ngọn đồi - nơi diễn ra trận chiến thành Troia) như một phần của thành Troia, chỉ có điều

chưa chứng minh được. Ông khẳng định điều đó không chỉ dựa trên những căn cứ về khảo cổ, mà còn dựa trên những khám phá về bảng chữ cái của người Ba Tư có được từ những tài liệu lưu trữ của triều đại Hittite. Bảng chữ cái này có niên đại từ hậu kỳ đồ đồng, khi thành phố ở Hisarlik bị phá hủy, người phương Tây quấy rối những quốc gia láng giềng của Hittite nằm bên bờ biển châu Á. Tuy có nhiều nhận định khác nhau, song các sử gia phương Tây đều thống nhất quan điểm cho rằng, ở thời kỳ lịch sử này, nông nghiệp và thủ công nghiệp tiếp tục phát triển, công cụ, nhất là vũ khí bằng kim loại được dùng một cách phổ biến, các thành thị và trung tâm dân cư được hình thành, xã hội Hy Lạp cổ đại chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

c) Thời kỳ Nhà nước Sparte và Nhà nước Athens (900 - 200 TCN). Ở thời kỳ này, các nhà nước chiếm hữu nô lệ trong xã hội Hy Lạp cổ đại đã phần nào định hình và trên đà phát triển với hai thành bang lớn là Sparte và Athens. Theo những tư liệu lịch sử còn lại thì vào thế kỷ VIII TCN, Hy Lạp bắt đầu trỗi dậy sau khi nền văn minh Mycenae sụp đổ. Chữ viết Mycenae bị lãng quên, nhưng người Hy Lạp sau đó đã dùng bảng chữ cái Phoenici và tạo ra bảng chữ cái Hy Lạp, những ghi chép (lịch sử thành văn) bắt đầu xuất hiện. Hy Lạp cổ đại bị phân chia thành nhiều cộng đồng tự quản nhỏ. Do không có nhiều đất canh tác và quyền lực nằm trong tay thiểu số tầng lớp địa chủ, nên tầng lớp quý tộc chiến binh thường xuyên gây chiến tranh

giữa các thành bang để tranh giành đất đai và nhanh chóng chấm dứt chế độ quân chủ. Cũng khoảng thời gian này nổi lên một tầng lớp thương nhân có địa vị kinh tế nhưng không có quyền dẫn đến mâu thuẫn giai cấp tại các thành thị lớn gay gắt.

Vào thế kỷ VI TCN, một số thành thị nổi lên và phát triển sầm uất như Athens, Sparta, Corinth, Thebes. Mỗi thành thị kiểm soát những vùng nông thôn phụ cận và những thị trấn xung quanh. Athens và Corinth trở thành những trung tâm quyền lực về hàng hải và thương mại, hai đô thị này ganh đua nhau để chi phối nền chính trị Hy Lạp liên tục nhiều thế hệ. Tại Sparta, tầng lớp quý tộc sở hữu đất đai, nắm quyền lực và hiến pháp do Lycurgus (Sparta) đưa ra (vào khoảng năm 650 TCN) nhằm củng cố chặt chẽ quyền lực của tầng lớp này, đồng thời đem lại cho Sparta một chế độ quân phiệt dưới một nền quân chủ lưỡng chế. Sparta trở nên hùng mạnh và chi phối các thành thị khác của bán đảo Peloponnesus. Tại Athens, chế độ quân chủ được bãi bỏ năm 683 TCN và những cải cách của Solon đã lập nên một hệ thống chính phủ ôn hòa của tầng lớp quý tộc. Tiếp sau đó là chính thể chuyên chế Peisistratos với những người con trai của ông đã biến Athens thành một trung tâm quyền lực mạnh về hàng hải và thương mại.

Năm 490 TCN, hoàng đế Darius I đã tàn phá các thành thị ở Ionia và điều một hạm đội quân Ba Tư để tiêu diệt người Hy Lạp nhưng vừa cập bến ở Attica đã bị quân

Hy Lạp đánh bại tại trận Marathon[1]. Mười năm sau, người kế tục Darius I, hoàng đế Xerxes I đã cử một đội quân lớn bằng đường bộ tới Hy Lạp. Sau khi bị vua Sparta Leonidas I giữ chân tại trận Thermopylae, Xerxes đã tiến vào Attica, chiếm và đốt thành Athens. Nhưng người Athens đã rút khỏi thành thị bằng đường biển và dưới sự chỉ huy của Themistocles họ đã đánh bại hạm đội Ba Tư tại trận Salamis. Một năm sau, dưới sự chỉ huy của viên tướng thành Sparta là Pausanius, người Hy Lạp đã đánh thắng quân Ba Tư tại Plataea. Hạm đội Athens sau đó quay sang đuổi người Ba Tư ra khỏi biển Aegea và năm 478 TCN và chiếm được Byzantium. Kết quả là Athens đã thâu tóm tất cả các chính quyền trên các đảo và vài liên minh trên đất liền vào một khối gọi là Liên minh Delos. Người Sparta, mặc dù cũng tham gia chiến tranh nhưng sau đó lại rút lui, để cho Athens trở thành trung tâm quyền lực kinh tế - chính trị.

Chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư đã tạo ưu thế cho Athens thống trị Hy Lạp trong suốt một thế kỷ. Athens đã làm chủ hoàn toàn trên biển và đứng đầu về thương nghiệp, bên cạnh đó thành Corinth cũng là đối thủ cạnh

---

1. Tương truyền khi Hy Lạp thắng Ba Tư, người lính Phidipshi chạy liên tục không nghỉ từ làng Marathon về thủ đô Athens báo tin, anh hy sinh ngay sau khi báo tin cho vua. Vì vậy, từ năm 1896, người Hy Lạp tổ chức chạy Maraton với độ dài hơn 42 km.

tranh đáng gờm. Người lãnh đạo Athens lúc đó là Pericles đã dùng những cống nạp của các thành viên Liên minh Delos để xây dựng đền Parthenon và những công trình kiến trúc lớn của Athens cổ đại.

Năm 431 TCN, chiến tranh nổ ra giữa Athens và Sparta cùng những đồng minh nhằm phân chia ảnh hưởng và thuộc địa kéo dài 27 năm. Cuộc chiến Peloponnesus kết thúc đã khiến cho nước Sparta vươn lên làm bá chủ trong thế giới Hy Lạp cổ đại, nhưng cái nhìn hẹp hòi của những chiến binh xuất sắc Sparta lại không thích hợp với cái ngôi vị đó. Vương quốc Macedonia được thành lập vào thế kỷ VII TCN từ các bộ lạc ở phía bắc của Hy Lạp, đến đầu thế kỷ IV TCN, họ cũng chỉ đóng một vai trò không đáng kể vào chính trị Hy Lạp cổ đại nhưng hoàng đế Philip, một người có nhiều tham vọng và đã được đào tạo ở Thebes, muốn được trở thành một lãnh đạo mới của Hy Lạp để lấy lại những thành phố tại châu Á từ người Ba Tư. Philip đã mua chuộc những chính trị gia Hy Lạp và lập ra "Đảng Macedonia". Sự can thiệp vào cuộc chiến giữa Thebes và Phocis đã mặc nhiên thừa nhận ông là người lãnh đạo Hy Lạp và tạo cơ hội để Philip trở thành nhân vật có ảnh hưởng trong chính trường Hy Lạp. Để ngăn chặn ảnh hưởng của Philip, năm 339 TCN, Thebes, Athens, Sparta và một số thành bang đã liên minh chống lại ông và đòi trục xuất ông khỏi những thành phố Hy Lạp ở miền Bắc. Tuy nhiên, Philip đã tấn công trước, tiến sâu vào Hy Lạp và đánh bật liên minh này tại Chaeronea năm 338 TCN.

Sự kiện này đã đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ thành bang Hy Lạp cổ tồn tại như những đơn vị chính trị độc lập. Năm 336 TCN, hoàng đế Philip bị phe phái đối lập ám sát, Alexander - con trai 20 tuổi của ông lên ngôi, đã kế thừa và thực thi những kế hoạch thống lĩnh thế giới còn dở dang của cha mình. Nhận thấy Athens suy sụp, Alexander mong muốn khôi phục lại chiến tích cũ của Athens bằng cách tiêu diệt Ba Tư để giành vị trí thống lĩnh một vùng, tiến tới thống lĩnh toàn thế giới.

Năm 334 TCN, Alexander tiến quân vào châu Á và đánh bại quân Ba Tư tại sông Granicus. Chiến thắng này cho phép ông kiểm soát vùng biển Ionia và ông đã mở một cuộc diễu hành qua những thành phố của Hy Lạp được giải phóng. Sau đó ông tiến về phía nam, đến Syria và tiến xuống giải phóng Ai Cập khỏi ách thống trị của Ba Tư, Alexander trở thành hoàng đế của Đế chế Ba Tư, chiếm Susa và Persepolis mà không gặp phải sự kháng cự nào. Sau đó ông tiếp tục chinh chiến, đánh tan người Scythia tại sông Jaxartes hành quân đến lưu vực sông Ấn, vào năm 326 TCN, ông đã tới Punjab. Với thế tiến quân như "chẻ tre", ông có thể tiến qua sông Hằng để vào Bengal nhưng quân đội của ông cho rằng họ đang ở nơi tận cùng của thế giới nên không tiến thêm nữa. Alexander miễn cưỡng quay trở về và chết vì một cơn sốt tại Babylon vào năm 323 TCN, khi mới 33 tuổi. Đế chế Alexander sớm tan vỡ sau khi ông qua đời, nhưng những cuộc viễn chinh của ông đã làm thay đổi thế giới Hy Lạp. Hàng ngàn

người đã định cư ở những thành phố mới của Hy Lạp mà ông đã lập ra trên đường chinh chiến, trong đó có thành phố mang tên ông là Alexandria ở Ai Cập. Các vương quốc nói tiếng Hy Lạp cũng được thiết lập ở Ai Cập, Syria, Iran và Bhalika, mở đầu một thời kỳ mới - *thời kỳ Hy Lạp hóa.* Thời kỳ Hy Lạp hóa kéo dài từ năm 323 TCN, khi các cuộc chiến tranh của Alexander đại đế kết thúc, đến khi sáp nhập Hy Lạp và Cộng hòa La Mã năm 146 TCN. Lịch sử của người Hy Lạp đã đi đến hồi kết và chuyển giao vai trò thống lĩnh văn hóa cho đế chế La Mã với sự hình thành một số trường phái triết học như *Epicurianism* (Chủ nghĩa khoái lạc), *Skepticism* (Chủ nghĩa hoài nghi), *Stoicism* (chủ nghĩa khắc kỷ), *Neo - Platoism* (Chủ nghĩa Plato mới), *Cynic* (Phái khuyển nho), *Eclecticism* (Phái chiết trung).

II- NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA, KHOA HỌC

1. Những thành tựu về văn hóa

Hy Lạp cổ đại là một trong ba cái nôi của nền văn minh thế giới, ở đây đã hình thành một nền văn hóa mang tính đa dạng, phong phú, tạo tiền đề cho sự phát triển của nền văn minh phương Tây sau này.

Nói đến văn hóa Hy Lạp cổ đại, trước hết phải kể đến nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc. Với những hiện vật khảo cổ còn lại và những di sản còn khá nguyên vẹn đến ngày nay đã chứng minh rằng, đất nước Hy Lạp đã

từng có một thời kỳ phát triển rực rỡ với những công trình nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc (đô thị, nhà hát, đền thờ, sân thi đấu, cung điện,...) và những tượng đài (chủ yếu khắc họa hình ảnh các thánh thần và bậc hiền triết, vua chúa). Những công trình kiến trúc và điêu khắc này không chỉ chứng tỏ trình độ sáng tạo nghệ thuật hình khối của người Hy Lạp cổ đại mà còn phản ánh năng lực thực tiễn xây dựng và thực hiện ý tưởng của họ. Những công trình này là sản phẩm của trí tuệ, mồ hôi và xương máu của nhân dân lao động của nô lệ qua nhiều thế hệ, chứng minh thuyết phục cho luận điểm của C. Mác: "quần chúng nhân dân là người chân chính sáng tạo nên lịch sử"[1].

Kiến trúc Hy Lạp cổ đại ra đời và hình thành trên một vùng đất đai rộng lớn, bao gồm miền Nam bán đảo Balkans, các đảo nhỏ ở vùng biển Aegaeum, khu vực Tiểu Á, vùng ven Hắc Hải, Italia, Sicilia, Pháp, Tây Ban Nha và Ai Cập. Những không gian kiến trúc đó là nơi tổ chức các lễ hội, tiến hành thi đấu thể dục thể thao, bình luận văn chương, diễn thuyết chính trị, ngâm thơ và biểu diễn kịch, ngoài ra còn có thể là nơi trao đổi, mua bán. Hai quần thể kiến trúc công cộng phổ biến trong đô thị cổ đại lúc bấy giờ là agora (quảng trường công cộng, mang tính dân dụng) và acropol (là những quần thể kiến trúc với nhiều đền đài, được xây dựng trên những

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.2, tr.7.

khu đồi cao). Diện tích các agora chiếm khoảng 5% diện tích đất thành phố. Những agora thời kỳ đầu có hình dạng bất quy tắc, nhưng từ cuối thế kỷ IV TCN trở đi có dạng hình học nhất định và được bao bọc bởi các hàng cột. Ở giữa agora có đặt bàn thờ và tượng thần. Các agora quan trọng của thời kỳ này là agora ở Miletos, Megalopolis, Asoss và Knid. Vào thời kỳ cổ điển thịnh kỳ, các acropol được xây dựng thêm các nhà hát ngoài trời và có thềm dốc bậc ở các khu vực chân núi. Các acropol nổi tiếng nhất là acropol ở Athens (Acropolis), ở Bergama và ở Paestum. Qua di chỉ khảo cổ học, cho thấy quần thể thánh địa Apollo được xây dựng vào năm 370 TCN và phải mất 30 năm để hoàn thành. Trong quần thể thánh địa đó, vai trò của đền thờ được nhấn mạnh và phối hợp hài hòa với những công trình công cộng cùng hệ thống đường sá tạo nên một quần thể kiến trúc độc đáo. Tại đây, để kỷ niệm việc thần Apollo giết chết con long xà khổng lồ Python trong truyền thuyết, người ta tổ chức thi đấu điền kinh 4 năm một lần nhằm vinh danh Thần Ánh sáng Apollo vĩ đại.

Hy Lạp cổ đại là đất nước của các tượng đài, được các nghệ sĩ tài hoa sáng tạo từ cảm hứng thần thoại và lịch sử hiện thực, do vậy các bức tượng phản ánh một cách sinh động lịch sử của đất nước này cũng như trình độ phát triển tư duy trừu tượng thông qua huyền thoại. Bức tượng nổi tiếng cả về nghệ thuật và ý tưởng sáng tạo cũng như giá trị nhân văn là tượng Aphrodite de Milos (Nàng Vệ nữ

của thành Milo). Đây được coi là bức tượng đẹp nhất về vẻ đẹp của người phụ nữ, khắc họa chân dung và sắc thái của vị Nữ thần sắc đẹp và tình yêu. Tượng được điêu khắc trên chất liệu cẩm thạch với chiều cao hơn 2m, do sự tàn phá của thời gian, tượng đã mất hai cánh tay và bệ đặt. Sự không hoàn chỉnh của bức tượng một lần nữa lại gây tò mò cho hậu thế, người ta phỏng đoán rằng, nàng đang cầm một quả táo trên tay do chàng Paris điển trai đưa cho và chính quả táo này là hiểm họa dẫn đến cuộc chiến thành Troia. Hiện nay, tượng đang được trưng bày trong Viện bảo tàng Louvre của Pháp. Nàng Vệ nữ của thành Milo là một trong những bức tượng cổ xưa và nổi tiếng nhất của nghệ thuật điêu khắc cổ đại. Các nhà khoa học dự đoán bức tượng được chế tác trong khoảng những năm 130 - 100 TCN.

Bên cạnh kiến trúc và điêu khắc, Hy Lạp cổ đại là một quốc gia *có một kho tàng thần thoại giàu có, phong phú.* Thuật ngữ "Mythologia" mang một ý nghĩa đặc biệt trong văn hóa Hy Lạp. *Mythos* có nghĩa là một bài diễn văn hay bài diễn ca được nghi thức hóa của một thủ lĩnh hay của một nhà thơ hoặc một thầy tế. *Logos* nghĩa là một câu chuyện có sức thuyết phục, một lập luận chặt chẽ. Thần thoại chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn hóa Hy Lạp cổ đại, theo Hegel, tư duy thần thoại là một bước đệm chuẩn bị cho sự ra đời của tư duy triết học.

Thần thoại Hy Lạp bao gồm các truyền thuyết về các vị thần và các vị anh hùng người Hy Lạp. Ban đầu, thần

thoại Hy Lạp là những câu chuyện thơ truyền khẩu qua nhiều thế hệ. Các câu chuyện đó tồn tại đến ngày nay là nhờ các ghi chép, đôi khi chúng được bổ sung thêm các lời giải thích về các ý nghĩa biểu tượng hoặc các hàm ý khác. Nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu là tìm ra những ý nghĩa ban đầu được ẩn giấu trong các hình vẽ trên các bình gốm sứ, các bức họa, các biểu tượng, v.v., hoặc đằng sau những nghi lễ tôn giáo còn tồn tại đến ngày nay. Trong các truyền thuyết, câu chuyện và trường ca, tất cả các vị thần của Hy Lạp cổ đại đều được miêu tả giống hình dáng con người, trừ một số nửa người nửa thú như các nhân sư, nhân mã, v.v., số còn lại đều có nguồn gốc từ Cận Đông và Thổ Nhĩ Kỳ. Mỗi vị thần có một hình dáng, một nguồn gốc, một sở thích, một cá tính và đại diện cho một lĩnh vực, một công việc nào đó; tuy nhiên, việc miêu tả các thần thường xuất phát từ các dị bản khác nhau.

Khi các vị thần được vinh danh trong thơ ca hoặc khi cầu nguyện thì họ được coi như là một ý nghĩa tổng hợp gồm danh vị và trách nhiệm để phân biệt với hình ảnh các vị thần khác. Trong thần thoại Hy Lạp, các vị thần được miêu tả là những người thuộc cùng một gia đình đa hệ. Vị thần già nhất tạo ra thế giới, nhưng các vị thần trẻ đã thay thế các vị thần già. Mười hai vị thần trên đỉnh núi Olympus là các vị thần quen thuộc nhất với tôn giáo và nghệ thuật Hy Lạp, được miêu tả trong các sử thi, có hình dáng con người. Người Hy Lạp cổ đại quan niệm rằng, vũ trụ ban đầu được tạo nên bởi thần Hỗn mang

(Chaos). Từ thần Chaos đó xuất hiện nữ thần Đất Gaia, nữ thần Tình yêu Eros, thần Bầu trời Uranos, thần Zeus, các vị thần trú ngụ trên núi Olympus. Sau đó thần Prometer dùng đất sét nặn ra loài người, đánh cắp lửa của các vị thần thánh ban cho loài người, dạy loài người làm nghề thủ công, sáng tạo khoa học, nhờ vậy loài người trở nên khôn ngoan hơn các loài sinh vật khác, tức giận về việc làm đó của thần Prometer, thần Zeus ra lệnh xiềng Prometer vào núi đá.

Bên cạnh thần thoại, *Hy Lạp cổ đại là quốc gia có những sử thi (poetics), những bi kịch (tragedy)* nổi tiếng như sử thi *Iliad* và *Odyssey* của Homer, *Oedipus the King* (Edipe làm vua) của Sophocles. *Edipe làm vua* là một trong những bi kịch được đánh giá cao về mặt triết lý nhân sinh. Chuyện kể rằng, vua Laius thành Thebes Hy Lạp cổ đại sinh con trai, đặt tên là Edipe, thần Delphic báo mộng đứa con sau này giết cha, lấy mẹ làm vợ. Hoảng sợ trước lời tiên tri, vua sai mang con vào rừng vứt đi. Nhưng đứa bé được một người mang về nuôi ở một xứ khác. Khi lớn lên, tình cờ một hôm trên đường đi, Edipe giết nhầm cha đẻ của mình, sau đó chàng đã trả lời được câu hỏi hóc búa của con Sphinx (Nhân sư): "Con gì sáng đi bằng bốn chân, trưa đi bằng hai chân, chiều tối đi bằng ba chân?". Edipe trả lời đó là con người. Thế rồi Edipe đến thành bang của cha mình làm vua và lấy mẹ đẻ làm vợ mà không hay biết. Mười lăm năm sau, khi đã có bốn đứa con cùng mẹ thì chuyện mới vỡ lở. Người mẹ tự sát, còn Edipe

gục trên vai mẹ, lấy kim tự đâm mù mắt. Lời kết của bi kịch "Số phận đã vang lên từ sương mù như thế đó" như một luận đề triết học, phản ánh quan niệm cho rằng, con người có thể tránh được mọi điều nhưng không thể tránh được số mệnh, vì số mệnh con người đã được an bài.

Thi sĩ Hesiode với hai tác phẩm là *La Théogonie (Gia hệ thánh thần)* nói về các thế thệ thần thánh và các anh hùng Hy Lạp; *Les Travaux et les Jours (Công việc tháng ngày)*, nói về công việc nặng nhọc của nông dân dưới sự thống trị của giới quý tộc và ngợi ca sự vinh quang, hạnh phúc của lao động.

2. Những thành tựu khoa học

Hy Lạp cổ đại là quốc gia sớm phát triển nền khoa học tự nhiên, nhờ sự phát triển của khoa học tự nhiên mà Hy Lạp cổ đại có cơ hội phát triển về mọi phương diện đời sống, nhất là kinh tế. Hy Lạp cổ đại là cái nôi của toán học với sự phát triển rực rỡ cả về phương pháp và chất liệu chủ đề của toán học. Toán học Hy Lạp dường như bắt đầu với Thales và Pythagoras. Theo truyền thuyết, Pythagoras đã chu du tới Ai Cập để học toán học, hình học và thiên văn từ các đạo sĩ Ai Cập. Thales đã sử dụng hình học để giải các bài toán như là tính chiều cao của các hình chóp và khoảng cách từ các tàu tới bờ biển. Học thuyết Pythagoras đã khám phá ra sự tồn tại của các số hữu tỉ. Cuốn sách *Cơ bản* của Euclid được tất cả những người có học ở phương Tây biết đến. Những nhà toán học của Hy Lạp đã phát

hiện ra những định lý, tiên đề có giá trị khái quát cao trong cuộc sống và đặc biệt đối với lĩnh vực toán học. Tư duy toán học của nhà bác học Archimedes xứ Syracuse đóng một vai trò quan trọng trong việc duy lý hóa thế giới quan triết học, nâng tư duy triết học lên một mức độ trừu tượng hơn, khái quát hơn.

Hy Lạp cổ đại cũng là nơi khởi nguồn của khoa học vật lý. Thuật ngữ "vật lý học" (*physics*) có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp φύσις (*phusis*) có nghĩa là tự nhiên và φυσικός (*phusikos*) là thuộc về tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu chính của vật lý bao gồm vật chất, năng lượng, không gian và thời gian. Từ xa xưa, con người đã cố gắng tìm hiểu về các đặc điểm của vật chất và đặt ra các câu hỏi như: Tại sao một vật lại có thể rơi được xuống đất? Tại sao vật chất khác nhau lại có các đặc tính khác nhau? Vũ trụ và trái đất được hình thành như thế nào? Đặc điểm của các thiên thể như mặt trời, mặt trăng, các vì sao ra sao? Vì sao con thuyền chất đầy hàng mà vẫn nổi được trên mặt nước? Những câu hỏi như vậy đã làm cho các nhà vật lý Hy Lạp cổ đại như Aristotle, Archimedes suy tư, trăn trở. Một số thuyết của Aristotle, như sự rơi của vật thể, theo đó vật nào có trọng lượng hơn thì rơi nhanh hơn mang đậm nét triết lý, mặc dù chưa từng qua các bước kiểm chứng vì thời kỳ đó chưa có các thiết bị. Archimedes đưa ra nhiều mô tả định lượng chính xác về cơ học và thủy tĩnh học, với giai thoại "Ơrica", ông đã trở thành biểu tượng của lòng đam mê sáng tạo khoa học.

Từ những kiến thức vật lý học, các nhà thông thái Hy Lạp cổ đại đã vươn tới nghiên cứu sự vận động của những hiện tượng trên bầu trời (thiên thể), tạo tiền đề cho sự ra đời của thiên văn học. Thuật ngữ "thiên văn học" (Astronomy) cũng có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp αστρονομία, *astronomia*, άστρον (*astron*, "ngôi sao") và νόμος (*nomos*, "luật hay văn hóa"). Thales là một trong những nhà thiên văn nổi tiếng, tương truyền ông đã xác định được một năm có 365 ngày, khám phá ra bí mật của các hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, xác lập đúng các vùng đông chí, hạ chí, cơ sở của việc sáng tạo nên lịch dương (lịch Gregory) sau này. Tiếp sau Thales, nhà thiên văn Aristotle đã viết bộ sách *Về bầu trời (On the Heavens)*, ông giả định rằng vũ trụ bao gồm nhiều hình cầu to nhỏ lồng vào nhau, trong đó trái đất nằm ở trung tâm vũ trụ. Ptomely đã dựa trên quan niệm của Aristotle xây dựng *thuyết địa tâm*, cho rằng trái đất là trung tâm vũ trụ, quay quanh nó là các thiên thể, trong đó có mặt trời. Về sau thuyết địa tâm đã bị *thuyết nhật tâm* của Copernic phủ định, mặc dù vậy nó cũng đã tạo nên một quan niệm về sự vận động của các thiên thể. Những kiến thức khoa học tự nhiên như đã nêu trên là cơ sở khoa học cho sự hình thành tư duy triết học và là những bằng chứng khoa học sinh động chứng minh cho các luận đề triết học. Nhờ vậy, triết học Hy Lạp cổ đại đã có những bước tiến vượt bậc trong tìm tòi và nghiên cứu thế giới so với triết học Ấn Độ và triết học Trung Quốc cổ đại.

III- NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

Khi nhận định về giá trị hiện thực của triết học, C. Mác viết rằng: "Mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình"[1], của dân tộc mình. Từ luận đề này có thể suy ra, triết học Hy Lạp cổ đại là tinh hoa và tinh thần của dân tộc Hy Lạp cổ. So với các hệ thống triết học khác như Trung Quốc, Ấn Độ, triết học Hy Lạp cổ đại có những đặc điểm cơ bản sau:

1. Triết học Hy Lạp cổ đại phản ánh ý thức hệ của giai cấp chủ nô

Do cơ cấu theo mô hình chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp chính là chủ nô và nô lệ, nên trong xã hội Hy Lạp cổ đại, mâu thuẫn giai cấp diễn ra một cách gay gắt. Những mâu thuẫn đó được thể hiện khá rõ nét trong sự xung đột tư tưởng của các triết gia đại diện cho những giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh giữa hai đường lối của Democritus và Plato.

Đường lối của Plato dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy tâm khách quan, cho rằng thế giới vật chất được hình thành từ ý niệm, ví như từ ý niệm "đẹp" hóa thân thành những sự vật mang giá trị thẩm mỹ cao như bông hoa đẹp, con người đẹp. Một cơ sở lý luận triết học

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.157.

như vậy là tiền đề cho sự hình thành quan điểm chính trị xã hội theo hướng duy tâm, thoát ly hiện thực - đó là lý luận về mô hình nhà nước cộng hòa của Plato. Lý luận này hướng tới bảo vệ sự thống trị của giai cấp chủ nô và nền cộng hòa quý tộc, hạ thấp vai trò của nhân dân lao động và coi họ như những công dân hạng hai.

Đường lối của Democritus dựa trên lý luận của chủ nghĩa duy vật, cho rằng thế giới được tạo nên bởi những dạng vật chất nhỏ bé gọi là nguyên tử. *Thuyết nguyên tử luận* của Democritus là hạt nhân của chủ nghĩa duy vật cổ đại, đòn đánh mạnh vào chủ nghĩa duy tâm. Theo Democritus, nhận thức được bắt đầu từ việc sự vật tác động vào các giác quan và hình thành nên hình ảnh chủ quan trong đầu óc con người. Bằng lý luận của chủ nghĩa duy vật, các nhà duy vật đấu tranh, bảo vệ lợi ích cho những người lao động và sự tiến bộ xã hội theo hướng tự do, bình đẳng.

Còn V.I. Lênin trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* cho rằng, cuộc đấu tranh giữa hai đường lối triết học Democritus và Plato đã thể hiện tính đảng của triết học. Theo V.I. Lênin, tính đảng của triết học thường được che đậy một cách khéo léo bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng sớm muộn cũng sẽ bộc lộ, đó là triết học dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm? Triết học hướng tới việc bảo vệ quyền lợi cho giai cấp nào trong xã hội? Theo thông lệ, các nhà triết học duy

vật có xu hướng bảo vệ nhân dân lao động, giải thích thế giới một cách dễ hiểu, truy tìm nguyên nhân của mọi vấn đề trong thế giới trần tục, còn các nhà triết học duy tâm cố tình phủ lên cuộc sống trần tục; một màu sắc huyền bí, cho rằng giàu nghèo là do số mệnh đã định sẵn nên không cần phải đấu tranh một cách tốn công vô ích.

Việc phản ánh ý thức hệ của giai cấp chủ nô trong triết học Hy Lạp cổ đại có thể lý giải được dựa trên luận điểm của C. Mác: "Các triết gia không mọc lên như nấm từ đất, họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học"[1]. Điển hình là hai "cây đại thụ" của triết học Hy Lạp cổ đại là Plato và Aristotle đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc, có một gia tài giàu có, ăn lộc vua và lẽ dĩ nhiên phải bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp đó. Cả hai triết gia đều là thầy dạy (thái sư) cho các bậc vua chúa, có khát vọng đào tạo nhân tài theo nguyên tắc: "King - Philosopher" (nhà vua - triết gia). Có thể nói rằng, nếu không có hai triết gia vĩ đại này thì lịch sử Hy Lạp cổ đại sẽ kém phần hấp dẫn, vì tư tưởng của họ chính là cơ sở lý luận để xây dựng thiết chế nhà nước Hy Lạp đương thời, là thế giới quan cho cả một thế hệ trí thức Hy Lạp không chỉ thời đó mà cả về sau này.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.156.

2. Triết học Hy Lạp cổ đại bao quát một hệ thống tri thức đa dạng

Ra đời trong bối cảnh mọi khoa học khác còn ở dạng phôi thai, triết học Hy Lạp cổ đại có tham vọng trở thành "khoa học của mọi khoa học". Để thỏa mãn tham vọng đó, triết học Hy Lạp cổ đại đã đặt ra và tìm lời giải đáp cho những vấn đề cơ bản của thế giới quan như: Thế giới là gì? Thế giới ra đời từ đâu, như thế nào? Tại sao vạn vật trong thế giới được tạo thành với một mức độ hoàn thiện, hoàn mỹ đến như vậy? Con người là gì? Con người đầu tiên được hình thành như thế nào? Giá trị chân chính của đời sống con người là gì? Làm gì và làm như thế nào để có một cuộc sống hạnh phúc? Linh hồn con người có tồn tại sau cái chết của thể xác không? v.v..

Để lý giải những vấn đề tổng quát đó, các nhà triết học buộc phải tìm hiểu nhiều khía cạnh khác nhau của thế giới, tạo nên một hệ thống tri thức toàn diện, bao trùm mọi lĩnh vực khác nhau của khoa học và đời sống xã hội. Bởi vậy, hậu thế thường gọi các triết gia Hy Lạp cổ đại là những nhà thông thái, những bộ óc bách khoa. Trong hệ thống triết học của họ, chúng ta dễ dàng tìm thấy những giá trị của các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác như toán học, vật lý, thiên văn, sinh học, tâm lý học, lịch sử, xã hội học, v.v.. Ph. Ăngghen viết rằng "Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại nhất đồng thời cũng là những nhà khoa học tự nhiên: Thales là một nhà hình học đã xác định rằng một năm là 365 ngày; theo như người ta

truyền lại thì ông đã đoán trước được một lần nhật thực, Anaximandre đã chế tạo được một cái nhật quỹ, một bản đồ đặc biệt vẽ đất liền và biển và nhiều dụng cụ thiên văn, Pythagoras là một nhà toán học"[1]. Bằng những hiểu biết sâu rộng của mình, các triết gia Hy Lạp cổ đại đã phác thảo bức tranh tổng thể về thế giới, mặc dầu chỉ mới dừng lại ở những nét chấm phá ban đầu. Qua những nét phác thảo đó, các thế hệ sau bổ sung chi tiết, thêm các gam màu đậm nhạt tạo nên hình ảnh thế giới như ta có ngày nay.

Hệ thống tri thức đa dạng trong triết học Hy Lạp cổ đại thực sự đã làm nền tảng khoa học cho châu Âu và thế giới trong một thời gian dài. Những tiên đề hình học Euclide, những định lý toán học của Thales, Pythagoras đã tạo thành một nền tảng tri thức toán học cho các thế hệ sau. Những tri thức về thiên văn học, vật lý học, sinh vật học trong triết học Aristotle đến nay vẫn có những giá trị thời sự nhất định. Quan niệm về nguồn gốc sự sống và nguyên nhân hủy diệt sự sống đặt ra trong tư tưởng của Empedocles vẫn là những gợi ý thông minh cho chúng ta ngày nay. Theo đó, thế giới được tạo thành từ sự can thiệp của hai thế lực tâm lý - tình cảm xã hội, đó là *tình yêu* và *lòng thù hận*. Tình yêu *(philia)* mang bản tính *thiện*, nó có vai trò trộn lẫn các yếu tố khác nhau thành một thể thống nhất. Còn lòng thù hận *(neikos)* mang bản tính *ác*, nó có vai trò phân giải thể

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.662.

thống nhất thành các yếu tố riêng biệt. Biểu tượng của tình yêu là nữ thần Aphrodite (nữ thần Tình yêu), biểu tượng của lòng thù hận là thần Chiến tranh Ares. Trong thời đại ngày nay, khi chiến tranh sắc tộc, chủ nghĩa khủng bố đang có nguy cơ lan rộng thì quan niệm của Empedocles có ý nghĩa nhân văn to lớn, nhắc nhở chúng ta rằng, muốn giữ gìn sự sống cần phải thắt chặt tình yêu thương giữa con người với nhau.

Tác phẩm *Nền cộng hòa* của Plato và *Chính trị học* Aristotle là cơ sở lý luận và phương pháp luận để các nhà tư tưởng Phục hưng (như *Machievill*) và cận đại (như Hobbes, Locke, Montesqiuer) bàn về nhà nước và quyền lực chính trị. Không có những tác phẩm như vậy, chính trị học hiện đại mất đi một chỗ dựa quan trọng về phương diện nguồn gốc lịch sử. Tác phẩm *Siêu hình học* của Aristotle đặt nền móng lý luận và cơ sở phương pháp luận cho môn lịch sử triết học, trong đó ông đã trình bày lịch sử triết học như một chỉnh thể có tính lôgích và hệ thống, phân tích, bình phẩm các trường phái khác nhau, cung cấp các tư liệu quý giá giúp cho các triết gia sau này hiểu rõ tư tưởng của các bậc tiền bối. Ngày nay, các nhà nghiên cứu về lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại đều phải "vay mượn" ít nhiều tư liệu trình bày trong tác phẩm *Siêu hình học*.

3. Triết học Hy Lạp cổ đại mang đậm nét nhân bản

Nếu trong triết học Ấn Độ, con người được nhìn nhận dưới góc độ tôn giáo, như là sản phẩm của thần linh. Triết

học Ấn Độ chủ yếu khai thác sâu đời sống tâm linh con người, hướng tới việc giải phóng con người từ phương diện tinh thần (loại bỏ tham, sân, si). Trong triết học Trung Quốc, con người được nhìn nhận dưới góc độ xã hội, triết học tập trung khai thác khía cạnh đạo đức con người (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, tam tòng, tứ đức). Còn trong triết học Hy Lạp cổ đại, con người đặt vào vị trí trung tâm và được nhìn nhận dưới góc độ khoa học. Triết học Hy Lạp cổ đại đã đặt ra những câu hỏi mang tính khoa học về con người, đặc biệt là những câu hỏi về giá trị đích thực của cuộc sống, về ý nghĩa chân chính của đời người, về mối quan hệ giữa con người với giai cấp và xã hội.

Pratogoras khi so sánh giá trị người với giá trị của các tồn tại khác đưa ra luận điểm: "Con người là thước đo của vạn vật"[1]. Theo ông, chỉ có con người mới đề cập đến vấn đề giá trị, còn các loài động vật khác thì sống theo bản năng, thói quen vốn có của chúng. Điều đáng quan tâm trong luận đề này là triết gia đã đặt ra mối quan hệ giữa chủ thể (con người) với khách thể (mọi vật). Với tư cách là sinh vật duy nhất có lý trí, con người có khả năng nhận thức, đánh giá các sự vật tạo nên giá trị luận *(Valution)* sau đó bằng lao động đã "biến tướng", "nhào nặn" hay làm tha hóa chúng, tạo nên một "thiên nhiên thứ hai" theo mục đích và nhu cầu cuộc sống của mình.

---

1. Nguyễn Tiến Dũng: *Lịch sử triết học phương Tây,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.77.

Phương ngôn nổi tiếng của Socrates: "Con người, hãy tự nhận thức chính mình" đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử triết học - thời đại Socrates. Kể từ thời điểm lịch sử này, vấn đề con người và đời sống của nó được đặt vào vị trí trung tâm của triết học, con người cùng một lúc vừa là chủ thể, vừa là khách thể của nhận thức, triết học bắt đầu có xu hướng xa dần những vấn đề bản thể luận chuyển sang nghiên cứu những vấn đề nhân sinh, phản ánh đời sống con người với những suy tư trăn trở của nó. Socrates đã gắn vấn đề chân lý với vấn đề đức hạnh, tức đề xuất quan điểm khoa học chân chính phải phục vụ con người, đem đến cho nó chân giá trị của cuộc sống. Theo ông, cái quý nhất của con người là giá trị người, mọi thứ còn lại đều không đáng kể.

Kế thừa tư tưởng của người thầy Socrates, Plato trong cuốn *Nền cộng hòa* đã khắc họa hình ảnh con người một cách rõ nét. Ông mơ ước đến việc xây dựng một xã hội lý tưởng trong đó mọi người đều sống tự do hạnh phúc, không có giai cấp (giàu, nghèo), nhà nước và tư hữu. Trong tác phẩm, Plato đã nghiên cứu nhiều phương diện khác nhau của đời sống con người, chú trọng đời sống tâm linh, lý giải linh hồn con người từ góc độ kinh tế, tâm lý và tôn giáo. Ông cũng đã đặt ra mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, phân tích sự phân tầng xã hội từ góc độ kinh tế học và xã hội học. Theo Plato, nhân loại chỉ có thể đạt tới điều thiện khi triết gia làm người đứng đầu đất nước hoặc người đứng đầu đất nước là triết gia, bởi vì lý tính (tư duy triết học) là phương tiện quan trọng trong việc giúp con

người quản lý, điều hành đất nước (gần giống với quan niệm của người Trung Quốc: chữ Vương (王) gồm ba gạch ngang, đại diện cho tam tài, một gạch dọc với nghĩa thông quán, điều này có nghĩa là người làm vua phải thông hiểu tam tài, tức trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, ở giữa phải am hiểu lòng người).

Aristotle là triết gia đầu tiên coi con người như một động vật chính trị. Trong tác phẩm *Đạo đức học Nichomachus*, ông đặt ra những vấn đề về hạnh phúc, nhân đức, thiện, ác. Khi ca ngợi hành vi thiện và những hành vi cao thượng, ông đồng thời lên án những hành vi thiếu đạo đức và mang tính vật của con người. Trong tác phẩm *Chính trị học,* ông cũng đã đặt ra mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, giữa cá nhân - gia đình - cộng đồng và nhà nước. Sự ra đời của tác phẩm này mở đầu cho một hướng đi mới của triết học, đưa môn khoa học trước đây vốn nặng về tư biện này về gần hơn với cuộc sống đời thường, bàn về những vấn đề thiết tha, thiết thân và thiết thực của cuộc sống con người.

Tiếp nối truyền thống, các nhà triết học thời kỳ Hy Lạp hóa đã nêu lên và bàn sâu về vấn đề hạnh phúc con người *(chủ nghĩa khoái lạc)* về lối sống kiêng khem, giản dị của nó *(chủ nghĩa khắc kỷ)* về bản chất tri thức, niềm tin, lý tưởng *(chủ nghĩa hoài nghi)*. Vấn đề con người trong triết học thời kỳ Hy Lạp hóa không còn mang tính chất tư biện (như Socrates), trừu tượng, chung chung (như Plato) hay nặng về chính trị (như Aristotle) mà đã trở thành một vấn đề cụ thể, gắn liền với cuộc sống

thường ngày. Tuy nhiên, do không hiểu ý tưởng của các bậc tiền nhân nên hậu thế đã xuyên tạc tính tích cực của các triết gia trong giai đoạn này, biến tướng chúng thành những nội dung theo ý nghĩa tiêu cực, phản tiến bộ.

Tuy có nhiều quan điểm và lập trường triết học khác nhau khi nhìn nhận con người, song các triết gia Hy Lạp cổ đại đều tập trung lý giải bản tính con người gắn với đời sống hiện thực của nó. Họ đã đặt ra những vấn đề có tính thời sự như mối quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, vấn đề nguồn gốc con người theo quan điểm khoa học, vấn đề lối sống, lẽ sống, quan niệm sống của con người. Tính nhân bản trong triết học Hy Lạp cổ đại là tiền đề quan trọng để từ đó hình thành nhiều khuynh hướng triết lý khác nhau về con người trong triết học phương Tây sau này như chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa hiện sinh, triết học đời sống, triết học tôn giáo, triết học ngôn ngữ học, v.v.. Ngày nay, khi vấn đề con người ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp thì nhân loại có thể tìm thấy trong triết học Hy Lạp cổ đại những giá trị nhân bản của nó, hướng con người đến một cuộc sống có lý tính hơn, biết mình, biết người, thân thiện với thiên nhiên và đồng cảm, gần gũi nhau hơn.

4. Tính duy vật tự phát và biện chứng sơ khai

Ngay từ khi mới ra đời, triết học Hy Lạp cổ đại đã tìm cách giải thích sự ra đời và phát triển của thế giới dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật mộc mạc và phép biện chứng sơ khai.

Chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại được hình thành và củng cố trong cuộc đấu tranh với thế giới quan thần thoại khi hướng tới việc giải thích nguồn gốc ra đời của thế giới cũng như các hiện tượng diễn ra trong thế giới. Trừ một vài quan điểm duy tâm của các triết gia như Anaximandre, Plato, Pythagoras, các triết gia còn lại đều có quan điểm duy vật. Họ cho rằng, thế giới ra đời từ những yếu tố sau:

Từ những yếu tố vật chất mang tính đơn nhất như nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximadre). Từ những đơn chất nguyên sơ này, thế giới được hình thành và phát triển. Theo quan điểm này, vật chất là duy nhất, không phải là một dạng phổ biến mà là một dạng cụ thể nhận thức được bằng trực quan cảm tính.

Từ những yếu tố vật chất mang tính đặc thù như Homeomerie (Anaxagoras), tổ hợp phần tử vật chất phức tạp gồm bốn đại nguyên tố đất - nước - lửa - không khí (Empedocles). Quan niệm này đã gợi ý cho ý tưởng khoa học về cấu trúc vật chất từ các nguyên tố hóa học, về tính phức tạp (quá trình hóa hợp và phân giải) của các thành phần khác nhau trong cấu trúc vật chất nói chung. Theo họ, vật chất không mang tính đơn nhất mà có cấu trúc phức tạp hơn nhiều.

Từ những yếu tố vật chất mang tính phổ biến như "Atom", tức phần tử nhỏ bé gọi là nguyên tử (Lecipe và Democritus). Nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ bé cuối cùng của vật chất không thể phân chia được. Các nguyên tử không có sự khác biệt về chất mà chỉ khác biệt

về hình thức, cấu trúc hay trật tự sắp xếp trong chuỗi của nó, giống như các từ khác nhau được tạo thành từ cùng một bảng chữ cái.

Tổng kết toàn bộ tư tưởng của các nhà tư tưởng tiền bối, Aristotle giả định rằng, khởi nguyên của các vật thể là những yếu tố cảm tính có kết cấu phức tạp. Có bốn dạng vật chất phổ biến là: đất, nước, lửa, không khí. Tương ứng với bốn dạng vật chất này là bốn dạng chất lượng đối lập: khô, lạnh, nóng, ẩm. Mọi vật thể tự nhiên đều được hình thành từ sự kết hợp giữa các nguyên tố đó trên cơ sở tương tác giữa các dạng vật chất như đã trình bày.

Phép biện chứng là một trong những thành quả to lớn của triết học Hy Lạp cổ đại. Thuật ngữ "Dialectics" có nghĩa ban đầu là "nghệ thuật tranh luận" trong tiến trình nhận thức thế giới, làm sao đó để thông qua những ý kiến đa dạng, thậm chí trái ngược nhau mà phát hiện ra chân lý. Nhờ có "nghệ thuật tranh luận" như vậy mà người Hy Lạp cổ đại đã sáng tạo một hệ thống quan điểm triết học hết sức đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều trường phái khác nhau, tạo điều kiện cho sự hình thành các trường phái triết học của phương Tây sau này. Trên tinh thần của phép biện chứng (duy vật và duy tâm) tự phát sơ khai, các triết gia Hy Lạp cổ đại đã nhìn nhận thế giới trong trạng thái vận động, phát triển và chuyển hóa không ngừng, thể hiện cụ thể trong quan điểm thuyết dòng chảy và lý thuyết con số.

Thuyết dòng chảy của Heraclitus cho rằng, vạn vật đều trôi chảy không ngừng, không có gì là bất biến, là

trường tồn vĩnh cửu. Thuật ngữ *"Logos"* trong triết học của ông đã trở thành từ nguyên của một môn học sau này, gọi là lôgích học, tức khoa học về tư duy và phương thức tư duy thế nào cho đúng.

Thuyết nguyên tử của Democritus khẳng định vạn vật được cấu tạo nên từ những nguyên tử nhỏ bé không thể phân chia được. Cấu trúc và sự vận động của nguyên tử quyết định cấu trúc và sự vận động của mọi vật.

Học thuyết tồn tại của Parmenides đã đặt cơ sở lý luận và phương pháp luận cho vấn đề bản thể luận triết học, theo đó tồn tại là cơ sở đầu tiên của thế giới, vì thế giới muốn vận động và phát triển thì trước tiên phải tồn tại *(being)* hay có một cái gì đó làm nền *(substance)* để từ đó mọi cái sinh thành. Hegel đánh giá cao phạm trù tồn tại trong triết học Parmenides, coi đây như phạm trù xuất phát điểm của lịch sử triết học và công nhận Parmenides là triết gia đầu tiên hay triết gia của mọi triết gia. Những *Aporia* (nghịch lý) được đặt ra trong triết học của Zeno của Elea phản ánh tư duy biện chứng trong sự nhận thức thế giới nhằm giải quyết vấn nạn lớn của thời đại: Biện chứng của vận động (sự vật) hay biện chứng khách quan được phản ánh bằng cách nào và như thế nào trong biện chứng của nhận thức hay khái niệm (biện chứng chủ quan)? Làm thế nào để nhận thức thế giới trong tính chỉnh thể và liên tục của nó? Quan hệ giữa cái vô hạn và hữu hạn? Vấn đề vô hạn và nhận thức cái vô hạn?, v.v..

Lý thuyết con số của Pythagoras là một quan niệm độc đáo về vấn đề khởi nguyên thế giới khi cho rằng, thế giới

khởi nguồn từ các con số. Quan niệm này đã đặt ra những tình huống có vấn đề trong thời đại công nghệ kỹ thuật số hiện nay, khi mọi vấn đề của sản xuất và đời sống đều được số hóa (mã hóa bằng biểu tượng con số). Những suy luận (định nghĩa khái niệm) và thủ thuật truy vấn của Socrates thực sự là nghệ thuật tranh luận. Bằng lối tấn công trực diện vào đối phương, Socrates đã thành công trong những cuộc tranh luận trên đường phố với hầu hết mọi công dân Athens. Socrates tranh luận sôi nổi và luôn dồn đối phương vào thế bí để cuối cùng phải công nhận luận điểm của ông là đúng.

Học thuyết ý niệm của Plato cùng một lúc phản ánh hai khía cạnh: bản thể luận và nhận thức luận triết học. Về bản thể luận, học thuyết đã đặt cơ sở lý luận cho quan niệm duy tâm khách quan về thế giới (trừu tượng hóa thế giới bằng các biểu tượng ngôn ngữ). Về nhận thức luận, học thuyết đã trình bày mối quan hệ giữa sự vật và hình ảnh, tên gọi của nó được phản ánh vào trong đầu óc con người, điều mà triết học Trung Quốc gọi là thực (sự vật) và danh (khái niệm về sự vật).

Học thuyết về bốn nguyên nhân của Aristotle là sự khái quát hóa cùng một lúc cả quan niệm duy vật và duy tâm về thế giới. Bằng học thuyết này, Aristotle muốn giải thích nguồn gốc vạn vật bằng quan điểm nhị nguyên. Ông phê phán học thuyết ý niệm của Plato, nhưng rồi cũng không vượt qua khỏi tư tưởng này, bởi theo ông, sự hình thành (sản xuất) sự vật như là quá trình hình thức hóa

nó, đưa lại cho sự vật một hình dạng mới, mà hình dạng thì quyết định bản chất sự vật.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử triết học Xôviết thì "khi phản ánh tính chất biện chứng của tự nhiên, xã hội và tư duy, phép biện chứng tự phát của các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ đại đã tồn tại dưới hai hình thức: 1) *Phép biện chứng khẳng định*, tức là khẳng định và phân tích các quy luật biện chứng khác nhau trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; 2) *Phép biện chứng phủ định* (mang tính chất tiêu cực), tức là phủ định tính chân lý của cái mà trong đó, tính mâu thuẫn nội tại bộc lộ ra... Với tư cách là phép biện chứng khẳng định, nó được thể hiện rõ nét nhất ở Heraclitus, còn với tư cách là phép biện chứng phủ định, nó được thể hiện ở trường phái Êlea"[1].

Nhận xét về tính duy vật tự phát và biện chứng sơ khai trong triết học Hy Lạp cổ đại, Ph. Ăngghen viết: "Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh"[2]. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ khác, chúng ta lại thấy "Chính vì người Hy Lạp cổ đại chưa đạt tới trình độ phân tích giới tự nhiên, cho nên họ hãy còn quan niệm giới tự nhiên là một chỉnh thể và đứng về mặt toàn bộ mà xét chỉnh thể ấy. Mối liên hệ phổ biến giữa

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.I, tr.46-47.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.34.

các hiện tượng tự nhiên chưa được chứng minh về chi tiết; đối với họ, mối liên hệ đó là kết quả của sự quan sát trực tiếp. Đó chính là thiếu sót của triết học Hy Lạp, do đó mà sau này, nó buộc phải nhường chỗ cho những cách nhìn khác. Nhưng chính đó cũng là ưu điểm của nó so với tất cả các địch thủ siêu hình sau này của nó. Nếu về chi tiết, chủ nghĩa siêu hình là đúng hơn so với những người Hy Lạp, thì về toàn thể những người Hy Lạp đúng hơn so với chủ nghĩa siêu hình"[1]. Những học thuyết kể trên đã đặt cơ sở hình thành nguyên lý phát triển và nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, tạo điều kiện cho sự ra đời phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật mácxít về sau.

5. Tính đan xen giữa triết học với thần thoại và các hình thái tôn giáo sơ khai

Trước khi triết học ra đời, trong văn hóa dân gian Hy Lạp cổ đại đã có một hệ thống thần thoại *(Mythology)* miêu tả đời sống các vị thần trên núi Olympus và các hình thái tôn giáo sơ khai như Tôtem giáo, thuyết vật linh, v.v.. Thần thoại được sáng tạo chủ yếu nhờ năng lực của trí tưởng tượng, thể hiện khát vọng của con người trong việc nhận thức và cải tạo thế giới, phản ánh tư duy hướng thiện với mô típ kết thúc có hậu, tức cái thiện chiến thắng cái ác, ở hiền gặp lành. Năng lực tưởng tượng dùng để

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.20, tr.491.

xây dựng cốt truyện trong thần thoại là tiền đề quan trọng cho việc hình thành tư duy trừu tượng khoa học trong thế giới quan triết học.

Xét về phương diện thế giới quan, có thể nói, thần thoại là chiếc cầu nối giữa tôn giáo và triết học. Tuy nhiên, tư duy triết học là một bước phát triển về chất so với trí tưởng tượng trong thần thoại và tôn giáo. Một số triết gia của Hy Lạp cổ đại đã nỗ lực tái hiện thần thoại trong quan niệm triết học của mình như: Nước trong quan niệm của Thales đã được thần linh hóa thành một thứ nước thần có phép nhiệm màu, biến hóa thành muôn vật, muôn loài. Nước là khởi nguyên của muôn vật, muôn loài. Lửa trong triết học Heraclitus chuyển hóa thành biểu tượng *Logos*, tức thần ngôn, quy luật chi phối sự vận động của tự nhiên và đời sống xã hội. *Apeiron* trong cách nhìn nhận của Anaximen không khác mấy so với *Đạo* trong triết học của Lão Tử, hay Ý niệm tuyệt đối trong triết học Hegel. *Apeiron* có thể giả định như là phạm trù nằm ở vị trí trung gian chuyển hóa giữa vật chất và tinh thần. Empedocles giải thích sự hình thành và hủy diệt thế giới trên cơ sở tình yêu và sự hận thù giống như quan niệm về "Tam vị nhất thể" trong Ấn Độ giáo.

Người đạt đến đỉnh cao trong việc kết hợp giữa triết học và thần thoại là triết gia Plato. Hầu như trong các tác phẩm của ông đều đan xen những yếu tố triết học với thần thoại. Ý niệm trong triết học của ông cũng chỉ là cách nói khác đi của hiện tượng thánh thần, vì ý niệm đó có phép thần thông, có thể biến hóa thành muôn vật tùy

thuộc vào ý tưởng ban đầu mà nó đại diện. Plato đã đạt đến một trình độ cao trong việc miêu tả thế giới hiện thực với những gam màu và sắc thái thần thoại mang tính thực hư lẫn lộn. Đầu thế kỷ XX, một số nhà văn như Bungacop, Gabriel Garcia Marquez, v.v., đã "mượn" bút pháp của Plato để xây dựng lên một thể loại văn học mới gọi là "văn học kỳ ảo", trong đó những yếu tố hư và thực đan xen, quyện lẫn vào nhau, con người sống trong hai trạng thái ảo và thực, ngủ và thức. Sự ra đời của văn học kỳ ảo phản ánh một nét tâm lý mới của con người hiện đại muốn vươn lên thành những lực lượng siêu phàm, nhưng không phải thuần túy bằng trí tưởng tượng như người Hy Lạp cổ mà bằng sự giúp đỡ của tiến bộ khoa học và công nghệ.

Tuy có những bước đột phá lớn về phương diện tư duy, song triết học Hy Lạp cổ đại vẫn chưa thoát khỏi sự ràng buộc của mô típ thần thoại. Trong triết học Hy Lạp cổ đại, chúng ta vẫn thường bắt gặp các vị thần và sự giải thích thế giới một cách huyền bí. Điều này là dễ hiểu, bởi vì khoa học và lý trí thời đó vẫn chưa có khả năng giải thích một cách chi tiết, dễ hiểu về các hiện tượng thế giới. Văn học nghệ thuật chưa thoát ly khỏi triết học, các triết gia vẫn còn duyên nợ với tư duy siêu thực và thế giới quan thần thoại truyền thống. Bên cạnh đó, họ còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng chính trị và lập trường giai cấp. Với tính cách là một phương tiện chuyển tải hệ tư tưởng, giai cấp chủ nô và tầng lớp quý tộc muốn thông qua triết học để trấn an tâm lý dân chúng, xoa dịu tinh thần phản

kháng của họ bằng những liều thuốc an thần như C. Mác nói sau này: "Tôn giáo là *thuốc phiện* của nhân dân"[1].

Hình thái tôn giáo nguyên sơ của nhân loại là *thuyết vật linh* với quan niệm cho rằng, vạn vật đều có linh hồn đã ảnh hưởng lớn đến triết học của Thales, Plato và Aristotle làm cho triết học của họ thấm đượm màu sắc của hình thái tôn giáo nguyên thủy này. Trong các tác phẩm của mình, hai triết gia Plato và Aristotle đã phân tích bản chất của linh hồn, sự khác biệt về chất giữa linh hồn thực vật, động vật và linh hồn con người. Theo họ, linh hồn là yếu tố cơ bản làm cho con người tồn tại, suy tư và trăn trở, linh hồn tồn tại vĩnh cửu trong thế giới các linh hồn. Trong tác phẩm *Văn hóa nguyên thủy*, E.B. Tylor cho rằng, thuyết vật linh là hình thức tôn giáo nguyên thủy sơ khai và phổ biến nhất của loài người, nó "là sự thể hiện bản chất của triết học duy linh đối lập với triết học duy vật... thuận tiện cho việc giải thích... những quan niệm tôn giáo của loài người... Thuyết này có nguồn gốc từ chủ nghĩa duy linh - một học thuyết về những thực thể tâm linh"[2]. Theo ông, về cơ bản, thuyết vật linh được "tách làm hai tín điều chủ yếu như hai bộ phận của một học thuyết hoàn chỉnh. Tín điều thứ nhất bao trùm hồn của những thực thể khác nhau có thể tiếp tục tồn tại cả sau khi thân thể bị hủy diệt. Tín điều thứ hai bao trùm những vị thần

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.1, tr.570.

2. E. B. Tylor: *Văn hóa nguyên thủy*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001, tr.509.

được đưa lên trình độ cao của những vị thần hùng mạnh. Người thờ vật linh thừa nhận rằng các thực thể tâm linh cai quản những hiện tượng của tôn giáo vật chất và sự sống của con người hoặc ảnh hưởng tới chúng ở đây và sau khi chết"[1].

Những phân tích trên cho chúng ta cơ sở lý luận để khẳng định rằng, cũng giống như triết học Ấn Độ và triết học Trung Quốc cổ đại, triết học Hy Lạp cổ đại vẫn chưa thoát khỏi sự chi phối của thế giới quan thần thoại và các hình thái tôn giáo nguyên thủy. Đến lượt mình, triết học lại đóng vai trò như là cơ sở lý luận, góp phần củng cố các quan niệm tôn giáo, làm cho hệ tư tưởng này đứng vững hơn trong đời sống tâm linh của người Hy Lạp đương thời. Tôn giáo tiếp sức cho chủ nghĩa duy tâm, còn chủ nghĩa duy tâm khoác lên mình chiếc áo thần học. Hai hình thái ý thức này tồn tại nương tựa vào nhau dựa trên mối quan hệ cộng sinh, nhân quả.

6. Tính đa dạng về trường phái và phân cực trong một trường phái

Ngay từ khi mới hình thành, triết học Hy Lạp cổ đại đã phân chia thành nhiều trường phái khác nhau, với cách nhìn đa dạng về thế giới. Nhiều cuộc tranh luận đã nổ ra không chỉ xoay quanh vấn đề bản thể luận mà cả trong vấn đề nhận thức luận và triết lý nhân sinh. Triết học Hy Lạp cổ đại đã mang trong mình đầy đủ mọi trường phái:

---

1. E.B. Tylor: *Văn hóa nguyên thủy, Sđd,* tr.511.

Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa nhị nguyên, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa hữu thần, chủ nghĩa bất khả tri, chủ nghĩa kinh viện, thuật ngụy biện. Những trường phái triết học này đã đặt những viên gạch đầu tiên, để từ đó các triết gia hậu thế bổ sung, phát triển, làm cho bức tranh triết học về thế giới trở nên vô cùng sinh động với nhiều gam màu sáng, tối, đậm, nhạt khác nhau.

Ngay trong bản thân một trường phái triết học cũng đã có sự phân chia, thể hiện những sắc thái tư duy khác nhau: Chủ nghĩa duy vật gồm duy vật biện chứng sơ khai, duy vật siêu hình; chủ nghĩa duy tâm gồm có duy tâm khách quan, duy tâm chủ quan, chủ nghĩa duy lý. Sự phân cực ngay trong một trường phái phản ánh lập trường triết học không thể dung hòa giữa các triết gia khi nhận thức về cùng một vấn đề, từ đó nảy sinh các cuộc tranh luận, mà tranh luận như Socrates nói chính là "bà đỡ" của nhận thức để có thể "đẻ" ra chân lý. Nhờ có những cuộc tranh luận mà sinh hoạt trong Học viện của Plato trở nên sôi nổi, nơi đây đã tập hợp được hầu hết các nhân tài Hy Lạp cổ đại, là nguồn đào tạo theo mô hình *"nhà vua - triết gia"*, tạo nguồn nhân lực cho tầng lớp quý tộc trong việc lãnh đạo đất nước.

Sự đa dạng về trường phái và sự phân cực trong chính mỗi trường phái của triết học Hy Lạp cổ đại thể hiện tính mâu thuẫn và phức tạp của xã hội Hy Lạp cổ đại, một xã hội bắt đầu hình thành những trung tâm văn hóa - khoa học khác nhau lấy thành phố Athens làm hệ quy chiếu.

Chính đặc điểm này của triết học Hy Lạp cổ đại đã tạo tiền đề cho sự ra đời một nền triết học châu Âu về sau, với nghĩa như vậy Ph. Ăngghen cho rằng không có nền văn minh Hy Lạp cổ đại thì không có nền văn minh châu Âu hiện đại. Hơn thế, tính đa dạng trong các trường phái là khởi nguồn cho chủ nghĩa đa nguyên và tự do ngôn luận, góp phần xác định những vấn đề có tính chân lý trong đời sống tinh thần, tạo động lực cho sự phát triển xã hội.

7. Tính đa dạng và phức tạp trong nhận thức luận

Lý luận nhận thức là thuật ngữ được sử dụng thông dụng trong khoa học hiện đại, song trong hình thái nguyên sơ của nó, người Hy Lạp cổ đại gọi là học thuyết về tri thức hay *tri thức luận (Epistemology)*. Bên cạnh vấn đề khởi nguyên của thế giới, tri thức luận cũng là một hệ vấn đề được đặt vào trọng tâm của triết học Hy Lạp cổ đại. Đại bộ phận các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều cho rằng, con người cùng với ý thức của nó là biểu hiện cao nhất của giới tự nhiên, nên nhiệm vụ cao cả của triết học là phải chỉ ra cơ sở hay hiện thực khách quan cho phép lý giải mọi quá trình tự nhiên, kể cả con người cùng với tư duy của nó, truy tìm khâu trung gian giữa con người với ý thức vốn có của nó và các hiện tượng cơ bản của tự nhiên. Xuất phát từ nhu cầu nhận thức đó, bên cạnh vấn đề bản thể luận, bản thân tri thức luận đã trở thành đối tượng khá thú vị của triết học.

Do xuất phát từ lập trường triết học và thế giới quan khác nhau, các triết gia Hy Lạp cổ đại đã có những quan

niệm khác nhau về bản chất và quá trình nhận thức thế giới, đó là cơ sở cho sự hình thành: Chủ nghĩa duy cảm, chủ nghĩa duy lý, thuyết hồi tưởng. Democritus và Aristotle là những đại biểu điển hình cho chủ nghĩa duy cảm, các ông cho rằng, cảm giác là nguồn gốc của nhận thức. Nhận thức là quá trình đi từ những hiểu biết đơn lẻ, cảm tính, bề ngoài đến các tri thức chung, tức lý tính. Zeno, Pythagoras là những đại biểu điển hình cho chủ nghĩa duy lý, đề cao sức mạnh của toán học và các con số. Đối với các nhà duy lý, sự khái quát và tư duy trừu tượng toán học có một vai trò quan trọng trong quá trình nhận thức. Pythagoras viết: "Bản chất của số là cái đem lại nhận thức, định hướng và dạy mỗi người về mọi thứ mà đối với nó còn là nghi ngờ và chưa rõ... Nếu như không có số và bản chất của nó, thì đối với mọi người sẽ không có gì là rõ ràng trong bản thân các sự vật tự chúng, trong mối quan hệ giữa chúng"[1]. Quan niệm tương tự cũng được học trò của ông khẳng định: "Mọi thứ nhận thức được đều có số. Vì không có số thì không thể hiểu được, nhận thức được gì cả"[2]. Plato nhấn mạnh yếu tố thần thánh trong nhận thức, cho rằng nhận thức như là sự mách bảo của thượng đế, sự hồi tưởng của linh hồn bất tử về những gì mà con người đã tiếp xúc ở kiếp trước, nhưng giờ đây đã lãng quên. Dưới góc độ tâm lý học, quan niệm này đã góp phần giải thích hiện tượng thần đồng trong khoa học, nghệ thuật, hiện

---

1, 2. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.140.

tượng đầu thai (tuy không phổ biến, nhưng được khẳng định bằng các thống kê sử liệu học). Trong các "nghịch lý" của Zeno, ông đã nhìn thấy tính mâu thuẫn giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nên cho rằng, có những vận động về phương diện cảm tính cho đó là hiển nhiên, nhưng về lý tính thì lại không thể chấp nhận được như trường hợp chạy thi giữa rùa và lực sĩ Achille. Về thực tế, ai cũng cảm nhận được rằng Achille thắng cuộc, nhưng theo lý thuyết thì không dễ dàng như vậy. Bên cạnh những khuynh hướng nhận thức kể trên, vấn đề đồng nhất giữa tư duy và tồn tại cũng đã được đặt ra trong triết học Hy Lạp cổ đại, điển hình là trong quan niệm của Parmenides.

Xét về mọi phương diện, Hy Lạp cổ đại xứng đáng được coi là một xã hội chiếm hữu nô lệ điển hình, một mô hình nhà nước cổ đại đạt đến trình độ cổ điển, hoàn thiện cao, có thể lấy làm chuẩn cho mọi mô hình khác. Xã hội đó chính là hình mẫu lý tưởng cho các nhà nước châu Âu thời Phục hưng. Châu Âu thời Phục hưng đã học tập mô hình xã hội này để tái thiết lại xã hội sau một đêm dài mê mệt trong giấc ngủ giáo điều của thời Trung cổ. Được nảy sinh trong một mô hình xã hội như vậy, triết học Hy Lạp cổ đại xứng đáng là tinh hoa của văn minh cổ đại, mở đường cho tư duy nhân loại trong quan niệm về thế giới. Đánh giá về triết học Hy Lạp cổ đại C. Mác cho rằng, triết học hiện đại chỉ làm cái công việc mà Heraclitus và Aristotle đã đặt ra. Còn Ph. Ăngghen thì ví von một cách hình ảnh rằng, những nhà khoa học nổi danh thời Phục hưng và Cận đại

sở dĩ trở nên khổng lồ vì họ đã biết đứng trên vai những con người khổng lồ trước đó mà các triết gia Hy Lạp cổ đại là ví dụ điển hình.

Tóm lại, triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại là sự thăng hoa tinh thần của một dân tộc có nền kinh tế phát triển cao, sự phân công lao động hợp lý, một thể chế nhà nước tôn trọng nhân tài được xây dựng trên tinh thần tự do ngôn luận kết hợp với năng lực tư duy trừu tượng đáng kinh ngạc. Đó là những tiền đề cơ bản cho sự hình thành và phát triển của một hệ thống triết học "độc nhất, vô nhị", "vô tiền khoáng hậu" và chính hệ thống triết học đó đã trở thành bệ phóng tinh thần đưa nhân loại tiến lên như ngày nay. "Nền triết học Hy Lạp mở đầu với bảy nhà thông thái, thuộc vào số đó có Thales, nhà triết học tự nhiên xứ Iôni và nền triết học ấy kết thúc với cố gắng đầu tiên nhằm biểu thị, bằng những khái niệm, hình ảnh nhà thông thái... Nhà triết học Hy Lạp là điểm khởi nguyên, thế giới của nhà triết học ấy khác với cái thế giới phồn thịnh dưới ánh mặt trời tự nhiên... Người Hy Lạp mãi mãi là *những người thầy của chúng ta*"[1]. Để luận giải và chứng minh cho nhận định này của C. Mác, chúng ta cần nghiên cứu sâu quan điểm của từng trường phái và từng triết gia cụ thể của triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.95, 218.

Chương II

BẢN THỂ VÀ NHẬN THỨC TRONG BA TRƯỜNG PHÁI KHỞI NGUỒN

Triết học Hy Lạp cổ đại được khởi nguồn bằng ba trường phái: Milet, Pythagoras và Elea. Mục đích chung của cả ba trường phái này là truy tìm nguồn gốc ban đầu của thế giới, trả lời những câu hỏi về thế giới quan và lý giải quá trình nhận thức thế giới đó.

I- VẤN ĐỀ KHỞI NGUYÊN THẾ GIỚI TRONG TRƯỜNG PHÁI MILET

Trước khi có triết học ra đời, vấn đề khởi nguyên thế giới đã được phản ánh trong thế giới quan huyền thoại, điển hình là huyền thoại Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập, Hy Lạp cổ đại. Thế giới quan huyền thoại phản ánh sự hạn chế của lịch sử, tư duy nguyên thủy chưa thoát khỏi vỏ bọc tình cảm của con người ngây thơ và yếu ớt trước sự hùng vĩ của tự nhiên, nên phải nương nhờ vào sự giúp đỡ của thánh thần. Sự ra đời của triết học Hy Lạp cổ đại đánh dấu chấm hết cho thế giới quan huyền thoại, chấm dứt

tình trạng giải thích thế giới dựa trên các câu chuyện mơ hồ, huyền bí, nửa thực nửa hư, mở ra một kỷ nguyên mới, giải thích vạn vật cũng như những gì xảy ra trong vũ trụ theo tinh thần khoa học, tức là cắt nghĩa đúng nguyên nhân hình thành và giải thích một cách rõ ràng bản chất của mọi sự vật, hiện tượng đã và đang xảy ra.

Milet vốn là tên một thành phố phồn thịnh của xứ Ionie thuộc vùng Tiểu Á Hy Lạp, ở đây vào thế kỷ VII TCN có một trường phái triết học ra đời gắn liền với các tên tuổi như: Thales, Anaximandre, Anaximen. Trước nhu cầu cấp thiết của thời đại là giải thích nguồn gốc vũ trụ, các triết gia Milet đặt vấn đề khởi nguyên thế giới lên vị trí hàng đầu.

1. Thales và triết lý về nước

Tiểu sử của Thales không được ghi nhận đầy đủ và rõ ràng, theo nhận định chung, Thales (624 - 547 TCN) người đứng đầu trong bảy nhà hiền triết của Hy Lạp cổ đại[1]. Người ta kể rằng, một hôm, người dân Hy Lạp quyết định tặng dây trói chân ngựa bằng vàng cho người sáng suốt nhất. Theo mệnh lệnh của nhà tiên tri, quà tặng được mang lại cho Thales, nhưng vì khiêm tốn nên ông đã nhường nó cho một người xứng đáng khác; người đó tiếp tục nhường lại cho người thứ ba và chiếc dây

1. Gồm: Thales ở Milet, Cleobule ở Lindos, Salon ở Athens, Chilon ở Lacedomone, Pittacos ở Lesbos, Bias ở Priene, Periande ở Corinthe.

được chuyển như vậy qua một vòng bảy người, rốt cuộc sợi dây lại quay về với Thales. Ông cũng được đánh giá như là "cha đẻ của khoa học" vì đã phát minh ra nhiều định lý, tiên đề toán học. Tên của ông được đặt cho một định lý toán học nổi tiếng do ông phát hiện ra. Ông là người sáng lập ra *trường phái Milet* và được coi là nhà triết học đầu tiên của thế giới. Ông nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác nhau như: toán học, thiên văn học, vật lý học, triết học. Về đời sống hiện thực, lúc đầu Thales là người nghèo khổ và bị thiên hạ chế giễu sự vô công rồi nghề của một triết gia, tính vô tích sự của triết học. Để đáp trả lại sự chế giễu đó và khẳng định tính thực tiễn của triết học, ông quyết chí làm giàu bằng tư duy thông thái của mình. Khi xem các dấu hiệu thiên văn, từ mùa đông năm trước ông biết rằng mùa hè năm sau ô liu sẽ được mùa nên ông đặt cọc thuê tất cả các máy ép dầu trong vùng Chios và Mileus mà chẳng ai thèm để ý để cạnh tranh. Đến mùa thu hoạch, ô liu được mùa thật và nhu cầu ép dầu tăng vọt, đến lúc đó ông cho thuê lại máy ép dầu với giá độc quyền và kiếm được rất nhiều tiền. Giai thoại này chứng tỏ rằng, triết gia có thể làm giàu bằng năng lực tư duy thông thái của mình, nhưng đó không phải là ý muốn của họ.

Theo Thales, nước là yếu tố đầu tiên từ đó sinh thành vạn vật, vạn vật biến hóa, phân hủy rồi cuối cùng lại trở về với nước. Toàn bộ thế giới là một chỉnh thể thống nhất tồn tại tựa như một vòng tuần hoàn biến đổi không ngừng mà nền tảng của nó là nước. Bản thân trái đất của chúng

ta cũng chỉ là một quả cầu dẹt, trên đó các châu lục trôi nổi trên bề mặt các đại dương.

Tại sao Thales lại cho rằng vạn vật sinh ra từ nước? Aristotle trong tác phẩm *Siêu hình học* đã nhận xét: "Thales, nhà sáng lập trường phái Milet, nói rằng nguồn gốc đầu tiên của thế giới là nước (vì vậy ông tuyên bố rằng, trái đất trôi nổi trên mặt nước), quan niệm này của ông có lẽ bắt nguồn từ việc ông quan sát thấy rằng chất ẩm là chất dinh dưỡng của mọi tồn tại và nhiệt cũng được sinh ra từ chất ẩm và được duy trì bởi chất ẩm (và cái mà từ đó chúng phát sinh thì là nguồn gốc của mọi tồn tại). Tóm lại, ông đi đến khẳng định rằng, hạt giống của mọi tồn tại trong tự nhiên là chất ẩm, còn khởi nguyên của chất ẩm là nước"[1]. Nhận xét đó của Aristotle về sau đã được Gherxen, cây đại thụ của triết học Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX giải thích rõ thêm: "Vậy ở đâu trong tự nhiên, trong vòng chuyển biến không ngừng đó, nơi mà chúng ta không nhận thấy cùng một số đặc điểm ở hai lần; ở đâu trong nó ta tìm ra được khởi nguyên chung, ít nhất là tìm ra được một phương diện mà nó thể hiện chính xác nhất tư tưởng về sự thống nhất và sự đứng im trong đa dạng luôn biến đổi của thế giới vật lý? Không có gì có thể tự nhiên hơn là việc coi nước là khởi nguyên của các tính chất đó; nó không có một hình thức xác định, đứng im, nó ở khắp nơi có sự sống; nó là sự vận động vĩnh hằng và sự bình

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.71.

yên vĩnh hằng... đương nhiên, khi coi nước là khởi nguyên của mọi thứ, Thales đã nhận thấy ở nó nhiều hơn là nước đang chảy trong sông ngòi. Đối với ông, nước không những là một chất khác với những chất khác - đất, không khí, mà còn là một chất hòa tan luôn chảy đi nói chung, trong đó mọi thứ đều bị tan ra và từ đó mọi thứ được hình thành; chất cứng lắng xuống trong nước, chất nhẹ bốc lên từ nó; nước đối với Thales có lẽ còn là hình ảnh tư duy, trong đó mọi thứ hiện hữu bị lột bỏ và được giữ lại: chỉ với nghĩa đó... thì nước kinh nghiệm với tư cách là khởi nguyên mới nhận được một nội dung đích thực triết học"[1].

Khoa học hiện đại cũng đã chứng minh rằng, ở đâu có nước là ở đấy có sự sống, nước chiếm tỷ trọng lớn trong mọi vật thể, nước rất cần thiết cho sinh trưởng của muôn vật, muôn loài vì nó hòa tan muối khoáng và các chất dinh dưỡng cần thiết khác để chuyển đi khắp cơ thể, nuôi sống sinh vật. Không có nước, hạt giống sẽ không nảy mầm, ấu trùng của nhiều loài vật (sống cả ở dưới nước và trên cạn, trên không trung) không thể sinh trưởng. Nước là chất xúc tác đặc biệt nhằm gắn kết mọi phần tử vật chất với nhau (làm đồ gốm, sứ).

Tất cả những lý do trên cũng đủ chứng minh rằng, nước là yếu tố chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong vũ trụ mà chúng ta đang sống, lý lẽ của Thales phần nào có

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.97-98.

sức thuyết phục. Và từ một yếu tố vật chất cảm tính, nhà triết học đã biến nó thành một yếu tố vũ trụ có lý tính, ông dần dần cởi bỏ lớp vỏ siêu nhiên của vũ trụ, hạ thấp vai trò của thánh thần, giải thích thế giới từ chính bản thân nó, tạo tiền đề cho sự ra đời của *chủ nghĩa nhất nguyên duy vật (Monolism)* và phép biện chứng sơ khai.

Thales là *một nhà thiên văn có tài thiên bẩm*, ông đã hiểu được rằng nhật thực diễn ra là do mặt trăng che khuất mặt trời, ông dựa trên những kiến thức vật lý và toán học để sáng tạo nên lịch dương (lịch tính theo vòng quay của trái đất quanh mặt trời), theo đó thì một năm gồm 12 tháng với 365 ngày (tương ứng với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời), khác với lịch âm (lịch tính theo vòng quay của mặt trăng quanh trái đất).

Thales là *một nhà toán học nổi tiếng, là người sáng lập môn hình học với định lý Thales.* Tri thức toán học của ông đã được áp dụng nhiều vào thực tiễn đời sống như giúp quân đội của Vua Lydia băng qua sông lớn Halys bằng cách đào một cái hầm làm thay đổi dòng chảy của một khúc sông, nhờ đó con sông chia thành hai nhánh nhỏ hơn để có thể bắc cầu qua được. Ông là người đầu tiên chứng minh được rằng đường kính chia đôi đường tròn; rằng trong mọi tam giác cân, hai góc ở đáy bằng nhau. Những định lý này là những tiên đề cơ bản làm nên khoa hình học. Khi đi du lịch qua Ai Cập, ông đo được chiều cao của các kim tự tháp Ai Cập, dựa vào bóng của chúng vào thời điểm mà bóng sự vật bằng độ dài chính nó.

Dựa trên hiện tượng nam châm và hổ phách, ông đã khai sinh ra *Hylozoism (Vật hoạt luận)* với quan niệm cho rằng, vạn vật đều có cảm giác và *Animism (Vật linh luận)*, cho rằng vạn vật đều có linh hồn. Những quan niệm này như là những luận điểm giải thích cho sự hình thành và phát triển của những hình thái tôn giáo ban đầu, phản ánh tiến trình phát triển tư duy của nhân loại. Về đời riêng, lịch sử ghi rằng, do say mê với việc nghiên cứu khoa học nên ông sống cô độc và sợ hãi khi phải đảm nhận công việc nhà nước.

Cuộc đời khoa học của Thales để lại nhiều giai thoại. Plato trong tác phẩm *Theaetetus* kể lại rằng, người hầu gái đã gọi Thales ra khỏi nhà để ngắm sao, vì mải mê nhìn bầu trời mà ông bị rơi xuống hố, đáp lại tiếng kêu cứu của ông, người hầu gái nói: "Ôi Thales, ông đã không thể nhìn thấy cái ở dưới chân mà lại muốn hiểu biết cái ở trên trời ư?". Plato còn bàn thêm rằng, câu chuyện này có thể áp dụng cho mọi nhà triết học, vì họ chỉ là những người nghiên cứu những vấn đề trừu tượng mà thiếu nhìn nhận và phán xét thực tế.

Thales rất tự hào về thành phần xuất thân và giới tính của mình, ông viết: "Tôi cảm ơn số phận ba điều: thứ nhất, vì tôi sinh ra là con người, chứ không phải là thú vật; thứ hai, vì tôi là đàn ông chứ không phải là đàn bà; thứ ba, là người Hy Lạp chứ không phải là dân mọi rợ"[1].

---

1. P.S. Taranop: *106 nhà thông thái*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.37.

Triết lý về nước của Thales không đơn giản bàn về vấn đề khởi nguyên vũ trụ mà còn đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa bản thể *(substance)* và tùy thể *(attribute)*, giữa bản chất *(essence)* và hiện tượng *(phenomen)*. Bằng triết lý này, ông đã giả định rằng, có một cái gì đó ban đầu không thay đổi sinh ra mọi thứ thay đổi sau này, đúng như nhận định của M.A. Đưnhic: "Trong quan niệm về nước với tư cách là khởi nguyên toàn bộ đã bao hàm một cách tiềm tàng các phạm trù về bản chất và hiện tượng... tư duy của Thales muốn hướng vào việc xem xét các mặt đối lập trong sự thống nhất của chúng"[1]. Trong tác phẩm *Câu chuyện triết học*, Bryan Magee nhận xét một cách cụ thể hơn: "Câu hỏi ám ảnh Thales nhiều nhất là: "Cái gì tạo nên vũ trụ này?". Theo ông, dường như về cơ bản vũ trụ đã được tạo thành bởi một nguyên tố duy nhất: nước... Tất cả vạn vật đều là nước dưới dạng này hoặc dạng khác. Ông có thể quan sát thấy ở nhiệt độ rất thấp, nước biến thành đá, ở nhiệt độ rất cao, nước biến thành hơi. Mỗi khi mưa rơi xuống, cây cỏ lại nảy nở đầy mặt đất, cho nên rõ ràng cây cỏ là nước ở một dạng khác. Mọi sinh vật cần một lượng nước thường xuyên để duy trì sự sống. Mọi lục địa đều đi đến giới hạn ở mép nước; vì vậy Thales tưởng thế có nghĩa là cả trái đất đang trôi nổi trong nước và như vậy là từ nước nổi lên, được cấu tạo

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.98.

bởi nước"[1]. Tư tưởng triết học của Thales đã đặt nền móng cho chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, tư tưởng đó đã có ảnh hưởng lớn đến các triết gia sau đó, điển hình là người học trò thân cận Anaximandre.

2. Anaximandre và quan niệm về Apeiron

Tiểu sử của Anaximandre (610 - 546 TCN) không được sử sách ghi chép rõ ràng, chi tiết. Người đời sau chỉ biết rằng, ông là học trò và là người kế tục sự nghiệp của Thales. Ông được coi như là người đầu tiên phác họa bản đồ thế giới, tuy còn ở dạng rất đơn giản, bao gồm ba vùng đất Europe (châu Âu), Asia (châu Á) và vùng Libye, bao quanh các vùng đất đó là đại dương (Ocean) mênh mông. Ông cũng là người đầu tiên mạnh dạn đề xuất quan điểm cho rằng, trái đất treo lơ lửng trong không gian mà không tựa vào đâu cả. Tác phẩm của ông còn lại đến nay là cuốn *Bàn về tự nhiên (On Nature).*

Khác với người thầy của mình, Anaximandre có quan điểm trừu tượng hơn, tổng quát hơn trong vấn đề khởi nguyên thế giới. Ông cho rằng, khởi nguyên và cơ sở của vũ trụ và vạn vật là một vật gì đó sơ đẳng hơn nước, vật đó ông gọi là *Apeiron*. Với tư cách là khởi nguyên thế giới, Apeiron một yếu tố trung hòa với bốn đặc tính cơ bản sau: *Vô hình, vô định về hình thể; vô cùng vô tận*

---

1. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr.15.

trong không gian, thời gian; vận động không ngừng; trường tồn vĩnh cửu.

Theo Anaximandre, khi vận động theo vòng xoáy ốc, Apeiron tạo nên bốn thành tố cơ bản của vũ trụ là: đất, nước, không khí, lửa. Sau đó, đất là yếu tố nặng nhất được tập trung về trung tâm vũ trụ, bao quanh đất là nước, không khí và lửa. Dưới tác động của lửa, nước bốc hơi, còn đất tụ lại thành các lục địa, nước nổi lên bề mặt thành các đại dương - đó là lịch sử sơ lược về *sự hình thành trái đất.* Đến lượt mình, bao quanh trái đất là *bầu trời.* Bầu trời được cấu thành gồm ba vòm được bơm đầy khí. Vòm thấp nhất chứa các vì sao, vòm giữa chứa mặt trăng, vòm trên cùng chứa mặt trời - đó là *lịch sử hình thành các thiên thể.* Simplicius, một triết gia thuộc trường phái Plato mới (Neo - Platoism) đã bình luận về vật lý học của Anaximandre: "Trong số những người cho rằng nguyên lý là một, chuyển động là vô hạn, Anaximandre... đã nói rằng, cái vô hạn là nguyên lý và nguyên tố của vạn hữu; ông cũng là người đầu tiên dùng từ nguyên lý. Ông nói rằng không phải nước, cũng không phải những gì mà người ta cho là những nguyên tố, nhưng có một bản chất vô hạn khác từ đó sinh ra một cõi trời và mọi thế giới ở trong đó. Cái mà sự sinh thành tạo ra cho mọi vật đang tồn tại, cũng là cái mà mọi vật sẽ quay về dưới hiệu ứng của sự hoại diệt một cách tất yếu, bởi vì mọi vật đem lại công lý cho nhau và sửa chữa những bất công theo thứ tự thời gian. Rõ ràng là sau khi quan sát sự biến đổi lẫn

nhau của bốn nguyên tố, ông không thể cho rằng người ta có thể gán cho một nguyên tố nào vai trò thực thể *(substratum)*, mà phải có một cái gì đó khác hơn là bốn nguyên tố kia"[1].

Về nguồn gốc sự sống, Anaximandre cho rằng, sự sống phát sinh ở các cửa sông, đặc biệt là ở vùng thềm lục địa, nơi giáp ranh giữa biển và đất liền, vì ở đó có rất nhiều bùn lầy. Bùn lầy dưới tác động của ánh nắng mặt trời đã làm xuất hiện những sinh vật có vảy đầu tiên. Sau đó, một số sinh vật rời đại dương trút bỏ vảy bọc lên sống trên cạn (lưỡng cư). Con người sinh ra từ loài vật sống ở đại dương, ban đầu nó trú ngụ trong bụng một loài cá khổng lồ. Đến khi trưởng thành, con người rời đại dương lên sống trên đất liền[2]. Bình luận về quan niệm nguồn gốc sự sống của Anaximandre, Cenorinus - nhà triết học cổ đại Hy Lạp sống ở thế kỷ III viết: "Anaximandre de Milet cho rằng từ nước và từ đất được hâm nóng lên, loài cá và những loài giống như cá đã ra đời. Chính giữa lòng những động vật này mà con người được tạo thành và những bào thai được giữ trong đó cho đến tuổi dậy thì, chỉ đến lúc đó, sau khi những động vật

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2010, tr.23.

2. Theo Plutarque - một sử gia chuyên viết tiểu sử các triết gia Hy Lạp, thì người Syria rất tôn sùng loài cá, coi đó là nòi giống sinh ra loài người.

này nổ tung ra thì những người đàn ông và những người đàn bà từ đó đi ra và có đủ khả năng sinh tồn"[1].

Dựa trên phép suy luận biện chứng, Anaximandre đưa ra thuyết luân hồi mạt thế (Eschotology có gốc từ tiếng Hy Lạp *eschatos* tức là điểm kết thúc cuối cùng), theo đó Apeiron không chỉ là điểm khởi đầu mà còn là điểm hội tụ cuối cùng của thế giới. Theo ông, do sự xung đột giữa các thế lực đối lập nhau nên vũ trụ vận động theo quy luật tuần hoàn hoán đổi. Trong tác phẩm của mình, ông đã tổng kết tư tưởng bằng một câu thi vị rằng: "từ nguồn gốc nào mà các sự vật phát sinh, thì chúng tất yếu lại trở về đó khi chúng bị hủy diệt; vì chúng phải chịu sự trừng phạt và đền bù cho nhau do sự bất công của chúng theo lệnh của thời gian"[2].

Bỏ qua những gì có tính ngây thơ, tự phát, chúng ta thấy tư tưởng của Anaximandre có những điều cần quan tâm. Học thuyết Apeiron của Anaximandre tuy chưa đạt đến tầm triết lý huyền diệu sâu sắc như học thuyết về đạo của Lão Tử, như thuyết bát quái trong *Kinh dịch*, nhưng nó nói lên sự vận động biện chứng của thế giới. Theo đó thì sự vận động của thế giới đi từ cái chung phổ quát đến sự hình thành các mặt đối lập nhau như lửa và

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.23.

2. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004, tr.13.

nước, đất và không khí, từ các mặt đối lập đó, làm phát sinh các sự vật, hiện tượng riêng lẻ đa dạng và phong phú như ngày nay.

Như vậy, ngay từ thời cổ đại, Anaximandre đã phỏng đoán về sự thống nhất giữa các mặt đối lập, Apeiron là thống nhất, từ nó các mặt đối lập tách ra, rồi lại quay về điểm xuất phát ban đầu. Apeiron là cái đơn nhất vô hạn nhưng lại sinh ra những sự vật, hiện tượng phong phú, đa dạng có tính hữu hạn. Điều này cũng tương đồng với cách nói của Lão Tử trong *Đạo đức kinh*: "Hữu sinh ra từ vô", "Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật". Thông qua sự giải thích về sự hình thành vũ trụ và sự sống, nhà triết học cổ đại Hy Lạp đã đặt nền móng cho học *thuyết tinh vân* của Kant trong vật lý học và *thuyết tiến hóa* của Darwin trong sinh vật học. Quan niệm về ngày tận thế của Anaximandre không chỉ là một ý tưởng khoa học theo nguyên tắc "có sinh có diệt", mà còn có giá trị nhân bản giống với tư tưởng trong Kinh Thánh: "Tội ác phải bị trừng phạt bằng cái chết" và cũng có những nét tương đồng với triết lý "sinh - trụ - dị - diệt", "thành - trụ - hoại - không" của nhà Phật. Cũng giống như "đạo" của Lão Tử, Apeiron trong triết học Anaximandre đã tạo nên "tình huống có vấn đề" trong triết học và khoa học. Có một câu hỏi đặt ra: Nên đánh giá ông thuộc trường phái duy vật hay duy tâm?

Để trả lời câu hỏi đó, có thể tham khảo ý kiến của Fritjof Capra trong cuốn *Đạo của vật lý*: "Đặc trưng nền

vật lý hiện đại là sự tìm kiếm khởi thủy vật chất, thế nhưng khi đến cánh cửa cuối cùng mở ra để thấy bộ mặt thật của vật chất thì nhà vật lý phát hiện ra rằng, vật chất mang những tính chất hầu như đối nghịch nhau, vừa hiện hữu vừa phi hiện hữu, vừa liên tục, vừa phi liên tục. Những tính chất đó đưa ngành vật lý vào thẳng cửa ngõ của triết học. Và lạ kỳ thay, những phát hiện gần đây của nền vật lý hiện đại không khác bao nhiêu với những kết luận của các thánh nhân ngày xưa"[1].

Vậy kết luận gần đây của vật lý học là gì? Chúng ta lấy lời của nhà vật lý nổi tiếng David Bolm làm ví dụ điển hình: "Tinh thần và vật chất là phụ thuộc và tương thích với nhau, nhưng không nối nhau theo quy luật nhân quả. Cả hai đều là sự phản chiếu, ràng buộc lẫn nhau của một thực tại cao hơn, thực tại đó không phải vật chất cũng không phải tinh thần"[2]. Những lập luận trên cho chúng ta thấy rằng, ý tưởng triết học mà Anaximandre đưa ra rất thú vị, không chỉ có giá trị lý luận, giá trị lịch sử mà còn mang đậm tính thực tiễn, tính thời sự, mặc dầu lịch sử đã đi qua gần ba thiên niên kỷ. Tư tưởng triết học của Anaximandre không tàn lụi theo thời gian mà được học trò là Anaximen kế thừa và phát triển bằng triết lý sinh động hơn.

1, 2. Fritjof Capra: *Đạo của vật lý - Một khám phá mới về sự tương đồng giữa vật lý hiện đại và đạo học phương Đông*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, 1999, tr.84.

3. Anaximen và quan niệm về không khí như là yếu tố khởi nguồn vũ trụ

Anaximen (588 - 525 TCN) là học trò và cộng sự của Anaximandre, ông chủ yếu nghiên cứu những vấn đề về thiên văn, khí tượng. Khi bàn về vấn đề khởi nguyên thế giới, Anaximen cho rằng, thế giới và vạn vật ra đời từ không khí hay là Apeiros. Theo Anaximen, vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự biến thể của không khí. Khi nhiệt độ tăng lên, không khí giãn ra biến thành lửa và ether; khi bầu trời nguội lạnh, không khí nén lại thành gió, mây, nước và cuối cùng là đất đá. Các thiên thể vận động được là nhờ sức đẩy của gió. Ông cũng dự đoán rằng, không khí biến hóa sinh ra các hiện tượng tự nhiên đặc biệt như mưa đá, tuyết (do gió bị làm lạnh), sấm chớp (do tiếng ồn gió đập vào mây).

Không khí, theo Anaximen, không chỉ là bản nguyên của thế giới mà còn là cội nguồn của thánh thần và nguyên thủy của sự sống. Ngay các hiện tượng tâm lý của con người cũng là sự hóa thân hay tha hóa của không khí. Tuy không đi xa hơn các bậc tiền bối của mình trong việc đưa ra phương án về khởi nguyên thế giới, song với sự luận giải có tính lôgíc, biện chứng, Anaximen đã tiến gần đến *ý tưởng về sự chuyển hóa giữa lượng và chất.* Theo ông, vũ trụ bao gồm các sự vật khác nhau về chất bị quy định bởi sự khác nhau về lượng của chúng. Sự hình thành các yếu tố ether, nước, lửa, đất, đá chỉ là kết quả của sự giãn ra hay co lại của một yếu tố không khí. Quan niệm

này của ông đã tạo cơ sở lý luận và phương pháp luận cho sự hình thành quy luật lượng chất - một trong những quy luật cơ bản của phép biện chứng mà Hegel đưa ra sau này.

Quan điểm của Anaximen gần với triết lý của người Ấn Độ, đặc biệt là trường phái Yoga, theo đó thì không khí đóng một vai trò quan trọng cho sự sống của muôn vật muôn loài. Các đạo sĩ (Yogi) có thể dùng không khí để chế ước suy nghĩ và hành động, điều hòa không khí (thở, vận khí công) để tạo nên sức mạnh vật lý giúp con người vượt qua mọi bệnh tật hiểm nguy.

Ngày nay, khi con người đang gánh chịu những hậu quả thiên tai như hiệu ứng nhà kính, lỗ thủng tầng ozon, sự tan chảy của băng ở Bắc Cực và Nam Cực, chúng ta mới thấy không khí mà cụ thể là bầu khí quyển bao quanh trái đất đóng một vai trò vô cùng quan trọng, quyết định sự sống còn của nhân loại trên hành tinh này. Bài học lịch sử cho nhân loại là bằng bất cứ giá nào cũng phải giữ được nhiệt độ ổn định cho bề mặt trái đất, giữ được bầu khí quyển trong sạch, nếu muốn tồn tại lâu dài trên trái đất.

Tuy còn dừng lại ở phép biện chứng tự phát và quan niệm duy vật mộc mạc sơ khai, song các nhà triết học thuộc trường phái Milet đã phác họa cho chúng ta thấy một bức tranh vũ trụ đa màu với những nét chấm phá ban đầu của nó. Điều đáng hoan nghênh, khích lệ là toàn bộ tư tưởng của họ đều mang tính tiến bộ, thay thế giới quan thần thoại bằng sự lý giải duy lý, nhân quả, khoa học dựa trên nền tảng lý luận duy vật và phương pháp luận biện chứng.

Khái niệm "Thần thánh" trước đó đã được các triết gia trường phái Milet thay bằng khái niệm "Tự nhiên". Những giả thiết của họ về nguồn gốc vạn vật xuất phát từ một yếu tố đặc thù nguyên thủy là cơ sở lý luận và ý tưởng cho những khám phá khoa học về sau của loài người về nguồn gốc vũ trụ và sự sống muôn loài.

Aristotle trong tác phẩm *Siêu hình học* đã có một nhận xét khá tổng quát về trường phái Milet: "Đa số những triết gia đầu tiên cho rằng, khởi nguyên của vạn vật là các yếu tố vật chất, cái mà từ đó vạn vật nguyên thủy được tạo thành, cũng là cái mà trong đó vạn vật bị biến thái và diệt vong, nhưng bản thể của chúng vẫn còn, chỉ có những trạng thái là thay đổi - cái như vậy họ cho là nguyên lý của vạn vật. Do vậy, họ cũng cho rằng, không có cái gì là tự sinh, tự diệt, bởi vì tự nhiên được bảo toàn vĩnh cửu"[1]. Nhưng quan niệm duy vật tiến bộ đó không được các triết gia kế thừa và tiếp tục phát triển, vì sau đó triết học Hy Lạp có một sự chuyển hướng sang tư tưởng duy tâm khách quan huyền bí và ngụy biện chủ quan.

II- LIÊN MINH PYTHAGORAS VÀ TRIẾT LÝ VỀ CON SỐ

Liên minh Pythagoras là tổ chức tập trung những người yêu mến triết học, sống, học tập và nghiên cứu theo

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.I, tr.71.

thời gian biểu và những kỷ luật nghiêm ngặt với mục đích tuyên truyền một khuynh hướng tư tưởng theo nguyên tắc con số là yếu tố khởi nguyên, là ngọn nguồn của vạn vật trong thế giới.

1. Pythagoras - nhà toán học và thủ lĩnh một liên minh triết học

Pythagoras nổi danh trước hết nhờ những định lý toán học. Những định lý toán học của ông có giá trị thực tiễn to lớn trong việc tính toán hình học, vận dụng vào tính diện tích ruộng đất trong việc canh tác nông nghiệp đương thời.

Về thân thế, Pythagoras (570 - 500 TCN) sinh tại đảo Samos, thuộc vùng Tiểu Á, trong một gia đình thương gia đến từ Tyre. Bất mãn với sự cai trị độc tài của dòng họ giàu có Polycrates, ở tuổi thanh niên, ông rời quê hương tới thành phố Crotone ở phía nam Italia, sinh sống và bắt đầu sự nghiệp hoạt động khoa học của mình. Khi mới 16 tuổi, cậu bé Pythagoras đã nổi tiếng về trí thông minh khác thường. Tương truyền, cậu theo học nhà toán học nổi tiếng Thales. Để tìm hiểu nền khoa học của các dân tộc, Pythagoras đã dành nhiều năm du hành đến các nước Ấn Độ, Babilon, Ai Cập, ông có kiến thức uyên bác trong các lĩnh vực: số học, hình học, thiên văn, địa lý, y học, triết học.

Vào tuổi năm mươi, Pythagoras trở về quê hương, thành lập một ngôi trường ở miền Nam Italia, nhận hàng trăm môn sinh, kể cả phụ nữ, với thời gian học trong

5 năm, gồm 4 bộ môn: hình học, toán học, thiên văn, âm nhạc. Trường phái Pythagoras, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển khoa học thời cổ, đặc biệt là về số học và hình học. Aristotle cho rằng, "những người thuộc trường phái Pythagoras rất say mê toán học, họ là những người đầu tiên phát triển môn học này và vì được đào tạo trong môi trường toán học, họ cho rằng, các nguyên lý của mọi vật cũng chính là các nguyên lý toán học"[1].

Ngay sau khi di cư từ Samos tới Crotone, Pythagoras đã lập ra một tổ chức tôn giáo kín, rất giống với sự thờ cúng Orpheus trước đó. Ông đã tiến hành một cuộc cải cách văn hóa ở Crotone, khuyến khích các công dân noi theo đạo đức và hình thành nên một giới quý tộc (*elite*). Trung tâm văn hóa này có các quy định rất chặt chẽ. Ông mở riêng các lớp cho nam và nữ sinh. Những người tham gia tổ chức của Pythagoras tự gọi mình là *Mathematikoi*. Họ sống trong trường, không sở hữu cá nhân và phải ăn chay. Các môn sinh khác sống tại các vùng gần đó được phép ăn thịt và có sở hữu riêng, họ tham gia vào lớp học của Pythagoras, gọi là *Akousmatics*.

Các môn đồ Pythagoras sống theo quy định sẵn với các môn học tôn giáo, các bữa ăn tập thể, tập thể dục, đọc và học triết học. Âm nhạc được coi là nhân tố chủ chốt của cuộc sống trong cộng đồng này. Họ cho rằng, âm nhạc có

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd*, tr.14.

tác dụng lớn trong việc điều trị các chứng bệnh rối loạn thần kinh, họ thấy có mối quan hệ giữa sự hòa điệu của âm nhạc với sự hài hòa của đời sống nội tâm con người. Do vậy, các môn đồ cùng nhau hát các bài ca tụng thần Apollo; họ dùng tiếng đàn lyre để chữa bệnh cho tâm hồn và thể xác, ngâm thơ trước và sau khi ngủ dậy để tăng cường trí nhớ và làm cho tâm hồn sảng khoái.

Liên minh hay phái Pythagoras nguyên là một tổ chức tôn giáo - chính trị có quan điểm chống lại phái thượng lưu quý tộc Hy Lạp đương thời, nó được thành lập một cách bí mật ở đảo Samos thuộc xứ Ionie vào thế kỷ VI TCN. Liên minh này tồn tại và phát triển trong một thời gian dài, các thành viên của nó sống tập trung, tuân thủ nghiêm ngặt các công việc thường ngày.

Liên minh Pythagoras gồm nhiều môn đệ, trong đó tiêu biểu là Hippias, Philolais, Archytas, họ nghiên cứu chủ yếu toán học (hình học và số học), thiên văn học, y học. Những tri thức toán học của liên minh này đã có ảnh hưởng không nhỏ đến toán học Hy Lạp cổ đại và toán học ở châu Âu sau này.

2. Con số với tư cách là yếu tố khởi nguồn vũ trụ

Dựa trên những tri thức, những lập luận cũng như vai trò thực tế của toán học là dùng để đếm số lượng các sự vật (1, 2, 3, 4... n-1, n sự vật), xác định độ lớn bé (diện tích, thể tích, trọng lượng, khối lượng, v.v.) của chúng, các nhà triết học phái Pythagoras cho rằng: Con số là khởi nguyên

của thế giới và vạn vật, là cơ sở để thiết lập các quan hệ về không gian, là điều kiện để tổ chức thế giới.

Theo phái Pythagoras, giữa số học và hình học, giữa con số và độ lớn có mối quan hệ biện chứng. Ví dụ, số 1 sinh ra điểm, số 2 sinh ra đường thẳng (từ hai điểm kẻ được một đường thẳng), số 3 sinh ra mặt phẳng (từ ba điểm tạo được một hình tam giác), số 4 sinh ra thể tích (từ 4 điểm tạo được khối lập thể), mà thể tích chính là không gian ba chiều, không gian vũ trụ trong đó vạn vật và con người đang tồn tại. Về điểm này, Aristotle trong tác phẩm *Siêu hình học* viết: "Nhìn thấy trong mọi vật thể đều có những chất mang tính số liệu, những người theo phái Pythagoras liền miễn cưỡng cho rằng, các vật thể được cấu thành từ con số. Tại sao lại như vậy? Bởi vì các thuộc tính có tính số liệu đều tồn tại trong âm nhạc, trong cấu trúc thiên thể và trong mọi tạo tác khác của tự nhiên"[1]. Diogenes Laertius trong tác phẩm *Cuộc đời của các triết gia* miêu tả quan niệm về sự hình thành vũ trụ của Pythagoras như sau: "Đơn tử là nguyên lý của vạn hữu, đơn tử sinh ra song tử bất định. Rồi song tử sinh ra những con số, rồi những con số sinh ra những điểm, đến lượt điểm sinh ra đường thẳng. Những đường thẳng lại sinh ra các mặt phẳng, mặt phẳng sinh ra các mặt ba chiều, tức thực thể vật lý, chúng tạo ra những vật khả

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Hợp tuyển triết học thế giới*, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga), t.1, tr.384.

giác mà các thành phần bao gồm bốn yếu tố: lửa, nước, đất, không khí, chúng thay đổi chuyển hoán từ cái này sang cái kia. Chính bốn thành phần sinh ra một thế giới linh hoạt, thông minh và hình cầu với trái đất là trung tâm. Trái đất cũng hình cầu và có người ở khắp bề mặt, ánh sáng và bóng tối cùng chia đều vũ trụ, nóng và lạnh, khô và ẩm cũng làm như thế để tạo thành bốn mùa xuân, hạ, thu, đông"[1].

Theo Hippias, con số là hình tượng sáng tạo thế giới đầu tiên. Còn Philolais thì khẳng định rằng, ở đâu thiếu con số là ở đó phát sinh sự hỗn độn *(chaos)* hay nói theo ngôn ngữ hiện đại thì ở đó độ mất trật tự tăng cao. Ông viết: "Có thể lưu ý rằng, bản chất và sức mạnh của con số không chỉ hiện hành trong các vật thể thần linh, ma quái, mà còn hiện hành khắp nơi trong công việc con người, trong quan hệ xã hội, trong thủ công mỹ nghệ và âm nhạc. Bản chất con số không bao hàm trong mình một sự giả dối nào. Bởi vì sự giả dối là điều lạ lùng với nó. Sự giả dối và lòng căm thù là bản tính của cái vô định, vô cảm, phi lý tính"[2].

Con số là phương tiện đơn giản nhất để nhận thức, nói cách khác, con số chính là phương tiện để định lượng và

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.29.

2. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Hợp tuyển triết học thế giới, Sđd,* t.1, tr.289.

định tính sự vật, hiện tượng. Philolais cho rằng, để nhận thức được mọi sự vật, hiện tượng thì cần phải có con số.

Con số là cơ sở cho sự nhận thức chân thực, nhận thức chân lý, theo Pythagoras con số định hướng nhận thức, xua tan sự nghi ngờ của con người. Nếu không có con số và bản chất rõ ràng của nó thì bản thân các sự vật và quan hệ giữa chúng sẽ trở nên mờ ám. Còn Archytas thì cho rằng, con số không chỉ hàm chứa bản chất vật lý mà còn thể hiện các quan hệ xã hội, nó phản ánh tính sòng phẳng, chính xác theo nguyên tắc như người Việt thường nói "sai con toán, bán con trâu".

Con số còn là cơ sở để thiết lập 10 cặp phạm trù triết học, đó là:

1. Giới hạn (hữu hạn) và vô hạn.
2. Chẵn và lẻ
3. Đơn số và đa số
4. Phải và trái
5. Nam và nữ
6. Động và tĩnh
7. Thẳng và cong
8. Sáng và tối
9. Tốt và xấu
10. Tứ giác và đa diện

Trong 10 cặp phạm trù đó thì chúng ta thấy có *4 cặp thuần túy toán học*, các cặp phạm trù này đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc định lượng mà cả trong việc định tính các sự vật, hiện tượng, đặc biệt là cặp phạm trù "giới hạn và vô hạn" có thể vận dụng để nhận thức bất kỳ lĩnh vực nào của tự nhiên và đời sống xã hội. Nếu làm một phép đối chiếu, chúng ta thấy các cặp phạm trù của Pythagoras có những điểm tương đồng với một số

cặp phạm trù thuộc nhóm số lượng và chất lượng trong tư tưởng triết học của Kant (nhất thể, đa thể, hạn định). Theo ý kiến của Charnưsep trong *Tập bài giảng về triết học cổ đại* thì Pythagoras chính là người đặt nền móng cho *thuyết địa tâm*, theo đó thì trái đất nằm ở giữa, xoay quanh nó là các hành tinh khác như Sao Kim, Thủy, Thổ, Mộc, Mặt trăng, Mặt trời. Các thiên thể này trong quá trình xoay quanh trái đất đã phát ra những âm thanh cao thấp khác nhau tạo nên một *hòa điệu vũ trụ* mà chỉ mình Pythagoras mới có khả năng nghe thấy.

Là một người say mê môn hình học, Pythagoras liên tưởng 5 yếu tố vật chất cơ bản với 5 hình đa giác: Đất được cấu thành từ hình tam giác; lửa cấu thành từ hình tứ giác; không khí cấu thành từ hình bát giác; nước sinh thành từ hình thập nhị giác (12 cạnh); còn Êthe từ hình nhị thập giác (20 cạnh).

Philolais có quan điểm trái ngược Pythagoras về vũ trụ. Ông cho rằng, ở trung tâm vũ trụ không phải là trái đất mà là *ngọn lửa thần Hectuyn* - ngôi nhà của Thần Zeus. Bao quanh ngọn lửa thần là tầng không gian Olimpos, quanh Olimpos là Uranos còn Cosmos (vũ trụ) bao bọc ngoài cùng. Tầng không gian Cosmos chứa các ngôi sao, các hành tinh, mặt trăng, mặt trời, trái đất và *antichton* - một thiên thể tăm tối, có những tính chất trái ngược với trái đất. Tác dụng của *antichton* là giữ cho trái đất đứng yên.

Theo Diogenes Laertius, Pythagoras không chỉ bàn về khởi nguyên vũ trụ mà còn bàn về con người; theo đó,

"tâm hồn con người được chia thành ba phần: trí tuệ, ý thức và các mối cảm thụ. Trí tuệ và các cảm thụ cũng có mặt nơi các sinh vật, nhưng ý thức chỉ có ở con người. Nguyên lý của tâm hồn trải từ trái tim đến trí óc, các mối cảm thụ trú ngụ ở trái tim, trong khi trí tuệ và ý thức thường trú trong bộ óc. Chỉ có phần ý thức là bất tử, trong khi phần còn lại phải tiêu vong... Một khi bị đuổi ra khỏi cõi trần, tâm hồn lang thang trong không khí, với ngoại hình biểu kiến của thân xác. Những linh hồn thuần khiết được đưa lên miền cao nhất, còn những linh hồn tội lỗi bị các nữ thần phẫn nộ Erinnyes dùng xiềng trói chặt"[1]. Qua đây cho thấy, trước Plato, Pythagoras đã nói đến sự bất tử của linh hồn và luật luân hồi. Theo Diogenes Laertius thì chính Pythagoras tự công nhận là ông đã đầu thai từ nhiều kiếp khác nhau, mà kiếp cận kề là nhân vật Pyrrhon - một thủy thủ nổi tiếng ở Delos.

3. Giá trị lịch sử của lý thuyết về con số

Bỏ qua một số lập luận ngụy biện chủ quan, ngây thơ, có thể thấy quan niệm của phái Pythagoras về khởi nguyên thế giới có một số điểm lý thú đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, quan niệm của họ có những điểm tương đồng với quan niệm của *thuyết hà đồ - lạc thư*, *thuyết âm dương - ngũ hành* trong triết học Trung Quốc cổ đại - đó

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.30.

là một thứ triết lý của nền *văn minh ma phương* nói về mối tương quan giữa các con số và các *hành chất* trong vũ trụ. Theo đó thì mỗi số trong dãy số tự nhiên được sắp xếp theo một *phương trời*, theo một *hành chất* (1. Mộc; 2. Hỏa; 3. Thổ; 4. Kim; 5. Thủy); và bản thân vũ trụ cũng có *số sinh* (6, 7, 8, 9), *số thành* (1, 2, 3, 4) của nó.

Thứ hai, triết lý về con số của phái Pythagoras không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn có ý nghĩa thời đại to lớn trong nền văn minh kỹ thuật số hiện nay, khi mọi thiết bị công nghệ đều được số hóa, con số không chỉ dùng để tính toán mà còn dùng để điều khiển mọi hoạt động của con người.

Những thông tin khoa học gần đây nhắc đến sự kiện nhà toán học nổi tiếng người Nga Perelman Grigori, người đã chứng minh được giả thuyết Poincaré *(the Poincare conjecture)* cho rằng, bằng toán học ông có thể kiểm soát vũ trụ. Trong cuộc phỏng vấn với nhà sản xuất phim Alexander Zabrovsky, Perelman nhắc tới *khái niệm trống rỗng*. Ông cho rằng tình trạng trống rỗng tồn tại khắp nơi và con người có thể tính toán được nó. Ông nói: "Tôi cùng các đồng nghiệp đã tìm ra cách tính toán sự trống rỗng. Chúng tôi hiểu rõ các cơ chế lấp đầy những khoảng trống xã hội và kinh tế". Theo Perelman, nghiên cứu toán học của ông có thể mở đường cho sự ra đời của nhiều ứng dụng to lớn trong nhiều lĩnh vực từ công nghệ nano tới các bộ môn khoa học xã hội. Nó sẽ giúp nhân loại hiểu nguồn gốc, bản chất tự nhiên của vũ trụ bằng

các con số. Như vậy, nhờ có sự ra đời của công nghệ thông tin, với sự trợ giúp của máy tính, con số không chỉ là phương tiện tính toán cơ bản trong những việc liên quan đến định lượng của các sự vật, hiện tượng cụ thể trong thời hiện tại, con số còn là phương tiện để từ đó có thể thiết lập những mô hình trừu tượng, cần thiết cho sự hình thành các giả thiết khoa học.

Thứ ba, quan niệm của phái Pythagoras về vai trò quan trọng của toán học (sau này được nhà toán học người Anh Newton, nhà triết học người Pháp Descartes và nhà triết học người Đức I. Kant khẳng định lại), là nữ hoàng của khoa học, nó có thể thâm nhập vào mọi lĩnh vực đời sống con người. Cũng bằng những công thức toán học mà các nhà vật lý đầu thế kỷ XX đã khai sinh ra *Cơ học lượng tử (Quatum mechanics)*[1], giúp loài người giải quyết được nhiều vấn đề về nguồn gốc và bản chất của vũ trụ. Nhờ có công cụ toán học mà các nhà vật lý học và thiên văn học hiện đại đã tính toán được một cách tương đối chính xác

---

1. Cơ học lượng tử (Quatum mechanics) được hình thành vào nửa đầu thế kỷ XX do Max Planck, Albert Einstein, Niels Bohr, Werner Heisenberg, Erwin Schrödinger, Max Born, John Von Neumann, Paul Dirac, Wolfgang Pauli. Cơ học lượng tử là một trong những lý thuyết cơ bản của vật lý học hiện đại, là phần mở rộng và bổ sung của cơ học Newton. Nó là cơ sở của rất nhiều các chuyên ngành khác của vật lý và hóa học như vật lý chất rắn, hóa lượng tử, vật lý hạt. Khái niệm lượng tử để chỉ một số đại lượng vật lý như năng lượng không liên tục mà rời rạc.

tuổi của vũ trụ, nhận thức được bản chất của không gian, thời gian, đưa ra những mô hình về vũ trụ như các thuyết bigbang (vụ nổ lớn), bigbounce (vụ nẩy lớn).

Thứ tư, nhìn từ góc độ *thuyết bigbang*, chúng ta thấy, dự đoán về antichton trong vũ trụ luận của Philolais không phải không có lý. Phải chăng đây chính là *black hole* - những hố đen trong vũ trụ (nơi không có không gian, thời gian). Tạp chí S*cientific American* số tháng 02/2012 đăng bài viết "Is Space Digital" của GS. Michael Moyer về một thí nghiệm đang được tiến hành ở Chicago bởi Craig Hogan (Giám đốc Trung tâm Vật lý thiên văn và các hạt cơ bản, Phòng thí nghiệm gia tốc quốc gia Fermi, Đại học Chicago, Illinois) nhằm đo tiếng ồn toàn ảnh biểu hiện mối liên quan sâu xa giữa thông tin, vật chất và không - thời gian. Nếu tồn tại tiếng ồn toàn ảnh thì theo Craig Hogan, vũ trụ là số và chúng ta có một hình mẫu mới cho vũ trụ quan của thế kỷ XXI - đó là một vũ trụ không liên tục như ta tưởng mà mang tính gián đoạn được tạo thành bằng những bit thông tin.

Những phát minh mới trong khoa học vật lý thiên văn đã chứng minh nhận xét thiên tài của Aristotle trong tác phẩm *Siêu hình học*: "Sau khi nghiên cứu, học tập và phát triển các khoa toán học, những người theo phái Pythagoras đã cho rằng, toán học là cội nguồn của vạn vật... họ nhận thấy ở con số có điểm giống với các đặc tính của các sự vật đang tồn tại và đang phát sinh nhiều hơn là lửa, đất, nước. Ví dụ, một thuộc tính nào đó của con số là

sự công bằng, thuộc tính khác là linh hồn và trí tuệ, thuộc tính khác nữa là sự thành công và có thể kể ra vô vàn trường hợp tương tự. Vì vạn vật xét một cách tổng thể, tương đồng với con số, con số chiếm vị trí hàng đầu trong giới tự nhiên, nên họ giả định toàn bộ vũ trụ nói chung, các sự vật, hiện tượng nói riêng được tác thành bằng sự hài hòa từ các con số"[1]. Những khám phá khoa học mới một lần nữa chứng minh rằng, lý thuyết về con số của trường phái Pythagoras không phải là vô căn cứ và phi lý như lâu nay loài người nhầm tưởng và nghĩ sai về ông. Không biết vô tình hay hữu ý, trường phái Pythagoras đã đặt ra "tình huống có vấn đề" trong quan niệm về nguồn gốc và bản chất vũ trụ, để từ đó loài người tiếp tục tìm tòi, khám phá với những quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau như duy vật, duy tâm, nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên, v.v..

III- TRƯỜNG PHÁI ELEA VỚI TRIẾT LÝ VỀ TỒN TẠI VÀ SỰ BẤT ĐỘNG

Elea là đô thị nhỏ vùng duyên hải miền Nam Rôma cổ đại, bên bờ Địa Trung Hải, nơi đây đã khai sinh trường phái triết học Elea với bộ ba tên tuổi: Parmenides, Xenophanes, Zeno. Bằng tư duy độc đáo của mình, họ đã

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Hợp tuyển triết học thế giới, Sđd,* t.1, tr.382.

tạo nên một trường phái triết học đặc thù, phản ánh tính đa dạng, phức tạp và mâu thuẫn của tư duy con người trong tiến trình nhận thức thế giới.

1. Parmenides và triết lý về phạm trù tồn tại

Parmenides (540 - 470 TCN) được coi là người sáng lập trường phái Elea và người khai sinh *quan điểm đồng nhất giữa tư duy và tồn tại* (một sự vật có thể được nghĩ tới và một sự vật có thể tồn tại chỉ là cùng một sự vật) - một quan điểm triết học sau này đã được triết học cổ điển Đức kế thừa và phát triển. Quan niệm triết học của ông được phản ánh trong bản trường ca *Về tự nhiên*, hiện còn lại khoảng trăm dòng. Bản trường ca kể về một chuyến du hành mang tính ám dụ của tác giả, ở đoạn cuối, tác giả gặp một nữ thần. Nữ thần này nói với thi nhân: "Con sẽ kiếm thấy mọi sự, cả cái cốt lõi của thực tại thật trọn vẹn lẫn cái quan điểm về cái chất mà không hề có một chứng cứ xác thực nào cả"[1] - đây có lẽ là một ẩn dụ triết học mà Parmenides muốn đề cập đến trong quan niệm về nguồn gốc, về quá trình nhận thức vũ trụ và vạn vật của mình.

Trong *khoa học lôgíc*, khi đánh giá lịch sử triết học, Hegel coi Parmenides như nhà triết học đầu tiên của nhân loại. Theo Hegel, lần đầu tiên trong lịch sử, Parmenides

---

1. Ted Honderich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002, tr.787.

đưa phạm trù *tồn tại (existence)* vào vị trí trung tâm của triết học, xem tồn tại (ánh sáng và bóng tối) như là điểm khởi đầu thế giới. Ông cũng là người đầu tiên bàn về *mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại* mà chính mối quan hệ này là vấn đề cốt yếu của triết học, như sau này Ph. Ăngghen nhận định trong tác phẩm *Lútvích Phoiơbách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại"[1].

Parmenides bác bỏ lối giải thích sự thay đổi (thuyết dòng chảy hay tư tưởng biện chứng) của Heraclitus như là sự thống nhất trong đa dạng, đồng thời phê phán quan điểm trường phái Milet về nguồn gốc vũ trụ và vạn vật (vạn vật sinh ra từ một vật nguyên thủy nào đó như nước, lửa, không khí). Theo Parmenides, sự sai lầm của phái Milet và Heraclitus là ở chỗ cho rằng, "cái một" *(unity)* trong quá trình tự vận động hay thay đổi đã làm phát sinh ra "cái nhiều" *(multifarious)*. Nói cách khác, sự đa dạng (cái nhiều) ra đời từ sự thống nhất (cái một). Cách hiểu này theo Parmenides là không thể chấp nhận, vì sai về mặt lập luận lôgích. Từ đó, ông chủ trương rằng, bất cứ cái gì tồn tại đều phải tồn tại tuyệt đối hoặc không tồn tại. Tồn tại tuyệt đối có nghĩa là, cái gì có là có, không là không. Còn cách nói: "có cái gì đó từ không tồn tại trở thành tồn tại hay đi vào tồn tại" là vô căn cứ, phi lý, vì bất

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.21, tr.403.

cứ cái gì không tồn tại đều là cái vô danh, vô định, không thể tư duy được về nó. Lập luận này của Parmenides về sau được C. Mác khẳng định lại khi ông cho rằng, ý thức là ý thức về một cái gì đó, tức nhận thức con người (chủ thể) phải hướng về đối tượng nhận thức (khách thể), chứ không có sự nhận thức phi đối tượng[1].

Quan điểm đồng nhất giữa tư duy (chủ thể) và tồn tại (khách thể) trong triết học Parmenides được dựa trên luận điểm nổi tiếng của ông: "Bạn không thể tìm thấy tư duy (ý nghĩ) mà không có cái tồn tại (hiện hữu) để tư duy đó hướng tới". Vậy nên tồn tại và tư duy không thể tách rời một các độc lập, mà luôn tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, quy định lẫn nhau. Điều này giải thích tại sao một mệnh đề luôn nhắc đến trong bản trường ca *Về tự nhiên* của Parmenides là: *"Có tồn tại, hoàn toàn không có không có không tồn tại"*. Theo cách hiểu đó thì thế giới như một quả cầu chất đầy các vật thể đang tồn tại, không còn chỗ trống bên ngoài cái không tồn tại, bởi vậy, cũng không còn chỗ cho các vật thể đó vận động. Mà không có vận động thì tất yếu sẽ không có sự chuyển hóa, sinh thành (trở thành cái khác nó) và diệt vong.

Khi bàn về *vấn đề khởi nguyên thế giới*, Parmenides đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng huyền thoại. Theo đó thì cội nguồn thế giới là hai yếu tố: *ánh sáng (lửa)* và *bóng tối (đất)*. Nhân tố quan trọng tác thành thế giới là nữ thần

---

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.42, tr.229.

Aphrodite và con trai của bà là Eros. Nữ thần Aphrodite ngự trị ở trung tâm vũ trụ, từ đó bà điều hành *thế giới hiện thực* và *thế giới hư ảo*. Bằng sức mạnh vô biên của mình, thần Eros liên kết các mặt đối lập như ánh sáng và bóng tối, lửa và đất, đàn ông và đàn bà lại với nhau để tạo thành một thế giới đa dạng như chúng ta đang chứng kiến.

Quan niệm của Parmenides về tồn tại đã đặt ra "tình huống có vấn đề" cho lịch sử triết học, theo đó thì cái tồn tại thực sự chính là cái đang được tư duy và từ đó có thể suy ra, tư duy không là cái gì khác như là dòng suy nghĩ của con người hướng tới cái đang tồn tại. Còn những gì "không tồn tại" thì lẽ dĩ nhiên không phải là đối tượng của tư duy. Tiếp thu tư tưởng Parmenides, sau này nhà triết học duy lý người Pháp Đêcáctơ đã xây dựng *thuyết hoài nghi* dựa trên luận đề nổi tiếng: "Tôi tư duy, vậy thì tôi tồn tại", theo đó thì tư duy của con người và sự tồn tại của nó không thể tách rời, chúng vừa là nguyên nhân đồng thời vừa là kết quả của nhau. Đến lượt mình, Đêcáctơ một lần nữa lại đặt ra một mệnh đề triết học mới về mối quan hệ giữa chủ thể (tư duy) và khách thể (tồn tại). Cho đến nay, luận đề mà Đêcáctơ đặt ra vẫn được tranh luận với sự lý giải theo nhiều cách khác nhau, chứng tỏ tính tương phản trong nhận thức loài người (duy vật - duy tâm, vô thần - hữu thần, tự do - tất yếu) như Cantơ đặt ra là có cơ sở khoa học.

Quan điểm triết học của Parmenides mà cốt lõi là học thuyết về tồn tại nhìn chung mang tính chủ quan,

ngụy biện, ông đã dùng phép suy luận lôgích (quy luật đồng nhất có sự áp dụng bản thể luận) để bác bỏ các nhà duy vật biện chứng sơ khai trước đó. Nhận xét về đặc điểm triết học Parmenides, các tác giả cuốn *Phép biện chứng cổ đại* viết: "Bản thân việc Parmenides vì quá say mê với phát hiện của mình đã đưa ông tới tính phiến diện thuần túy duy lý chủ nghĩa. Tính phiến diện này được thể hiện ở tư tưởng cho rằng, dường như "con đường chân lý" phải hoàn toàn loại trừ nhận thức cảm tính. Phù hợp với điều đó Parmenides là nhà triết học cổ đại đầu tiên đã hình thành khái niệm tồn tại thuần túy, khái niệm phủ định tính khả năng của bất kỳ không tồn tại nào... Parmenides chỉ thừa nhận sự thực của tồn tại là cái đồng nhất với tư duy về nó... tồn tại trở thành cái đồng nghĩa với tư tưởng về tính thực thể, tư tưởng loại trừ về sự sinh thành, sự phát sinh, sự vận động, sự biến đổi và sự phát triển"[1].

Tóm lại, theo lôgích của Parmenides thì cái hình thức bên ngoài (hiện tượng) và cái nội dung bên trong (bản chất) của sự vật là khác nhau, do vậy, ai nói đến thay đổi là người đó đã lẫn lộn giữa cái biểu hiện bên ngoài và thực tại ẩn nấp bên trong, vậy thay đổi chỉ là ảo ảnh. Sự biểu hiện bên ngoài của đối tượng nhận thức chỉ tạo ra ý niệm, còn cái thực tại bên trong mới là cơ sở của

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.167.

chân lý, ý niệm có thể khác nhau và luôn luôn thay đổi còn chân lý chỉ là một và vĩnh viễn. Tương truyền, trong một cuộc trò chuyện, Parmenides đã cố gắng thuyết phục Socrates về luận điểm cho rằng, không thể có vận động, mặc dù các giác quan nhận biết của con người mách bảo điều ngược lại. Phép ngụy biện này của Parmenides về sau được người học trò Zeno kế thừa trong việc luận giải các aporia (nghịch lý) của mình.

2. Xenophanes và triết lý về thần thánh

Xenophanes đến từ Colophon (560 - 470 TCN) là một triết gia, nhà thơ, nhà thần học, một trong những người sáng lập trường phái Elea, ông nghiên cứu chủ yếu về tự nhiên, về vũ trụ và thần học.

Khi nghiên cứu và khảo sát các loài động, thực vật ở biển, Xenophanes cho rằng, đã có một thời, biển bao bọc hết lớp vỏ trái đất, sau đó một phần đất nhô lên trở thành các lục địa như bây giờ. Mặt đất trải dài vô tận dưới đáy các đại dương, đất kết hợp với nước làm phát sinh mọi tồn tại, mọi thực thể. Nước ở các đại dương bốc hơi, kết tụ làm thành các đám mây, các đám mây kết hợp với nhau tạo thành các vì tinh tú, trong đó có mặt trời và mặt trăng. Như vậy, đất kết hợp với nước chính là khởi nguồn của vạn vật trong vũ trụ.

Đứng trên quan điểm duy vật biện chứng sơ khai như vậy, Xenophanes chống lại hành vi tạo hóa, phê phán quan điểm thần học. Theo ông, mọi huyền thoại đều chỉ là

chuyện bịa đặt của con người dựa trên tư tưởng thần nhân đồng hình, tức là thần thánh giống với hình ảnh con người sùng bái thần thánh đó. Thực tế chứng minh rằng, mỗi dân tộc đều có vị thần với những đặc điểm hình dáng, tính cách xã hội riêng của mình, người da đen có vị thần với nước da màu đen, người da trắng có vị thần nước da màu trắng. Từ suy nghĩ như vậy, ông cho rằng, nếu loài vật mà biết vẽ thì chúng sẽ vẽ thần thánh tựa như hình ảnh của chúng, thần của sư tử sẽ là sư tử, thần của loài bò sẽ là một con bò. Xóa bỏ ranh giới địa phương của thần thánh, ông đề nghị xây dựng một tôn giáo dựa trên mẫu hình độc thần siêu việt mang tính lý tưởng chung cho toàn nhân loại. Theo một số nhà nghiên cứu thì ông là người khai sinh khoa thần học (Theology) - một trong những khoa cơ bản trong các trường đại học châu Âu sau này; trên một phương diện nào đó, cũng có thể nói, ông đã đặt ra vấn đề nghi ngờ về sự tồn tại hiện thực của thần thánh.

Triết lý về thần thánh của Xenophanes đã được Aristotle đánh giá: Thượng đế của Xenophanes chính là vũ trụ, Ngài mang tính độc nhất, vĩnh cửu, thuần chủng, bình yên, bất động. Quan niệm "thần nhân đồng hình" này của Xenophanes về sau đã được Phoiơbách tiếp nhận và phát triển theo hướng cho rằng thần thánh là hình ảnh phóng chiếu hay hình tượng lý tưởng của con người, không phải thần thánh tạo nên con người mà chính con người

tạo nên thần thánh theo sự tưởng tượng hay hình bóng của chính mình. C. Mác đánh giá cao tư tưởng vô thần này của Xenophanes, theo C. Mác, sự sùng bái thần thánh có thể ví như là sự sùng bái đồng tiền, đồng tiền của một quốc gia này sẽ không còn giá trị khi đưa đến giao dịch trong một quốc gia khác; tương tự như vậy, thần của dân tộc này sẽ mất thiêng trong đời sống tâm linh của một dân tộc khác. Chanưsep - tác giả cuốn *Tập bài giảng triết học cổ đại* nhận xét: "Thượng đế của Xenophanes là trí tuệ thuần túy. Ngài không có tính vật lý và sức mạnh thể chất. Sức mạnh của Ngài chỉ có trong trí tuệ"[1].

Xenophanes đồng thời được coi là người đặt nền móng cho Epistemology (Tri thức luận, ngày nay thường gọi là nhận thức luận)[2]. Theo ông, để tuyên bố là tri thức, chỉ nói điều hoàn toàn đúng thì chưa đủ, mà còn phải nghĩ rằng, không thể có tri thức ngoài lĩnh vực kinh nghiệm trực tiếp, kinh nghiệm như là nguồn gốc đáng tin cậy của tri thức. Quan niệm này của Xenophanes đã tạo nguồn cảm hứng

---

1. A.N. Charnưsep: *Tập bài giảng về triết học cổ đại,* Mátxcơva, 1981 (tiếng Nga), tr.149.

2. Epistemology - Lý thuyết nghiên cứu tri thức (nhận thức luận) là một chi phái triết học quan tâm đến bản chất và giới hạn của tri thức, có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi: Tri thức là gì?, Tri thức có được như thế nào? Phạm vi khả năng nhận thức của chủ thể hay thực tại có thể nhận thức?

cho Zeno tiếp tục triển khai vấn đề nhận thức luận theo hướng duy lý, ngụy biện.

3. Zeno và sự lý giải thế giới bất động bằng biện chứng khái niệm (ngôn từ)

Tiểu sử của Zeno (490 - 430 TCN) không được ghi chép chi tiết, người ta chỉ biết rằng ông là học trò của Parmenides, tiếp tục nghiên cứu những vấn đề về tồn tại mà người thầy đang bỏ dở, nhưng không theo hướng bản thể luận mà chỉ chú trọng đến vấn đề nhận thức. Triết lý của ông thể hiện trong những aporia (nghịch lý) mang tính độc nhất vô nhị, gây nhiều tranh luận cho hậu thế, phản ánh tính mâu thuẫn và thậm chí đôi khi còn phi lý trong nhận thức con người.

Nhìn thấy tính mâu thuẫn giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, Zeno đã sáng tạo nên những *aporia* (nghịch lý) để chứng minh rằng không thể diễn tả được sự vận động của thế giới bằng khái niệm, bởi vậy thế giới là bất động. Tương truyền ông đã nêu ra hơn 40 nghịch lý, nhưng phần lớn đều thất lạc, hiện nay trong văn bản chỉ còn một số nghịch lý được phân tích trong tác phẩm *Siêu hình học* của Aristotle, trong số đó dễ hiểu và phổ biến nhất là bốn nghịch lý sau đây:

Thứ nhất, nghịch lý phân đôi. Trong nghịch lý này, ông dự định chứng minh rằng, chuyển động là không thể diễn ra. Ông đặt vấn đề bằng cách tưởng tượng có một người đi từ điểm A đến điểm B trên con đường (có

độ dài AB). Để đi đến điểm B, trước hết người đó phải đi hết một nửa (tức 1/2) quãng đường giữa hai điểm, rồi một nửa (tức 3/4) của quãng đường còn lại, rồi một nửa (1/2 của 1/4) của quãng đường còn lại tiếp theo và cứ tiếp tục như thế cho đến vô hạn. Do người này phải thực hiện vô hạn các nửa chặng đường, nên người đó không bao giờ tới đích (B), vì trước mắt luôn còn một nửa chặng đường và như vậy là chuyển động không thể diễn ra (không tới đích) như người ta mong muốn.

Nghịch lý này về sau có một phiên bản khác cho rằng, để đi đến điểm cuối của quãng đường từ A đến B, trước hết người đó phải đi đến điểm 1/2 của đoạn đường (tức 1/2 của AB hay AC), muốn đi đến điểm 1/2 của AB, tức đến điểm C này, anh ta phải đi đến điểm D, hay 1/2 của AC (tức 1/4 của AB) và cứ như thế mãi, kết quả cuối cùng là anh ta chẳng đi đâu cả mà vẫn phải đứng yên một chỗ (ở điểm A) ban đầu. Phiên bản này còn mang tính cực đoan hơn cả nguyên bản, vì theo đó thì vận động thậm chí không thể thực hiện được.

Thứ hai, nghịch lý Achilles và con rùa (vật chuyển động nhanh nhất không đuổi kịp vật chuyển động chậm nhất). Dựa trên câu chuyện ngụ ngôn về cuộc chạy thi giữa thỏ và rùa, Zeno cho rằng, lực sĩ Achilles - anh hùng trong thần thoại Hy Lạp không bao giờ đuổi kịp con rùa, khi chàng kiêu ngạo nhỡ chấp để chú rùa chạy trước chàng một đoạn (OA_1). Tại sao vậy? Triết gia lý giải: bởi vì khi Achilles chạy đến chỗ rùa (điểm A_1), thì chú rùa đã đi

được một đoạn tiếp theo (A_1A_2). Khi Achilles đuổi được đoạn đó, tức đến điểm A_2, thì chú rùa đã đi được một đoạn mới (A_2A_3). Cứ tiếp tục như thế, Achilles bao giờ cũng còn "đoạn mới" (A_3A_4,... $A_{n-2}A_{n-1}$, $A_{n-1}A_n$) để đuổi theo rùa. Vậy là Achilles không bao giờ có thể đuổi kịp rùa, giữa chàng và chú rùa luôn có một khoảng cách nhất định (không vượt qua được), cuộc chạy thi vì vậy mà diễn ra bất tận và lẽ dĩ nhiên theo luận giải của triết gia thì phần thắng thuộc về chú rùa chậm chạp.

Cứ theo lý giải của Zeno trong hai nghịch lý nói trên thì chúng ta khó có thể băng qua một con phố, không thể đuổi kịp bạn bè khi họ đi trước mình một quãng không xa. Vấn đề này diễn ra vì chúng ta luôn "vấp phải" cái khái niệm vô hạn (infinity). Về phương diện lý thuyết, "các nghịch lý của Zeno đã phơi bày ra những kỳ lạ của vô hạn. Chúng gieo vào trí óc của người Hy Lạp sự e dè, nghi kị và gây cho họ nỗi chán ghét khi phải đối mặt với cái vô hạn. Vô hạn là điều kiêng kỵ, nó làm đảo lộn trí tưởng tượng, do vậy bằng mọi giá phải tránh xa nó"[1]. Để cứu vãn tình thế "bi đát" này của tư duy về cái vô hạn, làm cho con người lạc quan hơn trong việc "tiếp xúc" với khái niệm mới mẻ này, trong tác phẩm *Physics* (Vật lý học), Aristotle cho rằng, cái vô hạn chỉ ở dạng "tiềm tàng", chứ không có cái vô hạn thực tế. Cái vô hạn tiềm tàng đó tồn tại trong

---

1. Trịnh Xuân Thuận: *Khát vọng tới cái vô hạn*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014, tr.38.

tưởng tượng như là một phương tiện của tư duy trừu tượng giúp cho con người thực hiện phép ngoại suy trong một số tình huống "khó khăn" cần đến sự giúp sức của toán học. Ví dụ, bằng những bước chân bước liên tục, chúng ta sẽ tiến lên phía trước, nhưng nếu đi mãi, chúng ta cũng không thể đi đến tận cùng của con đường, việc đi đến tận cùng con đường chỉ diễn ra trong ý thức và đó chính là bản chất của vô hạn tiềm tàng (vô hạn trong khả năng, vô hạn trong khái niệm). Theo Aristotle, chỉ giả định có cái vô hạn tiềm tàng mới giải quyết được những nghịch lý Zeno mà thôi.

Thứ ba, nghịch lý mũi tên bay (tổng số các điểm bất động không thể là vận động). Nghịch lý này xuất phát từ giả định cho rằng, nếu không gian - thời gian (trong thực tế) không thể phân chia nhỏ đến vô tận thì khi cung thủ muốn bắn một mũi tên vào tâm điểm tấm bia, thực chất mũi tên không chuyển động, bởi cái ta thấy sự "chuyển động" hay đường bay của mũi tên chỉ là ảo tưởng. Vì một lẽ ta đã thống nhất rằng không gian, thời gian (trong đó mũi tên bay) không thể chia nhỏ (đến các thời điểm, địa điểm) vô tận, nên không gian, thời gian ấy được hợp thành từ các điểm "nút" (điểm dừng nhất thời của mũi tên trong không trung), ở mỗi "điểm nút" trên quãng đường mũi tên bay ấy thì không gian, thời gian đều bằng 0 (vì không có chuyển động của mũi tên). Vậy, tập hợp các điểm nút (mũi tên nằm yên) lại thì cuối cùng mũi tên cũng không hề chuyển động (mà nằm yên ở thân cung, trên tay xạ thủ).

Thứ tư, nghịch lý sân vận động (một nửa không thể bằng toàn bộ). Zeno giả định rằng, trên sân vận động có ba tiểu đội đang xếp hàng, mỗi tiểu đội có 8 binh sĩ. Họ đứng so le nhau. Hàng quân của tiểu đội A đứng yên, trong khi đó hàng quân tiểu đội B và C ngược chiều nhau cùng tiến qua hàng quân của tiểu đội A. Để xếp thành đội hình ngay ngắn (ở giữa), hàng quân của tiểu đội B phải vượt qua một nửa hàng quân của tiểu đội A, trong khi đó hàng quân của tiểu đội C phải vượt qua tất cả hàng quân của tiểu đội B và ngược lại (tiểu đội B phải vượt qua tất cả hàng quân của tiểu đội C). Vậy, hóa ra một nửa (hàng quân của tiểu đội A) bằng tất cả (hàng quân của tiểu đội B và C) hay sao?

Những nghịch lý của Zeno nói lên tính mâu thuẫn giữa việc diễn đạt bằng khái niệm và hiện thực, giữa lý luận và thực tiễn. Những nghịch lý của Zeno đã làm đau đầu các nhà triết học và toán học trong một thời gian dài, mãi đến thời cận đại (thế kỷ XVII) khi có sự ra đời của toán học giải tích, sau đó là lý thuyết giới hạn và hiện nay là lý thuyết tập hợp thì luận đề này mới phần nào được làm sáng rõ trên phương diện lý thuyết.

Các nhà toán học cận hiện đại đã dùng các công thức, định lý toán học để lý giải về mặt lý thuyết các nghịch lý của Zeno. Trong tác phẩm *Những bài giảng về lịch sử triết học* Hegel đã bàn luận về các nghịch lý của Zeno. Hegel cho rằng, bản thân sự vận động đã là phép biện

chứng của tất cả mọi tồn tại rồi, cho nên Zeno hoàn toàn không có ý định phủ nhận sự vận động nói chung mà chủ yếu đặt ra vấn đề là làm thế nào để xem xét sự vận động một cách khách quan biện chứng. Khi đọc và tóm tắt *Những bài giảng về lịch sử triết học*, V.I. Lênin đã hiểu ý kiến bình luận của Hegel và ông có ý biện hộ cho Zeno: "Vấn đề không phải là sự vận động có tồn tại không, mà là thể hiện nó như thế nào trong lôgích của những khái niệm"[1], nghĩa là diễn tả sự vận động bằng khái niệm như thế nào.

Dưới góc nhìn hiện đại, có thể phản bác các nghịch lý của Zeno bằng các luận cứ dựa trên những luận cứ như sau:

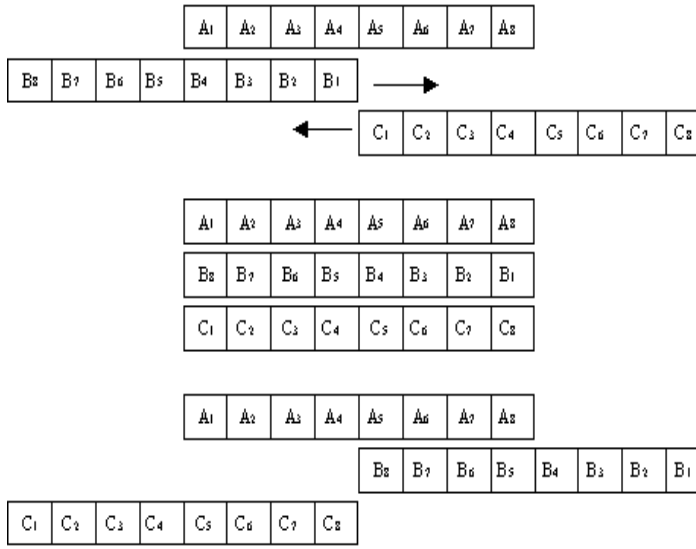

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.271.

Một là, phải nhìn nhận sự vận động trong mối liên hệ với không gian và thời gian, đồng thời phải xem xét không gian trong mối quan hệ không thể tách rời thời gian (thuyết tương đối của A. Anhxtanh), chứ không tách vận động, không gian, thời gian thành từng phần nhỏ (gián đoạn) riêng biệt. Thêm vào đó, phải nhìn nhận vận động không gian, thời gian như một quá trình hay một dãy liên tục, chứ không cắt đứt không gian, thời gian thành từng quãng một, từng thời điểm gián đoạn, rời rạc. Trong trường hợp nghịch lý thứ hai, nếu đưa yếu tố thời gian và tốc độ vận động của Achilles và con rùa vào ta sẽ dễ dàng giải được nghịch lý này: Giả sử tốc độ chạy của Achilles là 100 km/h, tốc độ chạy của rùa là 1 km/h. Lúc xuất phát rùa ở điểm A_1 cách Achilles 100 km.

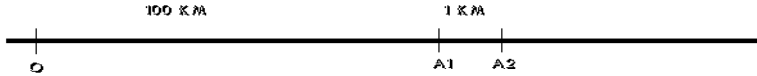

Ta tính thời gian Achilles đuổi kịp rùa, bằng các tính tổng thời gian Achilles chạy hết các quãng đường OA_1, A_1A_2,..., $A_{n-1}A_n$,... Nếu tổng này vô hạn thì Achilles không thể đuổi kịp rùa, còn nếu nó hữu hạn thì đó chính là thời gian Achilles đuổi kịp rùa. Để chạy hết quãng đường $OA_1 = 100$ (km), Achilles mất thời gian $t_1 = 100/100 = 1$(h). Với thời gian t_1, rùa đã chạy được quãng đường $A_1A_2 = 1$(km). Để chạy hết quãng đường A_1A_2, Achilles phải mất thời

gian $t_2 = 1/100$ (h). Với thời gian t_2, rùa chạy thêm được quãng đường $A_2A_3 = 1/100$ (km). Tiếp tục như vậy, để chạy hết quãng đường $A_{n-1}A_n = 1/100^{n-2}$ (km), Achilles phải mất thời gian $t_n = 1/100^{n-1}$ (h).

Vậy, tổng thời gian Achilles chạy hết các quãng đường OA_1, A_1A_2,..., $A_{n-1}A_n$,... là: $T = 1 + (1/100) + (1/100^2) + ... + (1/100^n) + ...$ (h). Đó là một cấp số nhân lùi vô hạn với $u_1 = 1$, công bội $q = 1/100$, nên ta có: $T = 1/\{1 - (1/100)\} = 100/99$ (h). Như vậy, Achilles đuổi kịp rùa sau 100/99 giờ. Kết quả trên (đạt được nhờ áp dụng lý thuyết giới hạn, cụ thể là cấp số nhân lùi vô hạn) cho phép giải thích nghịch lý Zeno. Sai lầm của Zeno là đã chia đoạn đường liên tục thành vô hạn các đoạn thẳng nhỏ gián đoạn và nhận xét tổng của vô hạn là vô hạn. Trong thực tế, như Aristotle nói chỉ có vô hạn tiềm tàng (vô hạn trong khả năng), chứ không có vô hạn trong hiện thực hay cái "vô hạn của vô hạn".

Hai là, do không gian, thời gian là liên tục, nên những khoảng phân chia của không, thời gian không thực tế, mà chỉ là sự giả định mang tính tưởng tượng của lý tính mà thôi, bởi vì, chúng ta có thể cắt đôi bất kỳ một vật thể nào đó, chia đôi quãng đường của một con đường cụ thể nào đó theo một điểm xác định bằng phương pháp đo lường truyền thống, nhưng không thể chia đôi hay chia nhỏ mãi không gian và thời gian trừu tượng như Zeno giả định trong nghịch lý "Achilles" và "mũi tên bay".

Thực tế mũi tên khi đã được bắn ra khỏi dây cung, nó sẽ vận động liên tục trong khoảng không, thời gian nhất định cho đến lúc trúng đích hay phải rơi xuống một điểm nào đó tùy theo lực bắn (mạnh, yếu) của xạ thủ. Điều này chúng ta có thể cảm nhận một cách rõ ràng bằng thị giác khi nhìn một xạ thủ nào đó bắn. Trong *Bút ký triết học*, khi đối chiếu nhận xét của Aristotle và Hegel về nghịch lý "mũi tên bay" của Zeno, V.I. Lênin đã chỉ ra ý nghĩa biện chứng sâu sắc của vấn đề cấu trúc vận động cơ học và việc nhận thức nó. Theo V.I. Lênin, mọi vấn đề nan giải khi nhận thức vận động (cơ học) đã ẩn giấu trong nghịch lý "mũi tên bay" của Zeno, cần phải tháo gỡ sự rắc rối này, nếu không, đó là cái bẫy cho những ai không hiểu phép biện chứng (cả nghĩa khách quan và chủ quan). V.I. Lênin viết: "Vận động là sự có mặt của một vật thể; trong một lúc nhất định, tại một chỗ nhất định, trong một lúc khác, lúc tiếp theo sau, lại là ở một chỗ khác - đó là lời phản đối mà Tsécnốp nhắc lại (xem cuốn "Nghiên cứu triết học" của ông) tiếp theo tất cả những kẻ đối địch "siêu hình" của Hegel.

Lời phản đối này là *không đúng*: (1) nó mô tả *kết quả* của vận động, chứ không phải là *bản thân* vận động; (2) nó không vạch ra, không bao hàm trong nó *tính khả năng* của vận động; (3) nó biểu hiện vận động như là một số cộng, một chuỗi trạng thái *đứng im*, như vậy có nghĩa là mâu thuẫn (biện chứng) không bị thủ tiêu bởi nó, mà chỉ bị bao

phủ, bị đẩy lùi, bị che lấp, bị giấu giếm"[1]. Ở đây V.I. Lênin lưu ý chúng ta nên chú ý tới sự khác biệt cơ bản giữa vận động hiện thực diễn ra trong không gian (mà cụ thể ở đây là vận động cơ học của mũi tên) với kết quả trừu tượng của nó (việc biểu diễn nó trong hình học không gian). V.I. Lênin không chú ý tới kết quả của mũi tên xem nó có bay tới đích hay không, mà chú ý tới việc mũi tên trong quá trình bay theo lực bắn của xạ thủ luôn ở những vị trí "mới", mỗi vị trí của mũi tên là khác nhau trên con đường vận động liên tục lên phía trước. Qua đó chứng minh rằng, có sự dịch chuyển liên tục trong không gian hay vận động của mũi tên (từ lúc bắn ra đến khi trúng đích hay rơi xuống đất).

Ba là, vận động chỉ có thể nhận thức bằng sự kết hợp giữa cảm tính và lý tính, bằng cả phương pháp biện chứng lẫn phương pháp siêu hình, chứ không thể chỉ nhận thức bằng lý tính và biện chứng. V.I. Lênin lưu ý rằng, trong nhận thức, đôi khi cần phải "bóp chết" sự vật khi nó đang sống. Nếu tuyệt đối hóa một mặt, một phương pháp, nhiều khi sẽ rơi vào ngụy biện, chủ quan, siêu hình. Ai cũng biết lực sĩ Achilles đuổi kịp con rùa chỉ trong chốc lát, vì tốc độ của chàng gấp hàng trăm lần tốc độ chú rùa chậm chạp. V.I. Lênin đã dùng một cách nói

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.29, tr.274.

khá hình ảnh để nhắc nhở rằng: "Chúng ta không thể biểu hiện, thể hiện, đo lường, hình dung sự vận động mà không cắt đứt tính liên tục, không đơn giản hóa, không làm thô lỗ, không tách rời, không làm chết cứng cái đang sống. Việc tư duy (không những tư duy mà cả cảm giác) hình dung sự vận động (không những sự vận động mà tất cả các khái niệm) bao giờ cũng làm thô lỗ, làm chết cứng. Đấy chính là bản chất của phép biện chứng. Chính bản chất ấy đã được thể hiện trong công thức: thống nhất, đồng nhất của các mặt đối lập"[1].

Quan điểm trên của V.I. Lênin có ý nghĩa phương pháp luận to lớn trong nhận thức luận duy vật biện chứng, theo đó nhận thức là một quá trình phức tạp, mâu thuẫn, do vậy chủ thể nhận thức nếu không được trang bị tư duy biện chứng thì nhiều khi rơi vào duy tâm, siêu hình, hoài nghi.

Bốn là, nhận thức luận biện chứng duy vật cần thiết vận dụng những kiến thức khoa học thực nghiệm chứ không như thuật tư biện, chỉ thao tác trên phương diện khái niệm. Sự kiện thuyết nhật tâm của Copernic đánh đổ thuyết địa tâm, việc Galileo phủ nhận một số quy luật vật lý của Aristotle (vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ, v.v.) bằng thực nghiệm đã chứng minh rằng, tranh luận bằng ngụy biện sẽ tiếp tục làm phức tạp hóa vấn đề hay bùng nổ

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.275.

thêm những tranh luận mới và cứ như thế triền miên trong lịch sử. Tương truyền, khi giảng dạy nghịch lý "Achilles và con rùa", có một giáo sư triết học đã thử làm Achilles ngay trên bục giảng và rõ ràng ông không chỉ đuổi kịp mà còn vượt quá con rùa chậm chạp chỉ một vài bước chân, tất cả sinh viên trực tiếp theo dõi cuộc chạy đua này vì thế mà cười phá lên một cách khoái chí.

Vậy là, trong các nghịch lý, vấn đề Zeno đặt ra không phải là có vận động hay không, mà là vấn đề tư duy phản ánh vận động (hiện thực) như thế nào hay làm thế nào để biểu diễn được sự vận động bằng lý tính? Nói cách khác là không thể phản ánh sự vận động (trong không gian) vào lôgích của các khái niệm. Còn trong thực tế thì vấn đề không cần tranh luận, vì ai cũng có thể nhìn thấy bằng mắt thường sự vận động (của Achilles, của mũi tên) diễn ra như thế nào rồi. Và một người với trình độ tư duy bình thường cũng có thể khẳng định rằng, Achilles nhất định sẽ đuổi kịp con rùa vào một thời điểm nào đó trên đường đua vì tốc độ chạy của chàng nhanh hơn nhiều lần so với con rùa.

Tóm lại, tuy không bàn luận chuyên sâu về vấn đề khởi nguyên thế giới như hai trường phái tiền thân, nhưng dẫu sao trường phái Elea cũng đã thêm một tiếng nói góp phần giải thích sự vận động của thế giới. Kể từ đó, triết học Hy Lạp bắt đầu phân hóa thành những khuynh hướng mới, phản ánh tư duy của người Hy Lạp cổ đã đạt

đến trình độ phát triển cao, cho phép họ có thể đặt ra "những tình huống có vấn đề" về tính mâu thuẫn giữa tư duy và tồn tại, giữa vận động và đứng im giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, giữa chủ thể và khách thể.

Thuật ngụy biện như là phương pháp cơ bản của trường phái Elea trong việc giải thích thế giới. Phương pháp triết học độc đáo này đã có ảnh hưởng lớn trong triết học Trung đại khi chứng minh sự tồn tại hợp lý của Chúa Trời. Theo V.I. Lênin thì chính Hegel là người đã nhìn thấy phép biện chứng phủ định trong triết học phái Elea, đó là sự vận động thuần túy của tư duy trong các khái niệm; và đồng thời, sự đối lập giữa tư duy và sự tồn tại cảm tính. Nói cách khác, Hegel đã chỉ ra "phép biện chứng phủ định" của trường phái Elea được thể hiện thông qua sự đối lập tư duy duy lý với nhận thức cảm tính, giữa vận động trong hiện thực với sự phản ánh hay diễn tả nó bằng khái niệm.

Theo lôgích phát triển, những nghịch lý của Zeno dần dần được nhân loại tháo gỡ, giải mã bằng nhiều lý giải khác nhau, nhất là lý giải bằng toán học. Những nghịch lý đó đã đặt ra những tình huống có vấn đề cho quá trình tư duy, trả lời các câu hỏi như V.I. Lênin đã nói: diễn tả quá trình vận động như thế nào bằng lôgích và khái niệm? Nghịch lý đó đồng thời đã tạo tiền đề cho sự hình thành luận thuyết antinomy (luật tương phản) của Kant sau

này. Theo Kant, lịch sử triết học bao hàm trong nó những luận điểm mang tính nghịch lý như duy vật - duy tâm, duy cảm - duy lý, vô thần - hữu thần, biện chứng - siêu hình, tự do - tất yếu, v.v., mỗi trường phái đều có lập luận riêng của mình, mà xem ra thì trường phái nào cũng có tính hợp lý, mà nói như Hegel, cái gì hợp lý thì cái đó tồn tại, nghĩa là cần phải chấp nhận sự hiện hữu của những luận đề dường như phi lý đó.

Khi khái quát những thành quả của vũ trụ luận duy lý từ Aristotle đến Descaster, Kant đã phát hiện ra những tư tưởng đối lập giữa các nhà duy tâm theo quan điểm quyết định luận thần học và các nhà duy vật theo quan điểm vô định luận duy vật trong các luật tương phản: 1) Vũ trụ hữu hạn - vũ trụ vô hạn; 2) Vũ trụ cấu thành từ những cái đơn giản - vũ trụ cấu thành từ những cái phức tạp; 3) Mọi cái diễn ra trong vũ trụ là tất yếu - mọi cái diễn ra trong vũ trụ là tự do. Kant cho rằng, các luật tương phản của lý tính không phải là những lỗi lôgích thông thường mà con người có thể khắc phục được. Chúng là những mâu thuẫn phản ánh bản chất lý tính của con người khi muốn vươn tới nhận thức vũ trụ với tư cách là một chỉnh thể trọn vẹn tuyệt đối. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn đó không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm, cũng không phải là chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy cảm truyền thống, mà chính là chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm, tức là phải công nhận tri thức có

trước kinh nghiệm và vượt lên trên kinh nghiệm cảm tính, đặc biệt là những tri thức toán học.

Nhìn từ góc độ nhận thức, phương pháp luận chứng bằng nghịch lý (chống lại vận động) của Zeno đòi hỏi phân biệt giữa biểu hiện bề ngoài và thực tại, để có tư duy đúng về thế giới, người ta không chỉ quan sát trực tiếp thế giới mà còn phải suy tư về nó. Nghĩa là giữa lôgích thực tại và ý niệm trừu tượng (về nó) có mối tương quan, do vậy, đạt tới chân lý về thực tại bằng tư duy hay suy luận khoa học thì đáng tin cậy hơn bằng trực quan, cảm giác hay quan sát, nghĩa là lý tính xác thực hơn kinh nghiệm. Theo Zeno, thay đổi và chuyển động chỉ là những ảo ảnh hay ảo tưởng, trong thế giới chỉ có một cái duy nhất là tồn tại, tồn tại là vĩnh cửu, liên tục, không thể phân chia và bất di bất dịch. Trong lịch sử nhân loại, nhiều nhà toán học đã đặt ra những bài toán hóc búa thách đố lời giải của hậu thế, nhiều triết gia đã đặt ra những nan đề triết học đòi hỏi đời sau giải quyết, song có thể nói, những nghịch lý của Zeno thuộc dạng độc đáo "vô tiền khoáng hậu". Gilbert Ryle (1900 - 1976), triết gia hiện đại người Anh khẳng định có lý rằng, "trên nhiều phương diện, các nghịch lý của Zeno xứng đáng được xếp vào loại điển hình của sự nan giải triết học"[1]. Sự nan giải đó phản ánh một sự thật hiển nhiên rằng, tri thức như

1. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học, Sđd,* tr.23.

một mê cung, đường vào thấy dễ, nhưng khi đã vào được trong đó thì khó có thể tìm thấy lối ra; vì tri thức này vừa là kết quả của tri thức trước đó vừa tạo ra nguyên nhân để hình thành những tri thức tiếp theo (quan hệ nhân quả tuần hoàn); cứ như vậy, loài người không bao giờ dừng lại trên con đường đi đến chân lý, đúng như nhận định của triết gia Ấn Độ Krishnamurti (1895 - 1986): chân lý là địa hạt không có lối vào, nó cần phải có cuộc hành trình khám phá đầy khó khăn, lâu dài và vất vả. Nói theo ngôn ngữ của Hegel thì chân lý là một quá trình, con người chỉ có thể tiếp cận chứ không bao giờ có thể đạt đến nó một cách tuyệt đối.

Thời đại của Zeno đã trôi vào dĩ vãng, nhân loại đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong cả nhận thức và khoa học công nghệ, con người đã rời quỹ đạo trái đất bay vào không gian vũ trụ, đã giải mã được bộ gen người - thực thể kỳ diệu và nhỏ nhất của sự sống người. Nhưng vẫn còn nhiều vấn đề đòi hỏi các thế hệ sau phải tiếp tục giải thích, làm rõ. Theo nghĩa đó, nhận thức chân lý giống như một cuộc chạy tiếp sức mà mỗi thế hệ chỉ có khả năng hoàn thành đoạn đua của mình trên con đường dài vô tận không có đích tới. Nghịch lý Zeno không chỉ "làm đau đầu" các nhà khoa học tự nhiên mà còn gây cảm hứng cho sáng tạo văn học nghệ thuật, nhà thơ Pháp Paul Valéry (1871 - 1945) trong bài thơ *Le Cimetiére Marin* (Nghĩa trang trên biển) đã viết:

"Zenon hỡi! Zenon xứ Elea ác đức
Dùng mũi tên này xuyên thấu tim ta
Mũi tên rung, bay lại chẳng hề bay
Âm thanh sinh thành và mũi tên chết chóc
Kìa thái dương... Ơ bóng rùa nào đó
Cho linh hồn Achilles bất động những bước chân"[1].

Nghịch lý Zeno như một thách đố tư duy loài người, tạo động lực cho sự phát triển năng lực tư duy của những người đến sau ông - đó là những triết gia có cơ may sinh thành, lớn lên và được đào tạo khá cơ bản trong nền dân chủ Athens.

---

1. Trịnh Xuân Thuận: *Khát vọng tới cái vô hạn*, *Sđd*, tr.38.

Chương III

CÁC TRIẾT GIA TIÊU BIỂU THỜI KỲ THIẾT LẬP NỀN DÂN CHỦ ATHENS

Trường phái Elea và Milet đã có những cái nhìn duy vật sơ khai về thế giới, song cách nhìn của các triết gia này còn mang nặng tính trực quan cảm tính và chịu ảnh hưởng của quan điểm siêu hình. Để khắc phục hạn chế đó, các triết gia hậu duệ của hai trường phái này đã vận dụng phép biện chứng vào nghiên cứu thế giới. Từ đó, họ có một cái nhìn về thế giới một cách linh hoạt, năng động hơn; giải thích thế giới dựa trên sự vận động, chuyển hóa từ dạng vật chất này thành dạng vật chất khác. Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét quan niệm của một số triết gia tiêu biểu trưởng thành trong nền dân chủ Athens, họ là những người có cơ hội tiếp nhận một nền giáo dục hàn lâm và có điều kiện tranh luận trên diễn đàn tranh đấu theo nguyên tắc tự do ngôn luận.

I- THẾ GIỚI TỪ CÁI NHÌN BIỆN CHỨNG CỦA HERACLITUS

1. Heraclitus - triết gia cô độc trong buổi giao thời

Heraclitus (544 - 483 TCN) sinh tại thành phố Ephesus, thuộc xứ Ionia trong một gia đình thượng lưu, quý tộc. Nhưng ông nhường quyền thừa kế cho em gái và sống một cuộc đời nghèo khó, cô đơn, lập dị. Cuộc sống của ông ở Ionia là những tháng ngày không hề yên ổn. Năm 546, quân Ba Tư đánh chiếm các đô thị vùng Ionia. Tất cả dân chúng ở các đô thị Ionia đều đứng dậy chống lại sự xâm chiếm của quân Ba Tư và bị tên bạo chúa Dorius đàn áp dã man. Riêng thành phố Ephesus không tham gia chiến trận, nhờ đó thoát khỏi sự tàn phá của chiến tranh. Tuy nhiên, với tư cách là một công dân, lại là một triết gia lớn đương thời, với phương châm "Quốc gia lâm nguy, sĩ phu hữu trách", Heraclitus không thể thờ ơ trước sự biến động của thời cuộc. Ông rất buồn bã, chán chường và từ đó càng chú tâm nhiều vào vấn đề triết lý nhân sinh, bàn về thân phận con người như một sự biểu hiện đặc thù của Logos. Vì tư tưởng của ông quá mới lạ so với đương thời nên mọi người không muốn giao thiệp, cho nên suốt đời ông sống trong cảnh đơn độc. Theo sử sách, ông không sáng lập riêng cho mình một trường phái nào, và có môn đệ duy nhất tên là Cratyle.

Tương truyền, vào lúc cuối đời, ông từ bỏ tất cả để lên núi sống ẩn dật. Hậu thế xưng danh ông như một

triết gia mờ tối và đa sầu, đa cảm. Triết học của Heraclitus có nhiều điểm độc đáo và cho đến nay vẫn còn nhiều tranh luận với những đánh giá không thống nhất. Trong tác phẩm *Bút ký triết học*, V.I. Lênin đã coi Heraclitus như "một trong những người sáng lập ra phép biện chứng"[1], mặc dù còn ở dạng sơ khai tự phát. Heraclitus không để lại các tác phẩm cụ thể mà chỉ để lại khoảng 100 câu châm ngôn, được ông cố tình làm cho tối nghĩa, khó hiểu để thách thức sự hóa giải của hậu thế, vì ông tin những gì cần nói phải vượt ra ngoài ngôn ngữ thường ngày. Theo một số nhà nghiên cứu thì các châm ngôn của Heraclitus thường được viết theo hướng áp dụng cho bản thân, nghĩa là hình thức diễn tả của ngôn ngữ minh họa cho cấu trúc nội dung muốn nói. Chính văn phong này đã ảnh hưởng lớn đến triết gia hiện đại người Áo - Wittgenstein (1889 - 1951), đại biểu điển hình của *Triết học ngôn ngữ* (Linguistic philosophy), theo đó thì ngôn ngữ giống như công cụ (instrument), một công cụ có thể dùng làm nhiều việc khác nhau; "ý nghĩa của một từ là cách dùng của nó trong ngôn ngữ" (trò chơi ngôn ngữ - linguistic game). Bởi vậy, không cần giải thích từ ngữ mà chỉ cần trở về với việc sử dụng chúng một cách bình thường, lúc đó *căn bệnh triết học sẽ bị tiêu tan*. Theo ông, chúng ta thường sử dụng ngôn ngữ trong những hoàn cảnh nhất định. Tính đa nghĩa, đa dụng của ngôn ngữ thích ứng với các loại ngữ cảnh

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.368.

khác nhau, để hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ, chủ thể sử dụng nó phải tham gia "trò chơi ngôn ngữ". Giống như mọi trò chơi khác, trong "trò chơi ngôn ngữ" có những nét chung, đồng thời có những điểm riêng. Bởi vậy, không thể định nghĩa về ngôn ngữ mà chỉ có thể nêu ví dụ. Người hiểu ngôn ngữ không phải xem xét bản chất chung trong ngôn ngữ mà lấy cách dùng trước đây làm chuẩn mực và có sự vận dụng mới; cách dùng ngôn ngữ luôn mở và biến đổi tùy theo từng hoàn cảnh. Sự quan tâm đến các hoàn cảnh tự nhiên trong việc sử dụng từ ngữ góp phần vào việc chữa trị căn bệnh triết học - một căn bệnh phổ biến trong triết học truyền thống sinh ra do hiểu sai ngôn ngữ hằng ngày. Kết luận cuối cùng của Wittgenstein về bản chất trò chơi ngôn ngữ là: Nếu trong các ngữ cảnh khác nhau, trong các hình thức đời sống khác nhau, chúng ta dùng ngôn ngữ một cách bình thường thì sẽ không có cảm giác lúng túng về triết học. Mỗi khi ngôn ngữ ngừng lại, vấn đề triết học nảy sinh. Mọi sai lầm không phải ở bản thân ngôn ngữ hằng ngày, mà ở chỗ người ta hiểu sai nó. Tuân thủ cách tiếp cận vấn đề của Wittgenstein, chúng ta nghiên cứu triết học Heraclitus trên tinh thần phải hiểu rõ hàm ý trong ngôn ngữ mà ông dùng để diễn tả quan niệm triết học của mình.

2. Lửa với tính cách là yếu tố khởi nguyên thế giới

Các nhà triết học thuộc trường phái Milet đi tìm khởi nguyên thế giới trong một hành chất gần gũi với đời sống

con người như đất, nước, không khí. Heraclitus cho rằng, lửa (fire) là bản nguyên đầu tiên của thế giới, là cơ sở cho mọi tồn tại trong vũ trụ đã, đang và sẽ là ngọn lửa sống vĩnh cửu, bốc cháy và tắt đi theo các mức độ. Theo luận giải của ông, trái đất của chúng ta ban đầu cũng là một ngọn lửa giống như mặt trời bây giờ, sau một thời gian dài nó nguội dần, rồi sự sống hình thành và phát triển như nó có ngày nay. Từ một ngọn lửa nguyên sơ khởi thủy đó, vạn vật được sinh thành nhờ quá trình biến hóa. Sự biến hóa của lửa để trở thành muôn vật diễn ra theo hai con đường, đi lên và đi xuống. Con đường đi lên hay giãn nở: Lửa giãn nở ra thành gió, thành không khí; con đường đi xuống hay cô lại: Lửa cô đặc lại biến thành nước, nước cô đặc thành đất, đất nén chặt thành đá. Để diễn tả sự biến hóa của lửa, Heraclitus đã sử dụng phương pháp so sánh, theo ông tác dụng của lửa trong tự nhiên cũng giống như tác dụng của vàng trong hoạt động thương mại kinh tế. Theo ông: Cái chết của lửa là sự ra đời của không khí, cái chết của không khí - sự ra đời của nước. Nước sinh ra từ cái chết của đất, không khí sinh ra từ cái chết của nước, lửa sinh ra từ cái chết của không khí, và ngược lại. Tất cả đều được quy đổi lấy lửa, lửa lấy tất cả, giống như vàng được trao đổi lấy hàng hóa, còn hàng hóa - lấy vàng. Lửa bao trùm, thiêu đốt và phán xét vạn vật. Lửa là khởi nguồn của vạn vật, nhưng cũng là sự kết thúc của vạn vật, vì qua lửa mọi vật sẽ bị thiêu đốt. Lửa không chỉ là hiện tượng vật lý, mà còn là hiện

tượng đạo lý, lửa là tâm hồn con người, là tiếng nói chính nghĩa, là cội nguồn của cuộc sống. Trong cuốn *Phép biện chứng cổ đại,* khi bàn về nội hàm khái niệm lửa của Heraclitus, các tác giả viết: "Lửa của Heraclitus không phải là lửa thông thường, quan sát được bằng kinh nghiệm, mà là khởi nguyên đầu tiên của mọi cái hiện hữu, là khởi nguyên quy định sự sống... Bản thân sự sống là bản thân sự vận động. Sự sống là sự cháy và do vậy cũng là sự tắt"[1]. Điều này được lý giải một cách cụ thể trong *học thuyết về Logos* của ông.

Là một người có nhiều trăn trở, suy tư với thế giới, với thời cuộc, việc Heraclitus đưa ra triết lý về lửa không phải không có những điều hợp lý:

Thứ nhất, xét về phương diện thực tiễn, lửa là yếu tố gần gũi nhất với đời sống con người không chỉ trong thời nguyên thủy, mà ngay cả trong thời hiện đại. Lửa giúp con người nấu chín thức ăn, giúp con người sưởi ấm lúc giá lạnh, lửa giúp con người đốt nương làm rẫy, là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc chế tạo công cụ lao động, đồ trang sức và mọi tư liệu sản xuất khác. Lửa là yếu tố cần dùng khi chúng ta muốn thiêu hủy một vật nào đó. Chính vì vậy, khi bàn về vấn đề khởi nguyên thế giới chúng ta thấy trong triết học Trung Quốc và triết học Ấn Độ cổ đại không bao giờ thiếu yếu tố lửa.

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.125.

Thứ hai, xét về phương diện lý luận, trong thần thoại và trong khoa học, chúng ta đều thấy nhấn mạnh vai trò của lửa. Trong thần thoại Hy Lạp cổ đại, ban đầu lửa là sản vật đặc quyền, đặc lợi chỉ dành riêng cho thần thánh, sau đó vì lòng thương hại, thần Promete đã đánh cắp lửa của thần Jeus ban tặng con người. Điều này nói lên vai trò quan trọng của lửa đối với cuộc sống con người. Trong phong tục thờ cúng của người phương Đông nói chung, của người Việt nói riêng, lửa là vật tế thần, cho nên nó luôn hiện diện trên bàn thờ (đèn, hương). Còn đối với phong tục hỏa thiêu của Kitô giáo thì lửa là linh vật thiêu đốt thân xác con người, đưa con người trở về cõi vĩnh hằng. Như vậy, trong quan niệm của con người, lửa không chỉ cần cho sự sống mà còn cần thiết cho cả cái chết. Trong thuyết Bigbang, vũ trụ sau vụ nổ chỉ là một quả cầu lửa nóng bỏng. Thực tế hiện nay cũng cho thấy, mặt trời và các thiên thể không là gì khác ngoài những ngọn lửa đang bốc cháy giống như những lò phản ứng nguyên tử lộ thiên.

Tóm lại, lửa không chỉ hiện diện trong không gian, mà còn tượng trưng cho thời gian - đó là quá khứ, hiện tại, tương lai. Giả thuyết của Heraclitus về một vũ trụ lửa đang dần dần được thực tế và khoa học thiên văn kiểm nghiệm. Từ quan niệm cho rằng, lửa là khởi nguyên thế giới, Heraclitus đi đến xây dựng học thuyết Logos - điểm nhấn cơ bản trong triết học của ông.

3. Học thuyết Logos

Lửa của Heraclitus không phải là một hiện tượng tự nhiên thông thường có thể quan sát được bằng kinh nghiệm mà là khởi nguyên tích cực, năng động của vũ trụ, của sự sống; sự vận hành của lửa tuân thủ quy luật của Logos và Logos là quy luật nội tại của lửa. Nói cách khác, lửa và Logos gắn bó với nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Lửa - Logos không chỉ hiện hữu trong các hiện tượng tự nhiên mà còn hiện hữu ngay chính trong đời sống xã hội và linh hồn con người. Cùng với quan niệm độc đáo về lửa, Logos đã trở thành khái niệm cơ bản chiếm vị trí trung tâm trong triết học của Heraclitus và sau đó khái niệm này đã được vận dụng phổ biến trong triết học Hy Lạp cổ đại như một khái niệm đặc thù của hệ thống triết học này.

Logos là một khái niệm triết học đa nghĩa, khó có thể dịch, phiên âm, phiên nghĩa sang các ngôn ngữ khác. Về cơ bản trong triết học Heraclitus, Logos được dùng theo hai nghĩa thống nhất cơ bản: 1) Logos là thần ngôn, lời nói, chân lý, trí tuệ của con người; 2) Logos là quy luật tất yếu, là trật tự vũ trụ, chuẩn mực cuộc sống, là yếu tố đảm bảo cho thế giới vận động, phát triển trong sự thống nhất, cân đối, hài hòa. Tương ứng với hai nghĩa đó là hai dạng tồn tại hay hai hình thức biểu hiện của Logos: Logos chủ quan và Logos khách quan.

Logos chủ quan: Xét về phương diện thần ngôn, đối chiếu quan niệm của Heraclitus với những điều ghi

nhận trong *Kinh Thánh* của Kitô giáo, chúng ta thấy có những điểm tương đồng. *Kinh Thánh* ghi nhận rằng, khởi thủy là lời, lời đầu tiên là ở Chúa. Thiên Chúa phán và mọi việc diễn ra đúng như lời đã phán của Người. Tuy nhiên, đây chỉ là sự so sánh mang tính ẩn dụ, vì cần phải lưu ý rằng, Heraclitus là một người có xu hướng vô thần. Xét về phương diện tư duy, Logos chủ quan đóng vai trò như là phương thức tư duy đúng, là chuẩn mực của tư tưởng. Với vai trò này, Logos chính là cơ sở ngôn ngữ để thiết lập các thuật ngữ như lôgích và học thuyết. Các nghiên cứu gần đây đều thống nhất ở tư tưởng cho rằng, thuật ngữ lôgích có nguồn gốc từ Logos. Khẳng định này hoàn toàn có cơ sở khoa học, bởi vì nội dung của lôgích hình thức mà Aristotle được coi là người sáng lập có những điểm trùng hợp với nội hàm của khái niệm Logos. Trong đa số ngôn ngữ châu Âu, Logos thường được vận dụng để cấu tạo những danh từ chỉ học thuyết, tức là hệ thống, hay là tập hợp các quan điểm về một vấn đề nào đó. Ví dụ: *Biology*, *Sociology*, *Psychology*, *Technology*, *Futurology*, v.v..

Logos khách quan: Học thuyết Logos của Heraclitus là sự tổng hợp hữu cơ một loạt các khái niệm quy luật đã được ghi nhận trong các tư tưởng trước đó như cách giải thích về số phận của Homerè (trong *Iliade* và *Odisse*), học thuyết về Apeiron của Anaximandre, trật tự con số và sự hài hòa vũ trụ trong triết lý Pythagoras, lý luận về

tồn tại và không tồn tại trong triết học Parmenides. Vượt lên các nhà triết học tiền bối, Heraclitus đã đúc kết toàn bộ những suy xét của mình về thế giới thành một khái niệm Logos với tính cách là một quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật phản ánh sự sinh thành, vận động, phát triển và diệt vong tất yếu của vũ trụ nói chung và loài người nói riêng. Với nghĩa như vậy, có thể nói, Logos khách quan trong triết học Heraclitus được đặt ngang bằng với lôgích biện chứng thời hiện đại. Heraclitus xứng đáng là "Một trong những người sáng lập ra phép biện chứng" như V.I. Lênin đã nhận xét. Trong *Những bài giảng về lịch sử triết học*, Hegel cũng thừa nhận ông là người kế thừa tư tưởng biện chứng của Heraclitus.

Để thiết lập một trật tự xã hội, theo Heraclitus, cần có một Logos của cuộc sống, hiểu theo ngôn ngữ đời thường thì đó là các tín điều tôn giáo, các quy phạm đạo đức và một hệ thống pháp luật vẹn toàn hay một nhà nước pháp quyền. Tôn giáo, đạo đức, pháp luật đem ra những giáo luật, thiết định và chế tài pháp luật đòi hỏi mọi người phải tuân thủ, trong đó những giáo luật đóng vai trò quan trọng, quy định hai thiết chế còn lại. Về vấn đề này, Bernard Morichère viết: "Logos là chung cho mọi người và mọi sự. Bằng câu nói đó, Heraclitus diễn tả tính phổ quát của lý trí. Hẳn là có một số người hành động như kẻ mất trí. Nhưng mọi con người có một linh hồn bất tử và thiêng liêng, một phần của ngọn lửa trời, và có khả

năng chọn lựa sống một cuộc đời hợp lý, thuận theo tự nhiên và quy luật của định mệnh"[1]. Tóm lại, thuật ngữ "Logos" trong triết học Heraclitus có những điểm tương đồng với "Brahman" trong triết học Ấn Độ cổ đại, "Đạo" trong triết học Lão Tử, "Pháp" trong triết lý Phật giáo. Và nếu theo cách nhìn hiện đại từ *thuyết tương đối* của A. Anhxtanh thì đó là "trường thống nhất", làm cho thế giới vận động trong một trật tự tương tác lẫn nhau giữa các dạng vật chất từ vi mô đến vĩ mô, từ tự nhiên đến xã hội. Như một thế lực tự nhiên, Logos quy định dòng chảy hay sự vận hành của vũ trụ và vạn vật tồn tại trong vũ trụ đó.

4. Học thuyết dòng chảy

Thuật ngữ "*thuyết dòng chảy*" không phải do Heraclitus nêu ra mà do hai triết gia là Plato, Aristotle khái quát, dựa trên luận đề: "Một con người không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông" của Heraclitus. Theo quan điểm của Heraclitus, mọi vật trên thế gian này đều trôi chảy tựa như một dòng sông vô tận. Đây là một luận đề vừa mang cả nghĩa đen (cụ thể như dòng sông) và nghĩa bóng (trừu tượng cho vạn vật nói chung). Luận đề này của Heraclitus vô tình đã trở thành một chủ đề tranh luận trong triết học Hy Lạp và trong triết học châu Âu sau này,

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.25.

nó trở nên phổ biến trong xã hội hiện đại, hầu như ai có một ít kiến thức lịch sử triết học đều biết đến.

Thực ra hình ảnh dòng sông ở luận đề này chỉ mang tính biểu trưng, Heraclitus muốn nói rằng vạn vật đều thay đổi không ngừng trong không gian và theo thời gian. Đối với ông, ngay cả mặt trời cũng mỗi ngày một mới. Nhưng trong sự biến đổi liên tục đó, không loại trừ sự đứng im, bất động, tức là có một hệ quy chiếu để từ đó có thể xác định sự ổn định và bất biến của dòng sông và mặt trời. Các tác giả cuốn sách *Phép biện chứng cổ đại* đã khái quát bản chất phép biện chứng của Heraclitus như sau: "Chính Heraclitus là người đã nói về cái hài hòa trong đấu tranh, thống nhất trong phân đôi, bất biến trong biến đổi, đồng nhất trong khác biệt, vĩnh cửu trong nhất thời, hiện hữu trong sinh thành. Hình ảnh dòng sông của Heraclitus gắn liền với một nội dung triết học trừu tượng... Đóng góp cơ bản của Heraclitus trong lịch sử phép biện chứng là cách trình bày đầu tiên về quy luật thống nhất (hài hòa) và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Ông đã cố thể hiện bản chất mâu thuẫn của các sự vật trong logos chủ quan và chỉ ra sự thống nhất giữa biện chứng của nhận thức và biện chứng của thế giới. Trên con đường đó ông đã vấp phải các trở ngại mà đến nay vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn. Đó là vấn đề khả năng phản ánh bản chất mâu thuẫn của các sự vật, kể cả bản chất mâu thuẫn của vận động vào lôgích của các khái niệm.

Heraclitus đã diễn đạt bản chất mâu thuẫn của các sự vật, biện chứng của chúng là cái do ông khám phá ra, bằng các hình ảnh - khái niệm. Đó là khiếm khuyết trong phương thức tư duy của ông, nhưng đồng thời đó cũng là điểm mạnh của ông"[1].

Tuy chưa có một cách lý giải khoa học, về khởi nguyên thế giới. Song, qua những gì mà chúng ta thấy trong triết học của Heraclitus cũng đủ để kết luận rằng đó là một hệ thống triết học duy vật mộc mạc, biện chứng tự phát sơ khai. Ông là người đầu tiên trình bày phép biện chứng một cách tương đối có hệ thống thông qua việc phân tích sự biến hóa của lửa, việc lý giải quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, thông qua sự thống nhất giữa Logos chủ quan và Logos khách quan. Heraclitus cho rằng: "Cuộc sống của những cái này là sự chết đi của những cái khác... Lửa sống bằng cái chết của đất, không khí sống bằng sự chết đi của lửa, nước sống bằng cái chết của không khí, đất sống bằng cái chết của nước"[2].

Không chỉ bàn về vấn đề bản thể luận, Heraclitus còn quan tâm đến những vấn đề nhận thức luận, theo ông "con người có hai cơ quan để biết chân lý, đó là cảm giác và lý trí, trong hai cơ quan này thì cảm giác không đáng tin cậy... Ông khước từ cảm giác khi nói rằng: đôi mắt và

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.136-137.

2. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy Lạp cổ đại, Sđd,* tr.38-39.

đôi tai là những nhân chứng gian trá cho những tâm hồn điếc đối với ngôn ngữ của chúng... Ông khẳng định rằng, lý tính là tiêu chuẩn của chân lý, tất nhiên là không phải bất kỳ lý tính nào, mà là lý tính phổ quát và thiêng liêng... triết gia thiên nhiên này thích nói rằng, cái gì bao bọc chúng ta là thuần lý và được phú bẩm trí thông minh"[1].

Sau Heraclitus, triết học Hy Lạp cổ đại đã có một cách nhìn mới về vấn đề khởi nguyên thế giới, đó là kết quả kế thừa những giá trị tư tưởng tích cực của các học phái tiền thân, đặc biệt là phương pháp giải thích sự hình thành vũ trụ như một quá trình biến thái của Logos trong triết học Heraclitus. Có thể nói, phép biện chứng duy vật mộc mạc, sơ khai trong triết học Heraclitus đã tạo tiền đề cho sự hình thành một *khuynh hướng bản thể luận mới* mà Empedocles, Anaxagoras, Democritus là những đại biểu điển hình.

II- VŨ TRỤ VÀ SỰ SỐNG TRONG TRIẾT HỌC ANAXAGORAS

Anaxagoras (500 - 428 TCN) sinh tại vùng Clazomenae thuộc xứ Ionia, miền Tiểu Á, khi trưởng thành ông chuyển đến Athens và trở thành bạn thân của chính trị gia Perricles. Về sau, ông bị xét xử tội nghịch đạo vì cho rằng

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.25.

mặt trời là một khối kim loại khổng lồ và bị trục xuất khỏi thành phố Athens.

1. Lý luận của Anaxagoras về Homeomeria hay Semena

Tiếp thu truyền thống bản thể luận của các bậc tiền bối, Anaxagoras đã đưa ra giả thuyết cho rằng, khởi nguồn của thế giới cũng như vạn vật là các phần tử vật chất nhỏ bé (particles) không nhìn thấy, không cảm thấy của các nguyên tố lửa, nước, đất, vàng, v.v.. Chúng tồn tại như những hạt giống nguyên thủy (semena, seeds) của muôn vật, muôn loài, hay những chất đồng nhất (homeomeria). Từ hạt giống lửa phát sinh ra vô vàn thứ lửa khác nhau, từ hạt giống đất sinh ra vô vàn các thứ đất khác nhau, từ hạt giống nước sinh ra vô vàn các thứ nước khác nhau, từ hạt giống vàng sinh ra vô vàn các kim loại khác nhau. Nói cách khác, tự nhiên là sự kết hợp đa dạng giữa những hạt giống mang tính mầm mống nguyên thủy sơ khai đó. Sự chiếm ưu thế của một mầm mống này đối với số khác là cái quy định tính chất của vật thể này đối với vật thể khác, vật thể này cũng bao hàm các đặc tính còn lại theo nguyên tắc "trong cái nọ có cái kia" ở một mức độ không đáng kể giống như nguyên lý âm dương trong triết học Trung Quốc. Homeomeria trong lý luận của Anaxagoras chỉ đóng vai trò là hỗn hợp vật chất nguyên thủy thụ động, bản thân nó không thể tự vận động, tự phát triển trong vũ trụ. Để làm được sự vận động và phát triển đó,

cần một động lực khác giống như tình yêu và lòng thù hận trong quan niệm của Empedocles, lực đó theo Anaxagoras đó là nous (lý trí).

2. Học thuyết về nous (lý trí)

Theo Anaxagoras, nous - trí tuệ, lý tính, tinh thần là yếu tố sáng tạo thế giới. Nous là bản chất tuyệt đối, duy nhất, vô hạn, hiện hữu trong vạn vật nhưng không trộn lẫn với bất kỳ một sự vật nào khác trong tự nhiên. Nous là cái tinh khiết trong lòng vạn vật, nous thâu tóm và chi phối quá khứ, hiện tại, tương lai của thế giới, nó là động lực thúc đẩy sự vận động, đồng thời là nhân tố nhận thức thế giới.

Quá trình hình thành vũ trụ được Anaxagoras giải thích như sau: Ban đầu, nous đưa hỗn hợp vật chất hỗn mang bao gồm các nguyên tố như đã nói trên vào vận động theo quỹ đạo vòng tròn. Do lực hướng tâm, những vật chất nặng, đông đặc như đất, vàng tích tụ lại ở trung tâm vũ trụ, tạo thành trái đất. Theo lực ly tâm, những vật chất nhẹ, lỏng, khô như nước, lửa, không khí bay ra phía ngoài, tạo thành bầu trời và các thiên thể như mặt trăng, mặt trời và các hành tinh. Trái đất mà chúng ta đang sống giống như một cái đĩa phẳng, trôi nổi bồng bềnh trong không khí. Những hạt giống (Semena) như đã nói ở trên bay từ vũ trụ rơi xuống trái đất cùng với những cơn mưa tạo nên sự sống của muôn vật, muôn loài như nó có ngày nay.

Học thuyết về nous của Anaxagoras đã thu hút sự chú ý của Plato cả về phương diện lý luận và phương pháp luận trong vấn đề giải thích nguồn gốc ban đầu của thế giới. Trong tác phẩm *Phaedon,* Plato viết: "một lần, có ai đó kể với tôi, anh ta đọc sách của Anaxagoras, trong đó kể lại rằng vạn vật trong thế giới được sắp đặt và phải tuân thủ một thế lực - đó là nous. Tôi nghĩ rằng, đây là một lối thoát tuyệt vời cho tình hình khó khăn hiện nay khi giải thích vấn đề khởi nguyên thế giới". Aristotle trong tác phẩm *Siêu hình học* (quyển I) cũng đã đánh giá cao tư tưởng Anaxagoras khi cho rằng, quan niệm về nous của Anaxagoras là lời nói của một người thông minh, tỉnh táo hơn so với những lời nói trống rỗng của những bậc tiền bối.

Tóm lại, quan niệm của Anaxagoras về khởi nguyên thế giới tuy vẫn còn mang tính trừu tượng, huyền bí, nhưng ông đã đề xuất được một phương án mới về sự hình thành thế giới. Theo đó thì thế giới được sinh thành từ những yếu tố vật chất (những hạt giống nguyên thủy), nhưng lại do lực lượng tinh thần (nous) chi phối. Về vấn đề này, Ted Hondrich nhận xét: "Vũ trụ của Anaxagoras được chi phối bởi cứu cánh luận. Trật tự của vạn vật được sắp đặt và phát xuất từ một tinh thần (spirrit/nous) được hiểu như một tri thức vũ trụ hợp nhất và như sự giải thích của tri thức con người và động vật"[1]. Có thể thấy, đây là

---

1. Ted Hondrich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học, Sđd,* tr.49.

một ý tưởng triết học mới so với đương thời. Ý tưởng này có lẽ đã gây cảm hứng sau này cho Plato, người đặt nền móng cho chủ nghĩa duy tâm khách quan đã nhìn thấy một lối thoát tuyệt diệu cho *thuyết ý niệm* của mình.

III- VŨ TRỤ THEO CÁCH NHÌN CỦA EMPEDOCLES

Empedocles (490 - 430 TCN), sinh ra tại thành phố Agrigentum thuộc đảo Sicilia, Italy (lúc đó thuộc Hy Lạp). Trong lịch sử văn hóa Hy Lạp, ông xuất hiện như một nhà triết học, nhà tự nhiên học, nhà thơ, người sáng lập nên phái hùng biện đảo Sicilia. Theo Diogenes Laertius trong tác phẩm *Lives and Opinions of Eminent Philosophers* thì Empedocles đã nhảy vào miệng núi lửa Etna (volcano Mount Etna in Sicily) mà chết. Cái chết đó đã được ông dự báo trong bài thơ cuối của mình và gây ấn tượng cho sáng tạo thi ca, nghệ thuật các thế hệ về sau[1]. Hai bài thơ *Về thiên nhiên (On Nature), Sự thanh lọc (Purifications*)

---

1. Năm 2006, một phần thềm lục địa rộng lớn của đảo Sicily được mang tên Empedocles, điều này đã được ông dự báo: "To the elements it came from, Everything will return. Our bodies to earth, Our blood to water, Heat to fire, Breath to air". (Từ cái sinh ra, mọi cái lại trở về. Thân xác ta lại về với đất, Dòng máu hòa chung cùng nước, Trái tim ta hiến dâng cho ngọn lửa, Hơi thở trở về nơi không khí bình yên).

trong những đoạn văn còn lại của ông là những bài viết có tính cởi mở, khái quát nhất mà chúng ta có từ thời tiền Socrates.

1. Quan niệm duy vật về thế giới

Kế thừa và tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của các bậc tiền bối như Parmenides, Pythagoras, Empedocles đã đề xuất một phương án duy vật về thế giới. Theo ông, khởi nguồn của thế giới nói chung, vạn vật nói riêng là bốn đại nguyên tố: đất, nước, lửa, không khí. Bốn đại nguyên tố này tồn tại độc lập, không liên hệ và không chuyển hóa lẫn nhau.

Nhờ vận dụng phương pháp so sánh và nhân cách hóa, ông cho rằng, mỗi nguyên tố biểu trưng cho một hiện tượng vũ trụ và một thế lực thánh thần. *Nước* biểu trưng cho đại dương mênh mông, khí trời ẩm ướt; là sự hiện thân của thần Zeus - thần của muôn thần, người có sức mạnh vô biên, thống lĩnh tất cả các vị thần trên đỉnh Olympus. *Đất* là cội nguồn thầm kín, bền vững của thế giới; là sự hiện thân của thần hôn nhân Hera (vợ của thần Zeus) - người có sứ mệnh kết duyên đôi lứa đem lại hạnh phúc cho muôn người. *Lửa* là vầng dương bỏng rát, chói lọi; là sự hiện thân của thần Aides (Hades) - thần cai quản địa ngục, nơi đày ải những tội nhân sau khi chết. *Khí* là vòm trời bất diệt, ngập tràn ánh hào quang, làm cho cây cỏ xanh tươi; là sự hiện thân của

thần Nestis[1]. Empedocles lý giải rằng, vạn vật trong thế giới, kể cả cơ thể con người được hình thành và tiêu diệt bằng sự kết hợp hay phân hủy giữa bốn nguyên tố với những tỷ lệ khác nhau nhờ hai lực đối lập là tình yêu và lòng thù hận.

2. Quan niệm về sự hình thành vũ trụ

Empedocles cho rằng, sự hiện diện của bốn đại nguyên tố chỉ là yếu tố cần nhưng chưa đủ, để thế giới tác thành cần có sự can thiệp của hai thế lực tâm lý - tình cảm xã hội, đó là tình yêu và lòng thù hận. Tình yêu mang bản tính thiện, nó có vai trò tổng hợp các yếu tố khác nhau thành một thể thống nhất. Còn lòng thù hận mang bản tính ác, nó có vai trò phân giải thể thống nhất thành các yếu tố

---

1. "Nestis" là cách nói uyển ngữ (euphemistically) của thần Persephone hay còn gọi là thần Kore - nữ thần thực vật (Vegetation Goddess). Theo thần thoại Hy Lạp, Persephone là con gái Thần Zeus và nữ thần Demeter, bị thần Hades bắt đem xuống địa ngục làm vợ. Chuyện kể rằng, khi Persephone đang dạo chơi với các chị em thì thần Hades làm cho đất dưới chân nàng nứt ra, nàng bị rơi xuống địa ngục, Hades cho nàng ăn hạt lựu và ép làm vợ. Sau những lần tìm kiếm, cuối cùng Demeter cũng tìm ra con gái và buộc thần Zeus phải thả con gái về ở với mình. Nhưng do ăn phải hạt lựu đính hôn, nên mỗi năm nàng chỉ ở với mẹ 8 tháng, còn 4 tháng phải trở về âm phủ cùng chồng. Thời điểm Persephone ra đi, mọi thảo mộc đều u buồn, đó chính là những tháng mùa đông giá lạnh, cây cối úa vàng trút lá, tuyết rơi phủ đầy mặt đất, mặt nước sông đen lại hoặc đóng băng.

riêng biệt. Biểu tượng của tình yêu là nữ thần Aphrodite (nữ thần tình yêu và sắc đẹp), biểu tượng của lòng thù hận là thần chiến tranh Ares.

Vũ trụ trong trí tưởng tượng của Empedocles có dạng hình cầu, giống như một quả trứng khổng lồ. Sự hình thành vũ trụ là quá trình nối tiếp sự thống trị của hai thế lực "Tình yêu" và "Lòng thù hận", quá trình đó diễn ra theo những chu kỳ lặp lại, trải qua bốn giai đoạn: *Ở giai đoạn thứ nhất*, hình cầu vũ trụ được thiết định bởi sự ngự trị tuyệt đối của thế lực tình yêu, vũ trụ tồn tại với tính cách là một thực thể tuyệt đối duy nhất, giống như điều Parmenides đã khẳng định. *Bước sang giai đoạn thứ hai*, lòng hận thù xâm nhập vào hỗn hợp hình cầu vũ trụ, phá vỡ thể thống nhất của nó làm xuất hiện các sự vật, hiện tượng riêng biệt, đa dạng. *Trong giai đoạn thứ ba*, lòng thù hận khống chế hình cầu vũ trụ, tình yêu, bị đẩy ra vòng ngoài vũ trụ, mọi nguyên tố tách rời nhau, vạn vật bị thiêu hủy. *Giai đoạn thứ tư,* tình yêu chiếm ưu thế, xâm nhập vào trong hình cầu, trở lại ngự trị vũ trụ, mọi nguyên tố tụ họp lại, vũ trụ trở về trạng thái hòa điệu ban đầu. Như vậy, theo lôgích của Empedocles thì sự vận hành của vũ trụ có tính chu kỳ luân chuyển dựa trên sự ngự trị luân phiên của hai thế lực tình yêu và lòng thù hận.

Xét về triết học phương Đông, chúng ta thấy, quan niệm trên của Empedocles có những điểm tương đồng với triết lý về sự hình thành vũ trụ của Brahmanism (Bà la môn giáo). Theo đó thì vũ trụ được tạo nên bởi thần Brahman, được thần Vishnus bảo vệ, sau đó lại bị thần

Shiva phá hủy. Quan niệm này cũng tìm được tiếng nói đồng tình trong thuyết luân hồi của Phật giáo Ấn Độ và sau đó ý tưởng này một lần nữa lại được phục hồi ở thời cận hiện đại trong *Luận thuyết về sự quy hồi vĩnh cửu* của triết gia nổi danh người Đức - Friedrich Nietzsche.

3. Con đường tiến hóa của giới hữu sinh

Là một nhà tự nhiên học, Empedocles rất quan tâm đến sự hình thành và tiến hóa của muôn loài, đến sự hoàn thiện, hoàn mỹ của chúng. Theo Empedocles, sự sinh thành, tiến hóa của giới hữu sinh cũng phụ thuộc vào sự tác động của hai thế lực tình yêu và lòng thù hận. Ông cho rằng, thực vật sinh trước động vật, bộ phận cấu trúc (đầu, mình, tay, chân) có trước cơ thể hoàn chỉnh (body).

Cũng giống như sự hình thành vũ trụ, quá trình tiến hóa của thế giới hữu sinh trải qua bốn thời kỳ. *Trong thời kỳ ngự trị của tình yêu*, các sinh vật đơn giản và các bộ phận riêng biệt của cơ thể động vật bậc cao hình thành, đó là những cái đầu không liền cổ, những cánh tay trần trụi lang thang không gắn vào vai, những con mắt phiêu bạt không nằm trên trán. *Khi hận thù chớm nở*, các bộ phận gắn liền với nhau một cách ngẫu nhiên, xuất hiện các quái vật dị nhân như nhân sư, nhân ngưu, nhân mã, giống như việc miêu tả trong huyền thoại. *Hận thù chiếm ưu thế và đóng vai trò ngự trị*, các bộ phận cơ thể lắp ghép với nhau một cách lôgích, song chưa phân định giới tính, vì vậy trong thế giới sinh vật không có sự sinh sôi nảy nở. *Tình yêu đánh bật hận thù, giành thế ngự trị*, các sinh vật

phân định giới tính, xuất hiện các giống loài, như chim bay trên trời, cá lội dưới nước, muông thú trên mặt đất, thế giới phát triển trong trạng thái hài hòa, cân bằng nòi giống cho đến tận bây giờ.

Tóm lại, khó có thể kết luận triết học của Empedocles thuộc duy vật hay duy tâm. Bởi vì cách đặt vấn đề của ông về khởi nguyên thế giới là hoàn toàn duy vật, song cách giải thích vấn đề lại nhuốm màu sắc duy tâm, huyền bí. Điều đó chứng tỏ, tư tưởng của ông không nhất quán và thiếu tính lôgích, tính khoa học, tính biện chứng. Ông không đủ khả năng để lý giải quá trình vận động, chuyển hóa giữa bốn đại nguyên tố để tạo thành thế giới muôn vật, muôn loài. Sự hạn chế này đã phần nào được khắc phục trong tư tưởng của những triết gia thế hệ sau ông.

IV- DEMOCRITUS - NGƯỜI KHỞI XƯỚNG NGUYÊN TỬ LUẬN

Democritus là học trò của Leucippus và là người phát triển học thuyết Atomism. Về cuộc đời của ông, sử sách không chép lại một cách rõ ràng, chỉ biết rằng, ông sinh vào khoảng năm 460 - 360 TCN ở Abdera - thành phố thương mại, thuộc xứ Thrace, trong một gia đình thương gia giàu có. Chính vì vậy mà ông có cơ hội cùng cha đi du lịch qua nhiều nước khác nhau, thậm chí ông đã từng qua châu Á, đến Ấn Độ và Êtiôpia. Theo sử gia Diogenes Laertius thì Democritus từng đi khắp đất nước Hy Lạp, giao thiệp với nhiều triết gia và học giả trong đó có danh y

nổi tiếng Hippocrates, và cũng có thể ông đã vài lần trò chuyện cùng triết gia Socrates. Qua những chuyến du hành, chàng thanh niên Democritus đã học hỏi được nhiều điều hay lẽ phải, biết nhiều chuyện nhân tình thế thái. Theo Diodorus Siculus thì Democritus sống đến 90 tuổi, nhưng cũng có tư liệu cho rằng ông hưởng thọ ngoài trăm tuổi - một tuổi thọ tương đối hiếm thời bấy giờ. Một trong những nguyên nhân sống lâu của ông có lẽ là do tinh thần lạc quan, vì các bức họa vẽ chân dung ông đều ở trong trạng thái cười rất tự nhiên, mãn nguyện.

Democritus là một trong những nhà triết học cổ đại được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đánh giá cao, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng: "Đêmôcrít chẳng những không lảng xa thế giới, mà trái lại, nghiên cứu một cách thực nghiệm giới tự nhiên và là một bộ óc bách khoa đầu tiên trong những người Hy Lạp"[1]. V.I. Lênin coi Democritus là người thể hiện rõ nhất chủ nghĩa duy vật thời cổ.

1. Những nội dung cơ bản của nguyên tử luận

Nguyên tử luận là một học thuyết khoa học được xây dựng trên cơ sở kế thừa tư tưởng của các nhà triết học duy vật tiền bối, mà điển hình là *học thuyết dòng chảy* của Heraclitus và quan niệm của Parmenides về tồn tại (nguyên tử) và hư vô (khoảng không). *Nguyên tử luận cổ điển*

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.3, tr.184.

gắn liền với bộ ba tên tuổi: Leucippus (500 - 440 TCN), Democritus (460 - 370 TCN) và Epicure (342 - 270 TCN) bổ sung, hoàn thiện.

Xuất phát từ sự quan sát các hiện tượng tự nhiên và những kinh nghiệm cuộc sống như nước bốc hơi, hoa tỏa hương thơm (mùi hương từ bông hoa phát tán trong không khí đến khứu giác con người), củi đốt thành lửa và bốc khói, lương thực (khối) bị nghiền thành bột (hạt nhỏ), kim loại được dát mỏng, được nấu nóng chảy bằng nhiệt độ cao, v.v.. Democritus cho rằng, thế giới nói chung, vạn vật nói riêng được cấu thành từ những phần tử vật chất nhỏ bé đầu tiên không thể phân chia được, gọi là *atomos* (a là không, tomos là phân chia). Do nguyên tử quá nhỏ bé nên mắt thường không thể nhìn thấy, tuy vậy, nó tồn tại vĩnh viễn trong không gian và thời gian, chúng vô hạn về số lượng, đa đạng về hình dáng. Các nguyên tử là đồng nhất, đồng chất, chúng chỉ khác nhau về hình dạng, về tư thế và trật tự phân bố, giống như các chữ cái trong bảng chữ cái Aphabet[1]. Quanh nguyên tử có khoảng trống, mà theo cách gọi của Parmenides chính là không tồn tại. Đó chính là môi trường cho atomos vận động. Trong quá trình vận động, các atomos hút nhau hay kết hợp với nhau tạo

---

1. Bảng chữ cái Aphabet của các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Latin về cơ bản chỉ từ 26 - 30 chữ xếp theo thứ tự a, b, c... x, y, z, nhưng nếu sắp xếp theo những trật tự khác nhau sẽ tạo nên được nhiều từ với nghĩa khác nhau.

thành các sự vật. Khi chúng đẩy nhau, các vật tan rã, mất đi để hình thành các sự vật khác.

Nguyên tử luận của Democritus đã gây sự chú ý cho Aristotle, ông cho rằng Democritus là người đầu tiên đi vào con đường nghiên cứu phạm trù bản chất, thể hiện rõ trong học thuyết về nguyên tử (atomic hypothesis) và khoảng không (void hypothesis). Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Democritus phân biệt hai dạng tồn tại, tồn tại trong hiện thực hay tồn tại tự nhiên (nguyên tử và khoảng không) và tồn tại trong ý kiến hay trong cảm giác (màu sắc, mùi vị, âm thanh, ánh sáng). Ông cho rằng, cái có trong cảm giác là cái chủ quan, phụ thuộc vào con người, còn cái có trong hiện thực là hoàn toàn khách quan. Giữa cảm giác và hiện thực có một khoảng cách hay một độ sai khác nào đó. Quan niệm này của ông đã mở đường cho việc phân chia chất nói chung thành chất có trước và có sau trong triết học của triết gia người Anh thời cận đại - John Locke. Như vậy, đến Democritus, một loạt các phạm trù như tồn tại, hiện thực, bản chất, chất lượng, cảm giác, không gian, v.v. đã được đặt ra. Các phạm trù này chính là công cụ để lý giải vấn đề bản thể luận triết học, xem xét vật chất và sự tồn tại của nó một cách đầy đủ trên tinh thần khoa học, tạo tiền đề cho sự ra đời của học thuyết phạm trù trong triết học của một bộ óc bách khoa khác - Aristotle. Khi khảo sát quan niệm về nhận thức luận của ông, nhiều ý kiến cho rằng, ông đã đặt nền móng cho chủ nghĩa hoài nghi (Skepticism), đặt ra một câu hỏi về

tính chân thực của chân lý. Quan niệm này đã ảnh hưởng lớn đến vũ trụ luận (Cosmology) của ông.

2. Từ nguyên tử luận đến vũ trụ luận và nguồn gốc sự sống

Kế thừa phương pháp luận của Anaxagoras trong việc nghiên cứu vũ trụ, Democritus cho rằng, *đại vũ trụ (macro cosmos)* được tạo thành nhờ những cơn lốc xoáy nguyên tử. Trong cơn lốc đó, những nguyên tử lớn có cùng kích thước, trọng lượng thì tích tụ lại ở trung tâm tạo thành trái đất, còn những nguyên tử bé và nhẹ hơn bị tung bật ra ngoài, tạo thành bầu trời. Trong bầu trời, không phải chỉ có một thế giới, mà có vô vàn thế giới to nhỏ khác nhau. Mỗi thế giới là một hình cầu khép kín, được bao bọc bằng lớp vỏ mỏng nguyên tử. Có những thế giới vừa mới sinh thành, có thế giới đang ở độ trưởng thành, có thế giới đã bước vào tuổi già nua, có thế giới đã từng chết đi trước đó. Trái đất bất động, nằm ở trung tâm vũ trụ, còn các vì sao quay quanh nó, chúng thuộc thế giới mà chúng ta đang cảm nhận[1]. Ngoài khái niệm *macrocosmos*, Democritus còn đề

1. Mô hình vũ trụ của Democritus đã được Russell, nhà triết học hiện đại người Anh mô tả trong bài thơ Shelley với những ngôn từ hình tượng: "*Worlds on worlds are rolling ever/From creation to decay/Like the bubbles on a river/Sparkling, bursting, borne away*" (Những thế giới nối nhau trôi vào vĩnh cửu/Từ khi sinh ra cho đến lúc lụi tàn/Như bong bóng phập phồng trôi trên mặt nước/Lấp lánh, vỡ tan, rồi lại sinh thành).

cập tới khái niệm *micro diacosmos*, đó là tiểu vũ trụ, tức là thế giới hữu cơ nói chung, con người nói riêng. Quan niệm về sự sống của Democritus chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng Anaximandre và Empedocles. Theo ông, thế giới hữu cơ phát sinh từ thế giới vô cơ theo quy luật tự nhiên mà không cần đến bất kỳ một đấng sáng tạo hay mục đích lý tính hay lực lượng cứu cánh nào.

Theo Democritus, sự sống xuất hiện ngay trên trái đất chứ không phải từ ngoài vũ trụ đưa vào như quan niệm của Anaxagoras. Ban đầu trên bề mặt trái đất xuất hiện một khối đất nhão ở dạng sình lầy, từ sình lầy nổi lên những bong bóng nước. Sau một thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời, ánh trăng, các bong bóng khô dần, rồi vỡ tung, tạo thành các sinh vật, trong đó có con người. Do có nguồn gốc giống nhau cho nên mọi sinh vật đều có linh hồn - đó là quá trình hình thành các sinh vật thuộc tiểu thế giới (microcosmos). Để tồn tại và phát triển, lẽ đương nhiên tiểu thế giới phải có quan hệ mật thiết với đại thế giới, đó là mối quan hệ dựa trên quy luật nhân quả mang tính tất yếu khách quan.

3. Triết lý nhân sinh

Từ *nguyên tử luận* và *vũ trụ luận,* Democritus chuyển sang nghiên cứu vấn đề đạo đức, chính trị - xã hội với những câu cách ngôn (aphorisme) răn dạy con người cần phải sống thẳng thắn, trung thực với bản thân, vì đó là tiền đề để sống trung thực với xã hội. Ông chống lại mọi sự thái quá, dù đó là điều tốt, kêu gọi con người sống ôn

hòa, thoải mái về trạng thái trí tuệ, tinh thần. Có lẽ xuất phát từ quan niệm như vậy mà ông sống lạc quan với nụ cười luôn nở trên môi. Lấy cảm hứng từ bức tranh *Crying Heraclitus and laughing Democritus* của họa sĩ người Italia Pinacoteca di Brera vẽ năm 1477, nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật người Anh là Horace Walpole (1717 - 1797) đã nhận xét hài hước: "Thế gian này là một vở hài kịch đối với những kẻ suy tư, là một tấn bi kịch đối với những kẻ cảm nhận - đó là lời giải đáp cho câu hỏi vì sao Democritus cười và vì sao Heraclitus khóc"[1]. Theo lời nhận xét này thì sự suy tư đem lại cho con người tinh thần lạc quan hơn là cảm nhận, đời sống nghiêng về lý tính giúp con người vượt qua mọi khó khăn hơn là một đời sống thiên về cảm tính.

Tóm lại, quan niệm của Democritus về vấn đề khởi nguyên thế giới táo bạo so với lịch sử đương thời, từ quan niệm đó, chủ nghĩa duy vật cổ đại thoát khỏi cái vỏ ngây thơ ban đầu của nó để bước lên một nấc thang phát triển mới, già dặn và chín chắn hơn trong quá trình nhận thức thế giới. Giá trị lịch sử to lớn của triết học Democritus là ở chỗ, nó không chỉ góp phần đánh đổ mục đích luận của thần học mà còn khích lệ tư duy tìm tòi, sáng tạo khoa học theo hướng vận dụng lý tính nhiều hơn cảm tính, trí tuệ nhiều hơn kinh nghiệm. Và lịch sử phát triển có tính lôgích của nó, lịch sử đã sinh ra Democritus, tất yếu nó

---

1. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr.16.

cũng sẽ sinh ra con người đối lập với ông theo nguyên tắc "cao nhân, tất hữu cao nhân trị" - đó là một người to lớn cả về thể hình lẫn trí tuệ - Plato.

V- SOCRATES - NGƯỜI THẦY ĐÁNG KÍNH CỦA PLATO

Socrates và Plato là những cây đại thụ trong rừng cây triết học Hy Lạp cổ đại. Hegel trong tác phẩm *Những bài giảng lịch sử triết học* đã coi triết học Socrates là một bước ngoặt vĩ đại trong triết học Hy Lạp cổ đại. Còn C. Mác trong *Những tập ghi chép về triết học Epicure* đã lưu ý rằng: "Xôcrát có vai trò quan trọng, bởi lẽ ông thể hiện thái độ của triết học Hy Lạp đối với tinh thần Hy Lạp, do đó, cũng thể hiện giới hạn nội tại của triết học đó"[1]. Sự ra đời của Socrates như một lẽ tự nhiên phản kháng chế độ chiếm hữu nô lệ Hy Lạp, một chế độ quân chủ chuyên chế sắp đến buổi suy tàn, báo hiệu một cuộc cách mạng nhân văn, cuộc cách mạng nâng cao phẩm giá con người.

1. Quan hệ giữa Socrates và Plato

Tên tuổi Socrates và Plato luôn gắn liền với nhau không phải do Plato là học trò của Socrates, mà bởi lẽ hầu như tiểu sử và quan điểm Socrates được phản ánh thông qua các tác phẩm của Plato. Chúng ta hầu như chỉ

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.103.

biết Socrates qua một số tác phẩm mang tính đối thoại của Plato như *Ethyphro, Apology, Crito, Dialogues, Phaedo, v.v..* Trong các tác phẩm này, Socrates đóng vai trò như nhân vật chính của câu chuyện, đối thoại với các nhân vật khác hoặc bộc lộ tâm tư (độc thoại) với độc giả. Thật ra ở đây khó có thể phân biệt đâu là quan điểm thật của Socrates, đâu là quan điểm mà Plato muốn nói ra. Khi đọc các tác phẩm của Plato, người ta khó có thể phân biệt giữa các niềm tin, các quan điểm triết học của Socrates và của Plato. Có rất ít các căn cứ cụ thể cho việc tách biệt rạch ròi quan điểm của hai triết gia này. Một số học giả cho rằng, Plato đã tiếp nhận phong cách Socrates đến mức làm cho nhân vật và chính nhà triết học trở nên không thể phân biệt được. Một số ý kiến khác phản đối rằng, ông cũng có những học thuyết và niềm tin riêng. Nhưng do khó khăn trong việc tách biệt tư tưởng triết học Socrates ra khỏi triết học Plato và khó khăn của việc diễn giải ngay cả những tác phẩm kịch liên quan đến Socrates, nên đã có rất nhiều tranh cãi xung quanh việc Plato đã có những học thuyết và niềm tin riêng nào. Vấn đề này còn phức tạp hơn nữa bởi thực tế rằng, Socrates trong lịch sử có vẻ như nổi tiếng là người chỉ hỏi mà không trả lời với lý do mà ông đưa ra là: mình không đủ kiến thức về chủ đề mà ông hỏi người khác, vì ông không phải là người khôn ngoan nhất. Khi bàn về mối quan hệ giữa Plato và Socrates, Samuel Enoch Stumpf viết: "Nguồn tư liệu đầy đủ nhất chúng ta có về tư tưởng của Socrates là cuốn *Dialogues (Đối thoại)* của Plato, trong đó Socrates là nhân vật chính,

đặc biệt trong những bài đối thoại đầu tiên. Nhưng câu hỏi khó giải đáp là liệu Plato đang thuật lại những gì Socrates thực sự đã giảng dạy, hay Plato muốn diễn tả tư tưởng của mình qua hình tượng Socrates?"[1]. Câu hỏi này thực sự khó có lời giải, vì lịch sử là những gì đã trôi qua trong quá khứ, không còn nhân chứng sống để đối chất. Do vậy, câu chuyện về sự phân định tư tưởng giữa Socrates và Plato vẫn mãi mãi là một ẩn số khó có một đáp án khả dĩ.

Socrates là một hiện tượng khá đặc biệt trong lịch sử triết học, thể hiện ở thành phần xuất thân, đặc biệt trong lối sống, trong phương thức sinh hoạt, phong cách tư duy và trong mục đích cuộc sống. Ngay cả đến cái chết của ông cũng thật khác người, cái chết đó đã tạo nguồn cảm hứng cho thi ca và nghệ thuật, nhất là nghệ thuật hội họa, nhiều bức tranh đã miêu tả về cái chết của ông không phải là chấm dứt cuộc sống mà là quá trình hồi sinh, hóa thân vào một kiếp khác để tiếp tục công việc cảm hóa lòng người bằng sự dũng cảm và lòng cao thượng của một con người không bị khuất phục trước bất cứ một cám dỗ vật chất và thế lực cường quyền nào. Khi người ta đem chén thuốc độc cho Socrates, ông đã cẩn thận hỏi có cần phải chia phần dâng thần linh không, người ấy trả lời là thuốc độc chỉ pha đủ cho mình ông thôi. Ông điềm nhiên trước cái chết đến nỗi có người cho rằng, không phải thuốc độc

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.37.

được cho Socrates mà chính Socrates đã tự dâng mình cho thuốc độc.

2. Một số phận vinh quang và cay đắng

Socrates sinh ra tại Athens, trong một gia đình thợ thủ công, thân phụ là Sophronicus - một nghệ nhân điêu khắc tượng đá làm nghề đẽo đá. Tương truyền, cha ông là một nghệ nhân có tài, đã làm ra các tượng nữ thần Graces đầy ấn tượng. Thân mẫu ông là Phaenarete, một nữ hộ sinh giúp đỡ những người phụ nữ vượt cạn để cho ra đời những sinh linh mới. Nếu nghề của cha rèn luyện cho cậu bé Socrates có một sức khỏe dẻo dai, bàn tay khéo léo thì nghề của mẹ đã truyền cảm hứng cho Socrates để tạo nên một phương pháp tranh luận triết học - phương pháp biện chứng dựa trên sự mỉa mai và "đỡ đẻ". Nói về vấn đề này, A. Cresson viết: "Rất có thể sự kiện này đã ảnh hưởng quan trọng đến sự tiến triển trong các quan niệm của Socrates. Bà Phaenarete đã kích thích Socrates phụng sự không phải như một thầy giáo dạy học, mà như một người đỡ đẻ, giúp cho các tinh thần khám phá ra những gì mà nó vẫn mang nặng"[1]. Suốt đời Socrates chỉ làm một việc, đó là giúp người khác "đẻ" ra chân lý.

Socrates sinh vào khoảng năm 469 TCN và mất vào khoảng năm 399 TCN - đây là giai đoạn phát triển hưng thịnh của thành phố Athens, do vậy, ông có cơ hội tiếp thu một nền học vấn Hy Lạp cổ đại một cách toàn diện và sống

---

1. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy Lạp cổ đại, Sđd,* tr.87-88.

trong một bầu không khí tranh luận học thuật sôi nổi. Như đã trình bày, Hy Lạp cổ đại là một quốc gia hưng thịnh, mà Athen là thủ đô, nên các đứa trẻ ở đây được đào tạo bài bản, có một nền học vấn toàn diện. Khi đã đủ 18 tuổi, chàng thanh niên Socrates phải đi nghĩa vụ quân sự, làm nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc. Trong quân ngũ, ông là một người lính nổi tiếng nhờ sự gan dạ và được sự ngưỡng mộ của đồng đội. Sau khi mãn hạn nghĩa vụ quân sự, ông tiếp tục làm công việc thợ thủ công điêu khắc đá của người cha, lấy vợ và sinh được ba người con.

Theo sử chép, dù có vóc dáng nhỏ bé và vẻ bề ngoài thiếu hấp dẫn, nhưng Socrates cưới được Xanthippe, một cô gái trẻ hơn ông rất nhiều. Xanthippe là một người khá khó tính, hay gắt gỏng, thường gây khó dễ cho ông trong cuộc sống và hay mỉa mai ông trong công việc vì Socrates sống một cách phóng túng, vô tư, suốt ngày chỉ đi tranh luận mà ít chăm lo công việc tài chính gia đình. Socrates có ba người con trai là Lamprocles, Sophroniscus và Menexenus. Lịch sử không ghi rõ Socrates kiếm sống bằng cách nào, các văn bản cổ dường như chỉ ra rằng, Socrates không làm việc gì ổn định. Trong tác phẩm *Symposium* của Xenophanes, Socrates đã nói rằng ông nguyện hiến thân mình cho những gì ông coi là nghệ thuật hay công việc quan trọng nhất: những cuộc tranh luận về triết học, giúp người khác "đẻ" ra chân lý, tri thức chứ không có tham vọng giáo huấn, tức làm nghề thầy giáo, dạy bảo người khác. Trong tác phẩm *The Clouds*, Aristophanes miêu tả Socrates sẵn sàng chấp nhận trả

công cho Chaerephon vì việc điều hành một trường hùng biện, trong khi ở các đối thoại *Apology* và *Symposium* của Plato và sổ sách kế toán của Xenophanes, Socrates dứt khoát từ chối việc chi trả cho việc giảng dạy.

Thời trẻ, Socrates giao du rộng, ông gặp gỡ và tranh luận với nhiều người. Giống như những người có học thức khác ở thủ đô Athens, chàng thanh niên Socrates say mê nghiên cứu quan điểm của các trường phái triết học thịnh hành lúc bấy giờ. Vốn có một tư duy độc lập, không muốn suy nghĩ theo lối mòn truyền thống, ông đã nhanh chóng nhận thấy hai sai lầm cơ bản của các triết gia đương thời, đó là: 1) Họ chỉ phê bình lẫn nhau mà không hề chú ý tới phương pháp biện luận, cho nên không thể phân định đúng sai, phải trái. Thời điểm đó, việc phân định này là vô cùng quan trọng, quyết định tính mục đích và xác định tính chân lý của mọi cuộc tranh luận; 2) Họ chỉ chú trọng nghiên cứu những vấn đề vũ trụ luận, bản thể luận, nghĩa là đặt ra những vấn đề lý luận chung chung mà không để ý đến những vấn đề thực tiễn của cuộc sống như: Thế nào là điều thiện, là công lý? Theo Socrates, trong một xã hội đầy những bất công đương thời, các câu hỏi cần phải giải đáp phải là: Lẽ phải là gì? Điều thiện là gì? Thế nào là công lý? Những câu hỏi này làm cho ông suy tư, trăn trở.

Socrates không chỉ đặc biệt trong lối sống, phương thức tư duy mà còn đặc biệt trong sự nghiệp triết học, ông chỉ thuyết pháp, tranh biện mà hầu như không đặt bút viết bất cứ điều gì. Những gì hậu thế biết về tư tưởng của

ông đều thông qua các tác phẩm của ba triết gia nổi tiếng sống cùng thời là Aristophanes, Plato và Xenophanes, trong đó các tác phẩm của người học trò Plato đóng vai trò quan trọng. Từ những nguồn tài liệu quý giá này, chân dung triết gia Socrates dần dần xuất hiện như một bậc hiền triết giản dị về ăn mặc, xuề xòa về phong cách giao tiếp, dẻo dai về sức khỏe, nhanh nhạy và sắc sảo trong đối đáp, sống có tình và đặc biệt tôn trọng lòng chân thật. Aristophanes trong vở hài kịch *Những đám mây* đã phác thảo chân dung Socrates với bước đi khệnh khạng, thích trêu chọc người khác. Còn Xenophanes thì miêu tả ông như một chiến sĩ trung kiên say mê tranh luận về đạo đức và có biệt tài lôi cuốn giới trẻ. Chuyện kể rằng, ông đi đến đâu là giới trẻ vây quanh đến đó, họ không chỉ hỏi ông về đủ mọi thứ mà còn tham gia tranh luận với ông về những vấn đề thiết thực của cuộc sống.

Với tư cách là một người tranh đấu cho tự do, lẽ phải và sự công bằng, Socrates tin rằng, việc chăm lo linh hồn con người phải là mối quan tâm lớn nhất của một con người, do vậy ông dành nhiều thời gian để xem xét đời sống cá nhân mình và đời sống những người dân Athens. Sự nghiệp triết học của Socrates bắt đầu từ một chuyện ngẫu nhiên, tình cờ bắt gặp nhưng dường như cũng đã có sự an bài của định mệnh, đó là khi ông trạc tuổi trung niên, bạn ông là Chaerephon đã mạnh bạo đến ngôi đền Delphi ở Athen xin lời sấm để tìm hiểu xem trong thiên hạ có ai khôn hơn Socrates không? Lập tức lời nữ thần tiên tri Phithia trả lời rằng không có ai khôn ngoan hơn

Socrates. Khi nghe chuyện, Socrates thật tình bối rối vì ông biết mình không phải là người khôn ngoan nhất. Scrates suy nghĩ và đặt câu hỏi: Tại sao thần lại nói ông là người khôn ngoan hơn tất cả mọi người? Mà ngài lại là một vị thần, không thể nói sai sự thật. Sau một hồi suy nghĩ, ông tìm ra phương pháp giải đáp là chỉ cần tìm ra một người khôn ngoan hơn ông là có thể chạy đến trước vị thần để bác bỏ lời sấm. Từ đó ông bắt đầu cuộc hành trình khắp Athens tìm người khôn ngoan hơn mình như một lời chữa lỗi vì đã đặt lại sấm truyền.

Ông đã cất công tìm đến đủ mọi loại người, từ chính trị gia, triết gia, thi sĩ cho đến thương gia. Đi đến đâu, gặp ai, ông cũng đặt câu hỏi và tranh luận dựa trên thủ thuật chất vấn bằng cách liên tục đặt câu hỏi xem thử có phải người đó khôn ngoan nhất hay không. Việc làm này vô tình đã xúc phạm đến lòng tự trọng của những người khác, làm cho số lượng người căm ghét ông ngày càng tăng. Mọi việc cứ diễn ra như vậy trong suốt mấy chục năm trời. Mãi đến khi Socrates gần 70 tuổi, người dân thành Athens đã quá ngán ngẩm với những triết lý của ông. Một công dân thành Athens có tên là Meletus đã viết đơn lên tòa án, buộc tội ông phải chịu trách nhiệm về tình trạng gieo rắc tư tưởng vô thần (bài xích thần linh, thay thượng đế của thành phố bằng thượng đế của mình), chống đối chế độ hiện hành, truyền bá tư tưởng tự do, lối sống phóng túng nên đã làm băng hoại và suy đồi đạo đức thanh niên. Đơn của Meletus đã được tòa án thành Athens thụ lý.

3. Socrates tự biện trước tòa

Với những cáo buộc của Meletus, Socrates bị đưa ra trước vành móng ngựa của một tòa án với đoàn bồi thẩm đông chưa từng có, gồm 501 công dân thành Athens. Lời vu cáo của Maletus đã được Plato miêu tả qua lời đối thoại của Socrates với Euthyphro ở tiền sảnh công đường trước khi diễn ra phiên tòa: "Hắn (Meletus) bảo là hắn biết được lý do tại sao thế hệ trẻ ngày nay đang bị hư hỏng và ai đã gây ra cho tuổi trẻ hư hỏng như thế... Lời tố cáo của hắn rất lạ, mới nghe đã làm tôi phải ngạc nhiên. Hắn bảo rằng tôi là một nhà thơ, hay là kẻ tạo ra các thần thánh, thế mà tôi lại phát minh ra thần thánh mới và từ chối sự hiện hữu của các thần thánh cũ, đây là cơ sở nền tảng của cáo trạng mà hắn đã đưa ra"[1].

Bằng những lời lẽ đanh thép, lôgích chặt chẽ, lý lẽ sắc sảo của một nhà ngụy biện, Socrates đã tranh luận tay đôi với đoàn bồi thẩm. Tuy nhiên, một mình ông không thể thắng họ, bởi theo lẽ đời, xưa nay chân lý luôn thuộc về số đông và kẻ mạnh. Ông bị tòa án kết tội bằng hình thức bức tử, một hình thức nhẹ nhàng và cao thượng dành cho những người quý phái lúc bấy giờ: Dâng chén rượu trong đó có pha thuốc độc.

---

1. Samuel Enoch Stumpf & Donald C. Abel: *Nhập môn triết học phương Tây*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr.10-11.

Khi bị giam trong khám tử tù, bạn bè đã khuyên ông nên trốn và tạo hết mọi cơ hội cho ông vượt ngục. Họ lý giải rằng, ông đang có vợ và con nhỏ, ông là người cần thiết cho giới trẻ. Nhưng ông quyết không nghe lời khuyên đó mà ở lại để đối mặt với cái chết, bởi: ông tin rằng, trốn chạy là biểu hiện sợ hãi cái chết, mà theo ông, không triết gia chân chính nào lại làm như thế; nếu trốn khỏi Athens thì sự dạy dỗ của ông không thể ổn thỏa hơn ở bất cứ nơi nào khác như ông đã từng truy vấn mọi người và không phải chịu trách nhiệm về sự không vừa ý họ; bằng sự chấp thuận sống trong khuôn khổ luật của thành bang, ông hoàn toàn khuất phục chính bản thân để có thể bị tố cáo bởi các công dân khác và bị tòa án của họ phán là có tội - điều này hoàn toàn phù hợp với *nguyên tắc Socrates* là sống thật thà, trung thực, tôn trọng pháp luật và chân lý cho đến phút chót cuộc đời.

Phiên tòa xét xử Socrates đã được miêu tả khá chi tiết trong một số tác phẩm của Plato, trở thành một sự kiện khó quên trong tâm thức các hậu duệ - những ai yêu thích chân lý. Tính pháp lý của phiên tòa đó đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong lịch sử triết học với nhiều lời bình luận khác nhau. Để hiểu thêm thực chất của phiên tòa, có thể tham khảo những lời biện hộ cuối cùng của Socrates được ghi nhận trong đối thoại *Apology* của Plato: "Thưa các công dân Athens, tôi không biết quý vị đã bị ảnh hưởng thế nào bởi các người tố cáo tôi; nhưng tôi biết rằng họ hầu như muốn làm cho tôi quên đi mình

là ai - họ nói một cách quá thuyết phục, nhưng họ chẳng nói được một lời sự thật. Thế nhưng trong số rất nhiều lời dối trá họ nói ra, có một lời làm tôi sửng sốt; - đó là khi họ nói quý vị phải đề cao cảnh giác và đừng để mình bị lừa dối bởi sức mạnh sự hùng biện của tôi... chính là sức mạnh của sự thật... Khi họ nói rằng Socrates, một con người khôn ngoan, là người truy tìm trời cao và đất sâu và có tài thay trắng đổi đen. Những con người gieo rắc các câu chuyện như thế là những kẻ vu khống mà tôi rất sợ. Tôi xin tóm tắt lời họ như sau: *Socrates là một kẻ làm điều ác, một con người kỳ lạ, truy tìm những sự vật dưới đất và trên trời, và giỏi thay trắng đổi đen; và hắn đã dạy những điều đó cho người khác.* Đó là bản chất lời cáo tội mà quý vị đã xem trong vở hài kịch của Aristophanes, mô tả một nhân vật có tên Socrates đi đây đó và nói rằng mình đi trên không khí, kể về những chuyện tào lao mà tôi không dám tự phụ là mình biết nhiều hay biết ít... Không có chứng cứ nào để nói tôi là người dạy học để kiếm tiền"[1].

Vốn là một nhà ngụy biện nổi tiếng đương thời, bằng mọi lời lẽ đanh thép, Socrates buộc tội những kẻ vu cáo ông như Meletus, Anytus, Lycon, cho bọn họ là những kẻ đặt điều, vu oan, giá họa, là những người vô liêm sỉ. Ông cho rằng, bản thân mình là một món quà mà

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd*, tr.22-24.

thượng đế tặng cho đất nước Hy Lạp, người có sứ mạng lịch sử kích thích, thuyết phục, sửa lỗi cho mọi người. Ông không có tội tình gì ngoài việc suốt đời bỏ qua lợi ích riêng tư để truy tìm một người khôn ngoan hơn ông nhằm bác bỏ lời sấm.

Cái chết của Socrates được Plato diễn tả một cách xúc động trong phần cuối tác phẩm *Phaedo*. Theo đó, khi nhận chén thuốc từ tay người hầu, Socrates nói: "Tôi có thể và phải cầu xin các thần ban phước cho cuộc hành trình sang thế giới bên kia, ước gì được như lời nguyện. Rồi ông nâng chén thuốc độc lên môi, hoàn toàn mau mắn và vui vẻ uống cạn chén thuốc độc". Tất cả các môn đệ có mặt trong căn phòng để tiễn đưa ông "đã gào khóc rất to" vì mất một người bạn tuyệt vời nhất, "chỉ một mình Socrates giữ được bình thản. Ông nói, tiếng kêu khóc kỳ lạ này là gì vậy?"[1].

Sau khi uống chén rượu độc, ông vẫn được dẫn đi dạo cho đến khi bước chân trở nên nặng nề rồi từ từ gục xuống, người quản lý véo thử vào chân, Socrates không còn cảm giác gì nữa. Sự tê liệt dần dần lan khắp cơ thể cho đến khi nó chạy vào tim.

Trước khi tắt thở, Socrates vẫn không quên chăng trối với người bạn bằng những lời không kém phần hài hước: "Crito, tôi còn mắc nợ Asclepius một con gà trống, anh làm

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.42.

ơn trả giùm tôi được không?"[1]. Rồi ông lịm dần đi, hóa thân vào bóng tối, tiếp tục cuộc hành trình sang thế giới bên kia. Plato xúc động viết những dòng cuối: "Đó là kết cục của người bạn chúng ta, một con người tốt nhất, khôn ngoan nhất và chính trực nhất giữa những con người thời đại ông mà tôi được biết"[2] - đây là lời bình phẩm ngắn gọn nhưng đầy đủ và khách quan nhất về nhân vật huyền thoại của triết học Hy Lạp cổ đại.

Như đã nói, Socrates chỉ trình bày quan điểm của mình thông qua lời nói mà không đặt bút viết bất cứ điều gì. Những gì hôm nay chúng ta biết được về con người và quan điểm triết học của ông đều thông qua các tác phẩm của Plato và những học giả sống cùng thời. Qua việc đọc các tác phẩm của Plato, người ta có thể khái quát lên một số nội dung cơ bản về tư tưởng của ông với những nét chấm phá như sau.

4. Biện chứng pháp hay nghệ thuật tranh luận Socrates

Để thực hiện lời sấm với thần linh là tìm ra một người khôn ngoan hơn mình, Socrates thực hiện cuộc hành trình

---

1. "Asclepius" là thần chữa bệnh của người Hy Lạp. Những lời cuối cùng của Socrates hàm nghĩa: Cái chết là cách chữa bệnh duy nhất, sự tự do chân chính là việc linh hồn thoát ra khỏi thể xác.

2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.43.

gặp gỡ đủ mọi loại người để chất vấn. Việc chất vấn đối với ông không nhằm mục đích giáo huấn, khoe tri thức mà chủ yếu là để khơi dậy nơi họ những tri thức tiềm ẩn. Do vậy, ông xây dựng một phương pháp đối thoại tích cực, hay phương pháp truy vấn, vặn hỏi, qua đó giúp mọi người tránh sự ngộ nhận (cho mình là người khôn ngoan nhất), vượt qua mọi sai lầm, định kiến để xác định đúng bản chất sự vật, rồi sau đó đi đến những việc làm đúng hay điều thiện - một phương pháp đối thoại như vậy người đời sau gọi *là biện chứng pháp Socrates (Socrates's dialectics)*, phương pháp đối thoại này được tiến hành bằng văn phong hài hước, thông qua bốn bước cơ bản:

Bước thứ nhất mang tính "mỉa mai" *(Ironie)*, trào lộng hay phản chứng. Theo Socrates, trong đối thoại, trước hết người đối thoại phải biết hay cần phải tạo nên "tình huống có vấn đề", tức là cần đặt lại vấn đề đối với những điều tưởng chừng như đã rõ ràng từ trước. Tiếp đến là cần lập luận để dồn đối phương vào thế tự mâu thuẫn với chính mình, từ đó, bản thân người bị chất vấn tự nhận ra sai lầm và công nhận ý kiến người chất vấn là đúng. Để thực hiện được mục đích này thì chủ thể đối thoại phải biết "mỉa mai" hay châm biếm, chọc tức đối phương.

Bước thứ hai, chủ thể đối thoại phải biết "đỡ đẻ" cho đối phương *(majeutique)*, nghĩa là giúp họ "đẻ" ra chân lý. Thuật ngữ "majeutique" lấy nguyên nghĩa đen của ngành y học, tức hành động giúp cho người phụ nữ thai nghén khi sinh nở được dễ dàng. Socrates dùng thuật ngữ này với nghĩa bóng, theo đó trách nhiệm của người chất vấn là

giúp người bị chất vấn tìm ra lối thoát để đưa họ đến chân lý hay "đẻ" ra những gì mà họ đã thai nghén trong lòng nhằm tạo lập tri thức mới. Nếu không làm như vậy thì chắc hẳn mọi tri thức chỉ là tri thức tiềm ẩn trong đầu mà không thoát ra được bên ngoài để trở thành chân lý hay tri thức phổ quát cho tất cả mọi người cùng biết.

Bước thứ ba có tính "quy nạp", tức chủ thể đối thoại cần phải đi từ việc phân tích các sự vật, hiện tượng đơn lẻ đến khái quát thành tri thức chung và nắm bắt bản chất vấn đề tranh luận. Ví dụ, Socrates tìm kiếm ý niệm *công bằng* qua hàng loạt các hành vi gọi là công bằng, ý niệm *đẹp* qua các sự vật được gọi là đẹp, ý niệm *thiện* qua những việc làm mà con người cho là tốt lành. Theo Socrates, những cái riêng lẻ như bông hoa có thể héo tàn theo năm tháng, nhưng cái đẹp (ý niệm đẹp trong đầu óc con người) mà những bông hoa đó là đại diện thì vẫn còn mãi với thời gian.

Bước thứ tư, khi đã có tri thức chung, chủ thể cần đi đến sự "định nghĩa", tức là kết luận vấn đề một cách xác thực, nắm bắt bản chất các sự vật như chúng vốn có trong thực tế, xác định đúng bản chất của đối tượng nghiên cứu, đến đây vấn đề tranh luận cơ bản có thể kết luận, cuộc tranh luận kết thúc. Theo Socrates, định nghĩa là quá trình theo đó trí óc có thể phân biệt hoặc xếp hạng hai đối tượng tư duy: cái cụ thể cảm tính (bông hoa đẹp đang đặt trên bàn) và cái chung phổ quát (ý niệm đẹp mà trong đó bao hàm cả cái đẹp của bông hoa cụ thể đang đặt trên bàn). Do vậy, không thể đồng nhất cái đẹp cụ thể với ý

niệm đẹp (trừu tượng) nói chung. Qua khả năng định nghĩa, Socrates cho thấy, tri thức đích thực không phải là sự tra xét các sự vật, hiện tượng đơn lẻ mà phải là sự khám phá cái chung ẩn giấu trong chúng, cái chung đó mang tính vĩnh cửu, nó vẫn tồn tại mặc dù các sự vật, hiện tượng đơn lẻ có thể mất đi, ví như cái đẹp vẫn còn sau khi bông hoa đặt trên bàn đã tàn héo.

Chúng ta thử lấy một ví dụ điển hình về biện chứng pháp Socrates trong đoạn đối thoại với Euthyphro tại đại sảnh của nhà vua Archon, nơi Socrates đang ngồi chờ xem ai đã tố cáo ông vì tội vô đạo. Vừa đúng lúc Euthyphro đi tới, một cách mỉa mai, Socrates diễn tả sự vui mừng vì gặp được Euthyphro đến tố cáo tội giết người của cha mình, một tội giống như tội mà Socrates bị tố cáo. Socrates biết chắc rằng, Euthyphro đang thực hiện một hành vi vô đạo vì anh đang tố cáo cha mình. Song Socrates giả vờ như không biết gì về tội vô đạo và châm biếm hỏi Euthyphro thế nào là tội vô đạo vì chính Euthyphro tố cáo cha mình về tội danh này. Euthyphro trả lời rằng: "Có đạo là trừng phạt kẻ làm điều xấu, còn vô đạo là không trừng phạt hắn". Socrates tấn công tiếp: "Tôi không hỏi anh về hành vi có đạo, mà muốn biết ý niệm có đạo là gì khiến cho mọi hành vi có đạo là có đạo". Euthyphro tiếp tục trả lời rằng, "Có đạo là làm những gì vừa lòng các thần". Socrates cho rằng, cùng một việc làm có thể thần này hài lòng, còn thần kia không. Thấy lỡ lời, Euthyphro sửa lại: "Có đạo là làm điều mà tất cả các vị thần đều ưa thích". Chưa hài lòng, Socrates hỏi tiếp:

"Các thần thích hành động vì nó có đạo hay hành động đó có đạo nên các thần thích". Euthyphro buộc phải trả lời tiếp rằng: "Có đạo là phương diện của công lý được chú ý tới các thần". Socrates hỏi rõ hơn: "Vậy loại chú ý nào nhờ vào các thần", đến đây Euthyphro thấy đã đuối lý, Socrates bèn giải thích: "Bạn không bao giờ được tố cáo cha già của mình vì tội giết hại một gia nhân, trừ khi bạn biết chính xác thế nào là có đạo và thế nào là vô đạo"[1]. Ở đây không chỉ thể hiện biện chứng pháp Socrates mà còn thể hiện quan niệm về đạo đức của ông, quan niệm đó cho rằng, con người chỉ nên làm khi biết việc đó là thiện, còn nếu là điều ác thì nên tránh.

Biện chứng pháp hay phương pháp truy vấn Socrates đúng như lời nhận định của Bryan Magee: "đã làm cho ông trong chừng mực nào đó, trở thành người nổi tiếng nhất trong tất cả các triết gia, ông đã tiến hành truy hỏi không ngừng về những khái niệm nền tảng của chúng ta"[2]. Biện chứng pháp đó đòi hỏi chúng ta muốn hành động đúng trước hết phải nhận thức đúng. Mà muốn nhận thức đúng thì phải biết thiết định nội hàm hay định nghĩa khái niệm. Muốn có một định nghĩa khái niệm đúng thì không còn cách nào ngoài sự tranh luận. Và khi con người đã được trang bị một hệ thống các khái niệm chuẩn xác, tức tri thức đúng về đối tượng thì chắc chắn nó sẽ có

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.12-22.

2. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học, Sđd,* tr.26.

những việc làm thiện - đó là cơ sở để thiết lập một khoa học về hành vi con người - Đạo đức học (Ethics).

5. Quan niệm của Socrates về con người

Trước Socrates, các triết gia Hy Lạp cổ đại chủ yếu quan tâm đến những vấn đề về vũ trụ luận, giải thích sự hình thành và phát triển của thế giới dựa trên những kiến thức khoa học tự nhiên như vật lý, toán học, sinh học, v.v.. Không đi theo lối mòn bản thể luận triết học của các bậc tiền bối, với luận đề nổi tiếng: "Con người, hãy tự nhận thức chính mình", Socrates quyết định lựa chọn cho mình một con đường riêng, ông chú ý tới vấn đề con người, mà trọng tâm trong bản tính con người là đạo đức. Theo Socrates, triết học không phải là hiện tượng tư biện, chỉ luận bàn những vấn đề không liên quan gì đến cuộc sống thường nhật, trái lại, nó là phương tiện dạy con người cách sống. Theo nghĩa đó, triết học trước hết phải là tri thức hay sự hiểu biết về con người, tri thức ấy nhất thiết phải là tri thức về cái thiện. Do vậy, nếu đạo đức là hành vi đối nhân xử thế đẹp thì đạo đức đó không là gì khác ngoài tri thức.

Thước đo của đạo đức là hành vi giao tiếp giữa con người với sự thông thái của thần linh. Sự thông thái chính là sự hiểu biết, là tri thức. Tri thức có tính chất thần linh và chỉ có tri thức mới có khả năng nâng con người lên ngang tầm thần thánh. Đạo đức với những biểu hiện của nó như lương tri, lòng dũng cảm, sự ngoan đạo, công bằng đều là những sự biểu hiện khác nhau của tri thức,

giúp con người lựa chọn điều lành, tránh điều dữ. Cái ác là sự thiếu vắng tri thức, nó nảy sinh là do sự ngu dốt, thiếu hiểu biết, vì không một ai khi biết thế nào là tốt mà lại cố tình làm ngược lại. Do vậy, làm điều xấu là một hành vi vô tình chứ không phải cố ý. Tuy nhiên, trong thực tế, nhận thức thông thường mách bảo chúng ta rằng, chúng ta vẫn thường chiều theo những hành vi (mang tính bản năng) mà chúng ta biết chắc là sai, do vậy làm sai là một hành vi cố tình. Với phương châm: "Điều thật sự quan trọng không phải là sống mà là sống tốt"[1], Socrates cho rằng, dưới sự dẫn dắt của lý trí thì sức khỏe, sắc đẹp, của cải, lòng dũng cảm, sự hào phóng, tính quyết đoán được sử dụng vì mục đích tốt đẹp. Trong trường hợp ngược lại, tai họa sẽ thế chỗ cho lợi ích. Chẳng hạn, dũng cảm mà thiếu trí khôn sẽ trở nên liều mạng, sắc đẹp nếu đặt không đúng chỗ sẽ trở nên lố lăng, kệch cỡm, hào phóng thiếu sự cân nhắc sẽ trở nên hoang phí. Điều thiện và điều lợi phải được thống nhất với lý trí, tức mọi hành vi đạo đức phải hợp thời, hợp thế, hợp lý. Trên cơ sở quan niệm này, Socrates đã lên án hành vi tố cáo cha mình của Euthyphro, và cho rằng đó là việc làm vô đạo.

Tri thức và đức hạnh là những điều cần thiết cho những kẻ làm chính trị. Người làm chính trị phải đặt trách nhiệm lên hàng đầu chứ không phải trông cậy vào ô dù, nương nhờ vào quyền lực và thời vận. Socrates "nghĩ rằng, mình quá thật thà không thể làm nhà chính trị đầy

---

1. Plato: *Những ngày cuối đời của Socrates, Sđd,* tr.149.

nguy hiểm"[1]. Do vậy ông không tham chính mà lựa chọn cho mình con đường thuyết pháp giống như Đức Phật Thích Ca và Đức Khổng Tử ở phương Đông, mong mỏi phần nào giáo hóa thiên hạ, giúp họ thoát khỏi bể khổ trầm luân của thế giới vật dục. Theo Socrates, để có tri thức, con người cần phải có học, học ở trường và học ở ngoài đời. Hãy bắt đầu từ không biết, trải qua nhiều bước, tiến tới cái thiện phổ quát. Mệnh đề Socrates: "Tôi biết rằng, tôi không biết gì cả" không phải là một mệnh đề mang tính hư vô chủ nghĩa mà nhằm chỉ ra sự khởi đầu của một phương pháp tiếp cận chân lý. Bởi vì, theo lẽ thường tình, mọi sự hiểu biết đều phải được bắt đầu từ không biết và càng học, chúng ta mới thấy có nhiều điều chúng ta chưa biết, đúng như câu ngạn ngữ dân gian: "Càng học càng thấy dốt". Điều này về sau được triết gia I. Kant diễn giải trong mối quan hệ biện chứng giữa "vật tự nó" (chưa nhận thức được) và "vật cho ta" (đã nhận thức được).

Học giả Đỗ Văn Khang trong tác phẩm *Nghệ thuật học* cho rằng, theo bản chất của góc nhìn, thì lý tính của con người chỉ có sức mạnh và hiệu lực cao trong phạm vi 160^{o}, ngược lại là "điểm mù" của lý tính cũng chiếm 160^{o}, còn lại là "giải tần mờ" đó là điểm chuyển hóa giữa phạm vi thấy được của lý tính và điểm mù của nó... Nhận thức của con người luôn mở rộng... nhưng vì góc nhìn của lý tính là một hằng số nên lý tính càng mở rộng thì điểm mù của nó

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.31.

(cũng là một hằng số) cũng càng mở rộng (càng biết nhiều thì càng biết rằng còn nhiều điều mình chưa biết) đó là "bi kịch" của lý tính"[1] (xem hình minh họa). Cái "bi kịch" của lý tính đề cập đến ở đây chính là những antinomy mà I. Kant đã nói tới. Bi kịch đó phản ánh sự đối lập - xung khắc và sự hòa đồng - cùng tồn tại giữa khoa học và tôn giáo, giữa tri thức và niềm tin, giữa lý tính và tín ngưỡng. Vấn đề đã được đặt ra từ thời Socrates, sang thời Trung cổ (trong triết học của Anselm, Tertulien, Augustin, Thomas D'Aquin) được khẳng định lại trong triết học lý luận của I. Kant và cho đến tận ngày nay, vấn đề đó vẫn giữ nguyên tính thời sự. Tính chất của "bi kịch" này quy định sự thỏa hiệp giữa tín ngưỡng và niềm tin, khoa học và tôn giáo, đạo và đời, tình cảm và lý trí.

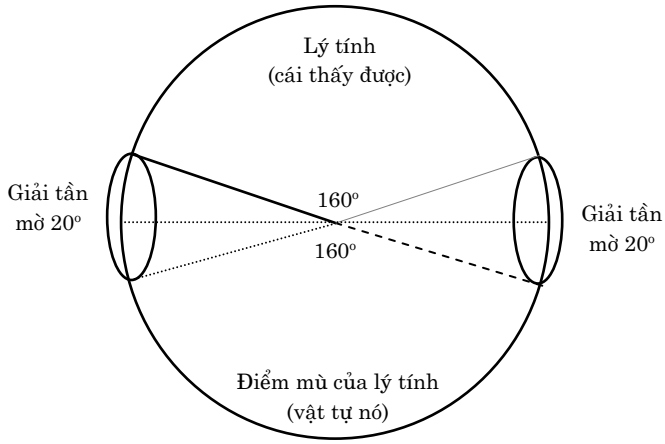

1. Đỗ Văn Khang: *Nghệ thuật học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr.143-145.

Lối sống giản dị, khiêm tốn và cách đối nhân xử thế của Socrates là một tấm gương lớn về đạo đức. Suốt đời ông không lo đến việc kiếm tiền, mua sắm của cải, mà chỉ đi thuyết pháp về điều thiện, mong ước cảm hóa được mọi người, giúp họ có một cuộc sống nhẹ nhàng, thanh thản, không mưu toan, tính toán thiệt hơn. Điều này chúng ta có thể cảm nhận trong lời ông tự bạch: "Hỡi loài người, kẻ khôn ngoan nhất là kẻ, giống như Socrates, biết rằng sự khôn ngoan của mình thực sự chẳng có giá trị gì. Và vì thế tôi đi khắp thế giới, vâng lời thần, và tìm kiếm, truy tìm sự khôn ngoan của bất cứ ai, dù là đồng bào hay người nước ngoài, mà có vẻ khôn ngoan, và nếu người ấy không khôn ngoan, thì tôi dùng lời sấm để nói rằng người ấy không khôn ngoan; và tôi lại thu hút vào công việc của mình, nên không có thời giờ quan tâm đến các vấn đề công cộng hay vấn đề riêng tư của mình, tôi hoàn toàn nghèo khó vì phụng sự thượng đế"[1].

Socrates không chỉ lấy mình làm gương, ông còn lo lắng cho số phận con cái ông, sợ rằng chúng sẽ hư hỏng vì chạy theo những dục vọng nhất thời mà không quan tâm đến việc tu dưỡng đạo đức, làm điều thiện. Ngoài việc tự biện hộ cho mình, ông còn nhắn nhủ những người có mặt trong phiên tòa, mong họ quan tâm đến con cái sau khi ông tạ thế: "Xin các bạn một ân huệ là khi các con tôi lớn

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.26.

lên, các bạn hãy trừng phạt chúng; và tôi muốn các bạn hãy trách mắng chúng như tôi đã trách mắng các bạn, nếu chúng tỏ ra chăm lo cho của cải, hay bất cứ điều gì, hơn là chăm lo cho nhân đức; hay nếu chúng tự phụ là một cái gì mà trong thực tế chúng chẳng là gì cả, - các bạn hãy trách mắng chúng như tôi từng trách mắng quý vị, vì không chăm lo điều mà chúng phải chăm lo, và nghĩ rằng mình là cái gì trong khi thực ra mình không là gì cả. Và nếu các bạn làm điều này, cả tôi và các con tôi sẽ nhận được sự công bằng từ tay các bạn. Giờ phút vĩnh biệt đã tới, và chúng ta sẽ ai đi đường nấy - tôi đi đến cái chết, và quý vị đến với sự sống, điều nào tốt hơn chỉ có thượng đế mới biết"[1].

Cái chết là một đề tài khá hấp dẫn trong triết học. Trước Socrates, trong tư tưởng phương Đông, các triết gia Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại đã bàn nhiều về cái chết. Thuyết luân hồi cho rằng, cái chết con người chỉ chấm dứt một vòng đời để rồi sau đó tiếp tục đầu thai, mở ra một vòng đời mới hay kiếp khác. Để chấm dứt nỗi khổ triền miên này, Đức Phật Thích Ca đề xuất "Tứ diệu đế" như một phương thuốc tinh thần chữa trị bệnh khổ cho con người. Đến Socrates, ông không hề bi quan trước cái chết mà lại thi vị hóa nó, nâng cái chết lên thành một đề tài hấp dẫn của nghệ thuật. Hãy nghe ông thuyết pháp

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.33.

trước tòa về cái chết: "Chết là một trong hai trường hợp. Hoặc nó là một sự hủy diệt, và sự chết là không có ý thức về bất cứ điều gì; hoặc chết thực ra là một sự thay đổi: một sự di cư của linh hồn từ nơi này sang nơi khác"[1]. Và cái chết của ông thực sự đã là như vậy, thể xác ông mất đi, nhưng linh hồn hóa kiếp, đồng hành cùng nhân loại đến ngày nay.

Triết học Socrates không có một mục đích nào khác ngoài việc hướng con người tới đời sống hiện thực. Ông thực sự "là một trong số những khuôn mặt nổi bật nhất nhưng cũng bí ẩn nhất trong lịch sử triết học"[2]. Nhận định về Socrates, Forest E. Baird viết: "Socrates đã vạch ra hướng đi cho triết học đạo đức trong lịch sử văn minh phương Tây. Tư tưởng của ông đã được Plato, Aristotle và các nhà thần học Kitô giáo sửa đổi, nhưng nó luôn là truyền thống trí tuệ và đạo đức vượt trội mà các biến thể khác được khai triển xoay quanh nó"[3].

Lịch sử Hy Lạp đã trải qua hơn hai thiên niên kỷ kể từ khi Socrates qua đời, người Hy Lạp đã trải qua nhiều bước thăng trầm của lịch sử, nhiều triết gia xuất hiện sau thời Socrates, đã đạt được những thành tựu to lớn.

---

1. Plato: *Những ngày cuối đời của Socrates, Sđd,* tr.128.

2. Ted Hondrich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học, Sđd,* tr.1062.

3. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.42.

Nhưng xét về phương diện vai trò lịch sử, Socrates vẫn là một triết gia nổi bật nhất. Điều này được Socrates tự nhận khi ông thuyết pháp trước tòa: "Nếu quý vị giết tôi, quý vị sẽ không dễ dàng tìm được một người thay thế, một con người được Thượng đế ban cho đất nước". Với tư cách là món quà Thượng đế ban tặng cho đất nước Hy Lạp, Socrates xứng đáng là "bà đỡ" cho sự ra đời của các triết gia hậu thế, mà điển hình là hệ thống tri thức của người học trò của ông - triết gia Plato.

Chương IV

TRIẾT GIA NỐI LIỀN CON NGƯỜI VỚI THẾ GIỚI TRỪU TƯỢNG

Plato là triết gia nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Cuộc đời, sự nghiệp và những tư tưởng triết học vĩ đại của ông góp phần tô điểm và làm cho văn minh Hy Lạp cổ đại thêm rực rỡ. Quan niệm về vũ trụ quan, nhân sinh quan và đặc biệt là quan điểm về nhận thức của Plato đã chứng minh rằng, ông là triết gia nối liền con người với thế giới trừu tượng. Một quan niệm độc đáo đã góp phần tạo động lực cho sự phát triển của lý luận nhận thức, đưa loài người vươn tới những tầm xa vũ trụ như ngày nay chúng ta đang chứng kiến.

I- CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM

1. Người khổng lồ trong mọi thời đại

Plato (427 - 347 TCN) là một triết gia vĩ đại của Hy Lạp cổ đại, những tư tưởng của ông đã đạt đến tầm cao, trở thành khuôn mẫu và có ảnh hưởng lớn đến thời đại

của ông cũng như sau này. Plato cũng là triết gia có văn phong độc đáo. Các tác phẩm của Plato thường được viết dưới dạng hội thoại, diễn tả tư tưởng của mình thông qua ngôn từ của các triết gia khác như Socrates, Parmenides, Zeno, Aristotle, v.v., trong đó triết gia Socrates xuất hiện với tần suất lớn. Hầu như trong các tác phẩm của Plato, Socrates đều hiện diện với tư cách là một nhân vật chính, ông là người khai mở và kết thúc cho các cuộc tranh luận. Do vậy khi nghiên cứu các tác phẩm của Plato rất khó phân biệt đâu là quan điểm của Socrates, đâu là quan điểm của Plato được thể hiện thông qua sự phát ngôn và tưởng tượng của Socrates.

Khảo sát nội dung các tác phẩm của Plato, có thể thấy ngoài Socrates, Plato còn chịu ảnh hưởng lớn của các bậc tiền bối như Parmenides, Heraclitus, Zeno, Pythagoras. Socrates đã trang bị cho ông một phương pháp chất vấn biện chứng, tấn công liên tục người đối thoại để bắt họ phải "đẻ" ra chân lý. Triết lý về tồn tại và không tồn tại của Parmenides, học thuyết Logos của Heraclitus, quan niệm về con số của Pythagoras là cơ sở lý luận và phương pháp luận để Plato xây dựng nên học thuyết của mình.

Tên thật của Plato là Aristotle, ông xuất thân trong một gia đình quý tộc trên đảo Egine, gần thủ đô Athens. cha ông là Ariston, người có dòng dõi quý tộc thuộc hàng các vị cựu vương của thành Athens. Mẹ ông là Perictione cũng thuộc dòng dõi quý tộc, là em gái của Charmides và cháu gái của Critias, cả hai đều là những người đứng đầu

trong tập đoàn cai trị nhà nước Hy Lạp cổ đại thuộc dòng Solon - nhà lập pháp, nhà thơ, một trong bảy nhà thông thái Hy Lạp cổ đại. Sống trong một gia đình giàu có, và quyền thế, Plato có điều kiện học hành, tiếp thu một nền học vấn tinh hoa và cơ hội tiếp với giới quý tộc. Khi Plato còn tuổi thiếu niên, cha ông qua đời, mẹ ông tái giá với Pyrilampes, một người có quyền thế lúc đó.

Theo sử gia Diogenes Laertius[1], thời trai trẻ, chàng trai Aristotle trông rất to lớn, đã từng hai lần đạt danh Aristotle hiệu vô địch điền kinh quốc gia nên được đặt tên Plato, có nghĩa là người vạm vỡ, có bờ vai rộng. Plato là một trong những học trò thân cận của Socrates. Plato có ý định học để trở thành một chính khách. Khi Socrates bị chính quyền buộc tội tà đạo và làm hư hỏng thanh niên, Plato đã có mặt tại phiên tòa để ủng hộ thầy của mình, nghe và ghi chép những lời biện luận của Socrates. Dù đã có những lời biện luận sắc sảo, nhưng một mình Socrates không thể thắng được đoàn bồi thẩm hơn 500 người, cuối cùng ông bị chính quyền bức tử bằng rượu độc. Sau cái chết bi thảm của người thầy, Plato trở nên thất vọng, chán chường và rời bỏ Hy Lạp đi chu du thiên

---

1. Diogenes Laertius (sống khoảng thế kỷ III) - người chuyên viết tiểu sử về các triết gia Hy Lạp cổ đại, điển hình là cuốn *Lives and Opinions of Eminent Philosophers*. Các tư liệu về tiểu sử của các triết gia Hy Lạp cổ đại chủ yếu dựa trên các nguồn tư liệu của ông.

hạ một thời gian dài. Theo sử chép thì ông đã qua Italia, Ai Cập, Cyrene, tiếp cận nền văn minh Lưỡng Hà[1], rồi đến Sisilia. Sau những năm tháng chu du khắp thiên hạ, khi đã gần bốn mươi tuổi, Plato mới trở về thủ đô Athens, mở trường dạy học. Ngôi trường của ông mang tên Academy, được coi như trường đại học tổng hợp đầu tiên ở châu Âu và trên thế giới. Mục đích chính của Plato là theo đuổi tri thức khoa học qua việc nghiên cứu sáng tạo của các học viên. Plato quan tâm đến việc đào tạo các lãnh tụ tương lai cho một nền cộng hòa như ông mong ước. Các môn học cơ bản là khoa học tự nhiên và âm nhạc, trong đó toán học được đặt lên vị trí hàng đầu. Trường học của Plato không chỉ dạy những môn học khoa học và nghiên cứu những môn khoa học mang tính hàn lâm mà còn là nơi huấn luyện chính trị và đào tạo các chính trị gia, đặc biệt là nâng cao năng lực tư duy pháp lý - phương tiện quan trọng nhất của người làm chính trị. Dịch giả Nông Duy Trường cho rằng: "Plato không phải chỉ là một triết gia, một học giả trong tháp ngà. Ông đặc biệt chú ý tới tính ứng dụng của chính trị học. Plato tin rằng chỉ có triết học chân chính mới hướng dẫn đúng

---

1. Lưỡng Hà là vùng đất nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates, một vùng đất phì nhiêu Tây Á, được người Hy Lạp cổ gọi là Mesopotami. Ở vùng này xuất hiện nhiều quốc gia như Babylon, Assyria, Phenicia và Palestine. Nền văn minh Lưỡng Hà đã có nhiều đóng góp vào kho tàng văn hóa nhân loại.

đắn cách hành xử của con người, và cũng như Khổng Tử phương Đông, ông muốn truyền bá đạo của mình tới các bậc quân vương"[1]. Học viện của Plato tồn tại gần một ngàn năm, nó chỉ ngừng hoạt động khi bị hoàng đế Roma là Justinian đóng cửa vào năm 529.

Sau gần 1.000 năm tồn tại, Học viện của Plato đã đào tạo được rất nhiều nhân tài, góp phần làm rạng danh văn hóa Hy - La cổ đại. Plato hiểu biết rộng và sâu triết học của các triết gia Hy Lạp trước đó và đương thời, nhưng ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của người thầy Socrates. Họ giống nhau ở quan điểm cho rằng, triết học không chỉ đơn thuần là khoa học lý luận mà còn là một quan niệm sống, một lối sống, cách đối nhân xử thế, vì nó đòi hỏi ở con người không chỉ khả năng trí tuệ mà còn cả hành vi đạo đức liên quan đến việc truy tìm bản nguyên *Chân, Thiện, Mỹ*. Để thực hiện được mục đích là theo đuổi chân lý và cái thiện thì triết học không có phương pháp nào khác ngoài đối thoại biện chứng, trong đó, một tiền đề hay giả thuyết đặt ra luôn phải đối diện hay đặt trước sự phản biện của đối phương. Có thể nói Plato đã tô điểm cho phương pháp và triết học Socrates, biến học thuyết của người thầy thành một nghệ thuật sống - đó là sống đẹp, sống có ích và sống có ước mơ, hoài bão vươn tới mục đích, hoàn thiện bản tính con người.

---

1. Nông Duy Trường: *Lời giới thiệu cho cuốn "Chính trị luận của Aristotle",* Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr.11.

Theo sử gia Diogenes Laertius thì những năm cuối đời, Plato trở nên nổi tiếng, ông được mời tới Syracuse để dạy học cho nhà độc tài trẻ tuổi Dionysius the Elder (432 - 367 TCN). Ban đầu mọi việc diễn ra tốt đẹp, Dion (408 - 354 TCN), người em rể của Dionysius rất tuân thủ nguyên tắc Plato. Nhưng sau đó ít lâu, do mâu thuẫn cá nhân, vị độc tài Dionysius đem Plato bán ở chợ nô lệ. Nhưng rất may là có một người hâm mộ đã bỏ tiền mua rồi đưa triết gia trở về quê. Theo tài liệu *Plato's Seventh Letter*, sau cái chết của Dionysius, Dion mời Plato trở lại Syracuse, làm gia sư cho Dionysius II với mong muốn đào tạo Dionysius II này trở thành một hoàng đế - triết gia *(philosopher - king)*. Dionysius II chấp nhận sự giảng dạy của Plato nhưng vị vua này tỏ ra nghi ngờ, xua đuổi Dion và còn lôi kéo cả Plato chống lại người anh rể mình. Tham vọng chính trị của Plato sụp đổ, ông rời bỏ thành phố Syracuse, trở lại thủ đô Athens tiếp tục công việc nghiên cứu, giảng dạy và sống những năm cuối đời tại Học viện của mình.

Sau khi Plato qua đời, cháu trai của ông là Speusippus (405 - 335 TCN) trở thành Viện trưởng Học viện (Academy). Dưới thời Viện trưởng thứ sáu là Arcesilaus, Học viện của Plato đã kết hợp thêm chủ nghĩa hoài nghi và chống lại chủ nghĩa khắc kỷ làm tăng thêm tính đa dạng về trường phái của Học viện.

2. Những tác phẩm chính của Plato

Plato để lại cho hậu thế trên dưới 36 tác phẩm, đa số ở dạng đối thoại, trong đó Socrates đóng vai trò như một nhân vật hay diễn giả chính. Các tác phẩm của ông được sắp xếp theo trình tự thời gian như sau:

Giai đoạn đầu gồm các đối thoại có độ dài khoảng từ 9 đến 80 trang: *Apology, Crito, Ion, Hippias Major, Euthyphro, Lysis, Laches, Charmides, Hippias Minor, Meno, Euthydemus, Protagoras, Gorgias, First Alcibiades, Laches*, *Lysis, v.v.*.

Trong các đối thoại này, Plato đã trình bày tư tưởng triết học mà chủ yếu là những quan niệm về đạo đức của người thầy của mình là Socrates. Tuy nhiên, chúng ta khó có thể phân định đâu là tư tưởng của người thầy mà Plato ghi chép lại và đâu là tư tưởng của Plato.

Giai đoạn giữa bao gồm: *Phaedrus, Menexenus, Phaedo, Symposium, Republic* (gồm 10 quyển), *Pheadrus, Cratylus*, *Theaetetus, v.v.*.

Trong các tác phẩm này, "Socrates vẫn là nhân vật đối thoại - diễn giả chính của truyện, nhưng qua đó chúng ta có thể thấy, Plato đã mở rộng tri thức của mình sang các lĩnh vực khác như chính trị - xã hội, nhận thức luận, siêu hình học. Theo một số nhà nghiên cứu thì trong các tác phẩm giai đoạn này, Plato đã có những

quan niệm độc lập, nên chỉ vay mượn rất ít từ con người Socrates của lịch sử"[1].

Giai đoạn cuối được bắt đầu từ tác phẩm *Parmenides,* tiếp đến là *Theactectus, Sophist, Statesman, Clitophon, Timaeus, Philebus, Sisyphus, Theages, Rival Lovers, Second Alcibiades, Laws* (gồm 12 quyển), v.v..

Trong các tác phẩm này, ngoài việc tiếp tục phát triển quan điểm của giai đoạn giữa, Plato đã mở rộng tri thức sang lĩnh vực chính trị và pháp luật, thể hiện sự quan tâm của ông đến vấn đề vai trò và quyền lực nhà nước khi xã hội Hy Lạp cổ đại đã bước vào thời kỳ củng cố một nhà nước độc tài.

Muốn hiểu được tư tưởng của triết gia Plato phải bắt đầu từ học thuyết cơ bản, đóng vai trò như là cơ sở lý luận và phương pháp luận cho toàn bộ các tư tưởng khác, đó là học thuyết ý niệm (The theory of Ideas).

II- THẾ GIỚI QUAN PLATO

Thế giới quan được Plato xây dựng trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy tâm khách quan phản ánh thông qua những câu chuyện huyền thoại và phúng dụ, thể hiện nét

---

1. Ted Hondrich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học, Sđd,* tr.845.

độc đáo trong bút pháp Plato. Thế giới quan triết học đó được lý giải dựa trên nền tảng của học thuyết ý niệm.

1. Học thuyết ý niệm - hạt nhân lý luận thế giới quan Plato

Trong triết học Plato, *Eidos*[1] là khái niệm đóng vai trò hạt nhân lý luận. Có thể nói, toàn bộ hệ thống triết học của Plato từ triết học tự nhiên đến triết học chính trị - xã hội, đạo đức, thẩm mỹ, đều được xây dựng trên nền tảng khái niệm này. *Eidos* là một khái niệm thông dụng trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại, đây là một khái niệm có nội hàm phong phú dùng để diễn đạt "diện mạo, hình tượng, hình thức, giống, loài, chất, phương thức, v.v." nhưng về cơ bản cần phải hiểu *eidos* tương đồng với khái niệm *Idea*[2]

---

1. Học thuyết về Eidos trong tiếng Việt thường gọi là học thuyết về ý niệm. Còn trong tiếng Anh chuyển ngữ thành "The theory of form". Ở đây dùng cả hai nghĩa để dễ theo dõi.

2. Idea là một khái niệm hay ấn tượng tinh thần. Trong ngôn ngữ, Idea được cấu trúc như biểu tượng hình ảnh hay hình ảnh về một vài đối tượng nào đó. Trong bối cảnh khác, Idea được coi như những khái niệm trừu tượng không cần thiết phải biểu hiện như một hình ảnh. Khả năng sáng tạo và am hiểu ý nghĩa của Idea là đặc tính cơ bản (tư duy trừu tượng) của con người. Về phương diện hình thức, có thể phân thành ý niệm bẩm sinh (innate idea) và ý niệm ngẫu nhiên (adventitious ideas), ý niệm cụ thể (concrete ideas) và ý niệm trừu tượng (abstract ideas). Plato là người đầu tiên đề xuất khái niệm này trong lĩnh vực siêu hình (metaphysics) và dùng để ám chỉ trong lĩnh vực nhận

trong ngôn ngữ châu Âu hiện đại, tức ý niệm, ý tưởng. Theo A.N. Tranusep, Democritus là người đầu tiên đem đến cho khái niệm này ý nghĩa triết học, khi ông coi nguyên tử như là những ý niệm, còn hình thức không gian như là đặc tính cơ bản của nguyên tử. Nếu làm phép so sánh thì *Eidos* gần giống với khái niệm *Existence* trong triết học Parmenides, *Atomos* trong triết học Democritus, *Logos* trong triết học Heraclitus. *Eidos* trong triết học Plato chỉ khác ở chỗ, dùng để chỉ *sự thống nhất tinh thần được khách quan hóa*, do vậy nó tồn tại vĩnh viễn, không sinh thành, không biến đổi và chẳng hề bị diệt vong. *Eidos* là khuôn mẫu nguyên sơ (prototype) hay

---

thức luận (epistemology). Descartes phân tích sâu hơn về ý niệm. Theo ông, nhận thức con người đến từ: 1) Ý niệm từ bên ngoài xâm nhập vào do quá trình tiếp xúc với thế giới khách quan. 2) Ý niệm do con người sáng tạo ra như cái đẹp, cái cao cả, thiện, ác. 3) Ý niệm bẩm sinh, có khi con người sinh ra như thượng đế, các tiên đề toán học. John Locke đã nêu ra nguyên tắc "Tabula rasa", cho rằng tâm hồn con người khi mới sinh ra như một tấm bảng trắng, các ý niệm có được là do nhận thức trong quá trình trải nghiệm cuộc sống. Việc trình bày ý niệm một cách cơ bản phải đến triết học Kant. Theo ông, trong đời sống thường ngày, con người chỉ tiếp xúc với thế giới các sự vật cảm tính (thế giới hiện tượng) còn thế giới các ý niệm (thế giới vật tự nó) như Thượng đế, Tự do, Linh hồn bất tử thì chỉ có thể quan niệm thôi. Trong triết học hiện đại, ý niệm còn được xem xét từ góc độ tâm lý học, như một hiện tượng tâm lý gắn liền với tư duy trừu tượng con người.

nguyên mẫu (archetypes) của vạn vật để từ đó mọi cái được hình thành.

Theo các tác giả cuốn *Đại cương lịch sử triết học phương Tây* thì nội hàm khái niệm *"Eidos"* trong triết học Plato nói riêng có thể có năm nghĩa sau: 1) *Ý niệm của vật là nghĩa của vật*, nghĩa này giúp ta trả lời câu hỏi: Vật này là gì và nó khác với các vật khác ở chỗ nào?; 2) *Ý niệm của vật là sự toàn vẹn nội tại của mọi bộ phận riêng biệt và mọi biểu hiện của vật*. Những bộ phận bị tách ra khỏi cái toàn thể (cơ thể sinh vật) thì không có ý nghĩa gì cả. Sự vật và (cơ thể) chỉ hoàn chỉnh và hoạt động được khi có sự kết hợp tổng thể của các bộ phận cấu thành; 3) *Ý niệm của vật là sự thống nhất những đặc điểm cấu thành nó*. Sự thống nhất này là quy luật chung quy định sự ra đời và biểu hiện riêng biệt của sự vật. Nhờ vậy, chúng ta dễ dàng phân biệt sự vật này với sự vật khác; 4) *Ý niệm của vật không mang tính vật thể.* Ý niệm "nước" chỉ có một, nhưng nước thì tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau; 5) *Ý niệm của vật có sự tồn tại riêng của mình và hoàn toàn độc lập.* Ý niệm là lý tưởng tồn tại trong một "siêu không gian".

Từ những chỉ dẫn trên, một vấn đề đặt ra là phải hiểu như thế nào về nội hàm thuật ngữ "Eidos" trong triết học Plato? Hàm ý của triết gia khi vận dụng thuật ngữ hay khái niệm này? Trả lời được những câu hỏi này là chìa khóa để mở lâu đài triết học mà cụ thể là hai vấn đề cơ bản: siêu hình học và nhận thức luận.

Học thuyết về hình thức hay ý niệm là đóng góp quan trọng nhất của Plato cho lịch sử triết học và cũng là nội dung có nhiều tranh luận nhất, từ đó làm phát sinh nhiều trường phái khác nhau khi nghiên cứu lý giải triết học của ông. Nội dung học thuyết này được phản ánh trong nhiều tác phẩm, nhưng tập trung chủ yếu trong hai tác phẩm chính là *Symposium* và *Republic.*

Học thuyết về hình thức hay ý niệm được xây dựng trên nền tảng lý luận chủ nghĩa duy tâm khách quan, mang tính huyền bí và khó hiểu cho những ai tiếp cận nó theo tư duy khoa học, nhất là tư duy khoa học hiện đại theo tinh thần của chủ nghĩa thực chứng, đòi hỏi mọi luận thuyết phải được chứng minh rõ ràng, cụ thể bằng các tư liệu khoa học.

Theo Plato thì thế giới nói chung được phân thành hai phần một cách trừu tượng: 1) Thế giới hình thức hay ý niệm - là thế giới đã tồn tại trước (thế giới các sự vật) trong trí khôn của thượng đế hay trong nguyên lý tối cao của lý tính. Thế giới này tồn tại vĩnh cửu, đóng vai trò như là bản chất, hình thức, nguyên mẫu. Nó là bất di bất dịch và phi vật chất (ví dụ, hình thức hay ý niệm hình tam giác, ý niệm đẹp, ý niệm người), từ thế giới bản chất nguyên mẫu ban đầu đó sinh ra; 2) Thế giới các sự vật khả giác, chúng không là gì khác ngoài những bản sao hay những cái bóng của thế giới hình thức hay ý niệm. Đây là thế giới các sự vật hữu hình cảm tính mà chúng ta

tiếp xúc hằng ngày, đời sống của chúng ngắn ngủi, vì chúng sinh ra, tồn tại, biến đổi rồi sau đó sẽ bị diệt vong từ thế hệ này đến thế hệ khác (Ví dụ: các hình tam giác mà ta vẽ trong hình học, các loài hoa, những con người cụ thể ta bắt gặp hằng ngày).

Để thế giới tồn tại như một chỉnh thể hoàn chỉnh bao hàm cả thế giới vật chất và thế giới tinh thần, bao hàm cả sự đa dạng và sự thống nhất cần có hai yếu tố đóng vai trò gắn kết và thúc đẩy đó là *vật chất* và *linh hồn vũ trụ*. Theo lôgích của Plato thì ý niệm đem đến cái chung, nó tồn tại trước bản chất, trước sự hiện hữu của các sự vật, hiện tượng. Nhưng bản thân ý niệm không thể giải thích được từ đâu xuất hiện các sự vật, đâu là nguyên nhân của các hiện tượng cảm tính trong thế giới. Tại sao vạn vật trong thế giới vận động, biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau. Để giải thích được vấn đề này, cần *một bản nguyên thứ hai của vũ trụ* - đó là *chora*[1]. Ở đây cần lưu ý rằng, khái niệm *chora* trong triết học Plato hoàn toàn khác với khái niệm *materia* trong triết học truyền thống như đất, nước, lửa, không khí. *Chora* trong triết học Plato là một không gian

---

1. Chora là thuật ngữ triết học Plato miêu tả trong *Timaeus* như là một khoảng trống (receptacle) hay là khoảng không xen giữa các sự vật. Nó vừa tồn tại vừa không tồn tại. Giữa các chora là sự ngự trị của hình thức ban đầu hay ý niệm. Chora là không gian hiến tặng và là tấm lòng người mẹ với tư cách là vũ trụ.

giả định, không nhìn thấy, nhận thấy. *Chora* tự đồng nhất với mình, nó có khả năng cảm nhận được tất cả những cấu trúc và giới hạn bao quanh. *Chora* không có tính vật lý, vì nó vô định, vô hình, do vậy bản thân nó là không thể nhận thức được. Nếu so sánh với triết học của Parmenides thì *chora* của Plato giống như khái niệm *không tồn tại*. Còn nếu so sánh với triết học Hegel thì chora của Plato giống như khái niệm *tồn tại* khác.

2. Phúng dụ hang động nhìn từ phương diện bản thể luận

Để cho độc giả dễ hình dung quan điểm phản ánh trong học thuyết ý niệm của mình, Plato đã đưa ra *phúng dụ hang động* (Allegory of the cave), theo đó chúng ta thử tưởng tượng hình ảnh một hang động với đoàn người đang đi qua phía trước. Lúc đó chúng ta sẽ có một liên tưởng: Thế giới ý niệm tựa như đoàn người bằng xương bằng thịt đang đi qua trước cửa hang. Thế giới các sự vật cảm tính tựa như những cái bóng của đoàn người đó in trên vách đá. Còn thế giới chora tựa như chất liệu tạo nên những cái bóng đó. Theo quan niệm của Plato thì chỉ có đoàn người (tức ý niệm) là tồn tại thực sự, là nguyên mẫu ban đầu, còn bóng dáng họ (tức thế giới các sự vật cảm tính) cũng như chất liệu tạo nên bóng dáng đó chỉ là ảo ảnh, chỉ cảm nhận được mà không nắm bắt được, bóng dáng đó lệ thuộc hoàn toàn

vào đoàn người hiện thực, cũng giống như giọt nắng bên thềm phụ thuộc vào sự chiếu sáng của mặt trời. Sự giao duyên giữa thế giới ý niệm và thế giới chora làm phát sinh thế giới các sự vật cảm tính, tức là thế giới vật chất mà con người đang tiếp xúc. Nói một cách hình ảnh thì các *sự vật cảm tính chính là sự hóa thân của ý niệm*. Nếu thế giới ý niệm tạo ra bản chất chung của mọi sự vật thì thế giới chora tạo ra hình thù, chất liệu cụ thể của chúng.

Nhưng chỉ có thế giới ý niệm và thế giới chora thì chưa đủ để tạo ra thế giới các sự vật cảm tính, mà cần có một lực lượng thứ ba đóng vai trò như là động lực thúc đẩy, là sáng tạo, cội nguồn của vận động, của sự sống, nhân tố đó chính là *linh hồn vũ trụ.* Với tư cách là một động lực sáng tạo, linh hồn vũ trụ ôm trọn thế giới ý niệm và thế giới các sự vật cảm tính, liên kết chúng lại với nhau trong một thể thống nhất. Linh hồn vũ trụ buộc các sự vật phải mô phỏng theo hình thức hay ý niệm, còn các hình thức, ý niệm buộc phải hiện diện hay hóa thân trong các sự vật. Mối quan hệ giữa thế giới ý niệm và thế giới các sự vật cảm tính được Plato miêu tả một cách cụ thể trên ba phương án:

Phương án tham dự, các sự vật nói chung phải tham dự vào một chủng loại ý niệm hay kiểu mẫu nào đó mà nó là thành viên để có được tên gọi riêng cho mình. Chẳng hạn, nếu tham dự vào *ý niệm thiện*, thì sự vật,

sinh vật (con người) đó được coi là thiện, nếu tham dự vào ý niệm đẹp thì sự vật, sinh vật (con người) đó là một sự vật đẹp. Tuy nhiên, nếu chỉ tham dự thì chưa đủ để trở thành hiện thực, cho nên bước tiếp theo là phải hiện diện hay có mặt.

Phương án hiện diện, các sự vật cảm tính trở nên tương đồng với các khuôn mẫu, các ý niệm khi được các ý niệm đó tiếp nhận và thực hiện quá trình hóa thân vào chúng.

Phương án mô phỏng, các sự vật hướng tới các hình thức và ý niệm. Trong trường hợp này, ý niệm đóng vai trò như là khuôn mẫu, còn các sự vật cảm tính là sự mô phỏng của chúng. Chẳng hạn, ý niệm đẹp là khuôn mẫu để qua đó con người có thể xác định, đánh giá tất cả những sự vật, hiện tượng cụ thể được cho là đẹp.

Là một người đam mê toán học, nhất là hình học, Plato đã vận dụng quan niệm về mối quan hệ giữa con số và cấu trúc không gian vũ trụ của Pythagoras trong học thuyết ý niệm của mình, theo đó thì các hình hình học liên quan đến cấu trúc các yếu tố vật chất trong vũ trụ. Trong bài *Plato và vật lý học hiện đại,* nhà nghiên cứu Xôviết I.D. Rojanski đã minh họa vấn đề này bằng những hình ảnh sau[1].

---

1. Xem I.D. Rojanski: *Plato và vật lý học hiện đại*, in trong cuốn *Plato và thời đại*, Mátxcơva, 1979, tr.158.

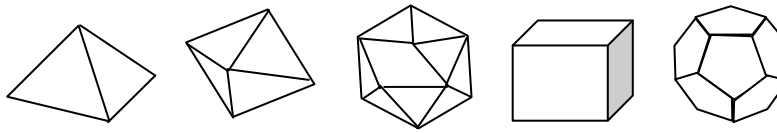

1 2 3 4 5

Hình (1) tương ứng với lửa, (2) không khí, (3) nước, (4) đất, (5) ether, tức mô hình vũ trụ.

Nói tóm lại, theo Plato thế giới hình thức hay ý niệm là thế giới nguyên mẫu ban đầu, nhờ sự trung gian hóa của yếu tố vật chất *(chora)* và sự tiếp sức của linh hồn vũ trụ mà sinh ra thế giới các sự vật cảm tính. Một trong những ví dụ phổ biến mà Plato hay nêu ra để minh chứng cho sự tồn tại của thế giới ý niệm với tư cách là thế giới có trước là ý niệm về "cái đẹp" ông cho rằng: "Theo bản chất, cái đẹp thứ nhất là vĩnh cửu, tức là không sinh thành, không tiêu diệt, không tăng trưởng, không cằn cỗi; thứ hai, cái đẹp không có tính cụ thể, tức không nằm trong một cái gì đó, ở đâu đó, khi nào đó, đối với một người nào đó. Cái đẹp tự nó không phải là dưới dạng cá nhân, không phải cái tay hay một phần nào khác của cơ thể, cái đẹp không tồn tại trong lời nói hay sự hiểu biết, nó cũng không tồn tại trong những cái khác như động vật, mặt đất, bầu trời... mà cái đẹp là cái tự nó, tự đồng nhất với bản thân mình. Mọi biến thể (hay biểu hiện) khác của cái đẹp đều có quan hệ với nó một cách nào đó để khi chúng xuất hiện và diệt vong thì bản thân cái đẹp không vì thế mà tăng lên hay giảm đi và không một tác

động nào có thể thách thức được cái đẹp"[1]. Nhưng đến đây đặt ra một câu hỏi: Vậy làm thế nào để trí tuệ con người có thể khám phá thế giới hình thức hay ý niệm? Plato giải thích như sau:

Thứ nhất là sự hồi tưởng của linh hồn bất tử. Plato cho rằng, "linh hồn người ta bất tử: có một lúc nó đi đến kết thúc, đó là cái chết, và một lúc khác nó lại tái sinh, nhưng không bao giờ bị hủy diệt"[2]. "Linh hồn là bất tử và có thể là tái sinh nhiều lần, và vì linh hồn đã thấy mọi sự cả về thế giới này, nên nó đã học được mọi sự. Vì vậy chúng ta không phải ngạc nhiên nếu linh hồn có thể nhớ lại sự hiểu biết về nhân đức hay bất cứ điều gì khác mà nó đã có lần chiếm hữu"[3]. Như vậy, vì trước khi linh hồn nhập vào thân xác thì nó đã quen biết các hình thức (ở kiếp trước), nhưng rồi lại quên đi, bây giờ các sự vật hữu hình nhắc họ nhớ lại bản chất của chúng. Giáo dục thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng này, nó là một quá trình hồi tưởng. Do vậy, theo ông, "cái chúng ta gọi là học thì chỉ là sự nhớ lại"[4].

Thứ hai, hoạt động biện chứng là hình thức hữu hiệu để đạt tri thức. Nó phản ánh khả năng trừu tượng hóa bản

---

1. Plato: *Các tác phẩm*, Mátxcơva, 1970, t.2, tr.142.

2, 3. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.50.

4. Plato: *Meno*, dẫn theo Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.50.

chất sự vật của con người và khám phá mối tương quan giữa các khoa học, bởi vì "nó coi các giả thiết không phải như là nguyên lý thứ nhất mà như là các giả thiết theo nghĩa hẹp"[1], cho nên con người luôn đặt câu hỏi và trí tuệ của nó không ngừng tìm kiếm chân lý cho đến bước tận cùng của tri thức đích thực theo con đường vận động đi lên từ hình bóng (sự vật) đến bản chất, hình thức, ý niệm của nó chứ không dừng lại nửa vời.

Thứ ba là tình yêu hay sự đam mê. Vấn đề *Eros* (tình yêu) được Plato đề cập tới trong tác phẩm *Symposium*. Theo quan niệm của ông, tình yêu là một thứ tình cảm trong trắng, một phương thức ứng xử lành mạnh không mang tính trần tục như tình yêu trai gái bình thường trong cuộc sống. Eros như một ngọn lửa dẫn dắt con người từng bước một, từ sự vật đẹp, đến tư tưởng đẹp, sau đó đến với chính bản thân cái đẹp.

Vậy là, chủ nghĩa duy tâm khách quan Plato đã thể hiện rõ ràng, cụ thể nhất trong *học thuyết ý niệm*, theo đó ông đã tuyệt đối hóa các hình thức và ý niệm, biến chúng thành những thực thể có khả năng tồn tại độc lập trong một thế giới siêu không gian với tư cách là bản nguyên thần thánh và nguyên mẫu, từ đó sinh ra thế giới các sự vật cảm tính. Khi dựa vào luận điểm về tính thứ nhất và bất biến của thế giới ý niệm, Plato đã đi đến kết luận về

---

1. Plato: *Republic*, quyển VI, dẫn theo Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.75.

sự tồn tại của linh hồn bất tử, về sự nhận thức như là quá trình hồi tưởng của linh hồn này.

Bỏ qua tính duy tâm thần bí, học thuyết hình thức hay ý niệm của Plato đã đặt ra "tình huống có vấn đề" về mối quan hệ giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần, giữa thực tiễn và sáng tạo khoa học, nghệ thuật. Triết gia duy lý vĩ đại này đã gợi ý cho chúng vấn đề về tính tiêu chuẩn trong việc đánh giá sự vật. Tiêu chuẩn này không nằm trong sự vật, mà nằm ngoài nó - đó là một tiêu chuẩn mang tính lý tưởng và dường như có tính chất tiên nghiệm. Theo cách nhìn nhận này, thì có một tiêu chuẩn "Đẹp" chung làm khuôn mẫu cho toàn bộ mọi sự vật được cho là đẹp, có một tiêu chuẩn "Thiện" cho mọi điều được coi là thiện, có một sự bình đẳng cho mọi hiện tượng được coi là bình đẳng. Nói cách khác, hình thức hay ý niệm với tư cách là "cái một" *(Unity)* làm tiêu chuẩn cho sự đánh giá thế giới đa dạng, phong phú hay cái đa dạng, cái nhiều *(Multiform).*

Học thuyết ý niệm đồng thời có ý nghĩa phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học, theo đó thì nhà khoa học có thể dễ dàng bỏ qua những gì cụ thể không cơ bản để tập trung chú ý đến những vấn đề mang tính bản chất phổ quát hay có tính quy luật. Nhờ phát hiện ra bản chất mang tính quy luật phổ quát chung của vạn vật mà chúng ta có thể tiếp xúc với thế giới một cách bao quát, gián tiếp mà không cần phải thử nghiệm lại mọi việc từ đầu. Từ đây có thể khẳng định, Plato là người đặt nền móng cho phương

pháp trừu tượng khoa học, một phương pháp không chỉ vận dụng trong khoa học tự nhiên mà còn vận dụng trong các khoa học xã hội, trong việc nghiên cứu ngôn ngữ.

Nhận xét về vấn đề này, Samuel Enoch Stumpf viết: "Mặc dù toàn thể lý thuyết về hình thức của Plato dựa trên các quan niệm siêu hình học của ông rằng thực tại là phi vật chất, nó đã đi một bước dài trong việc giải thích sự việc đơn giản là làm sao chúng ta có thể nói chuyện bình thường với nhau. Có vẻ như mọi cuộc trò chuyện giữa con người với nhau đều cho thấy sự trừu tượng hóa khỏi các sự vật cụ thể. Plato có thể sẽ nói rằng, đàm thoại là chìa khóa dẫn chúng ta tới cái hình thức, vì đàm thoại không chỉ bao gồm những gì nhìn thấy. Mắt chỉ nhìn thấy những sự vật cụ thể, nhưng sự suy ngẫm trong đàm thoại đưa chúng ta rời bỏ những sự vật cụ thể khi tư duy "thấy được" cái phổ quát là hình thức. Tóm lại, lý thuyết của Plato tuy không đạt đến một thỏa mãn, nhưng nó là một lý thuyết luôn luôn hết sức lôi cuốn"[1]. Để giải thích rõ hơn lời bình luận trên cũng như thấy hết tính lôi cuốn của học thuyết, chúng ta phân tích quan niệm về nhận thức luận của ông.

3. Quan niệm duy tâm về vũ trụ

Nhìn thấy sự bế tắc của các trường phái duy vật trong việc giải thích nguồn gốc và bản chất vũ trụ, Plato đã có

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.56.

chủ ý né tránh vấn đề này. Song để triết học của mình trở thành một chỉnh thể thống nhất, vào những năm cuối đời, ông đã cất công viết tác phẩm *Timaeus*, trình bày một số quan niệm duy tâm huyền bí về vũ trụ.

Vũ trụ luận được Plato xây dựng dựa trên cơ sở lý luận của *học thuyết ý niệm*, đồng thời có sự kế thừa những tư tưởng về con số của Pythagoras, ông đã sử dụng rất nhiều tri thức toán học để mô tả thế giới, theo đó thì sự hình thành và phát triển của vũ trụ có sự tham dự của con số. Nói cách khác, vũ trụ có thể được giải thích bằng toán học. Theo Plato, vũ trụ mang tính hài hòa và có trật tự, vì nó là công trình trí tuệ. Theo đó, vũ trụ được khởi nguồn từ ba yếu tố:

Thứ nhất, lý tính thánh thần hay tạo hóa *(Demiurge),* ngài tồn tại với tư cách là vị kiến trúc sư vũ trụ, là đấng sáng tạo nên muôn vật, muôn loài theo mục đích và ý tưởng riêng của mình. *Demiurge* ban đầu đã sáng tạo nên các hình thức và ý niệm với tính cách là những nguyên mẫu, từ những nguyên mẫu đó, các sự vật được hình thành theo sự mô phỏng hình dáng ban đầu của chúng. *Demiurge* đóng vai trò như người gia công và chế tác thế giới vạn vật, sắp xếp chúng một cách có trật tự như ta thấy ngày nay. Còn *Eidos* với tính cách là nhân tố của nguyên nhân tạo nên sự hoàn thiện - hoàn mỹ (hình thức của vạn vật) theo ý tưởng của *Demiurge.* Quan niệm này rất phù hợp với tư tưởng về Chúa của Kitô giáo sau này nên đã bị tôn giáo này lợi dụng.

Thứ hai, vật chất *(chora)* với tính cách là nhân tố của tính tất yếu tự nhiên, là chất liệu cấu thành nên muôn vật như chúng ta cảm nhận. Các sự vật này được phát sinh ra từ một khoảng chứa gọi là "siêu không gian" hay cái nôi của mọi tồn tại (hiện hữu). Sự hiện hữu và hoạt động của chúng phụ thuộc vào linh hồn vũ trụ. Thế giới các sự vật là thế giới các hiện tượng, chúng là vô số biểu hiện bề ngoài của bề mặt hình học. Các sự vật mà chúng ta cảm nhận "đi vào" (sinh thành), rồi lại "đi ra" (diệt vong) khỏi khoảng chứa hay không gian vũ trụ, nhưng linh hồn vũ trụ thì tồn tại vĩnh cửu, nhờ đó chúng ta mới có thể cảm nhận được vũ trụ là gì.

Thứ ba, yếu tố này tham gia vào tiến trình sinh thành và vận hành của vũ trụ chính là *thời gian.* Plato lý giải rằng, thời gian chỉ xuất hiện sau khi các sự vật thực hiện việc "đi vào" khoảng chứa vũ trụ, còn trước đó chưa hề có thời gian, vì vạn vật là bất động và vĩnh hằng. Từ đó, suy ra rằng, bản chất và ý nghĩa của thời gian là thay đổi. Nhưng sự thay đổi này được thực hiện bằng lý tính nên nó mang tính chu kỳ đều đặn giống như sự vận hành của các hành tinh, giúp chúng ta xác định được sự thay đổi của vũ trụ như một năm có 365 ngày, có 4 mùa và 12 tháng. Sự "đi vào" và "đi ra" của vạn vật cũng được xác định bằng "tuổi thọ" của chúng.

Theo Plato, vũ trụ và loài người (sự tồn tại cụ thể của mỗi con người) có những yếu tố tương đồng, vì cả hai đều chứa đựng những yếu tố duy lý (nhận biết được bằng trí tuệ, tồn tại vĩnh cửu) và những yếu tố khả giác (nhận biết

được bằng các giác quan và luôn thay đổi các hình thái tồn tại, sinh ra rồi diệt vong).

Vũ trụ trong tưởng tượng của Plato có cấu trúc hình cầu, nó là duy nhất, là hữu hạn. Trong vũ trụ, ngoài hình thức hay ý niệm (tồn tại) và các sự vật cảm tính (không tồn tại), còn có các con số chiếm vị trí trung gian. Sự khác biệt giữa các vật thể là sự khác biệt về toán học do các con số (số đo) quy định, vì các con số phản ánh khối lượng, trọng lượng, mức độ dài, ngắn, vuông tròn, v.v., của mọi vật thể. Vũ trụ như đã nói trên là có linh hồn, linh hồn vũ trụ do thánh thần tạo ra nhằm thực hiện hai chức năng là vận hành thế giới và nhận thức thế giới. Trái đất của chúng ta nằm ở trung tâm vũ trụ, còn các hành tinh khác quay quanh nó nhờ sức hút của linh hồn vũ trụ.

III- NHẬN THỨC LUẬN PLATO

Trong lịch sử lý luận nhận thức, Plato xuất hiện như một triết gia độc đáo, ông đã đặt ra nhiều tình huống có vấn đề về vai trò của tư duy trừu tượng trong nhận thức mà cho đến nay vẫn là những đề tài tranh luận sôi nổi. Nhận thức luận Plato dựa trên luận đề: "Hình thức hay ý niệm là đối tượng của tư duy nhưng không nhìn thấy được"[1]. Luận đề đó được ông lý giải bằng: 1) Phúng dụ hang động (Allegory of the cave), 2) Ẩn dụ ranh giới

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.72.

(Metaphor of the divided line) và 3) Học thuyết ý niệm (The theory of form or idea).

1. Phúng dụ hang động nhìn từ phương diện nhận thức luận

Phúng dụ hang động được Plato viết nhằm mục đích lý giải cùng một lúc hai phương diện: Bản thể luận và nhận thức luận triết học.

Trong *Quyển VII* tác phẩm *Republic*, Plato viết: "Hãy tưởng tượng tình trạng của các người sống trong một loại hầm tối dưới đất, với một lối vào mở ra ánh sáng và một lối đi dài dẫn xuống hầm. Những người này đã sống ở đây từ hồi còn nhỏ, chân và cổ bị xiềng khiến họ không thể cử động và chỉ có thể nhìn thấy phía trước họ, vì các dây xích không cho họ quay đầu lại. Ở xa hơn một chút phía trên, có một ngọn lửa rọi sáng phía sau lưng họ; giữa các tù nhân và ngọn lửa là một con đường mòn có lan can được xây dọc theo nó, giống như bức màn ở một cuộc biểu diễn con rối, che khuất những người biểu diễn nhưng cho thấy những con rối ở phía trên... Đằng sau lan can, hãy tưởng tượng những người mang những đồ vật nhân tạo đủ loại gồm các hình người và hình thú bằng gỗ... trồi lên trên cái lan can... Các tù nhân như thế nhìn nhận thực tại không là gì khác ngoài cái bóng của các đồ vật nhân tạo đó"[1].

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.76.

Đây là một phúng dụ chứa đựng nhiều ẩn ý triết học, phản ánh quan niệm nhận thức luận của Plato. Khi viết phúng dụ này, ông muốn gợi ý rằng, do nhiều nguyên nhân khác nhau (vị trí địa lý, phương tiện giao thông, định kiến chính trị - xã hội) nên phần lớn loài người sống trong bóng tối của cái hang, do vậy tư duy của họ bị giam trong một thế giới tối tăm, chật hẹp, chỉ hướng tới nhận thức những cái bóng của sự vật chiếu từ ngoài vào. Để nhận thức thế giới một cách rõ ràng, tức nhìn thấy những sự vật đích thực như nó có trong thực tế thì cần có một bước "hoán cải linh hồn", tức là giải phóng họ khỏi cái hang tối tăm chật hẹp đó, đưa họ trở về với thế giới rộng lớn có ánh mặt trời chiếu sáng.

Nhiệm vụ giải phóng đó thuộc về giáo dục. Với tư cách là nghệ thuật cải hoán linh hồn, "giáo dục không phải là cái được định nghĩa bởi một số người chủ trương đưa tri thức vào một linh hồn không có nó, như thể họ có thể đưa ánh sáng vào những con mắt mù lòa. Ngược lại, chúng ta cho rằng, linh hồn của mỗi người có khả năng học biết chân lý; và cũng như người ta phải có thể xoay người mình để mắt có thể thấy ánh sáng thay vì bóng tối, linh hồn phải quay ra khỏi thế giới hay thay đổi này, cho tới khi mắt của nó có khả năng chiêm ngắm thực tại và sự sáng ngời tuyệt đối mà chúng ta gọi là sự thiện. Vì vậy, có thể có một nghệ thuật có mục đích tạo nên chính điều này, sự hoán cải của linh hồn, một cách sẵn sàng nhất; không phải đưa khả năng thị giác vào

con mắt của linh hồn, vì linh hồn đã có nó, nhưng để đảm bảo rằng, thay vì nhìn sai hướng, linh hồn phải quay về đúng hướng của nó"[1]. Tuy nhiên, để quay về đúng hướng giúp con người nhận ra chân, thiện, mỹ không phải là một việc dễ dàng khi con người đã có thói quen "thâm căn cố đế" (bám sâu, ăn chắc) với nếp nghĩ, cách làm trong cảnh sống của cái hang tối tăm, chật hẹp giống như con ếch ngồi đáy giếng, nhìn trời thấy bằng một cái vung.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng, muốn làm được việc "cải hóa linh hồn" cần phải có những con người với tầm nhìn rộng, có khả năng khai mở trí tuệ cho loài người, cho dân tộc và cộng đồng. Những câu chuyện trong lịch sử hiện thực về vấn đề này bao giờ cũng gây thú vị. Đại văn hào người Nga Maksim Gorky trong tác phẩm *Trái tim Đankô* đã miêu tả sự dũng cảm của người anh hùng Đankô khi xé lồng ngực, lấy trái tim thắp lên ngọn lửa chiếu sáng dẫn cả bộ tộc ra khỏi cánh rừng trong đêm tối là ví dụ điển hình cho sự cải hóa linh hồn bộ tộc thời xa xưa. Copernic đã cải hóa linh hồn nhân loại bằng *thuyết nhật tâm,* xóa bỏ thói quen suy nghĩ của loài người cho rằng mặt trời quay xung quanh trái đất. Christopher Columbus chứng minh trái đất hình cầu bằng cách thực hiện chuyến thám hiểm đầy

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.79.

gian nguy đi quanh nó một vòng. Galieo lên tháp nghiêng Piza thả các vật rơi xuống để phản bác quy luật rơi tự do của Aristotle. Phong trào Khai sáng ở châu Âu, sự ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào Tân văn ở Trung Quốc hay phong trào Đông du ở Việt Nam là những "đợt sóng" tri thức khai mở tầm nhìn dân chúng, hướng cái nhìn của họ ra phía có ánh sáng, để rồi từ đó sinh ra các cuộc cách mạng thay đổi vận mệnh dân tộc và nhân loại.

Thông qua Phúng dụ hang động, Plato tin chắc rằng, trí tuệ con người có thể khám phá ra sự vật "thực" ẩn giấu đằng sau muôn hình vạn trạng của các cái bóng, để có thể đạt được tri thức đích thực hay chân lý. Ông tin rằng có những ý niệm thực sự như chân lý, cái thiện, cái đẹp, bình đẳng, ẩn giấu trong thế giới siêu không gian, nhưng chúng đã bị các nhà cai trị và định kiến cộng đồng làm nhòe mờ hay biến tướng đi. Nhiệm vụ của nhận thức là phải khai sáng, đưa chúng trở về một cách đích thực trong cuộc sống đời thường. Để luận giải rõ hơn vấn đề này, ông tiếp tục nêu ra ẩn dụ về đường ranh giới *(Metaphor of the divided line)* của quá trình nhận thức.

2. Ẩn dụ ranh giới hay đường biên nhận thức

Trong tác phẩm *Republic*, quyển VI, Plato trình bày ẩn dụ về ranh giới hay đường biên nhận thức, phản ánh bản chất quá trình nhận thức (hay trạng thái tinh thần) của con người đối với thế giới.

Theo Plato, tiến trình nhận thức có thể được biểu diễn hay mô hình hóa bằng một đường thẳng AE. Nhận thức bắt đầu từ điểm A ở thế giới bóng tối (trong hang động) và hình bóng, rồi sau đó (theo chân tù nhân) di chuyển lên thế giới của ánh sáng (phía mặt trời chiếu sáng) ở điểm E. Đối tượng nhận thức chỉ là một, nhưng chủ thể nhận thức có bốn cách nhìn khác nhau tùy thuộc vào môi trường hay điều kiện nhận thức (không gian). Nói cách khác, nhận thức là một quá trình trải dài qua bốn giai đoạn hay bốn miền (tương ứng với bốn đoạn thẳng AB, BC, CD, DE). Trong đó, đoạn AC phản ánh quá trình nhận thức thế giới khả giác, còn CE phản ánh quá trình nhận thức thế giới khả niệm.

Giai đoạn tưởng tượng hay hình dung (AB): Theo luận giải của Plato, ở đây các tù nhân nhìn thấy cái bóng thật của sự vật chiếu trên vách hang động nhưng họ nhầm tưởng đó chính là sự vật. Điều này diễn ra là do họ bị giam cầm từ nhỏ nên chưa tiếp xúc với sự vật thật bao giờ (cũng giống như con ếch ngồi trong đáy giếng chỉ thấy bầu trời to bằng cái vung), hơn nữa họ không có cơ hội quay lại nhìn sự vật ở phía đằng sau (vì đầu họ đã bị buộc, chỉ nhìn được duy nhất về phía trước).

Ngoài các cái bóng được đề cập tới trong *Phúng dụ hang động,* Plato còn đề cập tới những hình ảnh khác đánh lừa con người - đó là những hình ảnh sáng tạo trong nghệ thuật, nhất là trong hội họa, thi ca.

Trong hội họa, khi một họa sĩ vẽ một chân dung ai đó (ví dụ vẽ chân dung Socrates), thì anh ta đã hoàn toàn xa rời thực tại ba bước: (1) Hình thái hay ý niệm về con người nói chung; (2) Sự thể hiện hình thái hay ý niệm con người ở bản thân Socrates; (3) Hình ảnh Socrates được phác họa trên bản vẽ. Trong cả ba bước này, họa sĩ luôn có chủ đích sáng tạo theo định kiến hay chủ đích của mình. Thế nhưng, khi xem bức chân dung khán giả lại tưởng rằng đây là Socrates thực. Sự nhầm tưởng này xuất phát từ hình dung hay ảo tưởng. Trong thi ca cũng vậy, Plato cho rằng, ngôn từ là cái gây ảo tưởng mạnh nhất vì nó có sức mạnh khơi gợi hình ảnh cho trí óc, kích thích tâm lý tạo nên các thần tượng, phát sinh sùng bái. Đây là giai đoạn đặc trưng cho khoa sáng tạo nghệ thuật mà điển hình là hội họa (đường nét) và thi ca (ngôn từ).

Plato còn chú ý đến tiểu xảo mà các nhà ngụy biện thường dùng, theo ông, nhờ sự xảo ngôn mà nhà ngụy biện có thể bóp méo, xuyên tạc sự thật để bênh vực cho quan niệm (có tính chủ đích) của mình. Như vậy "hình dung có nghĩa là người ta không ý thức được rằng họ đang xem một hình ảnh, và vì vậy, hình dung đồng nghĩa với ảo

tưởng và ngu dốt"[1]. Vậy phải khắc phục hạn chế này như thế nào để đạt đến hình ảnh thực tế hay tri thức đích thực? Để trả lời câu hỏi này, nhận thức cần đi tiếp sang giai đoạn sau.

Giai đoạn niềm tin (BC): Ở đây, khi nhìn thấy sự vật, chúng ta không chỉ nhìn ngắm mà còn có thể chạm vào chúng, tuy nhiên chúng chỉ tạo nên niềm tin mà thôi, vì sự tồn tại (màu sắc, trọng lượng, tính chất, v.v.) của chúng còn phụ thuộc vào bối cảnh (không gian - thời gian, trạng thái tâm lý) để các tính chất của chúng thể hiện. Ví dụ, đứng xa nhìn ngắm sự vật thì thấy khác hơn đứng gần, một món ăn khi no và đói cho chúng ta khẩu vị hoàn toàn khác nhau. Nói tóm lại, nhận thức con người bị giới hạn bởi hoàn cảnh cụ thể mà chủ thể đã và đang tiếp xúc. Đây là giai đoạn đặc trưng cho khoa luật học, ví dụ, khi các thẩm phán xét xử các vụ án, họ không thể không tính tới bối cảnh mà phạm nhân phạm tội. Nhưng nhận thức con người không bao giờ dừng lại, nó muốn tiếp tục khám phá cái gì ẩn giấu đằng sau các sự vật khi hoàn cảnh thay đổi? Có nghĩa là chủ thể nhận thức cần đặt ra nhiều kịch bản khác nhau cho nhận thức, trong trường hợp này thì thế này, nhưng giả định: trong trường hợp khác thì mọi việc sẽ thế nào?

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.51.

Giai đoạn tư duy hay suy ngẫm (CD): Ở đây, nhận thức con người chuyển từ thế giới khả giác sang thế giới khả niệm, từ lĩnh vực quan niệm sang lĩnh vực tri thức. Đây là giai đoạn đặc trưng cho hoạt động khoa học, vì thực tế cho thấy nghiên cứu khoa học là một việc làm trừu tượng, tiếp xúc với những thực tại (ẩn giấu) không thể nhìn thấy, điển hình là toán học, khoa học suy luận dựa trên các giả thuyết. Plato viết: "Những người học các môn như hình học, số học bắt đầu từ các định đề về số chẵn và số lẻ, hay các hình khác nhau và ba loại góc, và các dữ kiện khác nhau như thế... họ cho là đã biết; sau khi chấp nhận chúng như là những giả thuyết, họ thấy đó là những điều hiển nhiên mà không đòi hỏi phải kiểm chứng"[1]. Tuy nhiên, theo suy luận của Plato thì các giả thuyết là những chân lý độc lập, vì nó được khám phá bởi những khoa học khác nhau do những nhà khoa học riêng biệt. Đến đây phát sinh một câu hỏi là: Làm thế nào để biết một chân lý nào đó là đúng? Để trả lời câu hỏi này, buộc nhận thức phải vươn lên một tầm cao mới.

Giai đoạn tri thức hoàn hảo hay sự thông thái (DE): Ở đây, đối tượng của nhận thức mang tính duy lý, đó là các hình thức hay ý niệm như "con người", "tam giác", "đẹp",

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.74.

"thiện". Các ý niệm này đã được trừu tượng hóa từ những đối tượng cụ thể (những người có thật, hình tam giác có thật trên giấy, v.v.). Do vậy, để nhận thức được chúng thì cần tới khả năng biện chứng, vì đó là khả năng có thể thiết lập mối tương quan giữa các tri thức, có một cái nhìn tổng hợp về thực tại, làm cho tri thức trở thành một hệ thống có tính lôgích và thống nhất, tức chân lý tối cao, chân lý của mọi chân lý được mọi người chấp nhận.

Plato đã kết thúc "Ẩn dụ ranh giới" bằng những lời tóm lược: "Các anh đã hiểu tôi khá đúng, tôi trả lời. Và bây giờ các anh có thể coi bốn trạng thái tinh thần này như tương ứng với bốn phần: Cao nhất là trí thông minh (tri thức hoàn hảo hay sự thông thái), thứ hai là tư duy (sự suy ngẫm), thứ ba là tin tưởng (niềm tin) và thứ tư là tưởng tượng (hình dung). Các anh có thể xếp đặt chúng như là những hạn từ trong một mệnh đề, gán cho mỗi thứ một mức độ rõ ràng và chắc chắn tương ứng với mức độ chân lý và thực tại mà các đối tượng của chúng có"[1]. Theo lôgích này thì hình thức hay ý niệm là thực tại cao nhất so với các dạng tồn tại khác (sự vật, bóng hình, sự phản chiếu của nó) như đã trình bày. Từ những phân tích trên, chúng ta có thể làm một *bản tóm tắt* quan niệm về đường biên nhận thức của Plato như sau:

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.75.

Đoạn thẳng	Hình thái tri thức (của nhận thức)	Hình thái đối tượng nhận thức
DE (cao nhất)	*tri thức hoàn hảo hay sự thông thái (understending - noesis)*	Form, Idea (như đẹp, thiện, hình tam giác, con người)
CD	*tư duy hay suy ngẫm (reasoning - dianoia)*	Các đối tượng trừu tượng toán học (như con số, đường thẳng, hình)
BC	*niềm tin (belief - pistis)*	Các đối tượng vật lý (sự vật có thực)
AB (thấp nhất)	*tưởng tượng hay hình dung (illusion - eikasia)*	Cái bóng và sự phản chiếu (mặt nước) của các đối tượng vật lý

Từ *học thuyết về hình thức* hay ý niệm và *học thuyết về tri thức* hay nhận thức luận, Plato tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề thuộc lĩnh vực đời sống tinh thần xã hội hay triết lý nhân sinh.

IV- TRIẾT LÝ NHÂN SINH PLATO

Nối gót người thầy Socrates, Plato đã dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu triết lý nhân sinh. Nếu khi nghiên cứu bản thể luận ông dựa trên chủ nghĩa duy tâm khách quan huyền bí, khi nghiên cứu nhận thức luận ông dựa trên chủ nghĩa trừu tượng, thì khi nghiên cứu vấn đề nhân sinh ông dựa trên chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng

hay cũng có thể nói là chủ nghĩa lý tưởng (Idealism). Những mô hình phác thảo về xã hội của ông đến nay vẫn nằm trong ý tưởng nhân loại mà khó lòng thực hiện.

1. Quan niệm về con người và phẩm hạnh

Đạo đức là một vấn đề truyền thống trong triết học Hy Lạp cổ đại. Trước Plato, *chủ nghĩa hoài nghi* của các nhà ngụy biện như Protagoras, Gorgias, Prodicus, Hippias, Lycophron, Callicles, Antiphon đặt ra vấn đề đạo đức. Nhưng do chịu ảnh hưởng của phương pháp nghiên cứu, vận dụng thuật ngụy biện và hùng biện trong quá trình luận giải vấn đề đạo đức nên họ đi đến kết luận cho rằng: Các quy tắc đạo đức không được xây dựng trên nhu cầu khách quan mà mang tính chủ quan, chỉ có giá trị đối với cộng đồng thiết lập nên nó. Trong xã hội, quyền lực chính trị, quy định những gì được coi là công lý. Chủ nghĩa khoái lạc thì cho rằng, lạc thú là giá trị của đời sống nội tâm con người.

Theo Plato, thân xác con người tự nó là bất động, không có sinh khí và sự sống, để thân xác hoạt động được và trở nên sống động cần có sự kích hoạt của linh hồn. Nói cách khác, chức năng cơ bản của linh hồn là vận hành, quản lý hay điều khiển hành vi thể xác. Với tư cách là khởi nguồn sự sống của con người, linh hồn bao hàm hai phần chính: 1) Phần lý tính; 2) Phần phi lý tính. Đến lượt mình, phần phi lý tính lại bao gồm: *tinh thần* hay *tâm linh* và *dục vọng* (hay đam mê). Đây là ba yếu tố khác

nhau của linh hồn, sự tác động qua lại giữa chúng thường gây nên tình trạng lẫn lộn và giằng xé, mâu thuẫn trong đời sống nội tâm con người.

Lý trí đặt ra mục đích cho hành động, nhưng mục đích này bị dục vọng lấn át và tinh thần con người bị chi phối bởi sự lấn át này, cho nên hành vi con người có thể bị đẩy về bất cứ phía nào. Trong tác phẩm *Phaedrus*, Plato đã cho chúng ta một ví dụ minh họa cụ thể, đó là hình ảnh một người đánh xe (đại diện cho lý trí) với hai con ngựa kéo (một con tốt - đại diện cho tinh thần và một con xấu - đại diện cho dục vọng), hai con kéo về hai phía khác nhau, có nguy cơ phá vỡ sự trật tự, làm cho người đánh xe rất khó điều khiển. Để đi đến nơi đã định, cả người đánh xe và hai con ngựa phải cộng tác với nhau. Đối với linh hồn con người cũng vậy, lý trí nắm quyền điều khiển hai thành tố còn lại, nhưng cũng phải lệ thuộc vào chúng vì đây là nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống. Chức năng cơ bản của linh hồn theo Plato là tìm kiếm mục tiêu đích thực của đời người. Để đạt được mục đích này, nó phải đánh giá đúng bản chất đích thực của mọi sự vật, hiện tượng, loại bỏ những đam mê và vui thú nhất thời, hướng con người tới hạnh phúc chân chính.

Từ sự luận giải trên, Plato tiếp tục khẳng định luận điểm của người thầy Socrates: Cái ác do sự ngu dốt hay nhận thức nông cạn, ham muốn nhất thời gây ra. Vậy nguyên nhân của sự ngu dốt là do đâu? Như trên đã nói, linh hồn cấu trúc gồm hai phần là lý tính và phi lý tính.

Phần lý tính được tạo dựng bởi đấng sáng thế từ kho chứa linh hồn vũ trụ (cùng linh hồn của các sinh vật khác). Phần phi lý tính được tạo dựng bởi các thần linh cùng thể xác. Nó là phần không hoàn hảo của linh hồn, bị rơi xuống thế gian, từ đó có cơ hội nhập vào thể xác. Khi nhập vào thể xác, sự hoạt động linh hồn trở nên khó khăn vì nó đã rời bỏ thế giới cái một để đi sang thế giới cái nhiều. Linh hồn phải làm quen với những trải nghiệm của thể xác như lạc thú, ham muốn, đau khổ, sợ hãi, căm hờn, tức giận và những trạng thái tâm lý khác. Bên cạnh đó, linh hồn cũng trải nghiệm tình yêu chân lý, cái đẹp thuần túy và vĩnh cửu. Như vậy, thể xác là chướng ngại đối với linh hồn và là nguyên nhân của sự ngu dốt, thô thiển.

Plato cho rằng, linh hồn không chỉ mang tính cá nhân mà còn có tính cộng đồng hay xã hội. Trong xã hội có những điều ác và giá trị sai lệch thì chúng sẽ ảnh hưởng đến sự sai lệch của linh hồn cá nhân. Điều ác này có nguồn gốc từ sự tiếp thu của xã hội trước và sẽ lưu truyền cho xã hội sau. Ngoài sự lưu truyền bởi xã hội, cái ác và các giá trị sai lạc còn được lưu truyền qua sự luân hồi, nghĩa là đưa chúng vào thể xác mới, cứ như vậy cái ác tồn tại từ kiếp này sang kiếp khác, không bao giờ có thể bị tiêu diệt.

Khi nhìn nhận lịch sử xã hội hiện thực, đặc biệt là lịch sử Hy Lạp đương thời, Plato cho rằng, cái ác là nguyên nhân cơ bản của mọi cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, của sự chém giết lẫn nhau. Ông viết: "Chúng ta chưa cần

nói ngay chiến tranh là tốt hay xấu, nhưng chỉ nói rằng, chúng ta đã tìm ra nguồn gốc của chiến tranh nơi các ước muốn là nguồn mạch của các điều xấu cả đối với cá nhân và nhà nước"[1].

Điều xấu hay cái ác theo cách hiểu của Plato chính là sự biểu hiện không hoàn hảo của vũ trụ. Để loại bỏ cái ác và sự sai lạc của linh hồn, Plato kêu gọi một đời sống có sự hài hòa nội tâm. Tức con người có một cuộc sống cân bằng giữa vật chất và tinh thần, không thái quá. Trạng thái sống này chỉ có thể có khi linh hồn thực hiện tốt chức năng cơ bản là nghệ thuật sống. Là một người yêu âm nhạc (và có thể là một nhạc công), Plato so sánh nghệ thuật sống với nghệ thuật chơi nhạc. Theo ông, trong âm nhạc, sự hòa điệu có được là nhờ nhạc công biết căng dây đàn đúng mức cần thiết, biết phối âm, phối khí. Trong cuộc sống cũng vậy, linh hồn cần biết sự chừng mực, không thái quá trong mọi ước muốn cũng như hành động. Quan niệm về sự chừng mực này về sau đã ảnh hưởng lớn đến triết lý nhân sinh của người học trò Aristotle.

Để làm cho đạo đức học của mình mang tính thực dụng hơn, Plato cho rằng, một đời sống tốt lành là một đời sống có ích, giống như vật dụng được coi là tốt khi nó được sử dụng với tính hiệu quả cao. Theo ông, thầy thuốc tốt trước hết phải là người chữa bệnh giỏi, cứu sống nhiều người.

---

1. Plato: *Republic*, quyển II, dẫn theo Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.57.

Chính ở đây, chúng ta thấy giá trị thực tiễn đạo đức học của Plato. Triết gia đã nghiên cứu đạo đức xuất phát từ thực tế đời sống chứ không mang tính hàn lâm như các học thuyết khác.

Dựa trên việc nghiên cứu cấu trúc linh hồn như đã nói, Plato cho rằng, mỗi bộ phận cấu trúc của linh hồn tương ứng với một phẩm chất con người. Khi con người giữ được dục vọng trong giới hạn và sự chừng mực, tránh được sự thái quá thì sẽ đạt được đức hạnh tiết độ, tức làm chủ chính mình. Khi con người giữ được ý chí trong giới hạn và sự chừng mực, tránh được hành động nông nổi, thô thiển thì nó đạt tới đức hạnh dũng cảm. Khi con người giữ được lý trí không để bị khuấy động bởi dục vọng bất chấp những thay đổi của cuộc sống thì nó đạt được đức hạnh khôn ngoan. Khi cả ba phần của linh hồn thực hiện tốt chức năng riêng của mình, con người đạt tới đức hạnh công bằng. Công bằng phản ánh sự an lạc và hài hòa của đời sống nội tâm, đó là thời điểm bắt đầu của hạnh phúc. Những phân tích này chứng tỏ Plato là người biện luận và bảo vệ chủ nghĩa duy hạnh *(eudaimonism)* - một khuynh hướng sống sau này được người học trò Aristotle tiếp biến và phát triển trên tinh thần mục đích luận.

Về phương diện tôn giáo, Plato là người theo *thuyết Animism* (vật linh luận), cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều có linh hồn: linh hồn của thế giới cái thiện, linh hồn của thế giới cái ác, linh hồn của các thiên thể, linh hồn của thế giới sinh vật, trong đó có con người. Linh hồn con

người là bất diệt, bởi sau khi chết, linh hồn đó thoát khỏi thể xác rồi trú ngụ trong thế giới các linh hồn, chờ thời cơ hóa kiếp hay đầu thai để tiếp tục một chu trình hay kiếp mới theo nguyên tắc luân hồi nghiệp báo, giống như trong triết lý Phật giáo. Tư tưởng về sự bất diệt linh hồn của Plato đã bị *thần học (Theology)* lợi dụng để luận giải cho sự tồn tại của thế giới sau cái chết của con người (thiên đường, địa ngục, niết bàn, v.v.). Từ những quan niệm về đạo đức học, về linh hồn mỗi con người, Plato liên tưởng đến một phạm vi rộng lớn hơn, đó là đời sống cộng đồng nói chung hay mô hình nhà nước.

2. Quan niệm về mô hình nhà nước lý tưởng

Có lẽ hình ảnh người thầy Socrates trước phiên tòa đã ăn sâu vào tiềm thức như một hiện tượng tự kỷ ám thị, đã ám ảnh và theo suốt cuộc đời Plato, thủ tiêu ước vọng về con đường tiến thân bằng hoạt động chính trị. Tuy nhiên, trên phương diện lý thuyết, Plato vẫn dành một ít thời gian bàn về vấn đề này trong một tác phẩm trứ danh đóng vai trò như khởi nguồn của Chính trị học - tác phẩm Republic (Nền cộng hòa).

Theo lôgích của Plato thì cấu trúc linh hồn trong mỗi con người cũng giống như cấu trúc của một thể chế xã hội. Phần lý trí đại diện cho giai tầng bảo vệ - những triết gia cai trị. Phần ý chí hay tinh thần đại diện cho giai tầng trợ chiến - những chiến binh và người bảo vệ bằng bạo lực (Soldiers and enforcers). Phần dục vọng hay đam mê đại

diện cho giai tầng lao động - thợ thủ công và người lao động giản đơn. Quan niệm này là chiếc cầu nối để ông đi đến quan điểm cho rằng "nhà nước là hình ảnh phóng chiếu của con người".

Trước hết, Plato bàn về vấn đề hình thành nhà nước cộng hòa với tư cách là một mô hình nhà nước lý tưởng. Đời sống của người dân Hy Lạp thời Plato đã đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, nhưng Plato vẫn không bằng lòng với hiện thực này. Trong tác phẩm *Republic,* quyển II, ông mơ ước đến một nhà nước cộng hòa lý tưởng, ở đó có sự phân công lao động cao để sản xuất ra hàng hóa đa dạng đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Ông viết: "Bây giờ chúng ta hãy xây dựng nhà nước tưởng tượng... nó sẽ bắt đầu từ những nhu cầu của chúng ta, mà nhu cầu đầu tiên và lớn nhất là việc cung cấp lương thực để nuôi sống chúng ta; tiếp đến chúng ta cần có nhà ở; và thứ ba, cần đến quần áo"[1]. Để có những nhu cầu thiết yếu đó thì cần có những người nông dân cày cấy, những người thợ xây, thợ mộc, thợ may, thợ rèn và thợ thủ công. Tiếp đến là "những người chăn bò, chăn cừu để cung cấp trâu bò cho người nhà nông cày ruộng, cung cấp gia súc kéo xe cho người thợ xây và người nhà nông, và cung cấp len và da cho người thợ dệt và thợ giày... các thợ săn và những người đánh cá"[2]. Khi nhà nước đã có đủ

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.55, 55-57.

một lực lượng sản xuất, của cải làm ra dồi dào, "tất yếu phải có một cái chợ, và một đơn vị tiền tệ để dùng làm bảo chứng mua bán và trao đổi... có những người chủ tiệm... ngồi tại chợ để mua và bán, khác với những thương gia đi từ nước này sang nước khác"[1].

Trong một nhà nước với đầy đủ điều kiện vật chất như vậy, người dân "sẽ ngả mình trên những chiếc giường bằng gỗ hương và vui đùa với vợ con họ, uống rượu sau bữa tiệc với những chiếc vương miện bằng hoa trên đầu và ca hát tán dương các thần. Như thế họ sẽ sống hạnh phúc với nhau; và một sự sợ hãi khôn ngoan đối với cảnh nghèo và chiến tranh sẽ giữ họ không sinh đẻ con cái quá mức các phương tiện họ có"[2].

Theo Plato, nhà nước là hình ảnh phóng đại của con người. Trong con người có thể xác và linh hồn, thì nhà nước cũng vậy, khi đã đủ điều kiện vật chất, trong nhà nước cần có "các nghệ sĩ điêu khắc, hội họa và âm nhạc; các thi sĩ với đoàn tùy tùng các nghệ sĩ ngâm thơ, diễn viên ca múa, nhà sản xuất, và những người chế tạo mọi loại đồ gia dụng, kể cả đồ trang sức cho phụ nữ"[3].

Trong nhà nước cộng hòa, dân số phát triển, nhưng đất đai thì hạn định, từ đó phát sinh nhu cầu mở rộng lãnh thổ bằng các cuộc chiến. Chiến tranh "làm cho cộng đồng cần phải có thêm một quân đội để giao chiến chống

---

1, 2, 3. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.56, 56, 57.

lại quân xâm lược, để bảo vệ tài sản công dân"[1]. Để bảo vệ được đất nước, "những người bảo vệ cũng cần có tinh thần triết học... đó là yêu mến sự khôn ngoan. Vậy, các đức tính tự nhiên để làm một người bảo vệ cao quý của đất nước là tính nhanh nhạy, sức mạnh, dũng cảm và tinh thần triết học"[2].

Tiếp sau giai tầng những người bảo vệ, Plato nói đến giai tầng những người cai trị đất nước - đó là các triết gia, họ giống như những thuyền trưởng con tàu, muốn con tàu đi đúng hướng thì cần phải được đào tạo một cách căn bản làm sao để thông hiểu về các cấp độ của tiến trình nhận thức, phân biệt được chân lý và sai lầm, sự thật và giả tạo, thế giới hữu hình và thế giới bóng hình. Chương trình đào tạo bao gồm các bước: Ban đầu ở tuổi 18, học văn chương, âm nhạc, toán sơ cấp; đến giai đoạn cao hơn ở tuổi 20, học thể dục và quân sự, toán học nâng cao; khi đạt tuổi 30, họ được đào tạo 5 năm chuyên sâu môn triết học; 15 năm tiếp theo (từ 35-50 tuổi) họ phải trải qua thực tập để lấy kinh nghiệm; ở tuổi 50, những người có khả năng nhất (thông hiểu cái thiện) trong số họ sẽ được lựa chọn để đảm đương công việc cai trị nhà nước.

Việc đề cao vai trò của các triết gia với tư cách là những người cai trị đất nước của Plato có cơ sở thực tiễn. Bởi theo ông, trong lịch sử từ quá khứ xa xăm, những

---

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.57, 58.

chính trị gia cầm quyền phần lớn là những nhà thông thái, có đầu óc suy xét và tư duy linh hoạt, năng động, có tinh thần cao thượng và lòng nhân văn cao cả. Do vậy, ông cho rằng, "cái ác của thế giới sẽ chỉ dừng lại khi các triết gia làm vua hay vua là triết gia", cũng xuất phát từ ý tưởng này mà ông coi trọng phương châm giáo dục: "Philosopher - King" (Đào tạo triết gia để làm vua). Nhờ phương châm giáo dục này mà Hy Lạp cổ đại vào thời ông đã có những ông vua sáng suốt, những bậc hiền triết. Phương châm đào tạo này của ông về sau được người học trò Aristotle tiếp nhận và đã đào tạo nên một vị vua nổi tiếng - Alecxander Đại đế của xứ Macedonia.

Để những người bảo vệ nhà nước lý tưởng như đã nêu trên cư xử với đồng bào của mình một cách có đức hạnh dựa trên cái thiện và sự công bằng thì: "Thứ nhất, không ai trong họ được có tài sản riêng ngoại trừ những nhu cầu tối thiểu. Thứ hai, không ai được có những nơi ở mà mọi người khác không thể tự tiện vào... và họ sẽ ăn chung, ở chung với nhau trong một trại lính... không cần vàng bạc... Lối sống này là sự cứu độ của họ và làm họ trở thành những vị cứu tinh của đất nước"[1].

Nhà nước như Plato phác thảo là một mô hình chung, trong quyển III và IV, ông trình bày cụ thể *sự thay thế các hình thức nhà nước hay là sự suy đồi của nhà nước.*

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.60.

Plato lý giải rằng, nếu nhà nước là hình ảnh phản chiếu của con người, thì nhà nước phải phản ánh tính cách loại người của cộng đồng, ông viết: "Có vẻ như có bao nhiêu loại thể chế chính trị thì có bấy nhiêu loại tính cách"[1]. Từ đây có thể suy ra *có năm hình thức nhà nước tương ứng với năm loại hình hiến pháp*: 1) Nhà nước quý tộc, nơi mà pháp luật được thiết lập bằng cách tốt nhất; 2) Nhà nước danh vọng, nơi pháp luật được thiết lập bởi bộ phận tinh hoa; 3) Nhà nước đầu sỏ hay tài phiệt, ở đó pháp luật được thiết lập bởi một nhóm người; 4) Nhà nước dân chủ, ở đó pháp luật được thiết lập bởi nhân dân; 5) Nhà nước quân chủ hay chuyên chế, ở đó pháp luật được thiết lập bởi một người hay người cầm quyền tàn bạo.

Nhà nước lý tưởng đối với Plato là *nhà nước quý tộc*, trong đó triết gia đóng vai trò là người cai trị, bốn thể chế nhà nước còn lại ông cho là "thể chế xấu"[2]. Tuy nhiên, thể chế này không thể trường tồn mà nó sẽ suy vong theo thời gian, để thay thế vào đó là *nhà nước danh vọng*. Đây là một bước thoái hóa của nhà nước vì những người cai trị coi trọng danh vọng cá nhân hơn lợi ích cộng đồng, phần tinh thần của linh hồn lấn át phần lý trí. Từ ham muốn danh vọng dẫn đến sự ham muốn của cải, đó là thời điểm dục vọng nắm quyền cai trị. Trong thể chế danh vọng manh nha tư tưởng tư hữu, lòng tham của cải,

---

1. 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.65, 64.

điều này mở đường cho *thể chế tài phiệt*, ở đó người cai trị chỉ quan tâm đến tiền bạc. Trong một xã hội mà tiền bạc được coi trọng thì đức hạnh tất yếu bị khinh thường. Đó là cơ hội cho sự xuất hiện *nhà nước dân chủ*. Trong nhà nước dân chủ, mọi người theo đuổi dục vọng một cách tự do như nhau, tự do kinh doanh, tự do ngôn luận, tự do làm những gì mình thích. Đây là nguyên nhân dẫn đến lòng đam mê của cải, tiền bạc, dẫn quần chúng tới chỗ cướp bóc tài sản của người giàu. Để bảo vệ quyền lợi, người giàu cần tìm một người mạnh để đứng đầu, *chế độ chuyên chế* ra đời từ đó.

Những mô hình nhà nước mà Plato đã nêu trên có ý nghĩa lý luận và phương pháp luận cho chính trị học của Aristotle và chính trị học hiện đại. Mô hình nhà nước đó tuy mang tính lý tưởng, song đã gợi ý cho các nhà tư tưởng hậu thế trong quan niệm về xây dựng một nhà nước phù hợp với ước vọng của con người là tự do, bình đẳng, nhân ái, điều này được thể hiện trong tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng thời Phục hưng.

3. Quan niệm về pháp luật

Hy Lạp thời Plato được xây dựng trên thể chế cộng hòa, nhưng chỉ có ý nghĩa lý thuyết, còn thực tế quyền lực tập trung trong tay hoàng đế bạo chúa hay đế chế và một nhóm người thuộc tầng lớp quý tộc, do vậy thường phát sinh tình trạng độc quyền, chuyên quyền, lộng quyền. Xuất phát từ tình trạng đó, Plato đề xuất xây dựng một

nhà nước như đã nói trong tác phẩm *Nền Cộng hòa (Republic)*. Song, nhận thấy lý luận đó phần nào ảo tưởng, nên đến cuối đời, ông viết cuốn *Luật pháp*[1] *(Laws)* để bổ sung những gì còn thiếu, trong đó ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc soạn thảo pháp luật, cũng như một số luật cần vận dụng vào Nhà nước Hy Lạp đương thời.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng, đời sống xã hội phức tạp bao gồm nhiều mối quan hệ, mỗi một mối quan hệ giống như một sợi dây trói buộc, lôi kéo con người lại với nhau, làm cho họ không thể buông ra, nếu không muốn tự mình tách khỏi cộng đồng. Plato ví pháp luật như một sợi dây "bằng vàng và linh thánh", do bằng vàng nên nó mềm, dùng làm đầu mối cho các sợi dây khác. Và cũng do vậy, nên pháp luật là sợi dây tốt nhất để trói chặt con người vào nhà nước. Sức bền của sợi dây phụ thuộc vào khả năng của người lập pháp. Người lập pháp phải tôn trọng thang bậc giá trị phổ quát chung trong đời sống con người là: Trước hết quan tâm đến tâm hồn, thứ đến là thân xác và cuối cùng là của cải. Phá vỡ (đảo lộn) thang bậc giá trị người này thì pháp luật sẽ trở nên sai trái, vô giá trị, kém hiệu quả.

Trong các quyển đầu của *Luật pháp*, Plato bàn một cách không có hệ thống về các vấn đề như: giáo dục, thần linh, cấm uống rượu đối với người đang thi hành công vụ

---

1. Xem Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008, tr.802-858.

nhà nước, nguồn gốc của chính quyền, vấn đề kẻ bạo chúa luôn tự cho mình là đoan chính, cuộc sống thế nào là đức hạnh, quan hệ giữa giàu sang và lòng mộ đạo. Bắt đầu từ quyển IX, ông mới đề cập đến *Bộ luật hình sự* của nhà nước như: Luật chống cướp phá đền thờ, Luật công khố, Luật chống trộm cắp, v.v.. Ông cho rằng, có nhiều động cơ và lý do phạm tội, nhưng chung quy chỉ là phạm tội cố ý hay vô ý, đòi hỏi cần phân biệt giữa hai dạng tội danh này. Ông phân loại tội giết người thành sáu loại: 1) Giết người vì tình cờ hay rủi ro; 2) Giết người vì nóng giận dù có hay không có dự tính trước; 3) Giết người vì tự phòng vệ; 4) Giết người có chủ ý; 5) Tự sát; 6) Giết kẻ trộm, kẻ cướp hoặc kẻ phạm pháp.

Trong quyển X, Plato bàn đến tội của những người không tin vào thần linh, họ được chia thành ba loại: 1) Những người vô thần; 2) Những người hữu thần nhưng cho rằng các thần bàng quan với đời sống con người; 3) Những người hữu thần cho rằng các ngài sẽ nguôi giận bởi các đồ cúng tế. Trong đó, ông phê phán loại người thứ ba, cho rằng họ là tồi tệ nhất, vì họ cho rằng, thần linh sẽ gia ân cho kẻ xấu để đổi lấy các lễ vật dâng cúng, điều này là phạm thượng và vi phạm quy phạm đạo đức, cần phải loại bỏ họ để tránh đại dịch, tránh sự tổn hại đến đạo đức quốc gia.

Trong quyển XI, Plato bàn đến các luật liên quan đến việc tìm ra kho báu, tài sản ký quỹ, nô lệ bỏ trốn, nô lệ được giải phóng, bán hàng, bán giả nô lệ, sự giả mạo, buôn

bán lẻ, di chúc, trường hợp chết không để lại di chúc, trẻ mồ côi, tranh chấp và bất hòa trong gia đình, ly dị, không phụng dưỡng cha mẹ, đầu độc và sử dụng ma thuật, mất trí, hành khất, nhân chứng và nhân chứng giả, v.v.. Trong đó, ông phân tích sâu hai điều luật liên quan đến việc buôn bán lẻ và tôn kính cha mẹ. Plato có ác cảm đối với việc buôn bán lẻ, ông cho rằng, thành phố có càng ít hạng người này càng tốt. Lo lắng trước việc tình trạng con cái ngược đãi cha mẹ lúc bấy giờ ở Hy Lạp, triết gia rất quan tâm tới việc phải củng cố điều luật liên quan đến trách nhiệm con cái phải có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ khi về già. Ông dẫn nhiều câu chuyện về quan hệ giữa con cái và cha mẹ trong cuộc sống của các thánh thần để làm gương giáo dục con người. Ở đây chúng ta thấy Plato đã nhìn thấy mối quan hệ giữa tôn giáo - pháp luật và đạo đức, theo đó tôn giáo và đạo đức như là cơ sở để thiết lập và củng cố pháp luật. Về sau các nhà lập pháp gọi vấn đề này là tập quán pháp.

Trong quyển XII, Plato bàn đến các luật liên quan đến vấn đề trộm cắp, không thực hiện dịch vụ, đào ngũ, vứt bỏ vũ khí và hèn nhát trong chiến đấu, các viên chức kiểm tra giám sát và lễ nghi an táng những người chết khi đang giữ chức vụ ấy, lời tuyên thệ trước tòa án, sao lãng công vụ, du lịch ra nước ngoài và tiếp nhận khách nước ngoài, bảo lãnh, quyền tìm kiếm, thời hạn về các tranh chấp về tài sản, mối đe dọa từ nhân chứng hay đối thủ, tiếp nhận những người bị đi đày, nhận hối lộ, đăng ký

và đánh giá tài sản, lễ dâng cúng trước các thần, tố tụng và thực hành, những quy định về việc chôn cất người chết... Plato đã dự báo hai xu hướng có thể trở nên phổ biến và khó khăn giải quyết trong tương lai là: Du lịch và đất đai chôn cất người chết. Đối với việc du lịch, ông cho rằng, một nhà nước không chỉ biết đến việc kiếm tiền nhờ vào trồng trọt trên đất đai của mình mà còn phải cân nhắc việc di dân mình sang xứ khác và tiếp nhận người ngoại quốc đến xứ mình. Về vấn đề chôn cất người chết, ông cho rằng, phần mộ phải ở những nơi không thể canh tác, không làm lăng mộ dù nhỏ hay to, nhưng được dùng một phần đất tự nhiên phù hợp cho việc chôn cất xác người chết và tránh làm buồn lòng những người còn sống. Việc chi tiêu tang lễ cho từng hạng người cũng được quy định một cách cụ thể.

Đoạn cuối của tác phẩm *Luật pháp*, tác giả nói đến tính nghiêm minh của pháp luật, theo đó pháp luật là bình đẳng với tất cả mọi người, bất cứ ai vi phạm đều bị trừng trị bằng những hình phạt thích đáng như nhau.

Cuốn *Luật pháp* của Plato đã gây sự chú ý cho người học trò Aristotle, trong tác phẩm *Chính trị học* của mình, Aristotle đã dành khá nhiều trang viết trong quyển II để bình luận về cuốn sách của Plato. Theo Aristotle, Plato đã tuyệt đối hóa chế độ công hữu mà thực chất là chế độ sở hữu chung, làm chung, ăn chung, ở chung, từ đó dẫn đến sai lầm trong việc xây dựng cơ cấu quyền lực nhà nước và pháp luật. Một nhà nước cộng hòa như Plato đề xuất

không phải dân chủ, nó chỉ là mô hình nhà nước lý tưởng khó lòng thực hiện.

4. Quan điểm giáo dục

Là một người thầy góp phần đào tạo cho đất nước Hy Lạp nhiều nhân tài nên Plato rất quan tâm đến vấn đề giáo dục. Quan niệm về giáo dục của ông được bàn đến một cách không hệ thống trong hầu hết các tác phẩm, nhưng tập trung nhất vẫn là ở hai cuốn *Cộng hòa* và *Luật pháp*.

Trong tác phẩm *Nền cộng hòa*, Plato nhấn mạnh tính định hướng của giáo dục, theo đó việc giáo dục không nên mang tính nhồi nhét tri thức vào những chủ thể không có khả năng tiếp nhận nó mà cần phải theo hướng khai mở tri thức, làm cho những người có khả năng nhận biết để hướng tới chân lý. Chính ở đây, Plato đã nhìn thấy tính thực dụng của giáo dục, một vấn đề mà sau này người học trò Aristotle đề cập khá rõ trong tác phẩm *Chính trị học*.

Trong cuốn *Pháp luật*, ông khẳng định phải làm sao đừng để cho giáo dục có ý nghĩa mập mờ, khó hiểu. Mục đích của giáo dục là "làm cho con người háo hức theo đuổi lý tưởng tuyệt hảo của người công dân, dạy bảo họ cai trị sao cho phải lẽ và đồng thời cũng biết vâng phục"[1]. Dựa trên phương châm: "Chẳng con cừu hay con thú nào khác có thể sống mà không có người chăn, cũng thế, chẳng có đứa trẻ

---

1. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.804.

nào mà lại bỏ mặc không có thầy dạy... Người trẻ mà được giáo dục đúng cách sẽ trở nên chín chắn"[1]. Plato cho rằng, việc giáo dục phải bắt đầu ngay từ khi con người còn nhỏ, để tạo nên thói quen và đam mê nghề nghiệp cho cuộc sống về sau. Giáo dục không nhất thiết chỉ có một cách duy nhất là tiếp xúc với sách vở thông qua suy luận đầu óc mà phải học nghề, tức sử dụng con mắt và bàn tay, tức giáo dục bằng việc làm như ngày nay ta thường nói "học đi đôi với hành". "Trẻ em phải được huấn luyện ngay từ đầu để biết để mắt đến những nghề nghiệp mà họ phải theo đuổi ở kiếp sau. Và chính chúng ta phải nhận thức rằng, giáo dục không phải khởi đầu và kết thúc chỉ với việc biết đến sách vở; nhưng là con mắt và bàn tay cũng cần phải được rèn luyện không thua gì cái tai và bộ óc"[2]. Đối với trẻ nhỏ (mẫu giáo), khi chưa biết chữ thì chủ yếu giáo dục thông qua trò chơi tiếp xúc với "những công cụ giả", tức đồ chơi, chính đồ chơi là một hình thức giáo dục vỡ lòng của hướng nghiệp.

Hướng nghiệp theo ông là một hình thức giáo dục đặc thù, cần có thái độ nghiêm túc. Giáo viên phải có chuyên môn nghề nghiệp trong việc hướng dẫn trò chơi cho trẻ, người giỏi về xây dựng phải bày trò dựng nhà cho trẻ em. Hướng nghiệp không phải là việc làm tùy tiện mà cần có sự lựa chọn, tức dựa trên sở trường (năng khiếu) của trẻ

1, 2. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.831-833, 803.

và nhu cầu nghề nghiệp của xã hội trong tương lai. Ví dụ: "Anh thợ mộc tương lai phải chơi trò đo đạc và ứng dụng các đường thẳng; còn anh chiến sĩ tương lai phải học cưỡi ngựa và người thầy phải nỗ lực hướng sở trường và thú vui của trẻ qua các trò chơi giải trí tới mục tiêu cuối cùng của cuộc sống. Qua sự vui chơi, tâm hồn của đứa trẻ phải được huấn luyện về loại sở trường đó để khi thành người lớn nó đạt đến mức tuyệt hảo"[1].

Quan niệm về con người, Plato cho rằng cần phát triển con người toàn diện, tức hài hòa giữa thể xác và tâm hồn, do vậy, "giáo dục chia ra làm hai ngành: thể dục hay là luyện tập về thể xác và âm nhạc hay là sự trau dồi tâm linh. Tất cả các môn thể dục đều phải được rèn luyện để đối phó với chiến tranh"[2]. Plato không chỉ đề cao việc giáo dục thể chất trên lời nói mà bản thân ông đã trở thành một người mẫu mực trong rèn luyện, tương truyền ông là người có một thân hình vạm vỡ. Và có lẽ do có một thể lực tốt mà ông đã sống khá thọ so với những người đương thời. Còn đối với việc giáo dục âm nhạc, theo Plato, âm nhạc đối với trẻ em chủ yếu là múa hát, còn lớn tuổi hơn thì học đàn lyre sẽ đem lại cho con người niềm vui thú, làm cho đầu óc con người thư giãn để tiếp nhận các môn học khác tốt hơn. Hơn thế, âm nhạc là phương tiện để giúp con người sống tốt, sống thiện, việc học âm nhạc cũng không

---

1, 2. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.804, 829.

cần phải mất quá nhiều thì giờ. Còn về các môn học ở trường, ông đề xuất xã hội nên chú trọng giáo dục ba môn cơ bản là số học, hình học và thiên văn học.

Nhìn chung, trong quan niệm về giáo dục, Plato chủ yếu nhấn mạnh sự hoàn thiện đức hạnh mà ít quan tâm đến việc làm thế nào phát triển kinh tế hay làm giàu, vì theo ông, con người cùng một lúc không thể đạt được hai điều đó. Ông cho rằng, việc đạt được sự giàu có hay sức mạnh cơ bắp, hoặc sự khéo léo ngoài trí thông minh, công lý, chỉ là tầm thường và hẹp hòi. Các môn học mà ông đề xuất cần phải tiến hành còn quá ít, chưa đủ để tạo động lực cho sự phát triển xã hội. Sự hạn chế trong quan niệm giáo dục của ông là có thể thông cảm vì lúc đó khoa học công nghệ chưa hình thành, đời sống con người còn quá đơn giản, sản xuất chủ yếu dựa vào tự nhiên, mà tự nhiên vẫn còn hoang sơ, nhiều tài nguyên có sẵn (lộ thiên), quan hệ xã hội chưa phức tạp, ông cũng chưa quan tâm đến sự phân cấp các bậc giáo dục (tiểu học, trung học, đại học) trong nhà trường như ngày nay đang vận dụng. Bỏ qua những gì còn hạn chế, chúng ta thấy ông đã có một cái nhìn đúng về vai trò của giáo dục khi cho rằng, giáo dục phải đi đôi với việc thiết lập pháp luật, giáo dục là cơ sở để thực thi pháp luật, bởi vì "những ai được giáo dục đúng đắn đều trở thành người tốt"[1].

---

1. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.805.

V- VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRIẾT HỌC PLATO

1. Người khởi nguồn một trường phái

Sau khi Plato mất, triết học của ông được các thế hệ sau tiếp tục phát triển và tạo thành một khuynh hướng gọi là Platoism (chủ nghĩa Plato). Khuynh hướng này phát triển qua nhiều giai đoạn: 1) Học thuyết Plato nguyên thủy, phản ánh tư tưởng khi triết gia còn sống; 2) Học thuyết Plato thời Hy Lạp hóa, do các hậu duệ của ông kế thừa và phát triển; 3) Tân học thuyết Plato thời hậu cổ đại; 4) Học thuyết Plato thời trung đại; 5) Học thuyết Plato thời phục hưng; 6) Học thuyết Plato thời hiện đại.

Tuy phát triển qua nhiều giai đoạn như vậy, nhưng về cơ bản các khuynh hướng này vẫn dựa trên tính duy tâm thần bí, tuyệt đối hóa khái niệm hình thức hay ý niệm, phủ lên nó một màu sắc thần học. Triết học Plato trở thành một điểm nhấn trong chương trình đào tạo môn thần học của các trường dòng (đào tạo tu sĩ) và trường đại học thời trung đại ở châu Âu. Đến nay, triết học Plato vẫn là một trong những nội dung hấp dẫn của những cuộc tranh luận trên diễn đàn tư tưởng. Vì lẽ đó, Alfred North Whitehead - nhà toán học và triết học người Anh ca ngợi: Nét đặc trưng rõ ràng nhất của truyền thống triết học châu Âu là nó bao gồm một chuỗi những chú giải cho tác phẩm của Plato. Còn nhà nghiên cứu lịch sử triết học phương Tây nổi tiếng thời hiện đại Samuel Enoch Stumpf

đã nhận xét: "Theo một nghĩa nào đó, lịch sử triết học là một cuộc đối thoại ở quy mô lớn, ở đó các nhà tư tưởng lần lượt xuất hiện để đồng ý hay không đồng ý với những gì Plato đã giảng dạy. Ông đã đúc nên một khuôn mẫu ảnh hưởng quá to lớn cho công trình triết học khiến cho các quan điểm của ông đã thống trị vũ đài tri thức suốt nhiều thế kỷ tiếp theo"[1].

Có một sự thật lịch sử hiển nhiên là hai triết gia vĩ đại nhất của thế kỷ XIX là I. Kantơ và Hegel đều đã xuất phát từ triết học Plato. Triết học lý luận hay vấn đề chân lý trong triết học I. Kantơ xuất phát từ nhận thức luận Plato, coi tri thức là sản phẩm có tính chất tiên nghiệm. Còn triết học thực tiễn của ông thì không phải là cái gì khác như là sự tiếp tục triển khai ý niệm "thiện" và "mỹ" mà Plato khởi xướng. Hegel được xem như là triết gia kế thừa Plato một cách căn bản nhất cả từ hai phương diện: chủ nghĩa duy tâm khách quan và phép biện chứng. Theo đó, "ý niệm" trong triết học Plato được triết gia cổ điển Đức phát triển thành "ý niệm tuyệt đối" và cho rằng thế giới như là sự tha hóa hay hóa thân của ý niệm tuyệt đối đó. Còn phép biện chứng khái niệm của Plato được Hegel biến tướng, chuyển hóa thành phép biện chứng duy tâm với những sơ đồ vận động, chuyển hóa hết sức phức tạp và khó hiểu.

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.69.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan của Plato thực sự đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử triết học. Bằng những quan niệm độc đáo của mình, ông đã mở màn cho một cuộc bút chiến giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, mà cụ thể là giữa hai đường lối: đường lối Democritus và đường lối Plato. Vấn đề này được V.I. Lênin đề cập trong tác phẩm *Bút ký triết học*. Quan niệm về khởi nguyên thế giới của Plato vừa nhuốm màu sắc huyền thoại, lại vừa mang những yếu tố của phép biện chứng. Nhưng phép biện chứng nói ở đây chính là biện chứng khái niệm. Về vấn đề này, các tác giả cuốn *Phép biện chứng cổ đại* viết: "Phép biện chứng của Plato - nối tiếp phép biện chứng của Socrates - coi đối tượng cơ bản của mình là các khái niệm. Đó là ý nghĩa lịch sử của nó.

Plato đã chỉ ra biện chứng chuyển tiếp lẫn nhau của các khái niệm đối lập, khi đó đã tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc về mâu thuẫn của lôgích hình thức. Về phương diện này ông đã chuẩn bị tiêu đề cho học thuyết lôgích của Aristotle"[1].

2. Khơi dậy phép biện chứng của các bậc tiền nhân

Về vai trò phép biện chứng của Plato đã gây nên sự tranh luận, nhưng về cơ bản có hai khuynh hướng diễn giải chính: phương thức tư duy và phương pháp trực giác.

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.274.

Simon Blackburn là người đầu tiên nhận ra rằng, biện chứng Plato là "quá trình tìm kiếm chân lý bằng những câu hỏi có chủ ý nhằm mở ra những tri thức tuyệt đối hay phơi bày những mâu thuẫn và tình trạng rối ren của quan điểm đối lập"[1]. Nhà thực chứng học người Anh - Karl Popper nhìn vấn đề từ góc độ khác, ông khẳng định rằng, phép biện chứng Plato là một nghệ thuật tư duy trực giác nhằm "hình dung nguồn gốc thần thánh, hình thức hay ý niệm, của sự tháo bỏ tấm màn che đậy điều thần bí ẩn giấu đằng sau vẻ xuất hiện thường ngày của những con người bình thường".

Tuy dựa trên chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng hay chủ nghĩa lý tưởng, song triết lý nhân sinh của Plato vẫn đóng một vai trò nhất định trong lịch sử chính trị học. Forrest E. Baird bình luận: "Có lẽ trừ sách *Kinh Thánh*, không một cuốn sách nào của phương Tây đã có một ảnh hưởng to lớn như cuốn *Nền cộng hòa* của Plato. Rõ ràng đây là một mô tả về xã hội lý tưởng của Plato: một cái nhìn không tưởng về nhà nước công bằng, chỉ có thể đạt được nếu các vua là những nhà triết học"[2]. Bryan Magee có lẽ là người khắc họa chân dung Plato bằng nét bút độc đáo nhất, ông viết: "Plato là triết gia nối liền con người với thế

---

1. Blackburn: *Oxford Dictionary of Philosophy*, Nxb. Đại học Oxford, tr.104.

2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.12.

giới trừu tượng"[1]. Đây không phải là một phát hiện mới, mà là một lời nhắc nhở chúng ta rằng, khi đánh giá vai trò của một triết gia nào đó chớ vội vàng phán xét họ dựa trên ý thức hệ và giá trị tư tưởng hiện thời của người đó. Điều cơ bản cần phải tính đến để đánh giá một tư tưởng chính là giá trị khoa học tương lai của nó. Với tư cách là một "nhà triết học duy tâm thông minh", người sáng lập ra trường đại học đầu tiên trên thế giới, Plato đã đặt ra nhiều "tình huống có vấn đề" về bản thể luận và nhận thức luận triết học, kích thích trí tuệ con người khám phá và vươn tới các giá trị chân, thiện, mỹ.

3. Bút pháp độc đáo, tư duy độc lập và tinh thần tự do sáng tạo

Một đóng góp không nhỏ của Plato cho lịch sử triết học là phong cách hay bút pháp Plato. Để chuyển tải tư tưởng triết học dễ hiểu và hấp dẫn mọi người, ông đã dùng các phương pháp: 1) Lối nói đối thoại giữa các nhân vật, và như đã nói hình ảnh triết gia Socrates luôn xuất hiện trong các đối thoại đó để thực hiện vai trò người dẫn chuyện càng tăng thêm sức hấp dẫn của vấn đề đang bàn, vì Socrates luôn là một biểu tượng đáng kính cả về trình độ chuyên môn và nhân cách, mà đối với Plato, nhân cách triết gia đóng một vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận triết học của độc giả. 2) Sử dụng huyền

---

1. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học, Sđd,* tr.29.

thoại như một lối kể đan xen vào các tình tiết của câu chuyện, đưa độc giả vào một trạng thái nửa thực, nửa hư. Trong bối cảnh xã hội đương thời thì đây là một phương pháp tác động lớn vào tâm lý người đọc, làm cho họ cảm nhận vấn đề được đề cập một cách ấn tượng hơn. 3) Phúng dụ hay ẩn dụ cũng là một nét khác biệt của Plato so với các triết gia cùng thời, "phúng dụ hang động", "ẩn dụ đường biên nhận thức" mà ông nêu ra đã trở thành kinh điển mang cả nghĩa đen và nghĩa bóng, thể hiện tình độ tư duy biện chứng của triết gia - một tư duy với sự đan xen giữa hiện thực và trừu tượng, ảo và thực, cách nói thật lòng và nói bóng gió (hàm ngôn).

Bút pháp Plato đã làm nên một phong cách triết học của Plato, làm cho ông trở nên độc đáo. Về vấn đề này, Benjamin Jowett và M.J. Knight trong cuốn *Plato chuyên khảo* viết: "Plato vốn là một mẫu người độc lập và sáng tạo, và được phú bẩm một cảm giác nghệ thuật hiếm có"[1]. Tuy nhiên để có một cảm giác nghệ thuật hiếm có và một triết gia vĩ đại được cả loài người ngưỡng mộ, Plato đã suốt đời lao động sáng tạo không mệt mỏi với một lối sống hài hòa về nội tâm. Ông không tham vọng quyền lực, không ồn ào tự tán dương mình mà sống một cách lặng lẽ, cống hiến cho nhân loại một tư tưởng khá độc đáo, không nhầm lẫn với bất kỳ triết gia nào khác.

---

1. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.30.

Sự giản dị, khiêm tốn của ông là một bài học quý giá về rèn luyện nhân cách. Những thành công đó có được theo ông một phần cũng vì may mắn. Vì lý do này, ông đã thể hiện sự tri ân đối với Thượng đế đã mang lại cho ông nhiều ân huệ bằng những lời lẽ thật chân tình: "Tôi cảm ơn Thượng đế đã cho tôi làm một người Hy Lạp chứ không phải là người dân mọi rợ, một người tự do chứ không phải một nô lệ, một người đàn ông chứ không phải đàn bà, và điều quan trọng nhất là tôi được sinh vào thời Socrates"[1].

Những vinh quang và cay đắng của người thầy Socrates đã góp phần lớn trong việc tạo lập nhân cách của Plato, giúp cho ông có một sự tỉnh táo trong việc lựa chọn hướng đi: không theo con đường chính trị mà chuyên về học thuật, đã góp phần làm nên những thành tựu vang dội trong sự nghiệp của ông. Những gì mà Plato đã làm được cho lịch sử triết học đã đưa ông lên vị trí người thầy của những người thầy với trọng trách giáo hóa những người cùng thời và hậu thế.

4. Triết học chân chính chỉ có thể sinh thành trong nhân cách hoàn thiện

Triết học của Plato đã vượt qua hệ thống lý luận thuần túy để đạt đến tầm minh triết, tức một triết lý sống khôn ngoan bằng sự kiểm soát của lý tính. Theo cách nghĩ

---

1. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học, Sđd,* tr.21.

của ông, triết học không chỉ thuần túy là sự tập hợp một hệ thống lý luận mà còn là sự hoàn thiện đời sống tinh thần, triết học chân chính chỉ có thể được biểu thị ở triết gia hoàn hảo, tức có nhân cách lớn mà Socrates là một ví dụ điển hình. Vì nắm bắt được triết lý sống này mà suốt đời ông đã cố gắng hết mình trong việc rèn luyện thể lực và nhân cách để trở thành một mẫu người hoàn thiện. Về thể lực, tương truyền ông là người vô địch điền kinh của một số kỳ thế vận hội Olympic, ông sống điều độ, lành mạnh, trở thành một tấm gương cho nhiều người trong việc rèn luyện sức khỏe. Về đời sống tinh thần, ông yêu thích âm nhạc, coi đó không chỉ như một hình thức thư giãn mà còn là phương tiện bồi dưỡng cảm xúc, làm con người biết rung động trước cái đẹp của tự nhiên và xã hội. Trong lĩnh vực giáo dục, ông là một người thầy mẫu mực cả về học thuật và tâm lý giáo dục, do vậy học viện của ông đã trở thành nơi hội tụ các nhân tài thời đó. Ông luôn trăn trở, băn khoăn trước sự thay đổi của nhân tình thế thái, lo lắng cho đời sống nhân dân, đặc biệt là vấn đề về mối quan hệ giữa sự gia tăng dân số và diện tích đất đai, khả năng đáp ứng về phương tiện sống, điều mà sau này nhà kinh tế học người Anh Malthus đã phát triển thành một lý thuyết khoa học.

Xét về thành phần xuất thân cũng như nội dung phản ánh trong tác phẩm, Plato là một triết gia của tầng lớp quý tộc có may mắn được sống vào thời kỳ hưng thịnh nhất của dân tộc Hy Lạp. Do vậy, ông không hề chịu áp

lực lớn từ phía chính quyền nhà nước mà được tự do sáng tạo, viết theo lập trường tư tưởng và sở thích của mình. Tinh thần tự do sáng tạo này đã nâng ông lên một tầm cao mới, làm cho triết học của ông trở nên cao sang, thoát tục chứ không phải là phương tiện nhất thời cho mục đích chính trị. "Bản tính của ông là lý tưởng, thích sáng tạo nghệ thuật và đào sâu về khoa học hơn là hành động chính trị thực tiễn. Điều này được ấp ủ và củng cố bằng toàn bộ quá trình sống của ông, kể cả khi chịu ảnh hưởng mạnh của trường phái Socrates. Từ khí chất như thế và sự ảnh hưởng như vậy, có thể cho thấy tất cả đức tính của một con người và một triết gia chứ không thuộc quyền thế của một chính trị gia... Triết lý của ông bị buộc tự rút khỏi đường phố và chợ búa để đưa lên bên trong khuôn viên của trường học... Tính cách của Plato cũng như triết lý của ông, mang phẩm chất quý phái"[1]. Quan niệm "Philosopher - King" (Nhà cai trị nhất thiết phải là triết gia) của ông với luận đề nổi tiếng: "Cái ác trên thế giới sẽ không còn khi triết gia làm vua hoặc vua là triết gia" là gợi ý thông minh cho chúng ta ngày nay khi đào tạo, lựa chọn và bình bầu những chính khách - đại biểu cho quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân. Theo ông, xã hội muốn phát triển thì phải được dẫn dắt bởi những triết gia, vì họ là những người được đào tạo triết học một cách

---

1. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo, Sđd,* tr.15-16.

căn bản (theo mô hình đào tạo của ông), do vậy mới có năng lực tư duy, nhất là tư duy chính trị - pháp lý trong quá trình trị nước an dân. Ý tưởng này của Plato sau này đã được Ăngghen nhắc lại trong *Biện chứng tự nhiên*, ông cho rằng, một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận, muốn có tư duy lý luận, phải am hiểu phép biện chứng và lịch sử triết học.

Trong suốt cả cuộc đời sáng tạo khoa học không mệt mỏi của mình, triết gia Plato đã đóng góp nhiều luận cứ cho triết học, những luận cứ đó như những mảng màu chói sáng tô điểm cho bức tranh lịch sử triết học thêm phần hấp dẫn, lôi cuốn người xem nhìn ngắm mãi mà không hề chán. Nhưng công lao đáng trân trọng và ghi nhớ nhất của ông có lẽ là ở chỗ, ông đã đào tạo cho nhân loại và đất nước Hy Lạp nhiều chính trị gia và triết gia lỗi lạc, đứng đầu trong số đó là Aristotle - bộ óc bách khoa của Hy Lạp cổ đại.

Chương V

ARISTOTLE - BỘ ÓC BÁCH KHOA CỦA HY LẠP CỔ ĐẠI

Bên cạnh người thầy đáng kính Plato, Aristotle là một cây đại thụ trong khu rừng triết học Hy Lạp cổ đại, ông không chỉ để lại cho nhân loại những tác phẩm quý giá đóng vai trò như một bộ bách khoa triết học, chiếm lĩnh nhiều lĩnh vực khác nhau như lôgích học, siêu hình học, vật lý học, sinh vật học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học, kinh tế học, đạo đức học, thi ca, nghệ thuật, v.v. mà còn góp phần đào tạo cho nhân loại nhiều nhân tài, trong đó nổi tiếng là hoàng đế Alexander Macedonia - người đã từng thống lĩnh thế giới một thời, qua các cuộc chiến tranh chinh phạt các thành bang, ông đã đặt nền móng cho quá trình toàn cầu hóa, tạo cơ hội cho sự giao lưu, hội nhập văn hóa Đông - Tây.

I- CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM

Giống như người thầy Plato, Aristotle là triết gia ban đầu có một cuộc đời phiêu bạt, sống ở nhiều nơi khác

nhau, mãi đến độ tuổi trung niên mới có một cuộc sống tạm ổn định để tập trung công sức vào việc nghiên cứu và giảng dạy.

1. Một số phận long đong phiêu bạt

Aristotle xuất thân từ tầng lớp quý tộc, ông sinh năm 384 TCN tại thị trấn Stageira, thuộc xứ Chalcidice. Cha ông là Nicomachus - một quan ngự y, phục vụ trong hoàng cung Macedoine. Thuở nhỏ, Aristotle thường theo cha vào hoàng cung trợ giúp cho việc thăm bệnh và bốc thuốc, do vậy đã có dịp làm quen với hoàng tử Philippe, người sau này thay thế vua cha trị vì xứ Macedonia. Khi mới ở tuổi mười lăm, Aristotle đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Với nghề gia truyền, Aristotle có thể tiếp tục làm thầy thuốc trong hoàng cung, song do say mê khoa học, ông quyết hiến tặng cuộc đời cho lĩnh vực này. Năm 17 tuổi, được sự giúp đỡ của người cha đỡ đầu, chàng thanh niên Aristotle từ biệt quê hương đến thành phố Athens học tập ở học viện Academy Plato nổi tiếng. Tại đây, ông chịu ảnh hưởng lớn về học thuật cũng như nhân cách của người thầy Plato. Ngoài việc học tập, Aristotle đã tập viết những tác phẩm đầu tay theo môtíp hội thoại (dialogues) của Plato và được khen là có một giọng văn tuôn chảy như dòng suối vàng. Trong suốt những năm tu nghiệp ở đây, ông được Plato đánh giá cao và coi như là người có thể kế tục sự nghiệp khoa học của mình.

Năm 348 TCN, khi người thầy Plato tạ thế, một phần vì không muốn làm việc dưới sự bất tài của Speusuppos -

người thừa kế của Plato, phần khác vì Aristotle đã trưởng thành, nhận ra một số điểm sai lầm của học thuyết Plato, ông muốn thành lập trường phái triết học riêng. Do đó ông quyết định rời bỏ học viện đến cư trú tại thành phố Assos, tại đây ông gặp viên quan cai trị Hermeias - người trước đây có quan hệ với học viện Academy Plato. Do chịu ảnh hưởng của quan điểm "Philosopher - King" của Plato, Hermeias đã tập hợp một số quan chức để học triết học, cung cấp kiến thức cho sự cai trị. Aristotle trở thành người thầy giảng dạy cho nhóm quan chức đó. Do mối quan hệ này, Aristotle đã cưới Pythias, cháu gái của vị quan này làm vợ[1]. Một thời gian sau, khi thành phố có bạo loạn, Hermeias bị giết chết, Aristotle chuyển đến sinh sống tại thành phố Mitylene thuộc đảo Lesbos. Ông đã ở đó ba năm, khoảng thời gian ở đây là cơ hội quý giá cho ông sưu tầm và khảo cứu về sinh vật học, để về sau viết nhiều tác phẩm về lĩnh vực này. Vài năm sau, theo lời mời của Vua Macedonia là Philippe đệ nhị, Aristotle lại chuyển sang thành phố Pella làm thái sư cho Alexander Macedonia, lúc đó mới 13 tuổi.

Không còn những tài liệu ghi chép về nội dung và phương pháp giáo dục của Aristotle đối với Thái tử Alexander, nhưng có một điều không thể phủ nhận là

---

1. Họ có một cô con gái, một thời gian sau, Pythias tạ thế, Aristotle sống với ba Herpyllis, có một con trai tên là Nicomachus. Về sau, Aristotle viết tác phẩm đạo đức học và lấy tên con trai để đặt tên cho tác phẩm này.

Aristotle đã ghi dấu ấn quan trọng trong việc hình thành tri thức và quyết định nhân cách của vị vua tương lai này. Theo sử ghi thì ông không quan tâm việc giáo dục toán học như Plato, mà chú trọng việc giáo dục thi ca, nghệ thuật, nhằm hình thành nhân cách theo khuynh hướng "chủ nghĩa anh hùng cách mạng" như các vị thần trong sử thi (*Iliad và Odysser*) của Home. Khi đã trưởng thành, Hoàng đế Alexander Macedonia đã nói lời tri ân với vị thầy rằng: "Tôi kính trọng Aristotle ngang với cha tôi, bởi vì nếu tôi chịu ơn cha tôi lẽ sinh thành, thì tôi chịu ơn Aristotle đã đem lại giá trị cho sự sinh thành đó"[1]. Khi Alexander Macedonia 16 tuổi, đã theo vua cha chinh chiến khắp nơi, không còn thời giờ để học tập, do vậy Aristotle trở về quê hương Stagira, tiếp tục viết sách và nghiên cứu triết học.

Khi hoàng đế Philipe đệ nhị qua đời (do bị ám sát), con trai ông là Alexander lên ngôi trị vì xứ Macedoine, Aristotle có cơ hội trở lại Athens lần thứ hai. Tại đây, được sự giúp đỡ tài chính của một số quan chức, noi gương theo người thầy Plato, ông mở Trường Lyceum, giảng dạy triết học. Tên trường được gọi như vậy vì nằm trong một khu rừng mát mẻ gần miếu thần Apollon Lyceum, kể từ đó trong ngôn ngữ châu Âu, danh từ này dùng để chỉ trường đào tạo học sinh bậc trung học - cao đẳng. Trường không chỉ là cơ sở đào tạo "triết gia - người cai trị" mà còn là nơi gặp gỡ, đàm đạo của tầng lớp trí thức - quý tộc, tạo nên một không khí tự do ngôn luận truy tìm chân lý. Tương

---

1. A.N. Trarnusep: *Aristotle,* Mátxcơva, 1987, tr.10.

truyền, Aristotle thường giảng bài cho học sinh trong khi dạo chơi với họ, nên trường phái của ông được gọi là *phái tiêu dao* (peripateticos). Theo những tư liệu ghi chép về tiểu sử Aristotle thì đây là giai đoạn sáng tạo sung sức nhất của ông và là khoảng thời gian ông đóng góp được nhiều nhất cho đất nước Hy Lạp. Ông dày công thu thập nhiều tư liệu, nhiều bộ sách quý của đất nước và thế giới để lập một kho lưu trữ cho học trò đọc, ngày nay chúng ta gọi là thư viện.

Hoàng đế Alexander Macedonia với tài nghệ quân sự và sức trẻ của mình đã mở rộng biên giới xứ Macedonia. Ông tiến hành xâm lược Hy Lạp và các quốc gia phương Đông thuộc nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, rồi sau đó tiến sát đến biên giới Ấn Độ với khát vọng thống lĩnh toàn thế giới. Trong thời gian chiến tranh này, Aristotle không mấy hài lòng với tư tưởng của vị vua đầy tham vọng muốn lập lại trật tự của các vị Pharaon tiền bối. Tuy nhiên vì lý do tồn tại của Trường Lyceum, vì thời cuộc đưa đẩy, ông vẫn là người theo phái Macedonia chống lại phái Athens và cũng vì lý do chính trị này mà sau cái chết đột ngột của vị hoàng đế trẻ đầy tham vọng, Aristotle rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan, vì người Hy Lạp hay phái Athens nổi dậy tuyên bố chiến tranh với Macedonia đòi quyền tự do. Cũng giống như số phận của Socrates trước đây, tòa án Athens buộc tội Aristotle vô thần, vì trước đây ông đã làm thơ ca ngợi cái chết của một bạo chúa vô thần đã bị nhân dân kết án tử hình. Không lặp lại vết xe đổ của người thầy Socrates, Aristotle lặng lẽ bàn giao công việc quản lý cũng

như thư viện và tài liệu, tài chính liên quan của Trường Lyceum cho người phụ tá thân cận là Teophrast. Xong việc, ông bí mật rời Athens trước khi diễn ra phiên tòa xét xử. Triết gia đến vùng Halkinda trên đảo Chalsis tự nạn rồi tạ thế trên vùng đất này hai tháng sau vì bệnh dạ dày. Trong Di chúc, ông không chỉ dặn dò một cách chi tiết, cẩn thận về việc thừa kế di sản Trường Lyceum, việc phân chia tài sản cho người con gái cả và con trai thứ mà còn quan tâm đến giải phóng cho những người nô lệ. Thi hài ông được an táng bên cạnh người vợ cả đúng như ước nguyện của cả hai người khi còn sống.

Sau cái chết của ông, Teophrast điều hành Trường Lyceum, con trai Aristotle là Nicomachus cũng đã góp nhiều công sức trong việc biên tập các tư liệu của cha và công việc quản lý nhà trường. Vậy là, bên cạnh Học viện Academy Plato, Trường Lyceum do Aristotle thành lập như một biểu tượng vững trãi của nền giáo dục Hy Lạp cổ đại, góp phần đào tạo cho đất nước nhiều nhân tài, trường này tồn tại cho đến những năm đầu Công nguyên mới bị đóng cửa.

2. Những tác phẩm cơ bản của Aristotle

Trong suốt cuộc đời giảng dạy và nghiên cứu của mình, Aristotle đã để lại cho nhân loại một khối lượng các tác phẩm đa dạng về nội dung phản ánh và đồ sộ về số trang, nghĩa là nhiều hơn tất cả các sáng tác của những triết gia trước đó gộp lại. Theo Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Dũng thì các tác phẩm của Aristotle có thể chia thành ba nhóm:

1) Các bài đối thoại (dialogues) viết dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng và phong cách Plato khi đang tu nghiệp tại học viện của người thầy. Hiện nay đa số chúng đều bị hư hại, thất lạc. 2) Các ông trình tập thể được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Aristotle khi ông đang làm quản lý tại Trường Lyceum. 3) Các luận văn hay cuốn sách ông viết khi tư tưởng đã đến độ chín muồi. Đây là những tư liệu cơ bản nhất để chúng ta nghiên cứu tư tưởng Aristotle. Dựa trên nội dung phản ánh, chúng ta có thể chia nhóm tư liệu này thành 8 loại (khoa học) như sau:

- *Loại tác phẩm về lôgích học*: Tác phẩm cơ bản có tính chất đặt nền móng cho toàn bộ triết học Aristotle nói chung, lôgích học của ông nói riêng là *Organon* (Công cụ)[1]. Đây là bộ sách lớn gồm sáu cuốn nhỏ có thể đọc một cách độc lập: 1) *Các phạm trù;* 2) *Bàn về phép suy luận;* 3) *Tiền phân tích;* 4) *Hậu phân tích;* 5) *Những chủ đề;* 6) *Bác bỏ thuật ngụy biện.*

- *Loại tác phẩm về vật lý học hay triết học thứ hai*: Bao gồm 4 tác phẩm cơ bản là *Vật lý học*, *Về bầu trời*, *Về sự xuất hiện và diệt vong*, *Khí tượng học*. Trong đó cuốn *Physics (Vật lý học)* là cơ bản, nó bao gồm 8 cuốn sách nhỏ, trình bày quan niệm của ông về sự hình thành vũ

---

1. Organon với nghĩa công cụ, phương tiện, tổ chức (meaning instrument, tool, organ) nhằm nhận thức thế giới. Aristotle nói đến các công cụ khoa học cần thiết để nhận thức. Sau này Francis Bacon, kế thừa và phát triển tư tưởng của ông, có tác phẩm *Noveum organon* (Công cụ mới).

trụ từ 5 nguyên tố khởi nguồn: Đất, Nước, Lửa, Không khí và Êther.

- *Loại tác phẩm về siêu hình học hay triết học thứ nhất:* Tác phẩm cơ bản có nội dung bao quát toàn bộ quan điểm siêu hình học của Aristotle là *Metaphysics*, bao gồm 16 cuốn nhỏ, chỉ đánh số La Mã mà không có tên gọi riêng và sắp xếp không theo một trật tự nào - cuốn sách phản ánh toàn bộ quan điểm của ông về vấn đề bản thể luận triết học dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa nhị nguyên và mục đích luận.

- *Loại tác phẩm về sinh vật học:* Bao gồm các cuốn *Lịch sử động vật (History of Animals), Sự vận động của động vật (Movement of Animals), Về các bộ phận của động vật (Parts of Animals), Về sự tiến triển của động vật (Progression of Animals), Về nguồn gốc của động vật (Genegation of Animals).* Trong đó trình bày tư tưởng của ông về thế giới động vật mà ông đã dày công quan sát trên các đảo, nơi ông sinh sống. Những tác phẩm này đã góp phần đặt nền móng cho khoa sinh vật học sau này.

- *Loại tác phẩm về tâm lý học (Psychology) hay học thuyết về linh hồn (De Anima)*: Gồm tác phẩm *Về linh hồn (On the soul)* và tác phẩm *Tự nhiên học (Parva Naturalia*) bao gồm 8 cuốn nhỏ cấu thành.

- *Loại tác phẩm về đạo đức học*: Bao gồm *Đạo đức Nicomachean (Nicomachean Ethics), Đạo đức Eudemian (Eudemian Ethics)*, *Magna moralia* hay *Đạo đức lớn* (*Great Ethics*). Trong đó *Nicomachean Ethics* được đề cập một cách phổ biến trong các tư liệu hiện đại.

- *Loại tác phẩm về chính trị học (Political economy)*: Tác phẩm đóng vai trò quan trọng trong chủ đề này là *Chính trị học* (Politics) được dịch ra rất nhiều thứ tiếng làm giáo trình trong các khoa chính trị học của các trường đại học trên thế giới.

- *Loại tác phẩm về nghệ thuật thi ca và tu từ học (poetics, rhetoric)*: Bao gồm *Luật thơ*, *Tu từ học*. Trong đó ông trình bày những vấn đề lý luận chung về nghệ thuật diễn thuyết hay thuật hùng biện, mỹ học, lý luận về thi ca và nhà hát.

Aristotle không chỉ là bộ óc bách khoa đương thời, mà ông là một triết gia có tầm nhìn bao quát toàn bộ các vấn đề chung của triết học từ siêu hình học đến đạo đức, thẩm mỹ. Ông đồng thời có một sự am hiểu sâu rộng về lịch sử triết học thời cổ đại. Những bình phẩm, đánh giá của ông về triết học của các vị tiền bối và đương thời (nhất là triết học Plato) đến nay vẫn còn là những tư liệu quý cho chúng ta tham khảo khi nghiên cứu tư tưởng các triết gia giai đoạn này.

II- LÔGÍCH HỌC ARISTOTLE

Khi nghiên cứu triết học Aristotle, đa số các học giả đều thống nhất quan điểm cho rằng, ông là người đặt nền móng và là người xây dựng những nội dung cơ bản của lôgích hình thức (formal lôgích) - khoa học về các công cụ và hình thức tư duy chính xác (đúng). Lôgích học Aristotle theo Hegel là sự tổng kết lịch sử tự nhiên của tư duy

con người, là sự tiếp nối những vấn đề về biện chứng khái niệm mà Socrates và Plato đã đặt ra.

Việc xây dựng lôgích của Aristotle không phải là sự kiện ngẫu nhiên tùy hứng mà có một chủ đích rõ ràng được ông phản ánh trong tác phẩm lớn *Organon*, trong đó bao gồm 6 tác phẩm nhỏ khác, phản ánh về nhiều khía cạnh khác nhau của môn khoa học lôgích hình thức.

1. Quan niệm về vai trò của lôgích học

Aristotle cho rằng, ngôn ngữ chính là phương tiện để con người biểu đạt tư duy. Mục tiêu triết học của ông là dùng lôgích ngôn ngữ tự nhiên để đi sâu vào những gì là cơ bản phản ánh sự hiểu biết của con người về thực tại bao gồm bản chất của các sự vật, hiện tượng riêng biệt, bản chất các chủng loài, các quy trình và trạng thái vận động của thế giới; ông không hề quan tâm tới ngôn ngữ giả tạo (mỹ từ, ngôn ngữ trong các kinh sách tôn giáo) nói về những sự vật, hiện tượng vượt ra ngoài giới hạn của triết học, tức những sự vật, hiện tượng không thuộc thế giới hiện thực mà chỉ để ý tới phương thức tư duy của con người.

Aristotle quan niệm rằng, lôgích học là công cụ để con người có thể diễn tả các sự kiện khoa học bằng ngôn ngữ, cụ thể là bằng các hình thức hoạt động của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy luận. Trên quan điểm đó, Aristotle đi đến kết luận rằng, để tư duy đúng, nhận thức con người về thế giới cần phải tuân thủ *các quy luật của*

tư duy và *phương thức suy luận tam đoạn* (*syllogism).* Aristotle đồng thời là người có công lớn trong việc đặt nền móng cho quan niệm về *phạm trù*, ông cho rằng, tư duy con người có thể bao quát các sự vật, hiện tượng muôn hình, muôn vẻ của thế giới, khái quát và khuôn chúng thành những ngôn từ xác định - ông gọi là những "*categoria*", tức các *phạm trù*.

Cần phải nói rằng, bằng tư duy trừu tượng, con người đã khái quát các hiện tượng đa dạng, phong phú và dường như hỗn độn của thế giới bao quanh để thiết lập một hệ thống khái niệm và phạm trù. Sự hình thành các khái niệm, các phạm trù như một bước đột phá đặt nền móng cho mối quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ; bởi vì, các phạm trù đóng vai trò như những phương tiện để con người tư duy, những hình thức để con người nhận thức. Lênin đánh giá cao vai trò lôgích học Aristotle trong lịch sử, theo ông, lôgích của Aristotle là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự đến gần với lôgích của Hegel, nhưng từ lôgích này của Aristotle (người mà bất cứ nơi nào, cứ mỗi bước, đều đặt ra chính vấn đề phép biện chứng), người ta đã làm thành một triết học kinh viện chết, bằng cách vứt bỏ tất cả cái gì là tìm tòi, là dao động, là cách đặt vấn đề. Những người Hy Lạp đã có một cách đặt vấn đề, tựa hồ như những hệ thống đưa ra thí nghiệm, một sự phân kỳ ý kiến chất phác, được phản ánh rất hay ở Aristotle. Theo đó, chúng ta thấy, giữa lôgích triết gia cổ đại và lôgích triết gia cận đại có một mối quan hệ mật thiết, khi viết

Khoa học lôgích, Hegel đã đọc khá kỹ các tác phẩm về lôgích học của Aristotle.

2. Các quy luật của lôgích hình thức

Theo Aristotle, để nhận thức đúng, hay tư duy có tính xác định thì chủ thể nhận thức cần phải tuân thủ ba quy luật cơ bản của lôgích học:

1) *Quy luật đồng nhất*, được ông xây dựng trên luận điểm: "Không thể tư duy về một cái gì đó, nếu người ta không tư duy về nó một cách đồng nhất"[1]. Điều này có nghĩa là, tư duy phải luôn nhất quán từ đầu đến cuối, tránh các trường hợp i) tiền hậu bất nhất, ii) đánh tráo khái niệm, iii) đánh tráo luận đề, iv) đánh tráo đối tượng (đánh trống lảng) trong quá trình bàn luận về một đối tượng nào đó. Việc tuân thủ nhất quán quy luật đồng nhất giúp chúng ta tư duy một cách chính xác, tư duy đúng đối tượng và tư duy hiệu quả, không làm phức tạp hóa vấn đề trong quá trình tranh luận.

2) *Quy luật cấm mâu thuẫn* của ông được xây dựng trên luận điểm: "Chúng ta không thể công nhận rằng có một sự vật vừa tồn tại, vừa không tồn tại trong cùng một khoảng thời gian"[2]. Tuân thủ quy luật này giúp chúng ta tránh được sự mâu thuẫn trong quá trình nhận thức, nghĩa là khi bàn luận về phẩm chất của một sự vật, hiện tượng nào đó trong cùng một thời điểm thì không thể vừa

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.127, 126.

khẳng định, lại vừa phủ định nó. Quy luật cấm mâu thuẫn phản ánh bản chất lôgích lưỡng trị của Aristotle, theo đó khi đánh giá một sự vật, sự việc, vấn đề nào đó chúng ta chỉ có thể đi đến kết luận là đúng (chân) hay sai (giả) mà không thể có phương án khác vừa đúng vừa sai. Quy luật này là cơ sở phương pháp luận để đi đến quy luật bài trung.

3) *Quy luật bài trung* được xây dựng trên luận điểm: "Nhìn chung, không thể có một cái gì đó nằm giữa hai thành phần đối lập nhau. Cần phải khẳng định tương đối rằng, cái gì đó đã được khẳng định thì không thể phủ định nó. Điều này sẽ trở nên rõ ràng khi chúng ta định nghĩa thế nào là chân lý, thế nào là sai lầm"[1]. Theo Aristotle, tư duy phải hoàn toàn nhất quán, phân lập đúng sai, không thể có sự nhập nhằng, lập lờ nước đôi trong quá trình phát biểu về đối tượng. Các ý kiến đối lập nhau không thể cùng đúng hay cùng sai, mà trong đó nhất thiết phải có sự phân định, nếu ý kiến này đúng thì ý kiến phủ định nó là sai và ngược lại.

Ngoài việc bàn về các quy luật của quá trình tư duy chính xác, Aristotle còn đề cập đến phép định nghĩa và phép chứng minh, tạo nên sự phong phú về nội dung của môn lôgích hình thức. Phép định nghĩa trong lôgích học của ông dựa trên cơ sở thuyết siêu hình học, theo ông, một định nghĩa chỉ hoàn hảo, trọn vẹn khi nó bao quát được cả

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.141.

hai phương diện vật chất và hình thức, chỉ ra sự thống nhất giữa chúng trong đối tượng cần định nghĩa. Nghĩa là định nghĩa cần chỉ ra một cách rõ ràng xem đối tượng (cần định nghĩa) được cấu thành từ những yếu tố gì và tại sao lại như vậy (nguyên nhân của sự cấu thành đó). Phép định nghĩa gắn liền với phép chứng minh (làm rõ vấn đề bằng bằng chứng hiện thực), ông gọi đó là định nghĩa chứng minh. Phép chứng minh khoa học nhất theo ông là thông qua suy luận gồm ba phán đoán, hai phán đoán làm tiền đề và một phán đoán làm kết luận, gọi là "*tam đoạn luận*" (Syllogism).

Aristotle cũng đã bàn đến vấn đề quy nạp trong phép chứng minh thông qua những liệt kê đơn giản. Ông cho rằng, muốn đi đến kết luận hay tri thức chung (của một lớp, một loài nào đó), trước hết cần phải tìm hiểu về bản tính cái riêng, tức của từng cá thể (của loài, lớp đó). Do vậy, quy nạp liệt kê là con đường khoa học để đi đến nhận thức về cái chung, đem đến tri thức mang tính phổ quát, tất yếu hay chân lý. Ngoài quy nạp liệt kê, ông còn nói đến phép quy nạp theo hình thức tam đoạn luận hay suy luận quy nạp.

Như vậy, theo Aristotle lôgích học là khoa học về tư duy chính xác, là công cụ, phương tiện nhận thức khoa học, nó rất cần thiết để xây dựng các giả thuyết khoa học tự nhiên, đặc biệt là toán học. Ông đòi hỏi việc nhận thức khoa học không được tùy tiện, chủ quan, ngụy biện mà phải tuân thủ những quy tắc, niêm luật rõ ràng, có như

vậy tư duy mới đạt đến độ chính xác cao, nghĩa là đạt đến chân lý. Tuy nhiên, chất liệu cấu thành nội dung tư duy cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng, các chất liệu đó chính là khái niệm, phán đoán, suy luận và sự liên kết hay quan hệ biện chứng giữa chúng, hình thức mối liên kết tạo thành một phương thức tư duy như đã nói là tam đoạn luận.

3. Tam đoạn luận trong lôgích học Aristotle

Theo các nhà lôgích học hiện đại, đóng góp cơ bản nhất của Aristotle cho lôgích học chính là việc ông đã xây dựng một mô thức tư duy dựa trên việc suy luận trừu tượng gián tiếp mà không cần phải thực hiện các bước thực nghiệm tiếp theo, nghĩa là không cần phải tiếp xúc trực tiếp với đối tượng nghiên cứu. Phương thức tư duy đó dựa trên việc rút ra một phán đoán kết luận đúng từ những phán đoán làm tiền đề đúng đã cho trước (đã kiểm nghiệm, hoặc là tri thức hiển nhiên), ông gọi việc khám phá tri thức như vậy là syllogism[1]. Trong tác phẩm *Prior Analytics* ông định nghĩa: "Tam đoạn luận là một thuyết trình mà trong đó, nếu một điều gì tất yếu được giả định, thì từ đó dĩ nhiên có thể rút ra kết quả của những điều khác một cách tương ứng"[2]. Theo định nghĩa này thì, tri thức có được là hiển nhiên (không cần chứng minh bằng

1. Syllogism nghĩa là kết luận, suy ra (conclusion, inference).
2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.2, tr.120.

thực tế), vì tri thức giả định (làm tiền đề) cũng là những tri thức đúng một cách hiển nhiên. Tuy nhiên, ông cũng lưu ý rằng, tri thức làm giả định hay tiền đề là rất quan trọng, nó phải đúng một cách tất yếu, nếu không mọi kết luận rút ra từ đó sẽ là sai lầm.

Cơ sở khoa học để Aristotle xây dựng syllogism chính là các khoa học tự nhiên như toán học, vật lý học, sinh vật học, v.v. trong đó toán học đóng một vai trò quan trọng, bởi vì tri thức toán học, như sau này I. Kant nói, đều mang tính tiên nghiệm (a-priori), tức không cần phải kiểm chứng bằng kinh nghiệm, vì đó là những tri thức đã được các nhà khoa học kiểm chứng trước đó.

Theo Aristotle, trong một syllogism nhất thiết có ba thuật ngữ, hai thuật ngữ biên (A, C) và một thuật ngữ liên kết hai thuật ngữ biên đó với nhau (B). Một syllogism hoàn chỉnh phải có ba phán đoán, hai phán đoán tiền đề và một phán đoán kết luận. Là một người cầu toàn, Aristotle chỉ tập trung vào syllogism hoàn hảo mà hình thức bao gồm ba thành phần: hai phán đoán làm tiền đề và một phán đoán làm kết luận. Aristotle đưa ra bốn dạng syllogism mang tính hoàn hảo như sau:

1. Tất cả A là B Tất cả B là C Tất cả A là C	2. Tất cả A là B Không B nào là C Không A nào là C	3. Một số A là B Tất cả B là C Một số A là C	4. Một số A là B Không B nào là C Tất cả A không là C

Hai syllogism điển hình mà Aristotle thường lấy làm ví dụ trong các văn bản lôgích của mình, đó là:

1. Mọi người đều phải chết	(All men are mortal.
Tất cả người Hy Lạp đều là người	All Greeks are men.
Tất cả người Hy Lạp đều phải chết	All Greeks are mortal).
2. Mọi người đều phải chết	(All men are mortal.
Socrates là người	Socrates is men
Socrates phải chết	Socrates is mortal).

Về tam đoạn luận hoàn hảo, ông viết: "Tôi gọi tam đoạn luận hoàn thiện là một tam đoạn luận mà nó không cần cái gì khác, ngoài cái đã được tiếp nhận, để vạch ra tính tất yếu, còn tam đoạn luận không hoàn thiện là một tam đoạn luận mà nó cần cho điều này ở một cái hay nhiều cái"; "Nếu ba thuật ngữ có mối quan hệ với nhau sao cho thuật ngữ sau cùng nằm trọn trong thuật ngữ giữa, còn thuật ngữ giữa thì nằm trọn trong thuật ngữ đầu hoặc nằm hoàn toàn ngoài nó, thì đối với các thuật ngữ biên này tất yếu có tam đoạn luận hoàn thiện". Theo Aristotle, syllogism có vai trò quan trọng trong việc giảng dạy tri thức, vì "mọi sự giảng dạy đều dựa trên điều đã biết, một số điều dạy tiến hành từ quy nạp và một số từ syllogism. Quy nạp là khởi điểm cho tri thức về cái phổ quát cũng như cái đặc thù, trong khi tam đoạn luận tiến hành từ các

nguyên lý phổ quát"[1]. Những nguyên lý phổ quát làm tiền đề cho một syllogism nào đó như đã nói là những tri thức mang tính phổ quát tất yếu đã được chứng nghiệm qua thời gian.

Tam đoạn luận như đã nói ở trên là phương tiện lôgích để Aristotle xây dựng *Lôgích quy nạp* - một hình thái phản ánh sự đa dạng của lôgích cũng như sự phong phú của tư duy con người. Tuy mới dừng lại ở việc hiểu quy nạp như là sự liệt kê các sự kiện thông qua các phán đoán dựa trên kinh nghiệm thông thường lúc đó, nhưng Aristotle đã đặt nền móng cho sự chứng minh khoa học bằng những bằng chứng có thể tin cậy được, làm phong phú thêm vấn đề nhận thức luận.

Syllogism của Aristotle đã được các triết gia thời trung đại phát triển, họ đồng thời dùng các chữ cái Latinh ghép lại thành một từ nào đó để chỉ các modus suy luận lôgích của Aristotle như Barbara, Cesarer, Cametres, Celarent, Darapti, việc làm này giúp cho người học có thể nhớ (một cách máy móc) các hình thức suy luận đúng. Hơn thế, các triết gia trung đại còn vận dụng syllogism của Aristotle như một phương tiện để chứng minh cho sự tồn tại hợp lý của chúa trời, điển hình trong số đó là Saint Anselm và Thomas D'Aqiun.

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.116.

Ngày nay, với sự phát triển của tư duy nhân loại, lôgích học Aristotle được mở rộng và phát triển, người ta thay các thuật ngữ A, B, C của Aristotle bằng các thuật ngữ có ý nghĩa ngôn ngữ lôgích hơn: S (Subject) - chủ từ; P (Predicate) - vị từ và M (Middle term) - thuật ngữ giữa. Lôgích hiện đại cũng đã phát triển các loại hình suy luận đúng, xây dựng hình vuông lôgích và các bảng đối chiếu tính Chân (True), Giả (False) của quá trình suy luận. Nhìn chung lôgích hiện đại đã đa dạng hóa syllogism truyền thống, nhưng vẫn không thoát khỏi những nguyên tắc cơ bản mà cha đẻ của lôgích học đã đặt ra từ thời cổ đại. Từ lôgích hay quan niệm về tư duy đúng, Aristotle xây dựng một học thuyết mới phản ánh trình độ tư duy ở một mức độ sâu sắc hơn, khoa học hơn, đó là học thuyết phạm trù.

III- HỌC THUYẾT PHẠM TRÙ

Phạm trù theo cách hiểu triết học là những khái niệm chung phản ánh những đặc tính, những mặt, những quan hệ cơ bản nhất và chung nhất của các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Phạm trù được hình thành nhờ năng lực tư duy trừu tượng của con người thông qua quá trình khái quát hóa, trừu tượng hóa sự đa dạng, hỗn độn, rời rạc các sự vật, hiện tượng thế giới thành những ngôn từ hay khái niệm chung. Theo nghĩa Hán Việt, phạm trù là cái khuôn đúc ngôn ngữ, đưa mọi sự đa dạng của các hiện tượng bên ngoài vào một cái khuôn chung (khái niệm có nội hàm sâu,

ngoại diên rộng) để tiện lợi cho việc nhận thức thế giới. Trong ngôn ngữ phương Tây, "category" được cấu tạo từ động từ "categorein" với nghĩa: diễn tả theo cách chủ động, khẳng định theo cách thụ động. Nghĩa bao quát đang dùng hiện nay của thuật ngữ "category" là phân loại, xếp hạng hoặc tập hợp vấn đề (đa dạng) trong một hệ thống (thống nhất) hoàn chỉnh. Theo định nghĩa chung thì phạm trù là những khái niệm chung phản ánh những mối quan hệ chung cơ bản của các sự vật, hiện tượng. Chức năng cơ bản của phạm trù là công cụ để nhận thức, phương tiện để tư duy, nhờ có phạm trù mà con người có thể nhận thức thế giới một cách gián tiếp (theo cách nói của Lênin là thoát khỏi sự ràng buộc của màng lưới tự nhiên để nhận thức và cải tạo nó một cách có lý tính (phục vụ nhu cầu và mục đích riêng của mình)).

Các nhà nghiên cứu cho rằng, Aristotle là người đầu tiên đưa thuật ngữ phạm trù (category) vào triết học, ông cố gắng xây dựng quan niệm về phạm trù như là một học thuyết triết học. Theo Aristotle, hiện thực vốn phong phú và đa dạng nhưng bằng sự khái quát nên khi nói hay viết, con người có thể quy sự phong phú và đa dạng đó thành những ngôn từ chung, tức là các phạm trù. Trên quan điểm đó, Aristotle tiến hành phân loại đặc tính của các sự vật, hiện tượng và xây dựng một hệ thống bao gồm các phạm trù cơ bản như sau: 1) Bản thể; 2) Vật chất và 3) Hình thức; 4) Số lượng và 5) Chất lượng; 6) Quan hệ; 7) Vận động; 8) Không gian; 9) Thời gian; 10) Khả năng;

11) Hiện thực; 12) Tất yếu; 13) Ngẫu nhiên; 14) Cái chung; 15) Cái riêng; 16) Mục đích.

Sự sắp xếp thứ tự các phạm trù của Aristotle có tính lôgích không chỉ dựa trên cơ sở thực tế (tính hiện thực khi con người phản ánh thế giới bằng cách nói hay viết) mà còn dựa trên phương diện bản thể luận và nhận thức luận triết học (tức hiện thực khách quan và quá trình nhận thức hiện thực đó).

1. Phạm trù bản thể hay bản chất

Xét về phương diện bản thể luận, bản chất hay bản thể là phạm trù đóng vai trò nền tảng, cơ sở của mọi tồn tại, từ đó sinh ra mọi sự vật cụ thể khác nhau. Nói cách khác, bản chất hay bản thể là cái có trước mọi vật (cũng giống như phạm trù tồn tại trong triết học Parmenides). Aristotle cho rằng, "bản chất là những thực thể đơn giản như đất, lửa, nước và những gì tương tự, nói chung là những gì tạo thành thực thể sống động và cả những thiên thể"[1]. "Bản chất là cái đầu tiên trong mọi ý nghĩa cả về phương diện định nghĩa hay xác định, phương diện nhận thức và phương diện thời gian. Trên thực tế, trong mọi giống loài đang tồn tại không một giống loài nào có thể tồn tại độc lập ngoài bản chất. Bản chất là cái đầu tiên, bởi vì khi xác định một cái gì đó, việc cần thiết là phải xác định nội dung bản chất của nó"[2].

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.157, 287-288.

Bản chất tiềm ẩn trong vật chất và vật chất muốn trở thành thực tại phải được hình thức hóa, biểu hiện mình qua số lượng và chất lượng, chất lượng và số lượng chuyển hóa lẫn nhau thông qua quan hệ, quan hệ được thực hiện qua vận động, vận động chỉ có thể thực hiện trong không gian và theo một chuỗi thời gian nhất định. Mọi hiện thực hàm chứa khả năng và khả năng khi có đủ điều kiện thì biến thành hiện thực một cách tất yếu và cũng có thể ngẫu nhiên. Mọi tồn tại trong thế giới đều dưới dạng những cái riêng, nhưng cái riêng không thể tồn tại một mình mà tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, và cuối cùng là phạm trù mục đích với tư cách là sự phản ánh ai là người sáng tạo nên chúng? Sáng tạo nên chúng nhằm mục đích gì? Để độc giả dễ hiểu, ông nêu ví dụ: "Về bản thể là người, ngựa; về số lượng: bốn chân, năm chân; về chất lượng: trắng, đúng ngữ pháp; về quan hệ: gấp đôi, một nửa; về ở đâu: trong trường Lyceum, ở chợ; về khi nào: hôm qua, năm ngoái; về tình trạng: đang nằm, đang ngồi; về sở hữu: đi giày, mặc áo giáp; về hành động: cắt, đốt; về bị động: bị cắt, bị đốt"[1].

Xét về phương diện nhận thức luận, theo ông, khi chúng ta tiếp xúc với một sự vật nào đó, điều trước hết chúng ta phải biết nó là cái gì, tiếp đến là sự vật được cấu thành từ những yếu tố nào, hình thù của nó ra sao, nó có độ lớn, số lượng ra sao, độ lớn đó được biểu hiện (tính chất) như thế nào, quan hệ giữa sự vật đó với thế giới xung

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.2, tr.103.

quanh, vật đó nằm ở đâu, tồn tại vào khoảng thời gian nào, khả năng phát triển của nó, sự xuất hiện của nó là ngẫu nhiên hay tất yếu, v.v.. Và hàng loạt câu hỏi tiếp tục như thế cứ đặt ra liên quan đến đối tượng cần nhận thức mà chủ thể cần phải trả lời. Ngoài tác phẩm *Phạm trù*, vấn đề phạm trù còn được ông đề cập đến trong các tác phẩm khác như *Siêu hình học, Vật lý học*,... Sau đây, chúng ta phân tích khái lược một số phạm trù cơ bản đã nêu trên.

Trước Aristotle, các triết gia Hy Lạp đã bàn đến các phạm trù phản ánh các yếu tố khởi nguyên vũ trụ như: nước, lửa, không khí, apeiron, ý niệm, tồn tại, nguyên tử, v.v.. Các phạm trù đó chỉ bao quát, phản ánh một phương diện nào đó của thế giới hiện thực, để phản ánh thế giới một cách trừu tượng và khái quát hơn, Aristotle lần đầu tiên đã sử dụng phạm trù "Substantia" (Bản thể hay bản chất). *Bản thể hay bản chất* là phạm trù xuất phát làm căn cứ cho hệ thống phạm trù trong triết học Aristotle. Ông nghiên cứu phạm trù này chủ yếu trong hai tác phẩm *Siêu hình học* và *Phạm trù*. Theo ông, "bản chất là một cái gì đó mang tính thống nhất và xác định"[1] chứ không phải trừu tượng, chung chung. "Bản chất nhìn chung không tồn tại vĩnh cửu, độc lập tách biệt và tự mình"[2] mà tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng cụ thể cảm tính như con người, con ngựa, cái cây cụ thể. Bản chất có mối quan hệ với các phạm trù khác, do vậy việc nhận thức đúng bản chất của

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.211, 275.

sự vật, hiện thực sẽ cho cơ sở khoa học để nhận thức đúng các phạm trù còn lại.

Aristotle phân định bản chất thành hai cấp độ khác nhau: Bản chất thứ nhất (bậc thấp) và bản chất thứ hai (bậc cao). Bản chất thứ nhất phản ánh đặc tính của loài (species), nội dung của nó gần giống với nội hàm của phạm trù cái riêng, ví dụ một con người cụ thể, một con ngựa cụ thể (thuộc về loài người, loài ngựa). Bản chất thứ hai phản ánh đặc tính của giống hay chủng (genus), nội dung của nó gần giống với nội hàm cái chung, ví dụ loài người, loài động vật. Bản chất thứ nhất hiện diện trong các sự vật, hiện tượng cảm tính được cấu thành từ vật chất và có một hình thức nhất định, nói cách khác, bản chất thứ nhất mang tính thực thể (substratum), hiện hình qua hình thể của một sự vật nào đó. Bản chất thứ hai là bản chất chung, là tính xác định trừu tượng của các sự vật thuộc về giống (cả người và ngựa đều thuộc về giống động vật). Bản chất thứ nhất phản ánh sự vật chính xác hơn vì nó hoàn thiện và độc lập hơn bản chất thứ hai, do vậy là nguyên nhân và cơ sở tồn tại của bản chất thứ hai. Đến lượt mình, bản chất thứ hai là tri thức chung để nhận thức bản chất thứ nhất (điển hình là trong suy luận diễn dịch, ví dụ từ bản chất chung của kim loại (là dẫn điện) chúng ta có thể suy ra bản chất của đồng, sắt, nhôm, v.v. một dạng kim loại (dẫn điện)).

Tuy chưa phải là một nhà biện chứng, song Aristotle đã đề xuất quan điểm cho rằng, bản chất không phải là bất biến mà luôn thay đổi, nó xuất hiện, rồi tăng lên hay

giảm đi (thay đổi về lượng), tha hóa - biến chất (thay đổi về chất), di chuyển vị trí (không gian) và cuối cùng dĩ nhiên sẽ mất đi (theo thời gian). Sự biến đổi này của bản chất phải xuất phát từ nguyên nhân nào đó, một nguyên nhân như thế ông quy đến tận cùng - đó là thần thánh. Thần thánh là khởi nguồn của mọi sự, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. "Nếu trong cái đang tồn tại - Aristotle viết - có một bản chất như thế thì ở đây bằng cách này hay cách khác cần phải thừa nhận có một khởi nguyên thần thánh, khởi nguyên này sẽ là đầu tiên và quan trọng nhất"[1]. Vậy là, theo Aristotle, có một bản chất ban đầu nào đó tồn tại bất biến, vĩnh cửu thoát khỏi mọi sự vật cảm tính, khởi nguyên đó hàm chứa trong mình cả hai đặc tính cơ bản của một bản chất chung là vật chất và hình thức.

2. Cặp phạm trù vật chất và hình thức

Vật chất và hình thức (chất liệu và hình thể) là cặp phạm trù đóng vai trò quan trọng trong triết học Aristotle nói chung, trong hệ thống phạm trù của ông nói riêng. Sự lý giải về mối quan hệ giữa vật chất và hình thức tạo nên nét đặc thù của triết học Aristotle - đó là Holomorphism (đa hình - biện chứng giữa vật chất và ý thức) và chính Holomorphism đã làm phức tạp hóa triết học Aristotle, gây nên nhiều cuộc tranh luận sau này.

Theo Aristotle, vật chất là một dạng của thực thể, vật chất tồn tại, nhưng chỉ tồn tại trong dạng tiềm năng giống

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.285.

như đất sét là tiềm năng của các đồ gốm sứ, đồng là tiềm năng của các đồ đồng, gỗ là tiềm năng của mọi đồ gỗ, v.v.. Trong mối quan hệ với bản chất sự vật thì "vật chất gần với bản chất và trong một ý nghĩa nào đó là bản chất"[1]. Bởi vì "nếu vật chất không phải là bản chất thì cái mà nó còn có thể trở thành bản chất sẽ thoát khỏi chúng ta: chính khi chúng ta lấy đi mọi cái còn lại thì rõ ràng sẽ không còn cái gì khác, cái còn lại chỉ là trạng thái thể chất tồn tại trong khả năng mà không phải là bản chất (bởi vì số lượng không phải là bản chất), chiều dài, chiều rộng, chiều sâu là những thuộc tính về lượng (của sự vật) chứ không phải là bản chất của nó... Vật chất cần phải coi như là bản chất duy nhất"[2]. Theo lôgích của Aristotle thì vật chất là nền tảng của mọi tồn tại, là yếu tố cấu thành sự vật, do vậy mà "nếu không có bản chất, không có vật chất thì nhìn chung sẽ không có gì cả. Nhưng điều này là không thể, cho nên nhất thiết cần phải tồn tại một cái gì đó ngoài tính chỉnh thể, tính chỉnh thể đó là hình ảnh hay hình thức"[3].

Trong các phạm trù của Aristotle, hình thức là một phạm trù khó hiểu, ông không nói rõ và không đưa ra những giải thích khoa học về phạm trù này mà chỉ nói một cách chung chung rằng, "hình thức là thực chất tồn tại của mọi sự vật và bản chất thứ nhất của nó"[4]. Trong sự vật cảm tính, hình thức là hình dáng của nó, hình thức không

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.3, tr.80.

2, 3, 4. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.190, 110, 198.

có tính xác định, không xuất hiện, không diệt vong, không chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Chịu ảnh hưởng bởi học thuyết ý niệm của người thầy Plato, Aristotle cho rằng, lao động và nghệ thuật là quá trình con người đem đến hình thức cho sự vật (từ linh hồn của mình). Ông cho rằng, vật chất tồn tại trong quan hệ với hình thức, lao động và nghệ thuật là quá trình hình thức hóa vật chất. Với nghĩa đó, ông viết: "Vật chất và hình thức - đó chỉ là một, nhưng vật chất chỉ tồn tại trong khả năng còn hình thức tồn tại trong hiện thực"[1]. "Nếu vật chất là cái này, còn hình thức là cái khác, thì từ chúng sinh thành cái thứ ba, còn bản chất bao hàm cả vật chất và hình thức"[2]. Cái thứ ba đó không là gì khác mà chính là sự vật cụ thể cảm tính mà chúng ta tiếp xúc trong thực tế, cảm nhận trong đời sống hiện thực. Lý luận về sự chuyển hóa giữa vật chất và hình thức của Aristotle là chưa rõ ràng, rành mạch, điều này dễ hiểu vì ông còn chịu ảnh hưởng bởi quan niệm của Plato và tư tưởng thần học. Phê phán tính nước đôi này, Lênin khi đọc *Siêu hình học* đã nhận xét: "Ở Aristotle, *đâu đâu* lôgích khách quan cũng *lẫn lộn* với lôgích chủ quan, và lẫn lộn một cách khiến cho đâu đâu lôgích khách quan cũng *lộ ra*"[3]. Điều này thể hiện rõ khi ông luận giải nội dung những cặp phạm trù tiếp theo để làm rõ thêm nội hàm cặp phạm trù vật chất và hình thức cũng như nội hàm phạm trù bản chất.

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.233, 205.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.390.

3. Cặp phạm trù số lượng và chất lượng

Theo Aristotle, số lượng và chất lượng đều phản ánh tính đặc thù hay bản chất sự vật, nhưng số lượng xuất hiện trước chất lượng vì nó có tính xác định (bằng con số cụ thể) và gần với bản chất hơn. "Số lượng - Aristotle viết - là cái được cấu thành từ những bộ phận mà mỗi bộ phận có hai hoặc nhiều thành phần, về bản chất, số lượng là một cái gì đó xác định. Mọi số lượng là một tập hợp nếu như nó có thể đếm được, còn đại lượng thì chỉ có thể đo được"[1]. Trên cơ sở khảo sát thực tế, ông chia số lượng nói chung thành hai loại: 1) Số lượng gián đoạn, là số lượng mà mỗi đơn vị, mỗi âm tiết tách biệt nhau như con số, từ ngữ; tự thân mỗi số lượng gián đoạn có thể tồn tại độc lập mà không phụ thuộc vào số lượng trước hay sau nó. 2) Số lượng liên tục là số lượng mà các bộ phận cấu thành tiếp giáp nhau một cách liên tục như đường thẳng, cơ thể, vật thể, thế giới. Các số lượng liên tục này không độc lập mà tồn tại phụ thuộc vào nhau, giữa chúng có giới hạn chung và phụ thuộc vào thực thể mà nó phản ánh. Số lượng là một phạm trù thuần nhất, không hàm chứa sự đối lập, sự đối lập hay mâu thuẫn chỉ hàm chứa trong chất lượng của sự vật.

Phạm trù chất lượng được Aristotle xem như là "cái mà nhờ đó các sự vật được gọi là một cái gì đó". Điều này có nghĩa là khi chúng ta xác định bản chất của sự vật hay "chỉ mặt, đặt tên cho sự vật" thì chúng ta đều căn cứ trên

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.164.

sự biểu hiện về chất của nó. Tuy nhiên, do các sự vật, hiện tượng trong thế giới là phong phú, đa dạng, nên chất của chúng cũng không giống nhau. Trên cơ sở thực tiễn, ông phân chia chất lượng nói chung thành bốn loại như sau: (1) *Chất lượng như là biểu hiện sự khác biệt về loài,* "chất lượng - Aristotle viết - là sự khác biệt về loài của bản chất, ví dụ: con người là thực thể hữu cơ có hai chân, con ngựa có bốn chân, còn hình tròn là một hình học không có góc, như vậy, trong quan hệ với bản chất, chất lượng là sự khác biệt về loài"[1]. Nói cách khác, khi người ta phân loại mọi sự vật, phân loài mọi sinh vật đều dựa trên sự giống nhau hay khác biệt về chất giữa chúng. (2) Chất lượng trong quan hệ với những vật thể bất động, cụ thể là trong quan hệ của các đối tượng toán học. Ví dụ, bản chất của các con số là chính nó, chẳng hạn, số sáu (6) là sáu nhân một (6 x 1), chứ không phải là sáu nhân hai (6 x 2) hay sáu nhân ba (6 x 3). Như vậy, mỗi con số khác nhau có một bản chất không giống nhau. (3) Chất lượng phản ánh trạng thái vận động của các bản chất mang tính đối lập, như nóng - lạnh, trắng - đen, nặng - nhẹ, cứng - mềm, và những đặc tính tương tự làm cơ sở để chúng ta có thể nói rằng chúng chuyển hóa lẫn nhau. (4) Chất lượng phản ánh tính thiện - ác, tốt - xấu trong lĩnh vực hoạt động của đời sống con người.

Từ bốn loại chất lượng nói trên, ông giản lược thành hai loại cơ bản là (1) Chất lượng biểu thị phương diện thực

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.165.

thể của sự vật, phản ánh sự khác biệt về loài giữa các sự vật, hiện tượng như người là động vật bậc cao có hai chân. (2) Chất lượng biểu thị phương diện vận động của sự vật, hiện tượng, phản ánh đặc tính của chúng như lửa nóng, nhưng để lâu nó sẽ nguội lạnh. Theo Aristotle, phạm trù chất lượng không phải "nhất thành bất biến" mà luôn vận động, chuyển hóa. Sự chuyển hóa giữa các sự vật, hiện tượng nhất thiết diễn ra thông qua mối quan hệ qua lại giữa chúng.

4. Phạm trù quan hệ và vận động

Quan hệ là phạm trù (môi giới, trung chuyển) có vị trí quan trọng trong hệ thống phạm trù của triết học Aristotle. "Trong tất cả các phạm trù, quan hệ là một phạm trù có tính độc đáo hay mang tính bản chất nhất, nếu so sánh với phạm trù chất lượng và số lượng thì quan hệ là cái có sau"[1]. Quan hệ đóng vai trò như chiếc cầu nối giữa các phạm trù mang tính cặp đôi (đối lập) như vật chất và hình thức, chất lượng và số lượng, khả năng và hiện thực, v.v.. Theo ông, quan hệ là phạm trù gắn kết sự vật này với những sự vật khác, nó có tính đa dạng, đa chiều và bất cứ sự vật nào trong thế giới cũng hàm chứa mối quan hệ với thế giới bên ngoài. Ông cũng đồng thời nhìn thấy tính đa dạng của phạm trù quan hệ khi phân nó thành hai dạng cơ bản: 1) Quan hệ khách quan giữa các sự vật và hiện tượng (sự so sánh giữa các sự vật, hiện tượng

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.352.

và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng). 2) Quan hệ giữa chủ thể - khách thể trong quá trình nhận thức, tức là quan hệ giữa tư duy và tồn tại (tư duy là tư duy về tồn tại, và tồn tại với tư cách là cái đã được tư duy).

Do chịu ảnh hưởng của quan niệm siêu hình nên Aristotle coi bản chất như một phạm trù độc lập không có quan hệ với những phạm trù khác. Phạm trù bản chất không tồn tại trong phạm trù quan hệ mà ngược lại, quan hệ tồn tại trong bản chất, đặc biệt là mối quan hệ giữa chất lượng và số lượng, chính mối quan hệ qua lại giữa hai yếu tố này trong sự vật dẫn đến sự biến đổi bản chất của nó.

Vượt lên tất cả các triết gia đương thời, Aristotle đã vận dụng phạm trù quan hệ trong việc phân tích bản chất mối quan hệ xã hội giữa chủ nô và nô lệ, theo đó chủ nô là người làm chủ nô lệ và nô lệ là người làm thuê cho chủ nô, sống lệ thuộc vào chủ nô. Mối quan hệ mang tính tương hỗ, nương tựa lẫn nhau của hai loại người đại diện cho hai thứ bậc xã hội này là cơ sở tồn tại cho xã hội chiếm hữu nô lệ mà Nhà nước Hy Lạp đương thời coi là mô hình chuẩn. Thông qua sự phân tích mối quan hệ tương hỗ giữa hai loại người cụ thể, ông lên tiếng bảo vệ cho sự tồn tại hợp lý của chế độ chiếm hữu nô lệ và đi cùng với nó là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, coi đó như là chế độ có tính hiệu quả trong sản xuất và tất yếu tồn tại lâu dài trong tiến trình lịch sử tiếp theo.

Tương tự như "quan hệ", phạm trù "vận động" trong triết học Aristotle cũng thuộc dạng phạm trù môi giới hay trung chuyển (chuyển tiếp). Là một triết gia giải quyết mọi

vấn đề đều dựa trên hai phương diện, bản thể luận và nhận thức luận, Aristotle cho rằng, việc nhận thức nguồn gốc và bản chất của vận động có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Theo ông, việc chuyển hóa sự vật từ dạng còn mang tính tiềm ẩn hay khả năng (vật chất) thành hiện thực (hình thức), từ số lượng thành chất lượng chỉ có thể được thực hiện thông qua phạm trù vận động. Vận động là thuộc tính gắn liền với tự nhiên, diễn ra trong lòng tự nhiên với sáu hình thức mang tính đối lập như "xuất hiện - diệt vong, tăng lên - giảm xuống, biến đổi - chuyển dịch"[1]. Vận động là vận động của một sự vật, hiện tượng nào đó mang tính vật chất, do vậy "cần nhận thức vật chất trong trạng thái vận động của sự vật"[2]. Tuy đặt vấn đề như vậy, nhưng do chịu ảnh hưởng của quan điểm mục đích luận nên ông cho rằng có một "động cơ đầu tiên" nào đó đã thúc đẩy sự vận động của mọi vật. Quan niệm này của ông về sau đã được nhà vật lý người Anh Isaac Newton luận giải rõ hơn dưới mệnh đề "cái hích đầu tiên của Thượng đế" làm cho mọi sự vật vận động cho đến tận bây giờ.

5. Phạm trù không gian và thời gian

Hai phạm trù *không gian* và *thời gian* được Aristotle hiểu một cách cụ thể dưới ngôn ngữ đời thường là *ở đâu* và *khi nào*.

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.2, tr.88.
2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.97.

Theo Aristotle, khi tồn tại, các sự vật nhất thiết phải chiếm một vị trí nhất định ở đâu đó trong vũ trụ nói chung, nghĩa là chúng phải có một *không gian xác định* (trong nhà, ngoài trời, trên bàn, v.v.). Còn khi vô vàn các sự vật chiếm nhiều không gian thì phải có một không gian chung chứa đựng chúng, tức không gian vũ trụ. Tuy nhiên, Aristotle không đồng nhất vị trí với không gian xác định của vật thể, mà chúng có sự phân biệt, bởi theo ông, cùng một vị trí nhưng có thể tồn tại hai vật thể trong hai khoảng thời gian khác nhau. Ví dụ, cái bình (vị trí) ban đầu đựng rượu hoặc nước (vật thể cũ), sau đó chủ nhân uống hết chỉ còn lại không khí (vật thể mới). Về không gian chung với tính cách là vũ trụ, ông cũng có sự phân biệt khi cho rằng "vũ trụ không phải là vòm trời mà là ranh giới bất động cuối cùng của nó tiếp giáp với vật thể vận động. Do vậy mà đất nằm trong nước, nước nằm trong không khí, không khí nằm trong êther, êther được chất chứa trong bầu trời, còn bầu trời thì không nằm trong một cái gì khác nữa"[1]. Như vậy, vị trí nói nôm na là "nơi ở" của vật thể trong bầu trời hay vũ trụ nói chung, còn không gian là sự tiếp giáp của vật thể với các sự vật xung quanh nó. Không gian là môi giới của sự vận động vật thể, bởi vận động không thể nào khác như là sự đi lên (lửa bốc lên), đi xuống (đất, nước chảy xuống), chuyển dịch sang trái, sang phải, v.v..

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.3, tr.133.

Về phạm trù thời gian, Aristotle cho đây là một vấn đề phức tạp vì thời gian là một đại lượng vô định vô hình khó xác định và biến đổi liên tục, theo nghĩa "một phần của nó đã trôi qua (quá khứ) không còn nữa, còn phần khác (tương lai) rồi sẽ có". Để giải quyết khó khăn này, ông đã nhận thức thời gian thông qua mối liên hệ với *vận động*. Theo Aristotle, "thời gian phụ thuộc vào vận động"[1] vì "chúng ta xác định được thời gian khi chúng ta phân định vận động, xác định được cái trước đó và cái tiếp sau, khi chúng ta nói rằng thời gian đã trôi qua"[2]. Đến lượt mình, thời gian là "cột mốc" để xác định độ dài tồn tại của sự vật. Ông đặt câu hỏi: "Bằng cách nào xuất hiện cái trước và cái sau nếu không có thời gian?"[3]. Ngược lại, không gian và thời gian như là điều kiện tiên quyết để trong đó vận động có thể thực hiện, với nghĩa này, Aristotle cho rằng, "vận động không thể có được khi không có vị trí, khoảng không và thời gian"[4]. Ở đây thể hiện tư tưởng biện chứng khá rõ của Aristotle về mối quan hệ giữa vận động - không gian - thời gian, theo đó, ba phương thức tồn tại này của vật chất nói chung tác động trong mối quan hệ biện chứng phụ thuộc lẫn nhau, chúng vừa mang tính liên tục, lại vừa mang tính gián đoạn. Lưỡng tính liên tục và gián đoạn của không gian và thời gian về sau đã được Lênin khẳng định trong tác phẩm

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.294.

2, 3, 4. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.3, tr.148, 223, 103.

Bút ký triết học: "Sự vận động là bản chất của thời gian và của không gian. Hai khái niệm cơ bản biểu thị bản chất ấy: tính liên tục (vô hạn) và "tính đứt đoạn" (= phủ định của tính liên tục, tức là *tính gián đoạn*). Sự vận động là sự thống nhất của tính liên tục (của thời gian và của không gian) và của tính gián đoạn (của thời gian và của không gian). Vận động là một mâu thuẫn, là một sự thống nhất của các mâu thuẫn"[1]. Với tư cách là một phạm trù hàm chứa trong mình tính mâu thuẫn, vận động là quá trình hình thành trong hiện thực những khả năng và chuyển hóa những khả năng này thành những hiện thực mới khác.

6. Cặp phạm trù khả năng và hiện thực

Cặp phạm trù khả năng và hiện thực được Aristotle nhìn nhận trong mối quan hệ với cặp phạm trù vật chất và hình thức - đây là điểm độc đáo, phản ánh tính nhị nguyên trong triết học của ông, theo đó vật chất luôn được nhìn nhận ở dạng tiềm năng (khả năng) còn hình thức ở dạng hiện hữu, cụ thể (sự vật đã được khuôn hình hay hình thức hóa). Ví dụ, trong tảng đá hoa cương cụ thể nào đó (hiện thực) đang đặt ở xưởng điêu khắc của một nghệ sĩ bao hàm nhiều khả năng khác nhau, trong đó có khả năng tạo ra bức tượng bán thân Socrates, nếu được bàn tay người nghệ sĩ tác thành.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.273.

Theo quan điểm mácxít thì khả năng có trước hiện thực, từ khả năng đó chuyển thành hiện thực thông qua những điều kiện cần và đủ cùng với sự tác động của các nhân tố chủ quan. Aristotle đã hiểu vấn đề hoàn toàn khác, theo ông "hiện thực có trước khả năng cả về sự hình thành và về mặt thời gian. Tất nhiên xét về bản chất, hiện thực là yếu tố có trước khả năng cả về sự hình thành lẫn hình thức và bản chất..., tương tự như vậy, mọi cái đang hình thành đều vận động đến một cái ban đầu, nghĩa là đến mục đích nào đó (bởi vì, khởi nguồn của sự vật chính là cái mà vì nó sự vật hiện hữu, còn sự hình thành là vì mục đích)"[1]. Ở đây, cặp phạm trù khả năng và hiện thực còn được xem xét gắn liền với phạm trù mục đích. Nói cách khác việc chuyển hóa khả năng thành hiện thực không phải là một hiện tượng tùy tiện, ngẫu nhiên, mà có một sự lựa chọn nào đó của tự nhiên (dưới sự tác động của môi trường) hoặc nhân tạo (nhờ bàn tay con người) và việc chuyển hóa này đều phải tuân thủ nguyên tắc là "trong những phán đoán về bản chất, có thể nói rằng, mọi cái đang xuất hiện, đều trở thành một cái gì đó từ một cái gì đó và là hậu quả của một cái gì đó giống với (đồng nhất với) giống loài (dáng hình) trước đó của nó"[2]. Vậy là, theo Aristotle, khả năng là khả năng của hiện thực và hiện thực là hiện thực của khả năng chứ không có một

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.245-246, 245.

sự áp đặt tùy tiện (hay trò ảo thuật) của ai đó biến khả năng này thành hiện thực kia (như quả trứng gà nở ra con chim bồ câu). Từ cách đặt vấn đề về quá trình chuyển hóa giữa khả năng và hiện thực như vậy ông tiến hành phân tích cặp phạm trù tất yếu và ngẫu nhiên.

7. Cặp phạm trù tất yếu và ngẫu nhiên

Là một triết gia thích khám phá, nhất là trong lĩnh vực tự nhiên, Aristotle bị lôi cuốn bởi cặp phạm trù *ngẫu nhiên và tất yếu*. Dựa trên những quan sát thực tế, ông cho rằng, trong tự nhiên cùng một lúc có thể diễn ra các sự kiện tất nhiên và ngẫu nhiên. Việc xác định ranh giới giữa hai phạm trù này phụ thuộc vào phạm trù nguyên nhân, khi chúng ta biết rõ nguyên nhân thì hiện tượng đó là tất yếu, còn khi chưa rõ nguyên nhân thì chúng ta cho đó là ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên và tất yếu còn phụ thuộc vào tần suất xuất hiện của hiện tượng, nếu hiện tượng nào đó xảy ra thường xuyên thì chúng ta cho đó là tất yếu, và ngược lại khi hiện tượng diễn ra hiếm hoi, hy hữu hay do sự tình cờ thì nó là ngẫu nhiên. Ví dụ, vào mùa đông trời lạnh là thường xuyên, tất yếu, nhưng vào mùa hè, trời lạnh lại là hiện tượng đột xuất, hiếm thấy, nên nó là ngẫu nhiên.

Aristotle còn tìm mối liên hệ giữa ngẫu nhiên với sự tình cờ, phụ họa hay hiện tượng diễn ra một cách trùng hợp không tính trước. Ví dụ, con chim đại bàng cắp con rùa, bay ở trên cao nhìn thấy một vật giống hòn đá nên

thả con rùa xuống để nó vỡ mai, ai ngờ lại rơi vào một cái đầu hói, nên người đó tử vong. Cái chết bất ngờ này không phải do số mệnh (tất yếu) mà do sự tình cờ, sự lầm tưởng và một phần cũng do người đó có cái đầu hói. Từ những lập luận như vậy, ông cho rằng, "ngẫu nhiên hay cái phụ họa - đó là cái tồn tại thực sự, nhưng không thường xuyên, không tất yếu và không phổ biến. Vậy thì, cái phụ họa hay cái ngẫu nhiên là gì, và tại sao không có một khoa học nghiên cứu về nó, điều này đã rõ ràng: chính mọi khoa học nghiên cứu cái phổ biến và cái thường xuyên xảy ra, trong khi đó cái ngẫu nhiên không xảy ra thường xuyên và cũng không phải là hiện tượng phổ biến"[1].

Nếu cái ngẫu nhiên là chưa rõ nguyên nhân thì cái tất nhiên hay tất yếu là cái khách quan diễn ra phụ thuộc vào những điều kiện mang tính tiên quyết, do vậy nó phải xảy ra như thế chứ không thể tránh khỏi, ví dụ các hiện tượng thời tiết nắng mưa là do sự biến đổi của thời tiết. Aristotle dựa trên phạm trù tất nhiên (những mệnh đề có tính tất nhiên, ví dụ: mọi người đều phải chết) để xây dựng nội dung phán đoán và tam đoạn luận, nhất là tam đoạn luận diễn dịch. Do vậy, tam đoạn luận diễn dịch của ông dường như đã trở thành mô hình kinh điển cho lôgích học, khẳng định những tri thức mang tính phổ quát tất yếu trong khoa học nói chung, toán học nói riêng, những tri thức như vậy có được mà không cần kinh nghiệm của cá nhân,

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.2.487.

quan niệm này về sau đã được Immanuel Kant đẩy lên thành chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm.

8. Cặp phạm trù cái chung và cái riêng

Cái chung và *cái riêng* là cặp phạm trù hiện diện tương đối phổ biến trong lịch sử triết học, được Aristotle đặt ra và lý giải một cách khá căn bản và sau này khi đọc *Siêu hình học* của ông, Lênin đã có những nhận xét bao quát rằng, "Ở Aristotle, *đâu đâu* lôgích khách quan cũng *lẫn lộn* với lôgích chủ quan, và lẫn lộn một cách khiến cho đâu đâu lôgích khách quan cũng *lộ ra*. Không còn nghi ngờ gì về tính khách quan của nhận thức nữa. Lòng tin chất phác vào sức mạnh của lý tính, vào sức mạnh, vào năng lực, vào tính chân lý khách quan của nhận thức. Và sự *lẫn lộn* chất phác, sự lẫn lộn bất lực và đáng thương trong *phép biện chứng* của cái chung và cái riêng - của khái niệm và tính thực tại do giác quan tri giác được của đối tượng cá biệt, của sự vật, của hiện tượng"[1].

Về phương diện bản thể luận, quan hệ giữa cái riêng và cái chung được Aristotle nhìn nhận trong mối quan hệ giữa bản chất thứ nhất (con người cụ thể, ví dụ triết gia Socrates) với bản chất thứ hai, tức loài người nói chung. Theo Aristotle, cái riêng tồn tại với tư cách là một sự vật, hiện tượng cụ thể, có tên gọi riêng, không gian tồn tại hay địa điểm riêng, còn cái chung tồn tại với tư cách là

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.390.

một khái niệm khái quát đặc điểm của một lớp cái riêng nào đó. Đây là một tư tưởng tiến bộ đương thời, phản ánh trình độ tư duy trừu tượng của con người trong việc nhận thức thế giới và phân loại sự vật, theo đó vạn vật trong thế giới có sự thống nhất và khác biệt.

Về phương diện nhận thức luận, ông cho rằng nhận thức phải bắt đầu từ cái riêng, từ những tri thức về sự vật riêng lẻ để khái quát lên thành bản chất của giống loài, do vậy ông rất coi trọng phương pháp quy nạp trong nhận thức và suy luận quy nạp trong lôgích học. Lênin trong lời nhận xét khi đọc *Siêu hình học*, cũng đã nhận xét rằng, theo Aristotle "về tiềm năng mà nói, thì tri thức hướng vào cái chung, còn trong hiện thực thì nó hướng vào một cái đặc thù"[1]. Do cái riêng là cái cụ thể cảm tính nên nó được nhận thức thông qua cảm giác cá nhân, còn cái chung được nhận thức thông qua khái niệm, mà khái niệm là sản phẩm chung của nhận thức nhân loại qua quá trình lịch sử. Từ việc nhận thức các phạm trù và cặp phạm trù như đã nêu trên, Aristotle đi đến việc nhận thức phạm trù có ý nghĩa khá quan trọng, quyết định bản chất triết học của ông là phạm trù "mục đích".

9. Phạm trù mục đích

Theo Aristotle, mọi sinh vật tồn tại trong thế giới hữu cơ (có cảm giác, tri giác) đều hoạt động có tính mục đích.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.396.

Tính mục đích đó hướng đến sự tự bảo tồn và mọi hoạt động của chúng đều vì mục đích đó, ví như rễ cây không đâm lên khỏi mặt đất mà luôn hướng xuống và phát triển đến chỗ có nhiều nước và khoáng chất, còn cành lá của cây vươn tới chỗ có nhiều ánh sáng, mọi loài chim đều làm tổ, còn loài nhện thì giăng tơ, v.v.. Đối với con người với quan niệm như một động vật chính trị thì tình hình có khác. Để tự bảo tồn, con người còn phải hướng đến mục đích bên ngoài như cải tạo điều kiện sống hay tạo nên thiên nhiên thứ hai đáp ứng nhu cầu sống của mình - đó là nhiệm vụ cao của nghệ thuật và khoa học. Và để thực hiện được điều này, ông đã nêu lên học thuyết về bốn nguyên nhân, trong đó nguyên nhân mục đích đóng vai trò là động lực thúc đẩy sự phát triển của khoa học và nghệ thuật, nguyên nhân vật chất và hình thức là điều kiện tiên quyết để cho mọi hoạt động sống có thể tiến hành - đó là điểm khác biệt căn bản giữa đời sống theo bản năng của loài vật và đời sống có lý tính (hoạt động có sự định hướng) của con người.

Ngoài những phạm trù đã phân tích trên, trong tác phẩm *Phạm trù (Categories)*, Aristotle còn đề cập đến các phạm trù như: Tình trạng; Sở hữu; Hành động; Chịu đựng. Những phạm trù này hiện hữu trong ngôn từ diễn đạt (làm vị từ của mệnh đề) của con người khi chúng ta miêu tả một vấn đề nào đó, trả lời câu hỏi: (ai, cái gì) ở trong tình trạng ra sao, có cái gì, hành động như thế nào, chịu đựng cái gì?, v.v..

Tuy còn những hạn chế như tính trực quan cảm tính, tính siêu hình và không triệt để trong quan niệm giữa cái chung (bản chất thứ hai) và cái riêng (bản chất thứ nhất), hơn nữa ông còn bó hẹp số lượng phạm trù trong một giới hạn nhất định; song học thuyết phạm trù của Aristotle đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nhận thức về phạm trù. Đứng trên quan điểm duy vật, ông đã nhìn thấy mối quan hệ giữa hiện thực khách quan và phạm trù, coi phạm trù như là công cụ và hình thức để nhận thức thế giới. Ông đã hiểu được sự thống nhất giữa các khía cạnh bản thể luận, nhận thức luận và ngôn ngữ trong quan niệm về phạm trù, ông cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa các phạm trù, coi chúng như là những thể hiện khác nhau của phạm trù bản chất.

Học thuyết phạm trù của Aristotle như đã nêu trên có ảnh hưởng lớn đến học thuyết phạm trù của Kant. Trong *Phê phán lý tính thuần túy* và *Prolegomena*, Kant một mặt vạch ra những hạn chế trong quan niệm về phạm trù của Aristotle, khi cho rằng nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã nghiên cứu phạm trù trong mối quan hệ với ngôn ngữ, mà ngôn ngữ chẳng qua là cấu trúc hình thức của tư duy. Hơn thế nữa, Kant gọi bảng phạm trù của Aristotle là một rapxodi (khúc cuồng tưởng trong âm nhạc), không có ý nghĩa hiện thực. Mặt khác Kant cũng công nhận rằng, ông có kế thừa một số tư tưởng tiến bộ trong học thuyết phạm trù của Aristotle. Khi xây dựng học thuyết phạm trù của mình, Kant cũng xuất phát từ quan niệm coi phạm trù như là công cụ để nhận thức, đặt các phạm trù trong mối

quan hệ với các phán đoán lôgích và ngôn ngữ. Nhà triết học Đức kế thừa một số phạm trù của Aristotle như số lượng, chất lượng, quan hệ, không gian, thời gian. Các phạm trù này được Kant nghiên cứu sâu hơn và triển khai thành từng nhóm trên nguyên tắc cấu trúc nhịp ba. Tính nhịp ba trong cấu trúc của hệ thống phạm trù đã được Hegel tiếp nhận và lý giải trên tinh thần của phép biện chứng duy tâm.

IV- VẬT LÝ HỌC VÀ SIÊU HÌNH HỌC

Aristotle gọi "Vật lý học" là triết học thứ hai, còn "Siêu hình học" là triết học thứ nhất. Nếu dựa vào sự sắp xếp của ông thì vấn đề cần phải gọi ngược lại mới đúng, vì *Siêu hình học*, tức tác phẩm xếp sau *Vật lý học*. Và thực tế cũng chứng minh như vậy, theo ông, *Vật lý học* nghiên cứu hai dạng vật thể trực quan, cảm tính, hữu hình, trong đó, một dạng thuộc tự nhiên sinh ra (đất, nước, lửa, không khí, động vật, thảo mộc, v.v.) một dạng là nhân tạo (các sản phẩm lao động của con người). Vật lý học đem lại cho con người tri thức thực tại, cắt nghĩa rõ ràng về sự vật, xem nó là cái gì, tại sao nó vận động. Còn Siêu hình học, triển khai một loại tri thức gọi là minh triết, đưa đến cho con người tri thức thuần túy. Ví dụ, *Siêu hình học* cho chúng ta biết lửa là nóng nhưng không cho biết nguyên nhân tại sao lại như vậy. Như vậy, *Siêu hình học* vượt qua hay ẩn giấu đằng sau *Vật lý học*, nên lẽ ra phải thuộc triết học thứ hai mới đúng.

Vật lý học và Siêu hình học của Aristotle được phản ánh trong các tác phẩm *Vật lý học*, *Siêu hình học*, *Về Linh hồn*, v.v. của ông, đây là hai lĩnh vực nghiên cứu mang tính đặc thù, đánh dấu sự khác biệt tư tưởng về bản thể luận và nhận thức luận giữa ông với các triết gia đương thời. Do tính phức tạp của vấn đề, hai lĩnh vực này được nghiên cứu trong tính tổng thể chung với sự phân tích, luận giải trên một số nội dung cơ bản sau:

1. Hylomorphism (biện chứng giữa vật chất và hình thức)

Hylomorphism là thuật ngữ đặc thù chỉ dành riêng cho triết học Aristotle, dùng để chỉ quan niệm của ông về mối quan hệ giữa vật chất (chất liệu từ đó tạo nên sự vật) và hình thức (hình thể cụ thể được tạo nên từ chất liệu của sự vật). Quan hệ biện chứng giữa vật chất và hình thức hay chất thể và hình thể trong *Metaphysics* của Aristotle là một trong những vấn đề khá phức tạp, còn nhiều tranh luận từ trước đến nay. Đây cũng là vấn đề có thể phát sinh nhiều cách hiểu khác nhau (duy vật, duy tâm, nhị nguyên) nếu những người xem xét nó không đứng trên cùng một lập trường, quan điểm và không nhìn nó từ cùng một hệ quy chiếu. Thực tế này làm phát sinh một khoa học khá lý thú gọi là *Hermeneutics* (Chú giải học, hay có người dịch là Thông diễn học) - khoa học có nhiệm vụ giải thích các thuật ngữ, cách ngôn, câu từ, luận đề, luận điểm trong các văn bản.

Như đã nói ở phần phạm trù, theo Aristotle khi nói về một sự vật, trước hết chúng ta đề cập đến tính thực thể của nó, tức là trả lời câu hỏi: *nó là cái gì?* Để trả lời được câu hỏi này, chúng ta không dựa vào muôn vàn đặc tính đang hiện hình của sự vật (vì làm như vậy, chúng ta khó có thể xác định được sự vật là gì, mà nếu có xác định được thì cũng phải mất khá nhiều thời gian) mà chỉ tập trung vào một đặc tính cốt yếu nhất của nó. Ví dụ, khi nói: "Socrates là người", chúng ta bỏ qua các đặc tính khác của ông như có trán dô, mũi to, môi dày, mắt lồi, dáng đi khệnh khạng, hay tranh biện, mà chỉ để ý đến bản tính cốt yếu nhất của ông như là "một con người" hiện thực với đầy đủ các yếu tố cấu thành của một con người. Phát hiện ra đặc tính này của nhận thức, Aristotle luận giải rằng, bên dưới mọi thực thể hay tồn tại (của các sự vật cụ thể) có một "yếu tính" nào đó làm nền, hay có một cái gì đó làm cho vật là nó mà không phải là những cái khác, cái làm nền đó theo ông chỉ có thể là một trong hai: hoặc là vật chất hoặc là hình thức. Đó là lý do ông xây dựng lý thuyết Hylomorphism[1], một thuật ngữ rất khó chuyển ngữ sang các ngôn ngữ khác, nhất là tiếng Việt.

---

1. Hylomorphism có nghĩa là gỗ, là vật chất (wood, matter) còn morphism có nghĩa là hình thức (form). Học thuyết này của Aristotle phân tích tính thực thể trong vật chất và hình thức (substance into matter and form) theo đó, thực thể là sự thai nghén hòa trộn giữa vật chất và hình thức (substances are conceived of as compounds of form and matter).

Sau khi phê phán tính duy tâm, siêu thoát hiện thực, biến ý niệm (đẹp) thành một thực thể tồn tại độc lập tuyệt đối tách khỏi sự vật cụ thể (bông hoa) trong triết học của người thầy Plato, mà cụ thể là *học thuyết về ý niệm,* Aristotle chủ ý xây dựng quan niệm mới về thực thể hay tồn tại, trên cơ sở thừa nhận tính tuyệt đối, tính phổ biến và tính đồng nhất của nó. Ông viết: "Thực thể là vĩnh hằng, bất động, không tách khỏi các sự vật cảm tính, nó không có bất kỳ một đại lượng nào, không có bộ phận và không thể phân chia"[1]. Theo Aristotle, thực thể hay tồn tại hàm chứa trong bản thân những đặc tính tạo nên sự vật, nó được xác định trên ba phương diện cơ bản sau đây:

Tồn tại đơn nhất mang cá tính. Khi ta nói đến một tồn tại nào đó, trước hết chúng ta đề cập đến thuộc tính tạo nên nó. Ví dụ, khi nói, "Socrates có khả năng tranh biện", thì chỉ lưu ý đến tính biện chứng và nghệ thuật hùng biện của ông, nhằm phân biệt triết gia Socrates với những người bình thường khác không có khả năng tranh biện. Và lẽ dĩ nhiên, trong thế giới có nhiều người mang tên Socrates, nhưng khả năng tranh biện chỉ thuộc về Socrates - triết gia cổ đại Hy Lạp. Như vậy, cá tính (trong con người), tập tính (trong sinh vật), tính đặc thù (trong sự vật, hiện tượng) là những tồn tại đơn nhất khó có thể trộn lẫn với những dạng tồn tại khác. Chính nhờ sự tồn tại đơn nhất mang cá tính này mà chúng ta có thể "đánh dấu" hay

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.311.

phân biệt các đối tượng trong quá trình nhận thức làm cho nhận thức đạt được tính cụ thể và hiệu quả của nó.

Tồn tại phổ biến là những đặc tính chung mang tính phổ biến trong một hay nhiều các chủng loại. Ví dụ: Chất, lượng, vận động, không gian, thời gian, quan hệ. Bởi vì bất kỳ một vật thể nào cũng có chất, lượng, cũng vận động trong một không gian và thời gian nhất định, đồng thời có những quan hệ với thế giới xung quanh. Để giải thích rõ thêm vấn đề này, ông viết tác phẩm *Category*. Nếu liên hệ với cặp phạm trù cái chung và cái riêng thì "tồn tại đơn nhất mang cá tính" đóng vai trò như là cái riêng, còn tồn tại phổ biến như là cái chung, cái đại diện cho một loài, một lớp rộng lớn.

Tồn tại thuần túy tự thân tuyệt đối là tồn tại với tư cách là sự thống nhất giữa vật chất và hình thức. Ông viết: "Thực thể, theo nghĩa thứ nhất là vật chất, theo nghĩa thứ hai là hình thức (morphê), theo nghĩa thứ ba là cái được cấu thành từ cả vật chất và hình thức. Tôi hiểu vật chất, ví dụ như đồng; còn hình thức là đường nét, hình ảnh (schêma tes ideas), còn bức tượng như là một chỉnh thể thì được cấu thành từ cả vật chất và hình thức"[1]. Theo Aristotle, đây là vấn đề cốt yếu khi bàn về thực thể với tính cách là nền tảng của tồn tại. Ví dụ: Sự hiện thân của một con người cụ thể là sự kết hợp hài hòa biện chứng giữa thể xác (vật chất) và linh hồn (hình thức). Khi hai

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.1, tr.189.

yếu tố này tồn tại tách rời nhau thì con người không còn là con người đúng theo nghĩa của nó (là một tồn tại sinh học có lý tính). *Vậy vật chất và hình thức trong quan niệm của ông như thế nào, giữa chúng có quan hệ ra sao? đâu là nguyên nhân cơ bản của tồn tại?*

Vật chất nói chung theo quan niệm của Aristotle là kết quả phối hợp giữa bốn thành tố vật lý cơ bản: Đất, nước, lửa, không khí. Vật chất tồn tại, nhưng không phải tồn tại ở dạng hiện thực, hữu thể mà tồn tại dưới dạng tiềm năng, nghĩa là không có một dạng thức cụ thể nào cả. Trong *Siêu hình học* ông viết: "Tôi hiểu vật chất là cái tự nó, không có nghĩa là một cái xác định về thực chất, một cái xác định về số lượng, một cái có một trong các đặc tính mà cái hiện hữu cụ thể có". *Hình thức* là cái hiện thực, cái bản chất, nó vừa có tính năng động, ông gọi là hình thức ngẫu nhiên hay tình cờ, đồng thời có tính phổ quát và vĩnh cửu, ông gọi là hình thức tất yếu. Ông cho rằng hình thức là bản chất của tồn tại của mỗi sự vật và là bản chất thứ nhất. Theo Aristotle, quan hệ biện chứng giữa vật chất và hình thức thể hiện rõ ràng và dễ hiểu nhất trong quan hệ giữa thể xác (vật chất) và linh hồn (hình thức). Ông cho rằng, linh hồn là hình thức của một thể xác hữu cơ, cả hai không thể tồn tại có ý nghĩa nếu thiếu nhau, nhưng chúng không phải là đồng nhất mà có sự khác biệt lớn. Hồn chỉ tồn tại trong một thể xác có năng lực nội tại làm cho nó vận động, một thể xác nếu vô hồn thì chỉ là xác chết thuần túy, không thể vận động và nhận thức được.

Vật chất và hình thức nằm trong mối quan hệ biện chứng, sự xuất hiện của một sự vật nào đó trước hết nhờ có chất liệu, nhưng quan trọng hơn là nhờ có một hình thức (bằng tác động tự nhiên hay nhân tạo) đưa vào vật chất. Bản thân hình thức chỉ được phép hiện thực hóa trong sự kết hợp với vật chất, vì không có một hình thức trống rỗng, hình thức phi nội dung, tức không có một hình thức nào mà lại không được tạo nên từ vật chất nhất định. Do vậy, theo Aristotle có thể coi vật chất vừa như là bản chất, vừa như hình thức, vừa như sự kết hợp giữa hình thức và vật chất. Ông cho rằng bản chất là cái tạo thành cơ sở - với một nghĩa thì đó là vật chất - với nghĩa khác là khái niệm và hình thức... còn với nghĩa thứ ba là cái cấu thành từ vật chất và hình thức. Aristotle đưa ra một ví dụ khá sinh động để minh chứng cho lý luận của mình: đất sét là một dạng vật chất, nhưng chỉ ở dạng tiềm năng, vì từ đất sét đó, người ta có thể tạo nên nhiều sự vật khác nhau nhờ việc người nghệ nhân tạo cho chúng các dáng vẻ khác nhau như ngói, gạch, lọ hoa, chum, vại, hoặc các bức tượng với hình dáng và ý nghĩa khác nhau. Tương tự như vậy, từ một khối đồng nhất định có thể đúc hay khắc nên muôn vàn các vật thể, các bức tượng khác nhau tùy theo chủ ý (mục đích) của nhà điêu khắc. Nhưng hình thức không bao giờ tự có, nghĩa là sự vật không thể tự sinh thành muốn tác thành hay hòa trộn với vật chất hay hình thức hóa vật chất thì cần có một nhân tố thứ ba - đó là *vận động* như đã phân tích ở mục *học thuyết phạm trù*.

Quan niệm của Aristotle về nguyên nhân vận động: Theo Aristotle, thế giới vạn vật luôn nằm trong trạng thái vận động, điều đó là không thể phủ định. Nhưng nguyên nhân của sự vận động là gì? Ông đưa ra hai phương án lựa chọn: *Phương án thứ nhất*: Vật chất và hình thức tồn tại trước thời điểm có sự vận động, nếu cả vật chất và hình thức tồn tại trước khi có vận động, thì phải chăng chúng bị cản trở. Nhưng cản trở cũng chính là một dạng vận động mang tính đặc trưng. *Phương án thứ hai*: Đến thời điểm có sự vận động rồi, nhưng vẫn chưa có vật chất và hình thức, nếu cả vật chất và hình thức đều chưa có khi đã có vận động thì chúng phải phát sinh, mà phát sinh có sau vận động là phi lý. Bởi vì, dường như vận động lại tồn tại trước khi có sự bắt đầu của vận động.

Như vậy, việc giải quyết cả hai phương án đều rơi vào mâu thuẫn. Và cần thiết phải đưa ra *giả định thứ ba:* Có một sự vận động vĩnh cửu nào đó diễn ra trong thế giới không có phát sinh, không có kết thúc. Nhưng nếu có vận động vĩnh cửu thì cũng phải có nguyên nhân vĩnh cửu và động cơ vĩnh cửu. Và theo trật tự nhân quả thì có thể truy tìm nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ và vạn vật tồn tại trong nó. *Vậy nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì?* Điều này được lý giải trong *học thuyết về bốn nguyên nhân.*

2. Học thuyết về bốn nguyên nhân

Dựa trên kinh nghiệm thông thường, Aristotle khẳng định rằng, trong tự nhiên chúng ta chưa bao giờ thấy vật

chất mà không có hình thức và ngược lại. Nói đơn giản hơn, chúng ta chưa bao giờ gặp trong thực tế một sự vật nào mà lại không có hình thù, một con người nào mà lại không có hình thể. Một ví dụ thông dụng như người thợ điêu khắc, từ một khối đá hoa cương có một hình thù nào đó, anh ta sẽ tiến hành tạc bức tượng Thần vệ nữ (Venus), nghĩa là làm cho phiến đá đó thay đổi hay chuyển hóa thành hình thức khác. Đến đây, một vấn đề phát sinh là bằng cách nào để một sự vật này trở thành một sự vật khác. Hay bản chất của sự thay đổi là gì?

Theo Aristotle, khi bắt gặp bất kỳ một sự vật nào, chúng ta đều có thể đặt những câu hỏi: Nó là cái gì (câu trả lời phải dựa trên hình thức của sự vật). Nó được làm bằng chất gì? (câu trả lời phải dựa trên chất liệu của sự vật). Hành động nào làm ra nó? (câu trả lời phải dựa trên hành vi sáng tạo ra sự vật). Nó được làm ra để làm gì? (câu trả lời phải dựa trên mục đích sáng tạo ra sự vật). Nói đơn giản hơn: mọi tồn tại đều được sinh thành dựa trên bốn nguyên nhân sau: *Nguyên nhân vật chất:* Vật liệu (material) dùng để sáng tạo nên sự vật, hay cái mà từ đó sự vật xuất hiện. *Nguyên nhân hình thức*: Khuôn mẫu, đồ án thiết kế sự vật, cái xác định bản chất sự vật, quy định nó trở thành cái gì. *Nguyên nhân hành động*: Hành động sáng tạo, hay nói cách khác là quá trình thi công để tác thành sự vật, cái mà từ đó bắt đầu mọi sự thay đổi để làm cho nó biến thành cái khác. *Nguyên nhân mục đích*: Ý đồ thực dụng hay mục đích của ý tưởng

sáng tạo, nhằm trả lời câu hỏi: sáng tạo nên sự vật để làm gì?

Một ví dụ thật đơn giản: Khi người thợ mộc muốn làm một cái bàn thì anh ta buộc phải chuẩn bị gỗ (vật chất), tiếp đến phải có một bản thiết kế về hình mẫu cái bàn cần làm như thế nào (hình thức), khi đã có đủ hai điều kiện trên thì anh ta phải thực hiện hành vi phát mộc (hành động), cuối cùng là toàn bộ hành vi của anh ta phải hướng tới việc giải quyết vấn đề đóng cái bàn dùng để làm gì? (bàn làm việc hay bàn ăn, và lẽ tất nhiên sản phẩm làm ra phải sử dụng đúng mục đích đã định trước). Trong bốn nguyên nhân kể trên, theo Aristotle, *nguyên nhân vật chất và nguyên nhân hình thức đóng vai trò cơ bản.*

Nguyên nhân mục đích có thể quy về nguyên nhân hình thức, bởi vì cả hành động có ý thức của con người, lẫn những hiện tượng tự phát trong giới tự nhiên đều hướng tới việc hiện thực hóa (hình thức hoá) những gì chứa đựng dưới dạng tiềm năng trong vật chất. Ví dụ: Sự giao duyên giữa người cha và người mẹ là nguyên nhân cho sự sinh thành con cái, nhưng mục đích của sự giao duyên này là có chủ ý trước khi họ làm lễ cưới. Hơn thế, nguyên nhân hay sự hiện thân của đứa bé đã tiềm ẩn trong song thân của nó. Hạt giống rơi xuống đất (tự nhiên) hay đem gieo (nhân tạo), ắt nảy mầm, tạo nên hình thức mới là cây con. Mục đích ra đời của cây con đã tiềm ẩn trong hạt giống của nó. *Nguyên nhân hành động* cũng có thể quy về nguyên nhân hình thức, bởi vì hành động tạo tác (tức làm

nên sự vật) trong tự nhiên cũng như trong xã hội chính là quá trình hình thức hóa vật chất, làm biến đổi diện mạo tồn tại của vật chất theo một khuôn mẫu đã định trước đó (theo di truyền hay nhân tạo). Ví dụ: Người được coi là kiến trúc sư khi anh ta có khả năng vừa thiết kế, vừa điều hành việc thi công làm sao đó cho hoàn thiện ngôi nhà.

Tóm lại, theo Aristotle, nguyên nhân hình thức quyết định diện mạo, bản chất và kết cấu của sự vật, vì nếu vật chất không được hình thức hóa thì nó chỉ là một khối vật liệu tiềm năng, vô hình, vô hồn, vô cảm, sự tồn tại của nó hầu như không có tác dụng và không có ý nghĩa gì.

Từ cách lý giải trên, Aristotle đi đến quan điểm công nhận có sự tồn tại của *một hình thức thuần túy tối cao* - hình thức của mọi hình thức, hình thức không có nền vật chất và mang tính thuần túy trong tính lý tưởng của nó. Hình thức đó tồn tại với tư cách là động cơ sáng tạo đầu tiên - đó là Thượng đế. Thượng đế đã sáng tạo nên muôn vật, muôn loài theo ý tưởng và hình mẫu riêng của Người. Aristotle vượt qua giới hạn chủ nghĩa nhị nguyên, bước sang chủ nghĩa duy tâm khách quan và biện hộ cho thuyết mục đích luận (Teleology). Aristotle phê phán Plato về sự tuyệt đối hóa ý niệm, nhưng rồi cuối cùng chính ông cũng không vượt qua được tư tưởng của người thầy. Lênin trong khi tóm tắt *Những bài giảng về lịch sử triết học của Hegel* đã cho rằng, triết học Aristotle là chủ nghĩa duy tâm "nhưng một chủ nghĩa duy tâm khách quan hơn, *xa xôi hơn* và *chung hơn* so với chủ nghĩa duy

tâm của Plato, và do đó, trong triết học tự nhiên, nó thông thường là = chủ nghĩa duy vật"[1]. Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý rằng, Aristotle coi động cơ khởi thủy như là nguyên nhân mục đích, theo kiểu hình thức của song thân ở ngay trong hình hài của đứa con, nhưng để có đứa con ra đời, cần một sự khao khát, tức tình yêu giữa họ. Trong quan niệm Aristotle, động cơ khởi thủy là nguyên lý vô thức của sự thay đổi và một hình thức nội tại của thế giới, chứ không phải là thánh thần có hình hài và đời sống nội tâm cụ thể như các nhà thần học thời trung đại miêu tả. Nhận xét về vấn đề này, Samuel Enoch Stumpf viết: "Thượng đế của Aristotle không phải là vị Thượng đế tôn giáo can thiệp vào đời sống của con người, mà là Thượng đế nội tại trong thế giới, làm cho thế giới trở thành một trật tự có thể hiểu được"[2].

Với học thuyết này, Aristotle có thâm ý muốn kết thúc câu chuyện ngụ ngôn về triết lý vòng quanh (suy luận luẩn quẩn hay định nghĩa vòng quanh) về mối quan hệ giữa quả trứng và con gà xem cái gì có trước sinh ra cái gì. Theo lôgích của Aristotle, thì có lẽ phải có một con gà đầu tiên, từ đó sinh ra những quả trứng đầu tiên, để rồi từ những quả trứng có nguồn gốc thánh thần đó tạo nên muôn giống gà đa dạng như chúng có về sau.

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.302.

2. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.82.

3. Quan niệm về vũ trụ và sự sống

Quan niệm về vũ trụ của Aristotle được trình bày chủ yếu trong hai cuốn sách *Siêu hình học* và *Vật lý học.* Vũ trụ, theo Aristotle, được cấu thành từ năm đại nguyên tố là đất, nước, lửa, không khí, êther. Khoảng không vũ trụ được lấp đầy êther, còn các yếu tố nặng như đất, nước thì có xu hướng vận động đi xuống theo lực hướng tâm, tạo thành trái đất và các thiên thể khác như mặt trăng, mặt trời, các tinh tú nằm trong hệ mặt trời. Các yếu tố nhẹ như lửa, không khí thì vận động đi lên, tạo thành vòng tròn ngoài cùng vũ trụ. Nhờ có sự can thiệp, xếp đặt của một đấng tối cao nào đó mà vạn vật được sinh thành một cách hợp tình hợp lý theo một chủ đích nhất định. Nghĩa là các yếu tố vũ trụ phải nương tựa vào nhau, giữ cho nhau ở trạng thái cân bằng mà tồn tại, điều này phản ánh rõ nhất tư tưởng *mục đích luận* của Aristotle - một tư tưởng sau này đã trở thành giá đỡ cho các nhà thần học trung đại khi giải thích sự sáng thế bằng Chúa trời.

Trong cuốn *Về bầu trời*, Aristotle đã luận giải rằng hiện tượng nguyệt thực là do trái đất ở giữa mặt trời và mặt trăng, mà bóng của nó hất lên mặt trăng là tròn, nên trái đất có dạng cầu. Trong trường hợp nếu trái đất là một cái đĩa phẳng thì bóng của nó phải có hình elip. Nhờ những quan sát trực quan bằng mắt thường, Aristotle nghĩ rằng trái đất đứng yên còn mặt trời, mặt trăng, các hành tinh và những ngôi sao chuyển động xung quanh nó

theo những quỹ đạo tròn. Tin vào điều đó bởi vì ông cảm thấy trái đất là trung tâm của vũ trụ, còn chuyển động tròn là chuyển động hoàn thiện nhất. Ý tưởng này đã được Ptolemy phát triển thành một mô hình vũ trụ hoàn chỉnh. Theo mô hình này thì trái đất đứng ở tâm và bao quanh nó là 8 mặt cầu tương ứng mang mặt trăng, mặt trời, các ngôi sao và 5 hành tinh đã biết vào thời gian đó: Sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc và sao Thổ. Theo lực hút ly tâm, chính các hành tinh này chuyển động trên những vòng tròn nhỏ hơn gắn với các mặt cầu tương ứng của chúng để phù hợp với đường đi quan sát được tương đối phức tạp của chúng trên bầu trời. Mặt cầu ngoài cùng mang các thiên thể được gọi là các ngôi sao cố định, chúng luôn luôn ở những vị trí cố định đối với nhau, nhưng lại cùng quay ngang qua bầu trời. Còn khoảng không nằm bên ngoài mặt cầu cuối cùng là gì thì có lẽ do hạn chế của sự quan sát lúc bấy giờ (chưa có kính thiên văn) nên mô hình đó chưa giải thích rõ. Mô hình của Ptolemy đã tạo ra được một hệ thống tương đối chính xác để tiên đoán vị trí của các thiên thể trên bầu trời. Mô hình này đã được nhà thờ Thiên chúa giáo chấp nhận như một bức tranh về vũ trụ, vì nó phù hợp với những gì ghi nhận trong *Kinh thánh*, có ưu điểm là để dành khá nhiều khoảng trống ở ngoài mặt cầu cuối cùng của các ngôi sao cố định cho vị trí mà Kitô giáo gọi là thiên đường và địa ngục - những khái niệm cơ bản trong thế giới quan Kitô giáo đã ăn sâu vào tiềm thức loài người lúc bấy giờ.

Theo Aristotle, vũ trụ cũng có dạng hình cầu, được khép kín về không gian và tồn tại vĩnh cửu trong thời gian. Thuyết địa tâm đã thuyết phục loài người và đứng vững gần hai thiên niên kỷ, trong khoảng thời gian đó Aristotle được coi như là tiêu chuẩn của chân lý. Mãi đến khi nhà thiên văn học người Ba Lan Copernic với cuộc cách mạng trên bầu trời, thì học thuyết đó mới bị *đánh đổ bằng thuyết nhật tâm* cho rằng, không phải trái đất mà chính mặt trời mới là trung tâm vũ trụ, còn trái đất và các hành tinh khác quay xung quanh mặt trời với những vòng to nhỏ khác nhau nhưng theo một quỹ đạo có hình elip.

Để hoàn thiện hệ thống triết học với tư cách là một bộ bách khoa, trong giai đoạn sống lưu vong ở các đảo, Aristotle đã bỏ khá nhiều công sức cho việc nghiên cứu đời sống sinh vật. Ông đã có một bộ sưu tập về xác ướp, xác ép các loài sinh vật khá đa dạng, sinh động và công phu. Những dữ liệu này là cơ sở khoa học để ông nghiên cứu vấn đề sự sống - một trong những vấn đề nan giải của khoa học đương thời. Khi nói về vấn đề nguồn gốc sự sống, Aristotle dựa trên quan điểm của thuyết mục đích luận và học thuyết về bốn nguyên nhân. Theo ông, sự sống *vừa là một quá trình phát triển tự nhiên* từ dạng sinh vật thấp đến các dạng cao hơn, *vừa có sự can thiệp theo hướng cứu cánh của thánh thần*. Bởi nếu không nhờ bàn tay sáng tạo và cứu cánh của thánh thần, thì khó có thể giải thích được những hiện tượng hoàn thiện, hoàn mỹ, hài hòa hợp lý

trong giới tự nhiên. Thực ra, những hạn chế này của Aristotle về sau được nhà sinh vật học người Anh Charlesr Darwin khắc phục trong thuyết tiến hóa, theo đó mọi sự sống đều có nguồn gốc chung, từ đó chúng vận động và phát triển theo các quy luật tự nhiên - sinh học như di truyền, biến dị, chọn lọc tự nhiên, đấu tranh sinh tồn, tiến hóa và thoái hóa.

Aristotle cho rằng, trong vũ trụ chứa đầy các dạng tồn tại với các đặc tính và hình thù to nhỏ khác nhau. Là một người có thói quen tư duy khoa học, Aristotle đã tiến hành phân loại các dạng tồn tại. Theo ông, trong vũ trụ, một số tồn tại do bản chất tự nhiên - đó là các thực thể sống, cụ thể là động vật và thực vật, một số khác tồn tại đơn giản do các nguyên nhân khác - chúng là những sự vật vô tri vô giác như đất, nước, lửa, không khí, êther. Về các thực thể sống, trong tác phẩm *Về linh hồn* ông viết: "Về các vật thể tự nhiên, một số có sự sống, số khác không có; chúng ta hiểu sự sống là tự dinh dưỡng, phát triển và chết đi"[1]. Tuy có các linh hồn khác nhau như vậy, song theo Aristotle, trong bất kỳ một sự vật nào cũng tồn tại một nguyên lý chuyển động hướng tới một mục đích nào đó không ngừng nghỉ, chính nguyên lý này quyết định sự sinh và diệt của chúng. Để hiểu bản chất của nguyên lý này, chúng ta chuyển sang tìm hiểu quan

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.100.

niệm của ông về mối quan hệ giữa sự sống và linh hồn của sự sống.

4. Học thuyết về linh hồn

Do những hạn chế của khoa học nên linh hồn trở thành một trong những vấn đề nan giải của triết học cổ đại. Giống như các triết gia Thales, Plato, Aristotle là người theo trường phái Vật linh luận, cho rằng vạn vật trong thế giới đều có linh hồn. Tuy nhiên, linh hồn là gì, linh hồn của các sinh vật khác với linh hồn con người ở chỗ nào? Khi con người chết đi thì linh hồn có tồn tại nữa không? Đó là những câu hỏi cần tìm lời giải đáp trên tinh thần khoa học (có luận giải và chứng minh) chứ không phải bằng những lý luận hàn lâm.

Trên cơ sở lý luận của thuyết Hylomorphism, Aristotle lý giải rằng, mọi vật thể tự nhiên có sự sống (thực, động vật) đóng vai trò như một chất thể, vì vậy, linh hồn của chúng phải là một hình thể của một vật thể tự nhiên có đời sống ở dạng tiềm thể nơi mình. Linh hồn và thể xác tồn tại trong quan hệ thống nhất không thể tách rời như chất liệu tạo nên sự vật và hình thức biểu hiện của chính sự vật đó. Nếu không có chất liệu thì không có gì để tạo nên sự vật, đến lượt mình, nếu chất liệu đó không được hình thức hóa (thông qua bàn tay sáng tạo nào đó) thì nó vẫn chỉ là chất liệu thuần túy, mà chẳng có hình thù gì cả. Aristotle viết: "Không cần thiết xét đến vấn đề là liệu hồn và xác có phải là một hay là hai: chẳng khác gì

chúng ta hỏi miếng sáp và hình thù của nó có phải là một hay không, hay nói chung chất thể của một vật và cái vật ấy là gì"[1]. Theo Aristotle, trong sự tác động qua lại lẫn nhau, linh hồn là yếu tố tạo nên sự sống của sự vật, thiếu linh hồn sự vật không thể sống, nghĩa là sự vật chỉ là một tên gọi trống rỗng không có sinh khí. Ông đưa ra một ví dụ minh họa khá sinh động và dễ hiểu như sau: "Giả sử con mắt là một động vật - thì thị giác phải là hồn của nó, vì thị giác là bản thể của mắt tương ứng với mô tả của nó, mắt chỉ là chất thể của việc xem nhìn, khi sự xem nhìn bị lấy đi, thì mắt không còn là mắt nữa, trừ tên gọi của nó - chẳng khác gì mắt của một pho tượng hay một bức tranh"[2].

Như vậy, linh hồn là yếu tố quan trọng làm cho mọi sinh vật trở nên sống động, có sinh khí, không có linh hồn, sinh vật không còn là sinh vật mà chỉ là một xác ướp bất động. Từ ví dụ trên, mở rộng sự xem xét từ một bộ phận sang toàn bộ sự sống nói chung, Aristotle phân biệt ba dạng linh hồn khác nhau để diễn tả cách tổ chức của các cơ thể sinh vật: 1) *Thảo hồn* - linh hồn của các thảo mộc hay cây cỏ, chỉ có chức năng sống đơn thuần như quang hợp, trao đổi muối khoáng hay tự dinh dưỡng. 2) *Sinh hồn* - linh hồn của các loài động vật có cảm giác, biết vận động và có mong muốn. 3) *Nhân hồn* - hồn của

---

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.100.

con người, là động vật có địa vị cao nhất, tồn tại với tư cách "động vật chính trị", vì nó không chỉ có cảm giác, khát vọng, đam mê mà còn có cả tư duy và trí tưởng tượng. Khắc họa sự khác biệt giữa các loại linh hồn, ông viết: "Trong số các khả năng của hồn, một số loại vật sống có mọi khả năng, số khác có một số, số khác nữa chỉ có một. Các khả năng đã kể đó là dinh dưỡng, thèm muốn, cảm giác, chuyển động và tư duy. Thảo mộc chỉ có loại khả năng thứ nhất - dinh dưỡng, trong khi một loại vật sống có thêm một khả năng cảm giác. Bất cứ sinh vật nào có khả năng cảm giác thì nó cũng có khả năng thèm muốn, đam mê, ao ước... khoái lạc và đau đớn... còn con người có thêm khả năng suy nghĩ, tưởng tượng"[1].

Bằng những nghiên cứu thực nghiệm về đời sống sinh vật, triết gia - nhà tự nhiên học Aristotle đã phát hiện ra rằng, sự sống là một quá trình tiến hóa phức tạp có sự tham gia của cả hai yếu tố: vật chất (thể xác) và tinh thần (linh hồn), trong đó linh hồn là yếu tố quyết định, thiếu nó thể xác không thể vận động. Một quan niệm tiến bộ như vậy là chiếc cầu nối để ông bước sang nghiên cứu lĩnh vực triết học xã hội hay triết lý nhân sinh - phần đóng góp đáng kể mang tính thực dụng trong di sản tinh thần mà ông để lại cho hậu thế.

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.102.

V- ĐẠO ĐỨC HỌC ARISTOTLE

Sự phân loại khoa học của Aristotle đến nay vẫn còn là những gợi ý cho chúng ta trong việc định hướng nghiên cứu khoa học, theo đó thì khoa học nói chung phân định thành hai mảng lớn, khoa học lý thuyết và khoa học thực hành, trong khoa học thực hành có đạo đức học và chính trị học. Vì đây là hai môn học không mang tính hàn lâm hay lý luận trừu tượng chung chung mà liên quan chặt chẽ đến đời sống con người, đặt ra và giải quyết những vấn đề đòi hỏi của thực tế như Socrates đã từng tuyên bố: "Vấn đề không phải sống, mà sống như thế nào".

Theo Aristotle, đạo đức là phương thức đối nhân xử thế của con người, đưa nó đến tầm cao nhân phẩm hay cái thiện và đức hạnh, ở điểm này, ông đồng ý với người thầy Plato. Nhưng nếu Plato coi các nguyên tắc đạo đức giống như các nguyên lý toán học, cần phải nhất quán tuân thủ, thì Aristotle lại nghĩ rằng, không nhất thiết phải như vậy, không thể áp dụng các nguyên tắc đạo đức phổ quát cho cuộc sống đa dạng, sinh động diễn ra với muôn vàn con người trong sự thay đổi hằng ngày. Trên nguyên tắc đó, ông tiến hành nghiên cứu đạo đức với những phạm trù cụ thể như: Cái thiện, hạnh phúc, đức hạnh, khoái lạc, tự do.

1. Cái thiện là phạm trù nền tảng của đạo đức

Tuy không phải là người đặt nền móng cho Đạo đức học, nhưng Aristotle là triết gia đầu tiên có những tác

phẩm chuyên viết về đạo đức với vai trò một khoa học, điển hình là tác phẩm mang tên người con trai của ông *Nicomachean Ethics.* Đạo đức học Aristotle là sự kế thừa và tiếp tục triển khai một số vấn đề mà hai người thầy của ông là Socrates và Plato đã đặt ra, trọng tâm là vấn đề *Cái thiện* (Goodness). Quan niệm đạo đức của Aristotle dựa trên niềm tin cho rằng, toàn bộ đời sống con người là nhằm thực hiện một mục đích tối cao đó là cái thiện. Dựa trên luận đề này, có thể nói, nền tảng Đạo đức học của ông không trượt khỏi quỹ đạo của *thuyết mục đích luận*, tức giải thích mọi hành vi đạo đức phức tạp, đa dạng của con người xuất phát từ việc thực hiện một mục đích chung (cuối cùng) là vì cái thiện. Câu mở đầu của tác phẩm *Nicomachean Ethics*: "Mọi nghệ thuật và mọi công việc tra cứu khoa học, cũng như mọi hành động và việc tìm kiếm, đều nhằm tới một cái thiện nào đó"[1]. Vậy cái thiện theo Aristotle là gì?

Khi nghiên cứu quan niệm đạo đức của Socrates và Plato, có một câu nói mà họ thường nhấn mạnh: Cái thiện là tri thức, còn cái ác là sự biểu hiện của sự ngu dốt. Nhưng tri thức mà Plato nói ở đây là tri thức về ý niệm thiện. Nhìn chung, Plato tách cái thiện khỏi đời sống hiện thực cá nhân và kinh nghiệm của nó, coi cái thiện như là sự hướng tới một cuộc sống khôn ngoan. Thế giới trong đó con người sống mà Plato đề cập không phải là thế giới cảm

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.54.

tính mà là thế giới lý tính. Nói cách khác, đạo đức Plato mang tính trừu tượng, lý tưởng, chung chung, không phản ánh đúng chân thực cuộc sống thường ngày. Không đi theo lối mòn suy nghĩ đó, Aristotle bắt đầu nghiên cứu vấn đề đạo đức theo hướng xuất phát từ việc nghiên cứu bản tính con người. Và con người được nói ở đây như một thực thể thống nhất giữa thể xác và linh hồn, hoạt động có lý tính vươn tới mục đích cuối cùng cao nhất là cái thiện. Có một điều khá lý thú là khi luận giải một vấn đề đạo đức nào đó, ông thường lấy ví dụ kèm theo và những ví dụ này thường là việc làm của những con người cụ thể trong lịch sử như các chính trị gia, triết gia, tướng lĩnh, nhà thể thao nào đó trong lịch sử quá khứ hay đương thời.

Theo Aristotle, liên quan đến vấn đề cái thiện là vấn đề tự do lựa chọn hành vi đạo đức để đạt được cái thiện đó và phương tiện, hoàn cảnh để thực hiện hành vi đó. Ông cho rằng, chỉ những hành vi mang tính tự do lựa chọn có ý thức và những quyết định đúng, trong những hoàn cảnh thích hợp mới là hành vi đạo đức. Còn "các hành vi được tiến hành bắt buộc hoặc vì dốt nát là không có tự do, vì hành vi bắt buộc đó có nguồn gốc từ bên ngoài"[1]. Nguồn gốc đó có thể xuất phát từ phong tục tập quán mang tính hủ lậu (ví dụ việc hiến tế thần thánh bằng người sống), có thể xuất phát từ đường lối chính trị, pháp lý (ví dụ việc hành hình con người một cách dã man) và cũng có thể do sự hạn chế

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.95.

của nhận thức con người. Còn hành vi tự do theo ông "là hành vi mà nguồn gốc của nó ở trong chính chủ thể thực hiện hành vi, hơn nữa chủ thể biết được những hoàn cảnh riêng mà trong đó hành vi xảy ra"[1]. Trong trường hợp này, chủ thể hành vi có quyền tự do lựa chọn tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể. Quan niệm này của Aristotle là một trong những gợi ý cho chúng ta thấy mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật. Theo gợi ý này thì mọi hành vi của con người đều phải được xét trong những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể khi hành vi đó xảy ra, chứ không phải xa rời thực tế, tách khỏi hoàn cảnh mà nó sinh thành.

2. Hạnh phúc là mục đích tối cao của cuộc sống

Khảo sát cuộc sống thực tế, Aristotle thấy rằng, mọi hành động của con người luôn hướng tới một mục đích nào đó, vô số hành động nối tiếp nhau là nhằm thực hiện vô số mục đích, nhưng những mục đích này chỉ là một chuỗi các phương tiện để đạt tới một mục đích chung cuối cùng. Và nhiệm vụ đạo đức học của ông là xác định cái gì là điều cuối cùng tốt nhất, câu trả lời dứt khoát của ông là "Eudaimonia" - hạnh phúc.

Trên tinh thần của Eudaimonism (chủ nghĩa duy hạnh), Aristotle khẳng định rằng, cái thiện chính là cách nói trừu tượng của hạnh phúc, hay hạnh phúc là sự biểu hiện cụ thể của cái thiện. Hạnh phúc, theo Aristotle, là

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.98.

một quan niệm mang tính tương đối, nó được hiểu khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh sống của từng người. "Với số đông - Aristotle viết - hạnh phúc là những điều cụ thể hiển nhiên, như khoái lạc, của cải, hay danh dự; nhưng mỗi người lại nghĩ một kiểu - và nhiều khi cùng một người lại đồng hóa nó với các điều kiện khác nhau, với người bệnh tật thì hạnh phúc là sức khỏe, với người nghèo túng thì hạnh phúc là của cải, sự giàu sang, với người cảm thấy mình ngu dốt thì hạnh phúc là có tri thức, được học hành"[1]. Là một triết gia xuất thân từ tầng lớp quý tộc, được thừa hưởng gia tài, đồng thời được nhà vua cấp bổng lộc, các mạnh thường quân tài trợ nên Aristotle rất giàu có. Với địa vị đó, ông không thể không sùng bái vật chất, không hề coi thường của cải. Trong tác phẩm *Chính trị học,* Aristotle cho rằng, "tồn tại ba dạng tài sản: Tài sản bên ngoài, tài sản thân thể và tài sản tinh thần, những thứ tài sản này phải hiện diện trong những con người hạnh phúc. Không có ai lại gọi một người nào đó là hạnh phúc nếu anh ta trong một mức độ nào đó không có lòng can đảm, không có sự chừng mực, không công bằng và khôn ngoan"[2]. Aristotle luận giải rằng, đạo đức học là khoa học để đạt hạnh phúc, vì bất cứ ai cũng vậy, sinh ra ở đời họ luôn cố gắng đạt tới hạnh phúc chứ không phải để gặt hái sự bất hạnh.

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.105.

2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.588.

Là người chủ trương thuyết trung dung hay sự chừng mực trong sở hữu, trong hành động cũng như trong ứng xử xã hội, Aristotle đã mượn lời miêu tả của một trong những nhà thông thái Hy Lạp cổ đại để nói về trạng thái một người hạnh phúc: "Hẳn là Salon đã cho chúng ta một mô tả hay nhất về con người hạnh phúc, khi ông nói ông là người có của cải vật chất một cách vừa phải, và đã thực hiện những hành động mà ông cho là cao thượng nhất, và đã sống một đời sống tự chủ"[1]. Dựa trên luận chứng của một người khôn ngoan đáng bậc thầy của mình như vậy, Aristotle kết luận: "Một người khôn ngoan đạt tới mức độ hạnh phúc cao hơn bất cứ ai khác"[2]. Vì vấn đề cơ bản nhất của hoạt động đạo đức con người là tri thức, chính tri thức quyết định cái thiện, nhân đức, sự chừng mực và hạnh phúc là suy nghĩ đúng, hành động đúng, có của cải đủ sống một cách thanh thản không phải nương nhờ, quỵ lụy người khác. Như vậy, tri thức và sự chừng mực trong lối sống là hai mặt của một vấn đề, cái này vừa là nguyên nhân, nhưng lại vừa là hậu quả của cái kia, một người có tri thức chắc hẳn phải biết sống chừng mực, và một người sống chừng mực thì xử lý mọi vấn đề có lý tính hơn. Và Aristotle kết luận: "Người ta

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.136.

2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.287.

khi sống một đời sống chừng mực sẽ sẵn lòng hành động theo lý trí hơn"[1].

Aristotle đã nhìn thấy mối quan hệ nhân quả giữa hạnh phúc, đức hạnh và sự khôn ngoan hay minh triết, trong đó sự khôn ngoan hay minh triết đóng vai trò như là nền tảng, là điều kiện tiên quyết để con người đi đến hạnh phúc, một người khôn ngoan đạt tới mức độ hạnh phúc cao hơn bất cứ ai khác, bởi vì "một người khôn ngoan cũng như một nước khôn ngoan, nhất thiết phải tổ chức đời sống của mình nhằm đạt được mục đích tốt nhất"[2]. Đến lượt mình, đức hạnh đóng vai trò định hướng, dẫn đường cho sự khôn ngoan, dẫn dắt con người đi đúng con đường đến với hạnh phúc. Ông cũng lưu ý rằng, hạnh phúc không phải là những điều thoát ly hiện thực mà thể hiện qua những việc làm cụ thể của mỗi cá nhân cũng như của cả quốc gia, vì cá nhân là một thành tố cấu thành của tập hợp quốc gia. "Ta hãy thừa nhận rằng, khi đức hạnh và sự khôn ngoan của một người được thể hiện qua hành động càng nhiều bao nhiêu, thì người đó càng có được hạnh phúc bấy nhiêu... bởi người ta không thể làm tốt nếu không làm đúng. Cả cá nhân và quốc gia cũng vậy, không thể có những hành vi đúng đắn mà lại thiếu đức hạnh và sự khôn ngoan"[3].

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.515, 591, 590.

Để đạt được tình trạng hạnh phúc, theo Aristotle, cần phải xác định đúng mục đích và phương tiện đạt được mục đích đó. Hai điều này có thể phù hợp nhau, có thể trái ngược nhau. Có lúc, người ta xác định mục đích đúng nhưng khi hành động lại không đạt mục đích. Có lúc, người ta có phương tiện tốt nhưng lại xác định mục đích sai. Cũng có khi, người ta xác định sai cả mục đích và phương tiện. Trong tình trạng này, mục đích và phương tiện đều quan trọng như nhau. Và lẽ đương nhiên là phương tiện để đạt được hạnh phúc không phải do cá nhân tạo ra mà phụ thuộc nhiều vào điều kiện bên ngoài, tức bản chất kinh tế và chính trị của quốc gia, bởi vì, "một nước được cai trị tốt nhất là một nước có cơ hội và điều kiện tốt nhất để đạt được hạnh phúc, cho nên trước hết ta phải xác định thật rõ, thế nào là bản chất của hạnh phúc"[1].

3. Quan niệm về nhân đức hay đức hạnh

Phạm trù cơ bản thứ ba trong *Đạo đức học* Aristotle là *nhân đức* hay *đức hạnh*. Trong cuốn *Đạo đức lớn*, ông cho rằng, nhân đức không phải là thuộc tính cố hữu của con người, tức không phải bản tính tự nhiên của nó. Do vậy, "cần phải nghiên cứu thuật ngữ nhân đức xuất phát từ một thuật ngữ là "ethos", đạo đức có nguồn gốc từ "ethos", tập quán, cho nên nhân đức thường được gọi là thói quen. Từ đó rõ ràng là không có nhân đức phi lý tính xuất hiện

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.615.

trong ta một cách tự nhiên: cái gì xuất hiện từ tự nhiên, cái đó sẽ không thay đổi dưới ảnh hưởng của thói quen. Chẳng hạn như hòn đá, hay nói chung là cái gì có trọng lực đều rơi xuống phía dưới, mặc dù khi vứt, chúng ta đều thử ném chúng lên phía trên nhiều lần, nhưng kết quả cuối cùng chúng vẫn rơi xuống phía dưới"[1]. Từ cách đặt vấn đề như vậy, ông đề xuất quan điểm cho rằng, cần phải giáo dục nhân đức bằng cách tạo nên những thói quen tốt. Những thói quen theo thời gian, dần dần ăn sâu vào tiềm thức và trở thành nhân đức. Mục đích của giáo dục đạo đức là phát triển các tập quán, cơ bản là tập quán suy nghĩ đúng, lựa chọn đúng và cuối cùng là hành động đúng. Vậy, nhân đức theo Aristotle là gì?

Theo Aristotle, nhân đức gồm hai loại là nhân đức tri thức và nhân đức đạo đức. Nhân đức tri thức đòi hỏi cần có sự giáo dục, vì vậy cần có kinh nghiệm và thời gian. Còn nhân đức đạo đức được hình thành bởi tập quán "ethos", và cũng từ đó có tên gọi "ethike" hay đạo đức. Ông nhấn mạnh mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật khi cho rằng, "các nhà lập pháp làm cho các công dân trở nên nhân đức bằng cách ghi tạc các thói quen nơi họ và đây chính là mục tiêu của việc lập pháp"[2]. Vậy, thói quen mà Aristotle nhắc nhở cần tạo lập cho mọi công dân ở đây là thói quen gì? ông tự trả lời đó là thói quen về sự điều độ hay chừng mực trong tính cách cũng như mọi sinh hoạt.

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.306, 108.

Về sự chừng mực, ông viết: "Nhân đức là sự chừng mực theo nghĩa nó ở giữa... trong đối chiếu với hai nết xấu: một cái là sự thái quá, và cái kia là sự bất cập... chính vì thế sống tốt là một việc làm khó, vì để sống tốt, chúng ta cần phải tìm ra sự chừng mực"[1]. Ông nêu ra một số ví dụ cụ thể làm minh chứng: như tập luyện thái quá và lười luyện tập, ăn quá nhiều và nhịn đói đều có hại cho sức khỏe; hoang phí và keo kiệt đều không tốt cho dư luận xã hội, liều lĩnh quá hay hèn nhát đều không tốt cho cách đối nhân xử thế.

Tuy đề cao sự chừng mực trong mọi hoạt động sống, nhưng ông cũng lưu ý rằng, một số hành vi của con người tự chúng là xấu như thù hằn, ghen ghét, trộm cướp, giết người, do vậy không thể có sự chừng mực (trung dung) đối với chúng mà cần loại bỏ hẳn mới trở thành người có nhân đức. Trong quyển VII của cuốn sách *Nicomachean Ethics,* ông cảnh báo "có ba đức tính con người cần phải tránh: nết xấu, sự suy thoái đạo đức và thú tính. Hai đức tính đối chọi với chúng rõ ràng là nhân đức và đạo đức tốt. Còn đối chọi với thú tính là nhân đức siêu phàm, một loại nhân đức kiểu anh hùng, thánh thiện giống như dũng sĩ Hector trong sử thi của Homer"[2]. Vậy là, sự chừng mực chỉ đối với một số đức tính chấp nhận được của bản tính con người, còn những gì phi nhân tính, phản văn hóa thì cần loại bỏ tận gốc chứ không thể

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.87-89, 191.

chấp nhận, vì chúng không thuộc về đức hạnh, tức không mang lại giá trị tốt để làm cho con người hạnh phúc.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội, công dân và nhà nước là một trong những đóng góp quan trọng của Aristotle, trong *Chính trị học*, ở chương 13, quyển VII ông cho rằng, "một quốc gia chỉ có thể trở nên đạo đức khi những công dân - những người tham gia vào chính sự - là những người có đức hạnh"[1]. Điều này là hiển nhiên, nhưng không phải ai cũng nhìn thấy sự hiển nhiên đó mà phải có tư duy về mối quan hệ giữa cái bộ phận và chỉnh thể, giữa cái riêng và cái chung, xem mỗi công dân như là một bộ phận của chỉnh thể cộng đồng, xã hội, nhà nước.

Giống như trong quan niệm về hạnh phúc, Aristotle cho rằng, "có ba điều khiến con người trở nên tốt và có đức hạnh; đó là do bản năng thiên phú, do tập quán, và qua lý tính (khả năng suy nghĩ và phán đoán). Bản năng thiên nhiên (bẩm sinh) sớm muộn cũng bị thay đổi bởi thói quen hay tập quán. Chỉ còn lại lý tính, lý tính dẫn dắt con người làm nhiều việc trái ngược với bản năng và tập quán"[2]. Vậy là, trong việc hình thành nhân đức, lý tính vẫn đóng vai trò quan trọng như là ngọn đèn soi đường cho con người đi trong đêm tối, đèn rọi đến đâu, bóng tối (bản năng và hủ tục xã hội) bị xua tan đến đó. Nhưng để rèn luyện khả năng lý tính, phát huy hết năng lực sáng tạo của nó thì cần con người phải làm gì? Aristotle đã trả lời một cách

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.615, 616.

khá rõ ràng: "Bản năng tự nhiên của con người được uốn nắn dễ dàng qua bàn tay của nhà lập pháp. Vấn đề còn lại là việc làm của giáo dục. Ta học được điều gì đó, một phần là nhờ ở tập quán (thực hành) và một phần là nhờ ở sự chỉ dạy (liên quan đến lý trí)"[1]. Giáo dục hay sự chỉ dạy sẽ hướng con người đến những hành vi tốt, trong đó có sự hưởng thụ những giá trị tích cực của cuộc sống, tức vấn đề khoái lạc để làm cho thể xác và tâm hồn con người trở nên thanh thản, sảng khoái.

4. Khoái lạc là sự biểu hiện cụ thể của hạnh phúc

Khoái lạc là một phạm trù thuộc đời sống thực tiễn biểu hiện thông qua những hành vi cụ thể của con người như ăn uống, ngủ, nghỉ, hoạt động tình dục, cảm thụ các hình thái khác nhau của nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, thi ca, v.v.). Trong *Nicomachean Ethics,* Aristotle bàn về "sự khoái lạc" với tư cách là một biểu hiện cụ thể của hạnh phúc. Ông cho rằng, vai trò của triết gia với tư cách một nghệ nhân là nghiên cứu về khoái lạc và đau khổ, vì đây là một biểu hiện lôgích giữa nhân đức và hạnh phúc, thể hiện "sự phúc đức" và "sự tận hưởng" của mỗi cá nhân cụ thể, chứ không phải là một vấn đề trừu tượng.

Tổng kết quan điểm của các bậc tiền bối, Aristotle cho rằng, có ba quan niệm khác nhau về khoái lạc: "một số người tin rằng không có khoái lạc nào là tốt, dù tự tại hay

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.616.

phụ thuộc, vì tốt và khoái lạc là hai điều không giống nhau. Những người khác thì cho rằng, mặc dù có một số khoái lạc tốt, nhưng đa số là xấu. Còn có lập trường thứ ba, cho rằng, mọi khoái lạc đều tốt nhưng chúng không thể là cái thiện cao nhất"[1]. Aristotle phân tích một cách chi tiết các quan niệm đã nêu ra và kết luận, cũng giống như mọi hành vi đạo đức khác, khoái lạc cũng cần có sự chừng mực, không thái quá. Nhưng ông cũng lưu ý rằng, đối với các khoái lạc "mà không có sự đau khổ kèm theo thì không chấp nhận sự thái quá, vì đối tượng của chúng là những cái tạo sự thích thú một cách tự nhiên, chứ không phải một cách phụ thuộc"[2]. Theo ông, các khoái lạc khác, nếu có thái quá thì cũng có thể chấp nhận, vì con người là một thực thể có lý tính trong vũ trụ, cần được hưởng hạnh phúc.

Trong *Chính trị học*, Aristotle một lần nữa trở lại với chủ đề sự khoái lạc, ông khẳng định rằng, con người là một sinh vật có lý trí duy nhất trong các loài động vật hiện có, với lý do đó nó luôn suy tư về trạng thái sống của mình, về ý nghĩa của đời người. Trong cuộc sống nhọc nhằn vất vả của mình, để tiếp tục lao động và sáng tạo, con người cần phải thư giãn và hưởng thụ những cảm giác êm dịu, ngọt ngào, những lúc như vậy con người cảm thấy hạnh phúc. Vậy là khoái lạc tự bản thân nó không tốt mà

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.130, 33.

cũng không xấu, vấn đề là ở chỗ con người tận hưởng khoái lạc vì mục đích gì, để hưởng thụ hay để thư giãn, và ông thiên về mục đích thư giãn của khoái lạc. Ông viết: "Cứu cánh của cuộc đời, tự nó đã là khát vọng của mọi người chứ không phải là phương tiện để đạt tới điều tốt nào ở tương lai; khoái lạc cũng vậy, không nhằm đạt đến điều gì đó ở tương lai, mà lại hướng tới điều đã xảy ra, như thể giảm đi sự nhọc nhằn của lao động vất vả. Cho nên ta có thể suy ra lý do tại sao người ta lại tìm hạnh phúc trong khoái lạc"[1]. Như vậy, hạnh phúc là những trạng thái thăng hoa của tâm hồn và sự hưởng thụ những cảm giác dễ chịu của xác thịt. Điều này chỉ có con người mới ý thức được và sự ý thức này về cơ bản phụ thuộc vào trình độ nhận thức hay minh triết sống (sống khôn hay biết hưởng thụ), tức hiểu được giá trị chân chính của cuộc sống để tận hưởng nó, không để thì giờ trôi đi một cách vô tư lãng phí rồi sau đó (khi về già) thì trở nên ân hận, hối tiếc vì những cơ hội tốt đẹp đã trôi qua mà không biết tận hưởng.

Không phải ngẫu nhiên mà Aristotle đặt vấn đề khoái lạc trong mối quan hệ với hạnh phúc, hay coi khoái lạc như một trạng thái tâm - sinh lý biểu hiện cụ thể của hạnh phúc. Điều này là do ông xem xét vấn đề đạo đức gắn liền với những vấn đề thực tiễn, theo đó "trong lĩnh vực hành vi đạo đức, chân lý được đánh giá bằng những sự kiện thật của đời sống, vì yếu tố quyết định nằm trong

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.635.

chính những sự kiện này. Vì vậy, chúng ta phải xem xét các kết luận mà chúng ta đã đạt được từ trước đến giờ bằng cách đem áp dụng chúng vào trong đời sống thực: nếu chúng phù hợp với sự kiện, chúng ta phải chấp nhận chúng, còn nếu chúng mâu thuẫn, chúng ta phải cho rằng chúng chỉ là lời nói suông"[1].

Tuy thời đại Aristotle đã lùi xa gần ba thiên niên kỷ, nhưng những vấn đề ông đặt ra trong quan niệm về khoái lạc vẫn còn nguyên giá trị trong thời đại chúng ta, khi các hiện tượng tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, rượu chè đang trở thành điều nhức nhối xã hội cần phải được luận giải từ phương diện triết học. Dưới áp lực của cuộc sống công nghiệp hiện đại, đời sống con người trở nên nhọc nhằn, căng thẳng cần phải được xoa dịu, giải tỏa bằng những phương thức khác nhau, song giải tỏa và xoa dịu như thế nào cho hợp lý để đảm bảo được sức khỏe và ổn định xã hội? Đây là một vấn đề nan giải mà xã hội hiện đại đang gặp phải và phải chăng chúng ta cần phải trở về với đạo đức học Aristotle để tìm thấy trong đó những lời khuyên đắt giá về lối sống trung dung, chừng mực, về giá trị tinh thần cao thượng trong việc hưởng thụ cuộc sống chứ không phải lao vào những khoái lạc vật chất nhất thời hay chấp nhận đời sống vô độ, phóng túng theo lối "ăn xổi ở thì".

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.137.

Bỏ qua những gì mang tính lý tưởng, đạo đức học Aristotle đã đặt ra một số vấn đề có ý nghĩa thực tiễn to lớn và đang trở thành vấn đề tranh luận trong đời sống đương thời nhằm trả lời những câu hỏi như: Ý nghĩa và mục đích của đời sống là gì? Làm gì và làm như thế nào để trở thành một con người tốt hay con người hoàn thiện? Theo ông, trả lời được những câu hỏi như vậy là cơ sở để trả lời đúng những câu hỏi: (1) Con người là gì, nó có quan hệ như thế nào đối với cộng đồng xã hội? (2) Gia đình, cộng đồng, nhà nước có trách nhiệm gì (trong chính trị, pháp luật, giáo dục) đối với con người? mà ông đặt ra trong tác phẩm trứ danh *Chính trị học*. Nói tóm lại, triết gia Aristotle không nghiên cứu đạo đức theo lối hàn lâm kinh viện, không xem xét hành vi đạo đức một cách trừu tượng, xa rời cuộc sống. Đối với ông, đạo đức liên quan đến những vấn đề pháp lý và chính trị - xã hội, bởi vì dù cộng đồng xã hội có phân chia giàu nghèo, có quan niệm sống khác nhau đến đâu thì mục đích cuối cùng vẫn là sự an bình thịnh trị.

VI- QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Quan điểm chính trị - xã hội của Aristotle được phản ánh chủ yếu trong tác phẩm *Chính trị học* và rải rác trong tác phẩm *Nicomachean Ethics*. *Chính trị học* là tác phẩm đầu tiên trong lịch sử khoa học chính trị, có thể nói Aristotle là người đặt nền móng cho một khoa học mới mẻ

thời đó - *Khoa chính trị học*. Cũng cần phải nói thêm rằng, thuật ngữ "Politike", tức chính trị, có nguồn gốc từ thuật ngữ "Polis" - có nghĩa là "Thị quốc" (City - state) - một mô hình nhà nước phổ biến ở Hy Lạp cổ đại, mỗi thị quốc độc lập với nhau và có cách thức tổ chức nhà nước khác nhau, ba thị quốc nổi tiếng đương thời là Athens, Thebes và Sparta. Với nghĩa ban đầu như vậy, *Chính trị học* Aristotle hướng tới việc lý giải nguồn gốc và bản chất nhà nước, các cơ quan công quyền của nó, những hoạt động về pháp lý, giáo dục, tôn giáo của nhà nước. Từ cách tiếp cận vấn đề như vậy, thuật ngữ chính trị của ông không theo nghĩa tiêu cực như đa số người hiện nay thường hiểu là những thủ thuật, mưu đồ tranh chấp quyền lực (trong một quốc gia hoặc trên thế giới) bất chấp các quy phạm đạo đức (ví dụ việc sử dụng vũ khí hạt nhân, vũ khí vi trùng để hủy diệt nhân loại, lợi dụng chiêu bài chống khủng bố để can thiệp vào công việc nội bộ nước khác). Mà trái lại, theo Aristotle, đạo đức là nền tảng của chính trị, con người tham gia vào đời sống đạo đức cũng là một hoạt động chính trị. Câu nói: "Con người là một động vật chính trị" của ông đã lột tả ý tưởng, chính trị là công việc thường ngày của tất cả mọi người, chứ không phải "một đặc quyền" chỉ dành riêng cho chính khách.

1. Các hình thái tồn tại của nhà nước

Để bàn một cách chuyên sâu về vấn đề chính trị học, trước hết Aristotle đặt vấn đề về *khả năng làm chính trị*.

Trong *Nicomachean Ethics* ông cho rằng, có hai loại khôn ngoan: khôn ngoan lý thuyết hay khôn ngoan tri thức và khôn ngoan thực hành. Khôn ngoan lý thuyết thuộc về những văn nghệ sĩ và triết gia. Còn khôn ngoan thực hành thuộc về những chính trị gia, mà điển hình là nhà thông thái - hoàng đế Solon. Vì chính khách là những người biết xử lý các sự kiện đặc thù, cho nên, chỉ những ai ra sắc lệnh mới được gọi là đi vào chính trị. Trong khôn ngoan thực hành, ông lại tiếp tục phân nhỏ thành "một loại khôn ngoan thực hành và toàn diện, là nghệ thuật làm luật; loại kia là khôn ngoan thực hành liên quan đến sự kiện đặc thù, thường gọi là chính trị học"[1] mà theo định nghĩa của ông "là một khoa học siêu vời và toàn diện" liên quan đến đời sống thực tế của con người chứ không phải nghiên cứu những vấn đề chung. Ông đồng thời khẳng định rằng, người làm chính trị trước hết phải có trí, đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt người làm chính trị và người dân thường hay người cai trị và bị trị. Người dân giống như người thợ làm sáo, còn nhà cai trị như nghệ sĩ thổi sáo, làm chủ nó, đưa lại giá trị và ý nghĩa hiện thực cho cái sáo đó.

Đối tượng cơ bản của chính trị học theo Aristotle là nhà nước và các hình thái tồn tại của nó. Mở đầu tác phẩm *Chính trị học*, ông viết: "Mọi quốc gia đều là một

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.119.

loại cộng đồng, mọi cộng đồng đều được thiết lập vì một lợi ích nào đó, vì mọi hoạt động đều có tính mục đích. Rõ ràng là tất cả các cộng đồng đều hướng tới lợi ích. Nhưng có một cộng đồng hướng tới lợi ích mà họ cho là tốt nhất. Cộng đồng này gọi là nhà nước hay cộng đồng chính trị (political community)"[1]. Theo cách hiểu này thì nhà nước là cộng đồng cao nhất, tiến bộ nhất trong lịch sử, có tính ưu việt hơn mọi cộng đồng trước đó như bộ tộc, bộ lạc. Nhà nước là một cơ cấu chính trị bao gồm tất cả những công dân hợp lại nhằm đạt tới mục đích của cuộc sống là tự do, ấm no, hạnh phúc.

Sự hình thành nhà nước theo quan điểm Aristotle là một nhu cầu chung của con người - nhu cầu liên kết cộng đồng, từ những hình thái nhỏ, giản đơn đến những hình thái mang tính rộng lớn, phức tạp - đó là "trước hết phải có một sự kết hợp của những người không thể tồn tại mà không có người kia; ví dụ, sự kết hợp giữa nam và nữ để có sự tiếp nối dòng giống... Nhưng khi nhiều gia đình kết hợp lại, lúc ấy làng xã phát sinh... Khi nhiều làng được kết hợp thành một cộng đồng duy nhất, đủ hoàn hảo và rộng lớn để có thể gần như tự lập, thì nhà nước xuất hiện"[2]. Phân tích luận điểm này, chúng ta thấy, Aristotle đã đạt đến một quan niệm duy vật về lịch sử khi giải thích nguồn gốc hình thành nhà nước. Theo đó, sự ra đời của nhà nước

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.376, 376-378.

"như một lẽ tự nhiên, và con người theo bản tính của nó là một sinh vật chính trị, và một ai đó do bản tính chứ không phải ngẫu nhiên mà sống ngoài nhà nước thì người đó hoặc chưa phát triển đầy đủ hoặc là siêu nhân, giống như lời miêu tả của Homer: *Không bộ lạc, bộ tộc, sống ngoài vòng luật pháp, không tổ ấm gia đình*"[1].

Bản tính con người như Aristotle giả định là một sinh vật sống hợp quần, từ hợp quần gia đình vì mục đích sinh con, đến hợp quần làng xã vì tương trợ lẫn nhau, đến hợp quần cao nhất là nhà nước. Với tư cách là hợp quần lớn của những hợp quần nhỏ khác, nhà nước sinh thành không chỉ vì một mục đích tồn tại mà còn vì nhiều mục đích khác, trong đó chính trị chiếm vị trí hàng đầu. Nhưng mục đích chính trị đó cũng chỉ là phương tiện để đạt mục đích cao hơn - mục đích của mọi mục đích - đó là đem lại một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho tất cả mọi thành viên nhà nước. Aristotle viết: "Nhà nước tồn tại là để có một đời sống tốt, chứ không phải chỉ để có sự sống, các nô lệ và loài dã thú cũng có thể tạo thành một quốc gia, nhưng chúng không thể chia sẻ hạnh phúc hay một đời sống có chọn lựa tự do... Nhà nước tồn tại cũng không phải để có sự liên minh và bảo đảm chống lại bất công, cũng không phải vì sự trao đổi hay giao thương với nhau... một nhà nước không chỉ đơn thuần là một xã hội có chỗ chung và được thiết lập để ngăn ngừa các hành vi tội ác đối với

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.378-379.

nhau và để trao đổi hàng hóa... Mục đích của một nhà nước là một đời sống tốt... Nhà nước là sự kết hợp các gia đình và làng xóm vào một đời sống hoàn hảo và tự chủ - và đó là cái mà chúng ta gọi là một đời sống hạnh phúc và xứng đáng"[1].

Khi tiến hành nghiên cứu các loại hình nhà nước, Aristotle một mặt đã tiếp thu một số tư tưởng của Plato trong hai tác phẩm *The Statesman (Chính khách)* và *The Republic (Nền cộng hòa),* mặt khác dựa trên việc khảo sát các nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử trước đó, đồng thời có sự tham khảo mô hình các nhà nước mà ông đã trải nghiệm và đang sống trong đó. Aristotle cho rằng, xét về bản chất, có hai kiểu nhà nước hay hai thể chế chính trị: nhà nước kiểu mẫu hay nhà nước tốt và nhà nước không kiểu mẫu hay nhà nước xấu. Trong Quyển IV của tác phẩm *The Politics (Chính trị học)* ông viết: "Có ba hình thái nhà nước đúng: Chính quyền thuộc vua, thuộc tầng lớp quý tộc và thuộc số đông, và ba hình thái lệch chuẩn so với chúng là bạo chúa - sai lệch so với chế độ quân chủ, tài phiệt - sai lệch so với quý tộc và nhà nước dân chủ - sai lệch so với nhà nước công cộng"[2].

Nhà nước kiểu mẫu là nhà nước phục vụ lợi ích chung, người cầm quyền không riêng tư, không vụ lợi. Kiểu nhà nước này tồn tại trong ba hình thái khác nhau: 1) *Nhà nước quân chủ*, là hình thức nhà nước cổ nhất, điển hình

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.460, 488.

của phương Đông và Hy Lạp, La Mã cổ đại. Trong nhà nước đó, quyền lực thuộc về một người, nên không bị lạm dụng. Người nắm trong tay quyền lực nhà nước được dân chúng thần thánh hóa, cuộc đời của những vị vua này được thêu dệt bằng những câu chuyện nhuốm màu sắc huyền bí, tôn giáo. 2) *Nhà nước quý tộc*, trong đó quyền lực thuộc về thiểu số những người ưu tú (giàu về của cải và có trí tuệ), họ là những người thừa hưởng gia sản của dòng họ theo nguyên tắc cha truyền con nối, được xã hội thừa nhận thông qua hiến pháp. 3) *Nhà nước công cộng*, là nhà nước mà quyền lực thuộc về đa số công dân, những người này được dân chúng tín nhiệm thông qua nhiều hình thức bình bầu khác nhau.

Nhà nước sai lệch là kiểu nhà nước biến chất hay tha hóa quyền lực của nhà nước kiểu mẫu. Kiểu nhà nước này bao gồm ba hình thức khác nhau: 1) *Nhà nước bạo chúa*, ở đó quyền lực nhà nước nằm trong tay một bạo chúa nào đó, người này thao túng quyền lực, độc quyền, độc đoán và thi hành những chính sách không phù hợp với bản tính tự nhiên con người. Do vậy, chính thể này tất yếu rồi sẽ bị quần chúng nhân dân lật đổ. 2) *Nhà nước tài phiệt*, quyền lực nhà nước nằm trong tay một nhóm người giàu có về của cải nhưng thiếu nhân cách hoặc thuộc về các tướng lĩnh mang tính vũ phu, hữu dũng vô mưu. 3) *Nhà nước dân chủ*, quyền lực nhà nước nằm trong tay đại đa số quần chúng nhân dân, nhưng là số đông vô học, nghèo khổ về vật chất, hoặc những kẻ cơ hội, xu nịnh, mị dân.

Theo Aristotle, những hình thức nhà nước sai lệch thì khó có thể tồn tại lâu dài trong lịch sử, chúng sớm muộn rồi sẽ bị lịch sử đào thải, bị nhân dân thay thế bằng một hình thái nhà nước tân tiến hơn thông qua cách mạng chính trị. Từ đó ông đề xuất một mô hình nhà nước lý tưởng đó là nhà nước do một nhóm người ưu tú cầm quyền (nhà nước quý tộc), những người này phải là tinh hoa của xã hội, có năng lực quản lý, nhân cách tốt và tinh thần trách nhiệm cao, phục vụ tận tụy xã hội.

Theo Aristotle, liên quan đến vấn đề nhà nước là vấn đề quyền lực nhà nước, đến lượt mình, quyền lực nhà nước lại liên quan đến vấn đề "đặc quyền, đặc lợi", tức những kẻ cầm quyền luôn tự đặt ra cho mình (có thể công khai hóa thông qua hiến pháp) những quyền lợi (chủ yếu về phương diện kinh tế) có tính thiên vị - điều mà sau này chủ nghĩa Mác - Lênin gọi là bản chất giai cấp của nhà nước. Do vậy, "vì những lợi lộc do chức vụ mang lại, nên người ta cứ muốn ngồi mãi trên chiếc ghế quyền lực. Ta có thể ví những kẻ cai trị đó như những kẻ bệnh hoạn mà chiếc ghế quyền lực là phương thuốc giữ cho họ được khỏe mạnh. Và như thế thì đương nhiên họ phải tranh giành quyền chức. Kết luận của ta là thật rõ ràng: những chính quyền nào mà quan tâm đến phúc lợi chung của mọi người là những chính quyền được thiết lập đúng theo nghĩa công lý, hiểu theo nghĩa nghiêm ngặt nhất, và đó là những chính quyền đúng đắn; còn những loại chính quyền nào mà chỉ lo cho quyền lợi của kẻ cai trị là những loại chính quyền đầy rẫy

khuyết điểm và bại hoại, chính quyền của bạo quân và thần dân (tương phản với) nhà nước là một cộng đồng của những người tự do"[1]. Aristotle đã đề cập đến bản chất giai cấp của nhà nước, đến vấn đề tính dân chủ trong nhà nước, đến căn bệnh "tham quyền, cố vị" hay mắc phải của một số quan chức nhà nước khi đã luống tuổi mà vẫn "cố đấm ăn xôi" muốn giữ khư khư chiếc ghế quyền lực để hưởng "đặc quyền, đặc lợi", điển hình là trong chế độ phong kiến phương Đông như ở các bậc vua chúa Trung Quốc. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến cách mạng chính trị, làm cho dân chúng bức xúc, nổi dậy lật đổ chế độ cầm quyền nhà nước.

2. Cách mạng chính trị là bước ngoặt thay đổi hình thái nhà nước

Sự đào thải mô hình nhà nước này để thay thế bằng mô hình nhà nước khác được Aristotle gọi là *cách mạng chính trị*. Theo ông, nhà nước không tự sụp đổ mà phải có những người (cách mạng) "đánh đổ" nó, và sự đánh đổ này không phải là vô cớ mà có những nguyên nhân, động cơ, điều kiện nhất định. Về nguyên nhân của cách mạng chính trị làm cho nhà nước sụp đổ, ông đề cập đến trong quyển V, hướng tới việc lý giải ba câu hỏi: (1) Trạng thái tâm lý (cảm xúc và sự nhiệt huyết) của những người cách mạng như thế nào? (2) Động cơ hay quyền lợi của những

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.463.

người làm cách mạng là gì? (3) Xuất phát từ những nguyên do gì mà xảy ra những xáo trộn và bất đồng chính trị hay bất đồng chính kiến? Để lý giải ba vấn đề này, ông đã nghiên cứu lịch sử thế giới thời cổ đại, đặc biệt là lịch sử Hy Lạp, La Mã cổ đại để có những dẫn chứng hết sức cụ thể (nêu từng sự kiện với tên người, tên đất) nhằm thuyết phục độc giả.

Về câu hỏi thứ nhất, ông cho rằng, đó là ước muốn được công bằng, tức "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Trạng thái tâm lý cách mạng này có thể phản ánh đúng hiện thực khách quan, nhưng cũng có thể mang tính chủ quan, xuất phát từ quyền lợi riêng của những người làm cách mạng. Bởi vì "theo thông lệ, mọi người đều là những quan tòa không ngay thẳng khi phán xét những gì có liên quan đến quyền lợi riêng tư của mình"[1].

Điều này có nghĩa là, quyền lợi cá nhân, lợi ích nhóm và đảng phái có thể chi phối tình cảm cách mạng, làm mọi người hiểu một cách sai lệch vấn đề công bằng, bình đẳng.

Về động cơ cách mạng, ông cho rằng, cách mạng chính trị diễn ra chủ yếu xuất phát từ việc muốn dành hoặc sợ mất quyền lợi vật chất và danh vọng. Theo Aristotle, danh vọng (chính trị) tác động mạnh mẽ đến tâm lý con người, những kẻ bị mất danh vọng ghen ghét những người có danh vọng (nhưng không có tài năng hay theo cách nói

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.527.

của người Trung Quốc thì danh không xứng với thực). Do vậy, dẫn đến sự tranh giành danh vọng làm phát sinh các cuộc xung đột.

Về câu hỏi thứ ba, ông trả lời rằng, còn có những nguyên nhân phụ trợ như sự ngạo mạn, sợ hãi, bị đè nén một cách quá đáng, bị khinh rẻ, sự gia tăng bất bình quân trong nước, bầu cử gian lận, sơ suất cố ý và vô ý, sự khác biệt về thành phần dân chúng và sắc tộc. Trong chế độ dân chủ, có nguyên nhân đặc thù là một số kẻ mị dân đã lợi dụng thành kiến, cảm xúc, sợ hãi, hy vọng và ngay cả lòng ái quốc để kích động đám đông nổi dậy nhằm phục vụ cho mưu đồ chính trị riêng của cá nhân hoặc giai cấp mình.

Về phương pháp tiến hành cách mạng chính trị, Aristotle bàn đến trong chương 4 quyển V, ông cho rằng, sự thay đổi chế độ có thể tiến hành bằng bạo lực hoặc âm mưu hay thủ đoạn chính trị. Bạo lực có thể được sử dụng vào thời điểm xảy ra cách mạng hoặc sau đó. Còn âm mưu cũng có hai loại: thứ nhất, người dân bị (kẻ mị dân) lừa và cuối cùng đành chấp nhận sự thay đổi chế độ và sau đó chịu sự áp đặt (mô hình chính trị) đơn phương của kẻ chủ mưu; thứ hai, bằng thủ thuật chính trị mị dân, kẻ chủ mưu thuyết phục để chiêu dụ nhân dân theo mình, rồi tiếp tục hứa hẹn về những viễn cảnh tốt đẹp trong tương lai, cứ như vậy, nhân dân tiếp tục bị kiềm giữ và nuôi niềm hy vọng về một chế độ chính trị tốt đẹp tương lai mà không có một hành vi phản kháng nào.

3. Luận về các cơ quan hành chính cần thiết cho một quốc gia

Tiếp theo vấn đề bản chất, mô hình nhà nước và cách mạng chính trị lật đổ mô hình nhà nước này thay thế mô hình nhà nước khác, trong quyển VI, Aristotle đã dành hẳn chương 8 bàn luận về *các cơ quan hành chính cần thiết cho một quốc gia*.

Theo ông, mua bán sản phẩm là nhu cầu thiết yếu khi con người sống quần tụ thành một quốc gia, nên trong một đất nước, đầu tiên phải kể đến là *cơ quan quản lý thị trường,* cơ quan này có nhiệm vụ kiểm tra những giao kèo buôn bán và giữ gìn trật tự. Thứ hai là *cơ quan công chính*, có nhiệm vụ giám sát và tô điểm cho nhà cửa (của dân và nhà nước) trong thành phố, tu bổ đường sá và cầu cống, ngăn ngừa tranh chấp về diện tích nhà cửa của dân. Ông cho rằng, dân số càng phát triển thì vấn đề công chính càng phức tạp, nên phải có những quan chức chuyên ngành, mỗi người lo một việc nhất định. Thứ ba là *cơ quan phụ trách tài nguyên quốc gia*, đặc biệt là về rừng hay kiểm lâm. Thứ tư là *cơ quan chuyên thu thuế và phân phối ngân khoản* cho những cơ quan khác, gọi là *bộ ngân khố*. Thứ năm là *cơ quan lưu trữ* với chức năng giữ các giao kèo (hợp đồng) giữa các tư nhân với nhau, những bản cáo trạng của tòa và những tài liệu khác.

Một cơ quan khác không kém phần quan trọng, đó là *cơ quan phụ trách việc thi hành hình phạt, thu tiền bạc, cũng như giam giữ tù nhân*. Trên cơ sở nghiên cứu xã hội học,

Aristotle cho rằng, đây là một cơ quan mang tính "nhạy cảm", vì những quan chức của nó luôn bị xã hội ác cảm, thậm chí còn thù hằn, ghét bỏ, nên hoạt động của cơ quan này trở nên khó khăn, cần phải chia ra nhiều ban, mỗi ban phụ trách một lĩnh vực như bắt người, giam giữ tù nhân, phạt tiền, thi hành án.

Các cơ quan trên là cần thiết cho một quốc gia, nhưng sự tồn tại của chúng chỉ có thể khi có cơ quan cao hơn, đòi hỏi các thành viên có kinh nghiệm và lòng trung thành - đó là cơ quan giữ nhiệm vụ bảo vệ thành trì và các nhiệm vụ quân sự khác. Phụ trách các cơ quan này là các tướng soái, bên dưới tướng soái là các cấp tá, những sĩ quan này thuộc về Bộ chiến tranh và Bộ chỉ huy quân sự.

Tất cả các cơ quan nói trên đều sử dụng công quỹ, nên cần có một *cơ quan giám sát và kiểm toán thu chi*, quan chức của cơ quan này gọi là kiểm toán, kiểm soát tài chính, kế toán. Bên cạnh những cơ quan đã đề cập, cần một cơ quan cao hơn, có nhiệm vụ đệ trình những vấn đề cần thảo luận, phê chuẩn tại Nghị viện gọi là *Ủy ban quốc hội* hay *Ủy ban sơ bộ*. Ngoài ra, còn cần có những quan chức phụ trách về tôn giáo, tu bổ, bảo quản giáo đường và những vấn đề liên quan đến tôn giáo. Cuối cùng, có ba cơ quan cao nhất trong một nước, đó là: *Giám sát pháp luật, Ủy ban sơ bộ, Nghị hội*. Cơ quan giám sát thích hợp với tầng lớp quý tộc, Ủy ban thích hợp với tầng lớp thượng lưu (giàu có), Nghị hội thích hợp với người nghèo hay chế độ dân chủ.

Những cơ quan nhà nước mà Aristotle kể trên đến nay (trong một số xã hội hiện đại) vẫn còn hiện diện và hoạt động có hiệu quả, điều đó chứng tỏ rằng, triết gia cổ đại đã có một nhãn quan chính trị sắc sảo, một phỏng đoán thiên tài, ông đã đề xuất việc thiết lập những cơ quan phù hợp với nhu cầu của cuộc sống và xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn.

Theo Aristotle, sự tồn tại của nhà nước gắn liền với hoạt động của công dân, cũng giống như hướng đi của con tàu là do thủy thủ trên đó quyết định. Tuy mỗi thủy thủ có nhiệm vụ riêng của mình, nhưng đều hướng tới một mục đích là đưa con tàu cập bến an toàn. Trong một nhà nước cũng vậy, mỗi công dân làm một nghề khác nhau, nhưng đều hướng tới mục đích chung là xây dựng một nhà nước an bình, thịnh vượng. Để thực hiện được mục đích này, nhà nước cần phải có một hiến pháp với những quy định pháp lý đầy đủ, chặt chẽ và đòi hỏi mọi công dân cần tuân thủ hiến pháp và pháp luật một cách tự giác chứ không phải gò bó, cưỡng ép.

4. Vấn đề dân số và lãnh thổ quốc gia

Plato cho rằng, một quốc gia cần phải có một lượng dân cư vừa đủ, bởi nếu nhiều quá sẽ phát sinh nhu cầu xâm chiếm lãnh thổ nước khác làm đất ở và phương kế sinh nhai. Tiếp nối tư tưởng này, trong chương 4, quyển VII của *Chính trị học* Aristotle cho rằng, dân số là một trong những vấn đề cốt yếu của đất nước mà những người cầm

quyền phải tính đến. Nhiều người cho rằng, dân số nhiều là nước mạnh, nước lớn, đó là một sai lầm. Trong thực tế, một nước mạnh phải là một nước tổ chức tốt nhất và chu toàn cuộc sống cho nhân dân. Một nước mạnh phải có nền pháp lý tốt, tạo nên đời sống trật tự, ổn định, đem lại hạnh phúc cho mọi công dân. Để thực hiện được điều này, nhà cầm quyền phải tính đến phát triển dân số hợp lý, có giới hạn. "Cái giới hạn về dân số tốt nhất cho một nước là con số vừa đủ để có thể tự túc trong đời sống vật chất và kiểm tra dân số một cách thuận lợi"[1]. Việc giới hạn dân số chỉ có thể đạt được bằng cách hạn chế sinh đẻ, bởi vì, "nếu không hạn chế sinh sản... thì đó là một nguyên nhân tất yếu đưa đến sự nghèo khó của dân chúng, mà nghèo khó là cha đẻ của cách mạng và tội ác"[2].

Aristotle cho rằng, cơ cấu dân số và phân bố dân cư theo lãnh thổ quyết định tính chất kinh tế - chính trị - xã hội của một quốc gia. Một quốc gia cần có đủ các thành phần dân cư: 1) Nông dân để làm ra lương thực, thực phẩm; 2) Công nhân để sản xuất hàng tiêu dùng; 3) Binh lính để sản xuất vũ khí, bảo vệ biên cương cũng như duy trì sự bất tuân thủ pháp luật nhà nước của thần dân; 4) Tu sĩ để chăm lo đời sống tín ngưỡng cho nhân dân; 5) Quan tòa để quyết định điều gì là cần thiết và có lợi cho một quốc gia.

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.596, 428.

Tuy mỗi người, mỗi tầng lớp kể trên đảm nhiệm một chức trách xã hội không giống nhau, nhưng theo Aristotle tất cả họ có cùng một mục đích là xây dựng một cộng đồng hay xã hội an bình, thịnh trị. Ông viết: "Cũng như một người thủy thủ, công dân là thành viên của một cộng đồng. Những thủy thủ có những chức năng khác nhau; người này thì chèo, kẻ kia thì lái, người này thì quan sát khí tượng hay các thuyền bè lạ, kẻ khác thì được gọi bằng chức năng mà họ được giao phó. Dù tên chính xác để chỉ đức tính của mỗi thủy thủ là do chức năng riêng của mỗi người, nhưng cũng có một định nghĩa chung dùng cho tất cả mọi người. Bởi vì tất cả họ cùng có chung một mục tiêu là thực hiện cuộc hải trình được an toàn. Tương tự như vậy, công dân này thì khác với công dân kia, nhưng mục đích chung là sự an toàn của cộng đồng. Cộng đồng này chính là cơ cấu chính trị; đức tính của công dân, do đó, phải liên quan đến cơ cấu chính trị mà họ là thành viên"[1]. Trước sau như một, Aristotle luôn đặt tính mục đích lên vị trí hàng đầu, đối với ông, trong tự nhiên cũng như xã hội, tính mục đích là động lực cơ bản của mọi hoạt động dù hoạt động đó có ý thức (con người) hay diễn ra theo tiếng gọi của bản năng (sinh vật) hoang dã.

Dân số liên quan chặt chẽ đến lãnh thổ quốc gia. Theo Aristotle, diện tích và phạm vi lãnh thổ quốc gia phải đủ

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.460.

rộng để người dân có thể sống nhàn hạ trong tự do, sống một cách tiết độ. Địa thế của một quốc gia nên hướng về phía đông, vì gió từ hướng đông thổi tới là gió lành và tốt cho sức khỏe. Địa điểm tọa lạc của thủ đô quốc gia phải là nơi thuận lợi cho cả kinh tế, chính trị và quốc phòng, thuận lợi cho dân chúng tụ họp, gây khó khăn cho kẻ thù tiến chiếm. Một quốc gia phải đảm bảo vệ sinh sạch sẽ về nguồn nước và không khí, nguồn nước phải lấy từ thiên nhiên và chia thành hai dạng để ăn uống và sinh hoạt, vệ sinh nhà cửa thoáng mát để đảm bảo sức khỏe cho dân chúng.

Một quốc gia dù giỏi dụng binh đến mấy cũng cần xây dựng thành trì, đồn lũy và trên đó có các trạm gác nơi biên cương để bảo vệ mình. Quốc gia mà không có thành lũy thì cũng ngớ ngẩn như chọn chỗ lập quốc nơi đồng trống, bỏ ngỏ cho quân địch tiến vào hay giống như việc làm nhà mà không xây tường. Việc xây dựng thành trì cùng một lúc thực hiện được cả hai chiến lược phòng thủ và tấn công, đảm bảo an ninh quốc gia.

Về bản tính của dân cư, Aristotle được đánh giá là người theo *thuyết địa - chính trị*, theo ông, tâm tính con người là do môi trường sống hay vị trí địa lý quyết định. Ông cho rằng, dân cư châu Âu sống ở vùng lạnh, nên lòng đầy nhiệt huyết, có ý chí cao nhưng lại kém khéo léo và thông minh. Do đó họ sống tương đối tự do. Dân cư châu Á khéo léo và thông minh nhưng kém lòng nhiệt tình và sự hăng hái, cho nên bị người khác áp chế và thường ở trong

trạng thái nô lệ. Còn dân Hy Lạp sống trong khu vực giáp ranh giữa hai cực Á - Âu, họ là người trung dung, hội đủ cả hai đặc tính đó, nên vừa khôn ngoan, vừa hăng hái, nhiệt tình. Do vậy, giống dân này (Hy Lạp) sống tự do, có năng lực tổ chức chính trị và tinh thần hợp tác, có khả năng cai trị được toàn thế giới. Đến thế kỷ XVII - XVIII, *thuyết địa - chính trị* đã được hai nhà tư tưởng người Pháp là Montesquieu và Jacque Turgot tiếp thu và phát triển, sau đó được các nhà lý luận của chủ nghĩa tư bản tuyệt đối hóa, biện hộ cho chính sách thực dân hóa và nạn phân biệt chủng tộc của các nước châu Âu đối với châu Á và châu Phi, châu Mỹ Latinh.

Quan niệm về dân số và lãnh thổ của Aristotle nhìn từ góc độ xã hội học đã đặt ra cho giới nghiên cứu hiện đại những suy tư, trăn trở. Đứng ở thời cổ đại, khi số dân còn ít, dân cư thưa thớt mà triết gia đã dự báo về sự gia tăng dân số cùng những hiểm họa của nó, trong đó có vấn đề chiến tranh xâm chiếm để mở rộng lãnh thổ, vấn đề phương tiện sống hay an ninh lương thực. Những lo lắng của ông đã trở thành hiện thực, gây nên những cuộc chiến tranh về biên giới lãnh thổ, thất nghiệp và kéo theo nó là tệ nạn xã hội, đói nghèo, lạc hậu, thiếu nhà ở đang là gánh nặng của một số quốc gia đông dân và mật độ dân số quá cao. Sự gia tăng dân số ảnh hưởng đến đời sống, đặc biệt là kinh tế, gây áp lực lớn đến chất lượng và quản lý, giáo dục dân chúng.

5. Tư tưởng giáo dục

Aristotle đặt giáo dục vào nhiệm vụ hàng đầu trong mọi nhiệm vụ mà ông cần phải làm và phải bàn. Điều ông cần làm thì đã được làm khá hiệu quả, nhiều nhà khoa học, triết gia và chính trị gia do ông trực tiếp đào tạo đã trở nên nổi tiếng, đặc biệt là Hoàng đế Alecxandre Macedonia.

Bằng phương pháp quy nạp trong lôgích hình thức, Aristotle xuất phát từ việc suy xét bản tính những con người cụ thể (trên cơ sở khảo sát tâm - sinh lý) để đi đến những vấn đề cần làm trong nền giáo của quốc gia. Ông cho rằng, nhà nước là tập hợp những công dân hướng tới những mục đích chung của đời sống, trong đó hạnh phúc hay "sống tốt" như lời của Socrates tuyên bố là mục đích tối thượng. Nhưng, hạnh phúc chỉ có thể đạt được khi con người có sức khỏe, đức hạnh và sự khôn ngoan. Đến lượt mình, sức khỏe, đức hạnh và sự khôn ngoan chỉ có thể có khi con người được hưởng thụ một nền giáo dục toàn diện tốt ngay từ thuở còn thơ cho đến lúc trưởng thành.

Đứng trên quan điểm của một người thầy, đồng thời là một quân sư (chung cho một số triều đại đương thời và mọi triều đại về sau) Aristotle cho rằng, mục đích của giáo dục phải gắn liền với mục đích chính trị và pháp luật, nghĩa là giáo dục hướng tới việc đào tạo những người có khả năng cầm quyền trong tương lai để thay thế thế hệ cha anh cũng như tạo nên những công dân tốt để góp phần thực hiện tốt pháp luật làm cho xã hội có một

cuộc sống an bình. Nghiên cứu bản tính con người, ông kết luận: "để đạt được tình trạng tốt, con người cần có ba điều kiện là thể chất tốt, thói quen tốt và lý tính"[1], do vậy giáo dục nhất thiết cần hướng tới việc rèn luyện ba phẩm chất đó.

Về giáo dục thể chất, ông rất quan tâm đến giáo dục ban đầu, bắt đầu từ thể chất của cha mẹ, bởi theo ông, cha mẹ có khỏe thì mới sinh con ra cứng cáp, đồng thời tuổi kết hôn và tuổi sinh nở của bố mẹ có ý nghĩa quyết định đến sức khỏe đứa con. Ông khuyên mọi người không nên kết hôn quá sớm (dưới 20 tuổi), cũng không quá muộn (trên 35 tuổi), đặc biệt ông quan tâm đến sự chênh lệch giữa tuổi của người chồng và người vợ (từ 10 - 17 tuổi) để đảm bảo nhu cầu hòa hợp sinh lý giữa người chồng và người vợ.

Aristotle rất quan tâm đến giáo dục thể chất, coi đó như nền tảng để tiến hành các bước giáo dục tiếp theo, ông viết: "Việc huấn luyện thể chất phải đi trước việc huấn luyện về tinh thần, thứ đến là việc huấn luyện để kiềm chế những hành vi bản năng, nhằm để phát triển lý trí. Và việc huấn luyện thể chất nói chung, nhằm để phát triển tâm trí"[2]. Ông lưu tâm rằng, các nhà lập pháp cần phải lưu tâm đến việc nuôi nấng trẻ con trong quốc gia sao cho chúng sẽ có tầm vóc khỏe mạnh nhất. Muốn vậy, cần chú ý trước hết đến việc hôn phối, tức tuổi kết hôn

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.620, 627.

của công dân và việc nuôi dưỡng trẻ khi còn thơ ấu, vì điều này có ý nghĩa quyết định thể trạng đứa trẻ sau này. Qua nghiên cứu thực nghiệm ông thấy rằng, ngay sau khi mới sinh, trẻ con cần được rèn luyện ngay như chịu đựng thời tiết lạnh, luyện cơ thể (nhảy múa, tập thể dục) để trở nên mềm mại, cho trẻ con vận động và la hét, khóc lóc thoải mái, vì sự la hét rất có lợi cho sức mạnh. Trẻ con cần được người lớn cho nghe đọc truyện từ nhỏ, những chuyện được nghe đó nên có tính hướng nghiệp, tức nội dung câu chuyện "nên hướng về những nghề nghiệp mà sau này chúng sẽ thiết tha theo đuổi".

Về phương diện độ tuổi cần tiến hành giáo dục, nếu như Plato cho rằng giáo dục là công việc suốt đời của mỗi con người để tự hoàn thiện mình, thì Aristotle cho rằng, "giáo dục nên được chia thành hai giai đoạn trong đời một người; từ bảy tuổi đến tuổi dậy thì, và từ dậy thì đến hai mươi tuổi"[1]. Theo quan niệm này thì đến hai mươi tuổi con người đã đạt đến độ tưởng thành, việc giáo dục là không cần thiết nữa. Aristotle cũng đã nhìn thấy mối quan hệ giữa giáo dục với chính trị, pháp luật khi cho rằng, "nhà lập pháp nên đặt mối quan tâm hàng đầu vào việc giáo dục tuổi trẻ, bởi vì bỏ bê việc giáo dục sẽ gây ra nguy hại cho cơ cấu chính trị và hiến pháp của một nước. Người công dân phải được giáo dục cho phù hợp với mô hình chính quyền mà họ sinh sống. Mỗi chính quyền đều có một

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.627.

đặc tính qua đó, chính quyền được tạo ra và duy trì: đặc tính dân chủ tạo ra chế độ dân chủ; đặc tính quả đầu tạo ra chế độ quả đầu; và theo thông lệ, đặc tính nào tốt hơn sẽ tạo ra chế độ tốt hơn"[1]. Vì nội dung giáo dục phải phù hợp với mô hình chính trị, nên theo ông "chỉ nên có một sự giáo dục đồng nhất cho tất cả mọi người, và sự giáo dục này phải là nền giáo dục công lập do nhà nước quy định"[2]. Aristotle không chấp nhận chế độ giáo dục tư thục, vì theo ông như vậy sẽ gây nên sự tùy tiện, lộn xộn trong việc lựa chọn chế độ chính trị.

Về cơ cấu các môn học, Aristotle cho rằng, "có bốn môn học: (1) đọc và viết, (2) thể dục, (3) âm nhạc, và đôi khi thêm vào (4) hội họa. Trong bốn môn học này, môn đọc, viết và vẽ được xem là hữu ích cho mục đích của cuộc sống trên nhiều phương diện, còn thể dục được xem là môn học rèn luyện lòng can đảm. Âm nhạc là một môn học mà nhiều người vẫn còn hoài nghi. Nhưng thực ra, từ đầu âm nhạc đã được đưa vào giáo dục, vì thiên nhiên đòi hỏi con người không những phải làm việc giỏi, mà còn phải biết dùng thì giờ dành cho sự thư nhàn một cách đúng đắn"[3]. Về giáo dục hội họa, Aristotle có điểm thống nhất với Plato khi cho rằng, "trẻ con nên được học về hội họa, không phải chỉ để tránh bị sai lầm hay bị lừa gạt khi mua bán đồ vật, mà thực ra là để cho chúng tập được khả năng quan sát,

---

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.628, 629, 631.

và đánh giá được cái đẹp về hình thể. Cái học mà chỉ nhằm đến cái lợi thì sẽ không giúp cho người ta trở nên tự do và thăng hoa được"[1].

Về phương pháp hay cách thức giáo dục, Aristotle chú trọng giáo dục thực hành. Ông khẳng định: "Một điều hiển nhiên nữa là trong việc giáo dục trẻ con, thực hành phải được dạy trước khi dạy lý thuyết, và thể dục được dạy trước trí dục. Cho nên, trẻ con nên được giao cho những huấn luyện viên thể dục để tập luyện cho chúng có thân thể dẻo dai, và sau đó là những giáo đầu dạy chúng võ thuật"[2].

Sống trong một thời đại mà lao động chủ yếu bằng chân tay (lao động cơ bắp), Aristotle nhận thấy rằng, giáo dục cần phải hướng tới những vấn đề mà sản xuất và cuộc sống đang đặt ra và tương lai ắt hẳn sẽ cần đến, làm sao đó để cải tiến công cụ lao động, thúc đẩy công nghệ. Giáo dục cũng phải hướng tới phục vụ mục đích của chính quyền nhà nước, nhưng không cực đoan, thái quá, mà cần phải tính đến quyền lợi của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Trên tinh thần đó, ông đã kết thúc *Chính trị học* bằng một luận đề như là một thông điệp giáo dục nhắn gửi hậu thế: "Giáo dục nên được đặt trên ba nguyên tắc: trung dung, những điều có thể xảy ra và những điều sẽ xảy ra"[3]. Trung dung theo quan niệm như

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.633, 644.

ông đã nói là không thái quá về bất cứ việc gì, đặc biệt là trong lĩnh vực đạo đức, mọi hành động và suy nghĩ cần phải chừng mực. Còn điều gì có thể xảy ra và sẽ xảy ra trong tương lai thì tùy thuộc vào trình độ dự báo của những người có trách nhiệm phụ trách lĩnh vực giáo dục trong bộ máy nhà nước. Nói tóm lại, Aristotle là người đầu tiên khởi xướng một nền giáo dục thực dụng (Pragmatic Education), đòi hỏi giáo dục phải hướng tới giải quyết những vấn đề cụ thể, cần thiết của cuộc sống, như câu phương ngôn của thi hào Euripides mà ông yêu thích: Đừng dạy những gì cao siêu, mà chỉ dạy những gì đất nước cần hơn cả. Tư tưởng giáo dục thực dụng mà Aristotle đề xướng có ý nghĩa quan trọng trong thời đại ngày nay, khi nền giáo dục hiện đại có nguy cơ nặng nề lý thuyết hàn lâm, chưa chú trọng cải tạo thế giới, đặc biệt là trước những vấn đề toàn cầu của thời đại như ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, bạo lực, bệnh dịch và suy thoái văn hóa.

Khi đề cập đến vấn đề giáo dục của Aristotle chúng ta cũng không quên quan điểm của ông về "thai giáo", tức vai trò của người mẹ trong giáo dục con cái ngay khi còn mang thai. Ông cho rằng, việc giáo dục phải được bắt đầu ngay từ khi đứa trẻ còn trong bụng mẹ, và vai trò giáo dục của người mẹ là rất quan trọng. Do vậy, người mẹ trong thời kỳ mang thai phải chú ý đến cả thể chất lẫn tinh thần của thai nhi. "Phụ nữ có thai phải cẩn thận và chăm sóc sức khỏe của mình như tập thể

dục và ăn uống đầy đủ dinh dưỡng... phải đi bộ mỗi ngày đến một đền thờ nào đó để thờ phụng những thần thánh lo về sinh sản. Còn tâm trí của những bà mẹ không nên bận tâm suy nghĩ nhiều quá, vì con cái sẽ có bản chất giống mẹ như cây trái mọc lên từ lòng đất"[1]. Giáo dục theo Aristotle không phải là công việc tự thân mà liên quan đến những vấn đề chính trị - xã hội khác, trong đó có vấn đề pháp lý.

6. Quan điểm pháp lý

Tư tưởng pháp lý là một trong những nội dung quan trọng của *Chính trị học*, bởi vì pháp lý tuy là sản phẩm của nhà nước (chế độ chính trị) nhưng nó cũng là cánh tay đắc lực bảo vệ chế độ chính trị cũng như thể chế nhà nước đó. Tư tưởng này được Aristotle đề cập đến trong toàn bộ tác phẩm, nhưng tập trung nhất là ở quyển III và quyển IV. Phê phán những hạn chế trong hai tác phẩm *Nền cộng hòa* và *Pháp luật* của Plato, Aristotle đồng thời nêu ra những ý kiến của mình về hiến pháp và pháp luật góp phần tạo cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc hình thành lý thuyết nhà nước pháp quyền châu Âu ở thời kỳ khai sáng.

Vì là người theo *thuyết gia trưởng* (coi nhà nước là sự phóng chiếu của mô hình gia đình) nên trong tất cả các đạo luật, Aristotle chú ý nhất là *Luật hôn nhân và gia đình*.

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.623.

Ông cho rằng, nhà lập pháp phải để ý đến tuổi thọ của con người, quá trình phát triển tâm sinh lý của nó, thời điểm phát triển đầy đủ cho việc sinh nở hợp lý, khoa học, kết hôn ở tuổi trẻ quá hay già quá đều ảnh hưởng xấu đến tình trạng của con cái sau này. Ông đề xuất phương án cụ thể là "phụ nữ nên lấy chồng ở tuổi 18, còn đàn ông nên lấy vợ ở tuổi 37", vì đây là độ tuổi chín chắn cả về thể chất lẫn tinh thần của con người để sinh con đẻ cái cũng như tổ chức cuộc sống gia đình. Tiếp thu tục lệ của truyền thống, Aristotle chủ trương đồng thời cả thuyết ưu sinh lẫn thuyết chọn lọc tự nhiên trong sự phát triển dân số, ông ủng hộ việc không cho nuôi những trẻ sơ sinh dị dạng, tật nguyền bẩm sinh và việc bỏ trẻ sơ sinh chết đói đối với những gia đình sinh quá đông con. Nhưng với tinh thần nhân đạo, ông đề xuất quan điểm là nên thay việc bỏ trẻ sơ sinh chết đói trên đồi bằng giải pháp tình thế là nên phá thai trước lúc sinh - đây là một tư tưởng tiến bộ so với đương thời.

Vấn đề bầu cử có ý nghĩa quyết định cơ cấu bộ máy nhà nước cũng như bản chất (dân chủ, độc tài) chế độ chính trị của một quốc gia, vì cử tri có lựa chọn được một đội ngũ cán bộ có đủ đức, đủ tài thì mới vận hành hiệu quả bộ máy nhà nước. Vậy cần phải tiến hành bầu cử như thế nào? Bầu theo phương thức phổ thông đầu phiếu hay đại diện? Ông cho rằng cần phải tìm lời giải đáp câu hỏi này một cách thực sự nghiêm túc và khoa học. Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa nghề nghiệp và nhận

thức về nghề nghiệp, ông đề xuất quan điểm cho rằng, "một cuộc bầu cử đúng đắn chỉ có thể được thực hiện bởi những người có kiến thức; cũng giống như những người biết hình học sẽ chọn đúng ai là nhà hình học, và những ai biết lái tàu sẽ chọn đúng hoa tiêu; và nếu có một ngành nghề nào mà những người không chuyên nghiệp có quyền lựa chọn, thì sự lựa chọn của họ chắc chắn không thể hay hơn những người có chuyên môn về lĩnh vực đó. Như vậy, căn cứ theo lý luận này thì cả việc bầu cử lẫn xét xử quan chức không nên trao cho đa số quần chúng mà chỉ tiến hành theo thể thức đại diện"[1]. Quan điểm về bầu cử theo thể thức này của Aristotle hiện nay vẫn còn được áp dụng ở một số nước phương Tây, điển hình là ở Hoa Kỳ.

Theo Aristotle, để pháp luật nhà nước có hiệu lực, thì trong bộ máy nhà nước không nên để cho một người cùng một lúc giữ nhiều chức vụ, cũng giống như trong cuộc sống một người không thể vừa là nhạc sĩ, vừa là nghệ nhân thổi sáo lại vừa và thợ đóng giày. Bởi vì, phương cách phân phối chức vụ cho nhiều người sẽ phù hợp với hiến pháp và nguyên tắc dân chủ hơn. "Quan chức là những người giữ những chức vụ được xác định rõ rệt, chứ không giữ nhiều chức vụ cùng một lúc; họ là những người lập pháp hay thẩm phán và những ai giữ các chức vụ xác định thì đều có quyền thảo luận và phán xét về một số

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.472.

việc hay về tất cả mọi việc"[1]. Quan niệm về việc đảm nhiệm chức vụ nhà nước này của triết gia cổ đại cũng cho chúng ta kinh nghiệm tham khảo quý giá khi làm công tác quy hoạch cán bộ, theo đó cán bộ cần phải kiêm trách chứ không nên kiêm nhiệm, vì kiêm nhiệm sẽ gây nên tình trạng không chuyên sâu về nghề nghiệp và không có đủ thời gian, công sức để tận tâm, tận lực với nhiều chức vụ được giao.

Nghiên cứu *Chính trị học* của Aristotle cũng cho thấy, ông là người đầu tiên khai mở con đường của *Chủ nghĩa lập hiến* (coi hiến pháp là nền tảng pháp lý tối thượng làm căn cứ cho việc lập pháp, hành pháp và tư pháp). Theo ông, hiến pháp của một quốc gia là cơ sở pháp lý cho việc thiết lập pháp luật, do vậy, "chỉ có luật pháp đúng đắn mới là tối thượng... Sự việc luật pháp tốt hay xấu, công chính hay bất công, tùy theo hiến pháp của một nước. Đó là điều hiển nhiên rằng luật pháp phải thích hợp với hiến pháp. Từ đó có thể suy ra rằng một chính quyền được thiết lập đúng đắn sẽ nhất thiết có pháp luật công chính, còn những chính quyền được thiết lập sai lầm, thì sẽ có những pháp luật bất công"[2]. Và như thế là "luật pháp phải phụ thuộc vào hiến pháp chứ không phải ngược lại. Hiến pháp ấn định cơ cấu chính trị của một nước và xác định những cơ cấu cai trị, cũng như cứu cánh của mỗi cộng đồng

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.445, 482.

chính trị. Còn luật pháp không nên nhầm lẫn với những nguyên tắc của hiến pháp; luật pháp là những quy định nhà chức trách dùng để điều hành nhà nước và để ngăn ngừa những kẻ vi phạm"[1]. Để có một hệ thống pháp luật đúng đắn, công minh, chính trực, theo Aristotle, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải biết chọn người lập pháp. Ông viết: "Trong một nước, người tài đức duy nhất phải là nhà lập pháp và phải có một hệ thống pháp luật"[2]. Có được quan niệm này là do ông học được những bài học từ lịch sử và tự bản thân ông cũng rút ra những kinh nghiệm từ cuộc sống thực tế đương thời.

Nói tóm lại, theo Aristotle, một chính quyền tốt (dân chủ, chính trực, công minh) sẽ là điều kiện tiên quyết để tạo lập một hệ thống pháp luật tốt, đến lượt mình, một hệ thống pháp luật tốt sẽ là cơ sở lý luận để tạo nên một chính quyền tốt. Hai vấn đề này có tác động qua lại, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Ông kết luận: "Để có được một chính quyền tốt - theo pháp trị - cần phải có hai điều: sự tuân phục luật pháp của công dân, và thứ hai, luật pháp phải công chính"[3]. Luận đề này có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội hiện đại, khi chúng ta đang tiến hành xây dựng nhà nước pháp quyền, hướng tới một xã hội được quản lý bằng pháp luật.

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.488, 484, 505.

7. Kinh tế chính trị học

Trong *Chính trị học*, Aristotle còn quan tâm đến một số nội dung thuộc lĩnh vực nghiên cứu của kinh tế chính trị học như: Sở hữu tư liệu sản xuất, ruộng đất và tài sản, sự phân công lao động thành các ngành nghề khác nhau, vấn đề tích lũy của cải, quản trị gia đình, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của sản phẩm, hình thức trao đổi sản phẩm trong thời đại nguyên thủy, lý giải quá trình xuất hiện của tiền tệ đã làm thay đổi hình thái trao đổi sản phẩm (trao đổi ngang giá) và tích lũy của cải (bằng tiền) hay làm giàu như thế nào, vấn đề phân chia và sở hữu ruộng đất.

Nếu Plato bênh vực cho một xã hội lý tưởng dựa trên chế độ công hữu tuyệt đối (mọi tài sản đều là của chúng ta) với tài sản, ruộng vườn, nhà cửa và những mô hình sống chung (sinh hoạt, học tập, vui chơi giải trí) trong các cộng đồng, thì Aristotle bênh vực chế độ tư hữu. Từ góc nhìn của một nhà kinh tế học, ông cho rằng chế độ tư hữu (cái mà ông gọi nôm na là của tôi) là động lực của sự phát triển xã hội, vì theo sự lý giải của ông thì tư hữu làm cho người ta quan tâm đến lợi nhuận, đến tính hiệu quả của sản xuất, kinh doanh. Do vậy, "công hữu chỉ có ý nghĩa tương đối, còn nhìn chung phải là tư hữu. Vì chính khi đó những người khác nhau sẽ quan tâm đến sở hữu khác nhau và giữa họ sự trách mắng lẫn nhau sẽ biến mất. Ngược lại, khi nhận được lợi nhuận, mỗi người sẽ

sốt sắng quan tâm đến phần sở hữu của mình... Nhưng tốt hơn vẫn là sở hữu tư nhân, nhưng sử dụng phần sở hữu đó là chung cho tất cả"[1]. Aristotle ra sức bảo vệ chế độ tư hữu, bởi vì ông thấy rằng, "cái gì mà thuộc của chung nhiều người, thì cái đó lại càng có ít người quan tâm bảo quản... Mọi người đều lo cho bản thân họ, và hầu như chẳng quan tâm gì đến lợi ích chung, còn nếu như họ có quan tâm thì chỉ vì lợi ích chung này đụng chạm đến quyền lợi riêng của họ. Thêm vào đó, con người có khuynh hướng xao nhãng nhiệm vụ mà họ nghĩ sẽ có người khác lo cho một cách tốt hơn. Đó là điều ta thường thấy trong sinh hoạt gia đình: càng nhiều người (tham gia công việc) thì lại càng ít hiệu quả hơn ít người tham gia. Nếu mỗi công dân có hàng ngàn đứa con mà những đứa con này lại không phải là con của một ai cụ thể thì chắc chắn chúng sẽ bị bỏ rơi"[2]. Từ việc lý giải vấn đề như vậy, ông đi đến kết luận về vấn đề sở hữu: "Sở hữu công cộng chỉ hiểu theo nghĩa tương đối, còn nhìn chung phải áp dụng sở hữu tư nhân. Bởi vì khi sự quan tâm về sở hữu bị phân tán cho nhiều người khác nhau (ý nói sở hữu công cộng) thì giữa họ không còn sự trách mắng lẫn nhau. Ngược lại, khi nhận được lợi lộc lớn thì mỗi người nhiệt tình quan tâm đến vật sở hữu"[3].

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.410, 406, 410.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế, Aristotle là người đầu tiên nêu lên thuật ngữ *Kinh tế học* như chúng ta đang sử dụng hiện nay. Ông là người đầu tiên nêu lên quan niệm về hình thái giá trị của sản xuất hàng hóa, phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa, coi tiền với tính cách là vật ngang giá trong quá trình trao đổi sản phẩm lao động. Trong quyển I của bộ sách *Chính trị học*, ông lý giải rằng, "Mọi vật thể mà chúng ta sở hữu đều có tính hai mặt. Trong cả hai trường hợp, vật thể vẫn là nó, nhưng công dụng thì không giống nhau. Trong trường hợp này, nó được sử dụng theo công dụng của nó, trong trường hợp khác thì không. Ví dụ, một đôi giày có thể dùng để đi và cũng có thể dùng để đổi lấy vật phẩm khác... sự phát sinh quá trình trao đổi nguyên thủy này có nguyên nhân tự nhiên hay tự phát"[1].

Ông đánh giá cao vai trò của thương nghiệp trong việc trao đổi, thông thương và phân phối hàng hóa. Theo Aristotle, "trong cộng đồng đầu tiên, tức gia đình, người ta chưa cần thiết phải trao đổi cái gì cả. Sự trao đổi chỉ trở nên cần thiết khi sự giao thiệp trở nên rộng khắp bởi một số lượng lớn các thành viên. Thực tế cho thấy, trong gia đình nguyên thủy, mọi cái đều là của chung. Khi hình

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.390.

thái gia đình này tan rã, người ta trở nên cần thiết những cái thuộc sở hữu người khác và tất yếu dẫn đến tình trạng phải trao đổi sản phẩm... Họ chỉ trao đổi những gì là cần thiết cho cuộc sống chứ không phải cái gì khác; ví dụ, họ đổi rượu lấy bánh mì và ngược lại. Hình thái trao đổi như thế tuy không phải là một trong những dạng nghệ thuật tích lũy tài sản và không phản tự nhiên, nhưng phù hợp với những nhu cầu tự nhiên của cuộc sống. Từ hình thái trao đổi đơn giản này phát triển một cách lôgích một hình thái trao đổi và tích lũy của cải khác - đó là khi của cải ở một vùng (thị quốc) này trở nên thừa, còn ở vùng khác thì thiếu, làm phát sinh tình trạng phải xuất (bán) và nhập (mua), lúc đó xuất hiện nhu cầu tiền tệ, bởi vì các vật phẩm không thể vận chuyển dễ dàng (từ vùng này sang vùng khác)... Ban đầu tiền được biểu trưng (ngang giá) dưới các dạng kim loại như sắt, bạc và các kim loại khác, chúng được cân, đo, rồi sau đó người ta dùng khuôn đúc dưới dạng các đồng tiền bằng kim loại... Sau sự xuất hiện của tiền, một hình thái nghệ thuật làm giàu khác ra đời - buôn bán hay thương nghiệp"[1]. Quan niệm về các hình thái trao đổi sản phẩm theo nguyên tắc: H - H (hàng đổi lấy hàng), H - T - H (đem thứ hàng do mình sản xuất bán lấy tiền rồi dùng

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.391.

tiền đó mua thứ hàng khác mà mình cần), T - H - T' (dùng tiền mua hàng, rồi đem bán lấy lãi (T') mà triết gia cổ đại đề xuất đã tạo cơ sở cho C. Mác sau này nghiên cứu về chế độ tư bản chủ nghĩa.

Xuất phát từ thực tế của xã hội đương thời, Aristotle cho rằng, sự phân tầng xã hội về kinh tế có nguồn gốc từ sự phân công lao động. Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của đời sống, xã hội phải có những người làm những ngành nghề khác nhau: "Một thành phần lo nhiệm vụ cung cấp lương thực, gọi là nhà nông. Thành phần thứ hai là những người tạo nên những máy móc cần thiết cho sự sinh tồn của một nước [thợ thủ công - *T.G*]... Thành phần thứ ba là thương gia, tức là những người mua bán phẩm vật sỉ cũng như lẻ. Thành phần thứ tư là những nông nô hay lao động chân tay. Binh lính là thành phần thứ năm và cũng cần thiết như những giai cấp khác để bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lược và áp đặt ách xâm lược của nước khác, vì một nước mà bị xâm lược thì không thể có quốc hiệu... Cũng cần có một số công dân nào đó chủ trì công lý và lo việc xét xử... Thành phần thứ bảy gồm những người giàu có phục vụ quốc gia bằng tài sản của họ. Thành phần thứ tám là các quan chức, vì một nước không thể hiện hữu nếu thiếu người cai trị, họ là những người có khả năng đảm nhiệm những chức vụ công quyền, phục vụ quốc gia theo nhiệm kỳ hoặc vĩnh viễn. Còn sót lại một thành phần gồm những người có chính

kiến và nghị luận chín chắn cùng khả năng phán xét những cuộc tranh tụng"[1].

Ngoài phân tầng kinh tế, trong xã hội còn có sự phân tầng về chính trị - xã hội. Sự phân tầng này dựa trên tiêu chí vai trò của họ trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu quyền lực: "Mặc dầu, những người làm ruộng, thợ thủ công và tầng lớp thương gia là những bộ phận cần thiết của một nhà nước, nhưng bộ phận quan trọng hơn của nhà nước vẫn là quân nhân và những thành viên hội đồng nhà nước. Mỗi bộ phận cấu thành nhà nước này là khác nhau trong quan hệ chung và quan hệ riêng"[2]. Tuy không phải là một nhà kinh tế học chuyên sâu, song tư tưởng kinh tế của triết gia cổ đại đã gợi ý, mở đường và đặt cơ sở lý luận và phương pháp luận cho các nhà kinh tế học về sau.

VII- NGHỆ THUẬT VÀ CHỨC NĂNG NGHỆ THUẬT

Aristotle là một trong những triết gia hiếm hoi trong triết học Hy Lạp cổ đại có tác phẩm riêng bàn về nghệ thuật, đó là *Nghệ thuật thơ ca*. Trong đó, một mặt, ông đã trình bày một cách khái quát nghệ thuật nói chung, nghệ thuật thơ ca nói riêng của Hy Lạp cổ đại, mặt khác nói lên

---

1, 2. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.495, 406.

quan điểm riêng của mình về nghệ thuật với tư cách là sự mô phỏng hiện thực và chức năng "catharsis" (thanh tẩy tâm hồn) của nghệ thuật.

1. Nghệ thuật thơ ca là sự bắt chước hay mô phỏng hiện thực

Nghệ thuật như là một hình thức sáng tạo đặc thù của con người đã được đề cập ít nhiều trong triết học Plato. Nhưng nếu Plato có quan điểm coi thường một số hình thức nghệ thuật vì cho rằng, nghệ thuật là sự xuyên tạc tri thức, là quá trình sáng tạo xa rời chân lý, bởi vì nghệ thuật chỉ là sự mô phỏng của mô phỏng, là sự sao chép nghèo nàn của cái bóng hiện thực, nghĩa là bản sao của những bản sao, thì Aristotle có tư tưởng ngược lại, ông tin rằng, các hình thức phổ quát (đường nét, biểu tượng trong nghệ thuật, khái niệm trong ngôn ngữ) chỉ tồn tại ở những sự vật hữu hình cụ thể. Do vậy, nghệ sĩ luôn phải đối diện với cái phổ quát khi nghiên cứu các sự vật và chuyển chúng thành những hình tượng nghệ thuật (ngôn từ, đường nét, âm thanh, v.v.). Aristotle khẳng định giá trị nhận thức của nghệ thuật và cho rằng, vì nghệ thuật là sự mô phỏng hay bắt chước hiện thực nên nó giúp con người nhận biết hiện thực, qua đó cảm nhận cái đẹp của tự nhiên, gây nên cảm hứng cho chủ thể sáng tạo và chủ thể thưởng thức nghệ thuật.

Mở đầu cuốn *Nghệ thuật thơ ca*, Aristotle xác định nội dung cần bàn luận của sách là "về nghệ thuật thơ ca nói chung, về các thể loại nói riêng của nó, cũng như về mỗi thể loại này ước chừng có ý nghĩa như thế nào, và cốt truyện cần phải xây dựng sao cho tác phẩm được hay; ngoài ra, cũng sẽ bàn đến việc tác phẩm đó gồm bao nhiêu phần, những phần gì, cùng tất cả những cái khác có liên quan"[1]. Ông cho rằng, thơ ca là một lĩnh vực có ngoại diên rộng, bao gồm nhiều loại hình khác nhau như "sử thi, bi kịch, hài kịch, thơ ca tụng tửu thần, đại bộ phận nhạc sáo, nhạc đàn lục huyền", và tất cả chúng đều là nghệ thuật mô phỏng, chỉ khác nhau về ba điểm: 1) Đối tượng mô phỏng (mô phỏng cái gì). 2) Phương tiện mô phỏng (mô phỏng bằng cái gì) và 3) Phương thức mô phỏng (mô phỏng như thế nào). Những sự khác biệt đó quy định tính đa dạng của nghệ thuật thơ ca và tính đa dạng của văn nghệ sĩ sáng tạo và nghệ nhân thực hành.

Trong *Nghệ thuật thơ ca*, Aristotle cho rằng, nhà thơ khác với nhà viết sử ở chỗ, người viết sử chỉ quan tâm đến những biến cố hay sự kiện cụ thể, còn nghệ sĩ quan tâm đến kinh nghiệm con người và vì thế là kinh nghiệm phổ quát "nhà sử học nói về những điều đã xảy ra thực sự, còn nhà thơ thì nói về những gì có thể xảy ra. Vậy nên thơ ca

---

1. Aristotle và Lưu Hiệp: *Nghệ thuật thơ ca* và *Văn tâm điêu long*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999, tr.15.

có ý vị triết học và nghiêm chỉnh hơn lịch sử, vì thơ ca nói về cái chung, mà lịch sử lại nói về cái cá biệt"[1]. Nói cách khác, lịch sử là sự mô tả hay sao chép (cái đã xảy ra) một cách thụ động trên tinh thần "tuân thủ sự thật", còn nghệ thuật là sự mô phỏng trên tinh thần sáng tạo ngẫu hứng có dụng ý của văn nghệ sĩ. Ông nêu ra ví dụ: Bức tượng Mitis ở Agros đè chết hung thủ đã gây ra cái chết của Mitis khi y đang ngắm bức tượng này - đây là một ý tưởng nghệ thuật có dụng ý (theo nguyên tắc ác giả ác báo). Như vậy, tuy là một hình thức bắt chước, mô phỏng hiện thực, nhưng trong nghệ thuật nói chung, dụng ý của người nghệ sĩ có ý nghĩa giáo dục nhân văn to lớn theo nguyên tắc "văn dĩ tải đạo".

2. Chức năng "catharsis" của nghệ thuật

Trong quá trình lý giải nghệ thuật, mà cụ thể là khía cạnh cảm xúc của bi kịch, Aristotle đã đem ra một khái niệm trở thành kinh điển mà ngày nay các nhà phê bình nghệ thuật vẫn còn sử dụng: "Catharsis" (tẩy rửa, thanh lọc). Ông viết: "Bi kịch là sự mô phỏng một hành động quan trọng và trọn vẹn có một quy mô nhất định, sự mô phỏng đó nhờ vào ngôn ngữ - ngôn ngữ này trong mỗi phần có sự trau chuốt khác nhau, bằng hành động, chứ không phải

---

1. Aristotle và Lưu Hiệp: *Nghệ thuật thơ ca* và *Văn tâm điêu long*, *Sđd,* tr.45.

bằng câu chuyện kể, bi kịch qua cách khêu gợi sự xót thương và sợ hãi, thực hiện sự thanh lọc các cảm xúc đó"[1].

Ngày nay trong nghệ thuật nói chung, khái niệm "Catharsis" không được chuyển ngữ mà được dùng luôn dạng nguyên bản nhằm lột tả hết ý tưởng mà người khởi xướng hàm ý. Khái niệm này không chỉ có ý nghĩa riêng trong trường hợp bi kịch mà còn có ý nghĩa quan trọng trong mọi hình thái nghệ thuật nói chung, vì như Aristotle đã nói, giá trị cao quý nhất của nghệ thuật là nhận thức thực tại, qua đó giáo dục con người lòng nhân ái (nghĩa là catharsis cái ác trong con người), khơi dậy trong chủ thể thưởng thức nghệ thuật tình yêu thiên nhiên, tình thương đồng loại, "gột rửa hay thanh tẩy" bản tính ác hoang dã còn sót lại trong con người, đưa con người đến gần hơn với Thượng đế để cảm nhận được chân, thiện, mỹ.

3. Chức năng thanh tẩy tâm hồn và thư giãn thể xác của âm nhạc

Trong tác phẩm *Nền cộng hòa*, Plato đã bàn về âm nhạc và xếp âm nhạc thành một trong những môn học bắt buộc. Bản thân Plato cũng là một nhạc công say mê âm nhạc. Đánh giá việc đề cao vai trò âm nhạc của người thầy, trong quyển VIII của bộ sách *Chính trị học*, Aristotle

---

1. Aristotle và Lưu Hiệp: *Nghệ thuật thơ ca* và *Văn tâm điêu long*, *Sđd,* tr.34.

nhận định: "Những bậc tiền bối của chúng ta đã xếp âm nhạc vào trong giáo dục, không phải là vì âm nhạc là điều cần thiết hay mang lại lợi ích, vì thực sự âm nhạc không mang tính chất cần thiết hay hữu dụng như biết đọc hay biết viết - những khả năng có lợi trong công việc kiếm tiền, trong sự quản trị gia đình, hay trong việc thu nhập kiến thức và trong đời sống chính trị, hay như môn thể dục là môn học giúp cho thân thể khỏe mạnh. Âm nhạc không đem lại những lợi ích đó, thành ra, cái hữu dụng của âm nhạc là sự thanh thản của tâm trí trong lúc thư nhàn. Đó mới là nguyên nhân mà âm nhạc được đưa vào giáo dục để trở thành một trong những cách thức người tự do dùng để tiêu khiển trong lúc thư nhàn"[1].

Tuy đánh giá cao quan niệm của người thầy Plato về vai trò của âm nhạc trong giáo dục, song Aristotle cũng không thống nhất với ý kiến cho rằng, âm nhạc chỉ là một trò tiêu khiển, tức làm thư giãn tâm hồn. Ông đặt ra những câu hỏi cho tất cả mọi người cùng suy nghĩ: "Âm nhạc tạo ra được điều gì - để giáo dục, để tiêu khiển hay để tu dưỡng trí tuệ? Ta thấy dường như âm nhạc đều hiện diện và góp phần trong cả ba lĩnh vực này. Sự tiêu khiển là để thư giãn, và sự thư giãn là một điều cần thiết ngọt ngào, một phương thuốc trị liệu những đau nhức và mệt mỏi do lao động chân tay gây ra... Tất cả mọi người đều

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.631.

công nhận: âm nhạc là một trong những điều khiến cho người ta khoan khoái nhất, dù có đi kèm với tiếng hát hay không... Ngoài sự khoan khoái chung mà âm nhạc đem lại cho mọi người, liệu âm nhạc có tạo được ảnh hưởng nào trên đức tính và tinh thần của con người hay không?"[1]. Thế rồi ông tự trả lời: âm nhạc có vai trò quan trọng trong cuộc sống mỗi người, không phân biệt người đó có địa vị như thế nào trong xã hội. Âm nhạc ảnh hưởng toàn diện, trực tiếp đến con người. Theo ông, "Âm nhạc khích động lòng nhiệt tình, và nhiệt tình là một cảm xúc thuộc về phần đạo đức của tâm hồn... Tiết điệu và âm điệu của âm nhạc mô phỏng được sự dịu dàng và phẫn nộ, sự can đảm và tự chủ, cũng như tất cả những tính cách tương phản với những đức tính này, những tính cách rất giống những tình cảm thực sự ta từng cảm nhận được, vì khi nghe những âm điệu như vậy, tâm hồn ta cũng thay đổi theo"[2]. Không chỉ có vậy, "âm nhạc có khả năng tạo thành cá tính, và nên được đưa vào chương trình giáo dục trẻ con. Âm nhạc là môn học thích hợp cho tuổi thanh thiếu niên"[3].

Theo Aristotle, mỗi nhạc cụ khác nhau sẽ tạo nên những âm thanh khác nhau và đến lượt mình, những âm thanh hay âm điệu khác nhau cùng với sự tiết tấu sẽ tạo nên những loại hình âm nhạc khác nhau, chúng tác động

---

1, 2, 3. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.636, 636, 638.

đến tâm lý người nghe không giống nhau. Xuất phát từ việc nghiên cứu tâm lý con người, Aristotle cho rằng, "trong một số người, những tình cảm như sợ hãi, thương xót hay phấn chấn đều hiện diện rất mãnh liệt và có ảnh hưởng ít nhiều đến tâm tính của họ. Một số trở nên cuồng nhiệt về tôn giáo - đó là những người bị ảnh hưởng bởi những âm điệu thiêng liêng - khi họ đã sử dụng những âm điệu làm kích động tâm hồn tới mức cuồng nhiệt thần bí tựa hồ như mới vừa được chữa trị và thanh tẩy tâm hồn... Những nhạc điệu thanh tẩy, tương tự như vậy, tạo nên sự hân hoan trong trắng cho cả nhân loại"[1]. Âm nhạc, theo Aristotle, cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện không gian, thời gian và trạng thái tâm lý của người thưởng thức nó, trong đó việc thanh tẩy tâm hồn là phổ quát và quan trọng, âm nhạc giúp con người thăng hoa đến với những thánh thần trong những lần hành lễ tôn giáo, âm nhạc xoa dịu đau khổ khi người nghe gặp phải những nỗi đau tinh thần và thể xác, âm nhạc giúp con người giảm bớt sự mệt mỏi thể xác sau những giờ lao động nặng nhọc, âm nhạc có thể làm phấn khích lòng dũng cảm và cũng có thể làm mềm lòng khi người lính xông pha trận mạc.

Aristotle còn dành thời gian nghiên cứu những vấn đề khác như: tâm lý học, dân số học, xã hội học, địa -

---

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm, Sđd,* t.4, tr.642.

chính trị, v.v.. Bất cứ vấn đề gì mà ông đề cập đều dựa trên phương pháp luận khoa học, nghĩa là đặt vấn đề trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và giải quyết vấn đề đều có tính lôgíc, tính hệ thống. Điều đó chứng tỏ rằng, trước khi trở thành triết gia, ông là một nhà khoa học đúng theo nghĩa chân chính của từ này.

VIII- VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRIẾT HỌC ARISTOTLE

Aristotle là học trò của Plato, nhưng về mặt tư tưởng và học thuật, ông đã vượt qua và có khi vượt xa người thầy của mình. Bằng những lập luận sắc sảo, những minh chứng khoa học xác đáng, ông đã phê phán và đánh đổ từng phần *học thuyết ý niệm* của Plato. Nói cách khác, Aristotle đã "sửa đổi" tư tưởng duy tâm thần bí của Plato theo tinh thần duy vật dễ hiểu và sát thực hơn với cuộc sống.

1. Người sáng lập nhiều môn khoa học đương thời

Với thiên tài bẩm sinh cộng với lao động sáng tạo không mệt mỏi, Aristotle đã để lại cho hậu thế một khối lượng tác phẩm chứa đựng nhiều tri thức trên nhiều phương diện khoa học khác nhau. Dựa trên những công lao đó, các nhà nghiên cứu lịch sử triết học ngày nay đều thống nhất rằng, ông là cha đẻ của nhiều môn khoa học như: Lôgích học, Siêu hình học, Vật lý học, Thiên văn học,

Chính trị học, Tâm lý học, Kinh tế chính trị học, Xã hội học, Đạo đức học, Nghệ thuật, v.v..

Khái niệm "lôgíc" (khởi nguồn từ thuật ngữ logos) đã có trước thời Aristotle, nhưng Lôgích học xuất hiện như một khoa học về tư duy chính xác và như bộ phận cấu thành của triết học thì phải nhờ đến công lao của Aristotle. Những kiến thức trong lôgích học hình thức, đặc biệt là những "syllogism" mà ông nêu ra đến nay vẫn là những khuôn mẫu kinh điển cho lôgích hình thức hiện đại. Nhà nghiên cứu lịch sử triết học Forrest E. Baird cho rằng, "khoa lôgích học dạy ở các trường cho tới thế chiến thứ hai chủ yếu là khoa lôgích học của Aristotle... Ảnh hưởng và uy tín của ông, giống như của Plato, mang tính quốc tế và vượt lên trên mọi trường phái"[1].

Tuy chưa nhìn thấy vai trò của phạm trù với tư cách là hình thức tư duy và công cụ nhận thức, song Aristotle đã đặt nền móng cho vấn đề, ông cho rằng, con người khác con vật ở năng lực tưởng tượng và tư duy trừu tượng, mà phạm trù là sản phẩm phát sinh từ khả năng này. Những phạm trù mà ông nêu ra tuy chưa đa dạng, chưa phản ánh một cách đầy đủ mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới, nhưng đó là những phạm trù cơ bản nhất khẳng định tư duy con người khi diễn đạt

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.80.

một vấn đề nào đó đều liên quan đến thực thể, không gian, thời gian, tình trạng, sở hữu, v.v.. Trong tác phẩm *Phạm trù*, Aristotle đã đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ mà sau này triết học phương Tây phát triển thành một chuyên ngành mới gọi là *Triết học ngôn ngữ học* (Linguistic philosophy).

Vật lý học Aristotle đóng vai trò như những chuẩn mực tri thức khoa học thời cổ đại, trung đại và chỉ bị đánh đổ từng phần khi xuất hiện cơ học của Newton và những thí nghiệm về rơi tự do của Galileo Galile. Quan niệm của Aristotle về sự vận động của các vật thể, về nguyên nhân vận động, về mối quan hệ giữa vật chất và hình thức tuy còn mang tính siêu hình, song đã đặt ra những "tình huống có vấn đề", thúc đẩy sự tiến bộ của tư duy nhân loại. Thuyết địa tâm của Aristotle đã đặt nền móng cho một đối tượng mới của vật lý học - giải thích sự vận động của các vật thể trên bầu trời, điều mà Galileo Galile, Isaac Newton, Albert Einstein, Stephen Hawking và các nhà vật lý thiên văn khác rất quan tâm sau này.

Đóng góp quan trọng có sức sống hiện đại của ông là lĩnh vực triết học chính trị - xã hội. Những phạm trù trong đạo đức học mà ông nêu ra như "Cái thiện", "Nhân đức", "Hạnh phúc" vẫn là những đề tài tranh luận sôi nổi trong một thế giới đang có những báo động về suy thoái đạo đức hiện nay. Là một bộ óc bách khoa, ông đã vận

dụng phương pháp tiếp cận liên ngành của khoa học tự nhiên để lý giải những vấn đề chính trị - xã hội. Ông cho rằng, đạo đức không phải là một bản tính tự nhiên mà cần phải tạo lập nó cho trở thành một thói quen, một tập quán tốt. Ông đã gắn kết những vấn đề đạo đức - pháp luật - giáo dục - chính trị và cho rằng, nhà làm luật là tạo lập thói quen tốt cho công dân, nhà chính trị phải có năng lực ra những sách lược đúng để nhân dân thực hiện nhằm tránh những sai lầm đáng tiếc xảy ra trong đạo đức.

Chính trị học của ông được nghiên cứu xuất phát từ đời sống thị quốc (polis, tức city state) và quay trở lại phục vụ cho đời sống đó. Theo ông, chính trị cũng giống như đồng tiền, cả hai đều trung tính (không tốt cũng không xấu), chỉ có những thể chế của nó do con người lập nên mới có tốt (dân chủ, cộng hòa), có xấu (chuyên chế, toàn trị). Do vậy, con người là chủ thể của mọi nền chính trị và muốn có một nền chính trị tốt phải bắt đầu từ những con người tốt. Luận điểm: "Con người là một sinh vật chính trị" mà ông nêu ra là một bước đột phá lớn trong việc nhận thức về mối quan hệ giữa chính trị với bản chất con người, luận điểm này đã tác động lớn đến tư tưởng của C. Mác về con người. Quan niệm của Aristotle về vấn đề sở hữu tư nhân cũng đặt ra một số "tình huống có vấn đề", đặc biệt sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết. Theo Aristotle, chế độ tư hữu mang lại tính hiệu quả cao vì nó khuyến khích người sở hữu, làm

cho họ luôn nghĩ đến tài sản của mình để bảo vệ nó, chế độ tư hữu phản ánh đúng bản tính con người là luôn nâng niu bảo vệ những gì là của mình mà xa lánh, bàng quan với những gì người khác có.

Không chỉ đóng vai trò một triết gia, Aristotle còn là một nhà giáo dục. Ông đã trực tiếp giảng dạy và góp phần đào tạo nên nhiều nhân tài cho Hy Lạp và La Mã đương thời. Triết lý giáo dục toàn diện (văn, thể, mỹ) của ông vẫn còn giá trị cho đến tận ngày nay.

Tuy bận rộn với nhiều vấn đề như vậy, song ông vẫn không quên bàn đến vấn đề nghệ thuật và thi ca. Đối với ông, nghệ thuật không chỉ là sự mô phỏng hay bắt chước hiện thực, mà còn giúp con người giải trí, giảm bớt sự căng thẳng cơ bắp và thư giãn tâm hồn trong lao động hằng ngày, và trên hết, nghệ thuật "thanh tẩy tâm hồn" con người, đưa con người đến gần với chân, thiện, mỹ.

2. Ảnh hưởng của triết học Aristotle trong văn hóa phương Tây

Cho đến tận ngày nay, hậu thế đã tiếp nhận và chú giải tư tưởng triết học của Aristotle theo nhiều quan điểm khác nhau, tạo nên những khuynh hướng triết học đa dạng. Sau khi ông qua đời, người kế nghiệp ông là Theophrastus tiếp tục điều hành trường Lyceum, mở rộng việc nghiên cứu về sinh vật học, toán học, âm nhạc. Số học viên theo học ngày càng tăng lên, có lúc lên tới 2.000 người.

Trong thời kỳ Hy Lạp hóa, triết học Aristotle ảnh hưởng khá đậm nét đến các tường phái triết học như: Epicure, Khắc kỷ, Hoài nghi. Các triết gia thời kỳ này đã vay mượn ít nhiều từ tư tưởng triết học Aristotle, tuy nhiên có sự tiếp biến và phê phán.

Đến cuối thế kỷ XII, để phục vụ mục đích của mình, Giáo hội Kitô giáo ở châu Âu phát động phong trào phục hưng triết học Aristotle. Người cha tinh thần của giáo hội lúc đó là Thomas Aquinas đã hệ thống lại triết học Aristotle theo tinh thần mang tính hòa giải giữa khoa học và tôn giáo, giữa tôn giáo và triết học, trong đó Aquinas chú ý đến luận điểm về khởi nguyên thế giới của Aristotle. Việc làm của Aquinas đã thượng tôn triết học Aristotle, làm cho hệ thống lý luận này có vị trí độc tôn ở châu Âu trung đại. Nhà thơ Dante, tác giả của *Thần khúc* đã từng ca ngợi Aristotle là "bậc thầy của những trí thức đương thời". Tuy nhiên, theo lời Lênin thì "Chủ nghĩa kinh viện và chủ nghĩa thầy tu đã lấy ở Aristotle cái chết, chứ không phải cái *sống: nhu cầu* cố gắng tìm tòi, mê lộ, con người đã lạc lối"[1]. Mà khi đã lạc lối thì ắt hẳn là đi sai đường, và chủ nghĩa kinh viện thời trung đại thực sự đã sai lầm trong việc xác định hướng đi triết học của mình để rồi cuối cùng trở thành tên đầy tớ trung thành của thần học và nhà thờ Kitô giáo.

---

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.29, tr.390-391.

Bước sang thời phục hưng và cận đại, dưới ảnh hưởng của làn sóng khoa học, triết học Aristotle bị đem ra phán xét lại. Các triết gia sùng bái khoa học tự nhiên như Francis Bacon, John Locke đã phê phán Aristotle, làm cho uy tín triết học Aristotle vì thế có phần suy giảm. Nhưng chỉ một thế kỷ sau, khi giám mục kiêm triết gia Berkeley xuất hiện, Aristotle một lần nữa lại được thượng tôn và bênh vực. Berkeley đã nhận xét rất tinh tế rằng, "trong những giai đoạn suy tư tự do, nhiều bộ óc trống rỗng run lên cầm cập khi suy nghĩ đến Aristotle, Plato hay Kinh thánh"[1]. Cùng thời điểm đó, các triết gia như Descartes, Leibniz, Spinoza đã nhìn thấy vai trò nhất định của phương pháp siêu hình, do vậy đã khôi phục lại và "làm mới" siêu hình học Aristotle. Siêu hình học cận đại hay siêu hình mới đi sâu nghiên cứu phạm trù như thực thể hay bản thể (substance), coi đó như một "giá đỡ" làm nền tảng của mọi tồn tại trong vũ trụ. Từ phạm trù cơ bản này, các nhà siêu hình học triển khai nghiên cứu Thượng đế hay Chúa trời, coi đó như là nguyên nhân của mọi nguyên nhân trong sự sinh thành vạn vật.

Trong thời hiện đại, siêu hình học Aristotle vẫn được thể hiện trong *Triết học tôn giáo* (Religious philosophy) với đại biểu điển hình là Teilhard de Chardin. Trong tác

---

1. Ted Hondrich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học, Sđd,* tr.76.

phẩm *Hiện tượng con người*, bằng cách phủ lên các học thuyết khoa học (cụ thể là *thuyết tiến hóa* của Darwin), các hình tượng Thiên Chúa giáo, ông đã đưa ra khái niệm "Điểm Omega" (tương đồng khái niệm nguyên nhân cuối cùng trong triết học Aristotle) với tư cách là sự hội tụ quá trình tiến hóa của nhân loại trong tương lai.

Thời đại Aristotle đã qua khá lâu, chúng ta không thể hình dung ông làm việc với một cường độ như thế nào, trong một môi trường nghiên cứu thuận lợi, khó khăn ra sao mà lại đạt được những thành quả cao, tầm nhìn rộng, suy tư sâu đến như vậy. Hầu như không có lĩnh vực khoa học nào mà ông không đề cập, ở bất kỳ lĩnh vực nào ông cũng có những cái nhìn sâu sát, toàn diện, đưa ra những phương án hợp tình hợp lý. Với nghĩa đó, như đánh giá của C. Mác, Aristotle xứng đáng là vị hoàng đế Alexander Macedonia trong lĩnh vực triết học. Những ý tưởng mà ông đặt ra đã trở thành nguồn cảm hứng và đề tài hấp dẫn, lôi cuốn những triết gia Hy Lạp - La Mã hậu thế vào cuộc, tạo nên một mảng triết học khá lý thú - triết học thời kỳ Hy Lạp hóa.

Chương VI

TRIẾT HỌC THỜI KỲ HY LẠP HÓA

Về phương diện từ nguyên học, *Hy Lạp hóa* (Hellenization) là thuật ngữ hàm ý mọi người đều nói bằng tiếng Hy Lạp, tức văn hóa Hy Lạp lan truyền rộng rãi. Về phương diện lịch sử, Hy Lạp hóa mô tả thời kỳ kéo dài gần ba thế kỷ, bắt đầu từ các cuộc chinh phạt thần tốc của Hoàng đế Alexander Macedonia sang phương Đông và kết thúc bằng sự thôn tính trở lại của người La Mã (Roma) đối với người Hy Lạp. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng, khi nói triết học thời kỳ Hy Lạp hóa là nói đến một giai đoạn lịch sử kéo dài gần 600 năm, từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ III.

Triết học thời kỳ Hy Lạp hóa, hay còn gọi là triết học cổ điển sau Aristotle, hình thành trong bối cảnh chiến tranh diễn ra liên miên giữa các thành bang, hoặc giữa các phe phái trong một thành bang tranh giành quyền lực lẫn nhau. Cùng với các cuộc chiến là sự giao lưu giữa các nền văn hóa, đặc biệt là cuộc hội nhập văn hóa Đông - Tây, được coi như là bước khởi nguồn của quá trình toàn cầu hóa sau này.

Giữa thế kỷ IV TCN, vua Philippe II xứ Macedonia (382 - 336 TCN) ở bắc Hy Lạp tấn công và thôn tính các lân bang tuy nhỏ về lãnh thổ nhưng có nền văn hóa phát triển rực rỡ. Ông mơ ước xây dựng một đạo quân Hy Lạp hùng mạnh để chinh phục Ba Tư và Lưỡng Hà[1] nhằm truyền bá nền văn minh Hy Lạp, nhưng việc chưa thành thì ông bị phe đối lập ám sát. Con trai ông là Alexander (356 - 323 TCN), lúc đó mới 20 tuổi lên ngôi.

Dẫu còn rất trẻ, nhưng với tư chất thông minh, được đào tạo một cách bài bản và toàn diện (là học trò của Aristotle) lại có sức khỏe hơn người, nên Alexander có cơ hội tiếp tục giấc mơ thống lĩnh thế giới của cha mình. Với đội quân hùng mạnh, Alexander Macedonia đã làm thay đổi lịch sử theo hướng có ảnh hưởng đến sự phát triển của triết học. Trong một khoảng thời gian ngắn, ông tiến quân chinh phục Ba Tư, tiếp đến là các quốc gia vùng Tiểu Á, Libye. Năm 332 TCN, ông tiến quân sang Ai Cập, cho xây dựng ở đó thành phố cảng Alexandria (nằm bên bờ sông Nile), thành phố này nhanh chóng trở thành thủ phủ của Ai Cập và trung tâm văn hóa, khoa học, thương mại của thế giới lúc bấy giờ. Bất cứ nơi nào đặt chân tới, ông tổ chức chế độ cai quản và xây dựng thành thuộc địa của người Hy Lạp. Hầu hết các quân lính đều lấy phụ nữ địa phương làm vợ nên dân cư của các thành phố này nhanh

---

1. Vùng đồng bằng rộng lớn, màu mỡ nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates.

chóng mang tính Hy Lạp hóa, văn hóa và ngôn ngữ Hy Lạp lan rộng và trở nên phổ biến. Nhưng đáng tiếc là khi tiến đến biên giới phía bắc Ấn Độ (Punjab), Alexander đột ngột qua đời ở tuổi 33 (năm 323 TCN).

Sau cái chết của vị thủ lĩnh, quyền lực bị phân chia cho ba tướng lĩnh Ptolemy, Seleucus và Antigonus. Trong ba thế kỷ tiếp theo, hậu duệ của ba tướng lĩnh này thay nhau trị vì lãnh địa phía đông Địa Trung Hải. Vào cuối thời Cộng hòa La Mã, Julius Caesar (100 - 44 TCN) giành nhiều thắng lợi trong các trận chiến bên ngoài và tiêu diệt các đối thủ chính trị của mình. Ông tiến lên nắm quyền lực to lớn cả về chính trị lẫn quân sự. Sự tập trung quyền lực vào tay Caesar đã làm lung lay thể chế cộng hòa. Sau khi Caesar bị ám sát, một cuộc nội chiến xảy ra. Cuối cùng, Octavianus (63 - 14 TCN) đã giành chiến thắng trước mọi đối thủ. Năm 31 TCN ông đã đánh bại hoàn toàn liên minh thống chế La Mã là Marcus Antonius và Nữ hoàng Ai Cập Cleopatra. Năm 27 TCN, Viện nguyên lão tôn ông thành Augustus (người ở địa vị tối cao) - vị hoàng đế đầu tiên của Roma. Ông tiến hành sát nhập Ai Cập vào Roma, kết thúc ba thế kỷ bành trướng văn hóa Hy Lạp.

Bối cảnh rối ren phức tạp của chiến tranh đã kéo theo những xáo trộn về xã hội và chính trị, làm thay đổi tư tưởng, lối sống, quan niệm sống đương thời, do vậy, các triết gia Hy Lạp giai đoạn này không còn tâm tưởng bàn về những vấn đề toàn diện, hoàn chỉnh như trước đó, thay vào

đó là các học thuyết phản ánh những vấn đề bức thiết của cuộc sống thường ngày. Người ta không còn quan tâm đến những câu hỏi truyền thống đại loại như thế giới là gì? Thế giới tồn tại như thế nào? Thay vào đó là những câu hỏi xuất phát từ thực tế đời sống như: Con người cần phải sống trong thế giới đó như thế nào để thoát khỏi mọi lo toan, sợ hãi, đau khổ và tội lỗi?

Trong một thế giới hỗn loạn bởi các cuộc tranh chấp quyền lực và một xã hội không thể kiểm soát bằng các học thuyết chính trị - xã hội mang tính ngụy biện, chung chung, trừu tượng, các triết gia bắt đầu tìm kiếm sự cứu rỗi tinh thần trong mỗi cá nhân. Né tránh những vấn đề bản thể luận và nhận thức luận truyền thống, triết học giai đoạn này chuyển sang bàn những vấn đề lối sống, quan niệm sống, điều thiện, tự do - bình đẳng và hạnh phúc cá nhân. Các triết gia thuộc phái Epicure hướng tới lý tưởng sống thông qua sự thanh thản của tâm hồn. Các nhà khắc kỷ khuyên mọi người kiềm chế ham muốn bản năng, thoát ly đời sống vật chất xa xỉ. Những người theo triết lý hoài nghi tìm cách duy trì tự do cá nhân qua việc từ chối các chân lý tuyệt đối, các xác tín giáo điều. Plotinus khẳng định sự cứu rỗi linh hồn trong việc kết hợp giữa thần bí và Thượng đế. Nhận xét về sự chuyển hướng này, Đinh Ngọc Thạch viết: "Triết học thời kỳ Hy Lạp hóa chịu nhiều biến đổi, thay vì những vấn đề thế giới quan rộng lớn, bao quát tất cả các lĩnh vực tri thức, giờ đây các trường phái, từ phái hoài nghi đến phái khắc kỷ, đào sâu những khía cạnh đạo đức cá nhân... né tránh những chủ

đề siêu hình và nhận thức luận truyền thống, đắm chìm vào những góc nhỏ của đời thường... hàng loạt khái niệm nền tảng của đạo đức, thẩm mỹ (hạnh phúc, cái thiện, điều lợi, cái đẹp...) bị lật ngược theo chiều hướng phủ định, với thái độ dửng dưng, vô cảm, phó mặc, tránh động chạm vào nỗi đau và sự dằn vặt cá nhân... "Phi chính trị", "bất bạo động", "tìm đến tự nhiên", "chối bỏ đam mê" - những tuyên bố của các nhà hoạt động xã hội và các triết gia vào buổi đầu thời kỳ Hy Lạp hóa trên thực tế là sự đánh mất lòng tin vào khả năng nhận thức xã hội và thiết lập một cuộc sống kích thích con người khám phá, vươn lên"[1]. Tuy có sự chuyển hướng mạnh bạo như vậy, song triết học thời kỳ Hy Lạp hóa vẫn không đi chệch quỹ đạo truyền thống, vẫn kế thừa, tiếp biến những giá trị của các bậc tiền bối. C. Mác cho rằng: "Có một hiện tượng rất đáng chú ý là một chùm ba hệ thống triết học Hy Lạp đã hoàn tất nền triết học thuần túy Hy Lạp, cụ thể là: hệ thống triết học Epicure, hệ thống triết học khắc kỷ, hệ thống triết học hoài nghi, - thì lại rút ra những yếu tố cơ bản của mình từ quá khứ - như là những hệ thống đã có sẵn... Triết học Epicure tuồng như thể là một tổ hợp gồm vật lý học Democritus và đạo đức học của trường phái Xinerai chủ nghĩa khắc kỷ tựa hồ như là sự kết hợp triết học tự nhiên của Heraclitus, thế giới quan đạo đức của trường phái Xiních và có lẽ cả lôgích học của Aristotle; sau chót chủ nghĩa hoài nghi tựa hồ như là tai ương tất yếu chống lại

---

1. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy Lạp cổ đại, Sđd,* tr.192.

tất cả những hệ thống giáo điều ấy"[1]. Nhìn chung, triết học thời kỳ Hy Lạp hóa phản ánh thế giới theo hướng phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của thời đại mình, là tiếng nói của một dân tộc sống trong thời đại xáo trộn xã hội, đảo lộn giá trị và khủng hoảng phương thức tư duy.

Theo các nhà nghiên cứu, triết học giai đoạn này phân thành bốn trường phái cơ bản: chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa duy vật Epicure, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa Plato mới[2]. Sự trình bày của chúng tôi ở chương này sẽ theo một trật tự thống nhất giữa lôgích và lịch sử.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.248 và 281-282.

2. Ngoài ra còn có hai phái: 1) Cynics (khuyển nho) - người sáng lập là Antisthenes (445 - 365 TCN) - học trò của Socrates, sau đó được Diogenes (404 - 323 TCN) truyền bá rộng rãi. Ông luôn có chiếc đèn thắp sáng trên tay (ý là để tìm chân lý và người tốt) và sống trần truồng, hoặc mặc rách rưới, ăn những thức ăn ôi thiu bẩn thỉu, sống chui rúc trong các vạc đựng tro hỏa táng, có những hành vi thô lỗ trước đám đông với những hành vi ngụy tạo hào nhoáng và những lời đối đáp ngụy biện hoang dại nên người đời đã đặt cho ông biệt danh "Cynikos". Cuộc đối thoại giữa ông và Alexander Macedonia đã trở thành kinh điển phản ánh quan niệm sống bất cần văn minh, tiện nghi vật chất. 2) Phái Eclecticism (chủ nghĩa chiết trung) với đại biểu điển hình là Ciceron Marcus Tullius (106 - 43 TCN), ông có công lớn trong việc biên soạn lịch sử triết học, trình bày các triết thuyết khác nhau trên tinh thần dung nạp. Tư tưởng của ông mang tính vay mượn của nhiều học thuyết đối lập nhau nên gọi là chủ nghĩa chiết trung (không có lập trường dứt khoát).

I- CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI (SCEPTICISM)

1. Khái quát chung về chủ nghĩa hoài nghi

Theo nguyên nghĩa, thuật ngữ "hoài nghi" nghĩa là "người tìm kiếm hay truy vấn chân lý", về sau bị hậu thế hiểu chệch sang là "người nghi ngờ tính chân thật của tri thức hay chân lý", ý nghĩa như vậy được giữ ổn định cho đến ngày nay. Chủ nghĩa hoài nghi đôi khi còn bị hiểu lầm như là sự biện hộ cho *chủ nghĩa hư vô* - một khuynh hướng cực đoan của *chủ nghĩa tương đối*. Người có quan niệm hư vô là không tin vào bất cứ một điều gì và khinh bỉ mọi giá trị chân lý, đặc biệt là các giá trị về phương diện đạo đức. Các tác giả cuốn *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại* cho rằng, chủ nghĩa hoài nghi "là một thứ chủ nghĩa hiện tượng học theo kiểu Protagoras với quan niệm: hiện tượng thắng thế tất cả, ở mọi nơi mà nó có mặt"[1]. Theo cách hiểu này, chủ nghĩa hoài nghi coi trọng những gì mà con người "mục sở thị" (mắt thấy, tai nghe), xem nhẹ các tín điều (doctrine), những quan niệm lý luận trừu tượng. Hoài nghi không phải là một hiện tượng nhất thời, tự phát mà có một quá trình: 1) Xuất hiện những hiện tượng (trước chủ thể). 2) Chủ thể tiến hành phán đoán về những hiện tượng. 3) Chủ thể không kết luận nhất quyết mà treo lửng phán đoán về những hiện tượng đó. 4) Chủ thể thể hiện thái độ an nhiên tự tại,

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.181.

vô cảm đối với dư luận và thành kiến xã hội (về những hiện tượng đó). Như vậy, hoài nghi phản ánh một quá trình nhận thức đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thái độ (an nhiên, tự tại) đối với cuộc sống.

Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa hoài nghi luôn được nhìn nhận như một khuynh hướng đối lập với *chủ nghĩa giáo điều* - tin tưởng chân lý, lời nói của cổ nhân một cách vô điều kiện (không cần sự kiểm chứng bằng thực tế). Chủ nghĩa hoài nghi nhiều khi còn được hiểu gần nghĩa với *chủ nghĩa kinh nghiệm* - đòi hỏi tính chân thực của chân lý phải được kiểm chứng bằng kinh nghiệm thực tế và *chủ nghĩa thực chứng* - chỉ tin vào những sự kiện có thể kiểm chứng được bằng khoa học, phủ nhận các lý thuyết trừu tượng.

Trên phương diện lịch sử, chủ nghĩa hoài nghi được phân thành hai nhánh: 1) *Hoài nghi niềm tin* do Pyrrhon (360 - 270 TCN) khởi xướng. Những người theo quan điểm này cho rằng, chúng ta không có quyền trên tất cả mọi niềm tin, vì không có niềm tin nào tốt hơn niềm tin nào và trong thực tế, không một niềm tin nào được coi là biện minh đầy đủ. 2) *Hoài nghi tri thức* do Descartes (1596 - 1650) khởi xướng. Descartes cho rằng, chúng ta không thể biết điều gì nếu chúng ta không phân biệt được giữa trường hợp có thật và trường hợp không có thật, nhưng bề ngoài cho thấy như là có thật, do vậy mà ông chủ trương nghi ngờ tất cả, trừ cái mà chúng ta đang nghi ngờ. Trên phương diện khoa học, chủ nghĩa hoài nghi tạo động lực

cho sự phát triển của nhận thức và khoa học, vì nó đòi hỏi chúng ta tránh xa sự cuồng tín (tôn giáo) và không nên tin tưởng tuyệt đối vào những nguyên lý giáo điều, vào những lời của các bậc cổ nhân.

Sự ra đời của chủ nghĩa hoài nghi có cơ sở thực tiễn hay điều kiện xã hội của nó. Trong bối cảnh lịch sử rối ren phức tạp như đã trình bày, tâm tư con người bị xáo trộn vì những mâu thuẫn trong thực tại, con người hoang mang, dao động, không biết tin vào ai, vào điều gì. Do vậy, các triết gia theo phái hoài nghi nghĩ rằng, nếu tìm thấy cơ sở phân biệt giữa chân lý và sai lầm thì họ có thể đạt đến trạng thái thanh thản của tâm hồn. Nhưng khi nghiên cứu lịch sử, những người hoài nghi nhận ra rằng, có những triết gia ngộ nhận mình đã tìm ra chân lý (Plato, Aristotle), có những triết gia thú nhận chân lý là không thể tìm thấy (Parmenides, Zeno), có những người cứ miệt mài theo đuổi việc tìm kiếm chân lý (Socrates). Để dung hòa các quan điểm đó, chủ nghĩa hoài nghi từ chối đưa ra phán đoán, không phủ nhận mà cũng không khẳng định bất cứ điều gì. Nói ngắn gọn hơn là nên "treo lửng" phán đoán (chứ không phải phán đoán nhất quyết (khẳng định hay phủ định), cũng không phán đoán theo kiểu nước đôi). Cách thức các nhà hoài nghi treo lửng phán đoán là đặt các sự vật đối lập với nhau như Sextus Empiricus đó là đối lập hiện tượng với hiện tượng (khách thể với khách thể), tư duy với tư duy (chủ thể với chủ thể) và cuối cùng là hiện tượng với tư duy (khách thể với chủ thể).

Sự ra đời của chủ nghĩa hoài nghi có căn nguyên từ học thuyết của phái Milet, phái Mega (Euclide), đặc biệt là phái ngụy biện mà Zeno là đại biểu điển hình. Trong quá trình truy tìm và tiếp cận chân lý hay tri thức về thế giới đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận bất phân thắng bại giữa các trường phái triết học đối lập nhau như: duy vật và duy tâm, giáo điều và kinh nghiệm, duy cảm và duy lý, vô thần và hữu thần. Mỗi bên khi đưa ra luận điểm của mình đều có những lý lẽ thuyết phục, đều có những bằng chứng, lập luận phản bác phía bên kia. Các triết gia của cả hai phía đối lập nhau đều là những nhà thông thái không thua kém nhau về trình độ và nhân cách. Vậy lấy cơ sở nào để phân định sự đúng sai, phải trái? Ai là người có thể đứng ra làm trọng tài cho các cuộc tranh luận này? Theo các nhà hoài nghi, chân lý là một quá trình truy tìm liên tục. Bởi vì, trong quá trình truy tìm này, mọi sự cắt nghĩa về kinh nghiệm đều được kiểm tra hoặc phản bác bằng một kinh nghiệm ngược lại, nói cách khác, với mỗi mệnh đề thì đều có một mệnh đề đối lập với nó cùng giá trị. Có tình trạng này là do bản chất của sự vật biểu hiện ra ngoài bằng vô số hiện tượng khác nhau, dẫn đến đủ loại kiến giải khác nhau về cùng một bản chất của những người kinh nghiệm hay tri giác bản chất đó. Do vậy, phương án tốt nhất theo những người hoài nghi là từ chối tranh luận nhằm đạt được một tâm trạng bình an, tâm hồn thanh thản. Về cơ bản, có thể khái quát bản chất của chủ nghĩa hoài nghi trong luận điểm của Sextus Empiricus: "Cứu cánh của chủ nghĩa

hoài nghi là ataraxie (trạng thái an nhiên tự tại) về quan điểm và mestriopathie (sự quân bình, tiết độ trong đam mê) về sự tất yếu. Sự treo lửng phán đoán (epoche) là nhằm hướng tới cứu cánh đó, mà những công thức hoài nghi cho phép đạt tới, cũng như những phương thuốc"[1]. Về thực chất, chủ nghĩa hoài nghi không phủ nhận khả năng tìm kiếm chân lý, cũng không phủ nhận những sự kiện có thực của kinh nghiệm mà đối tượng đem lại trong cảm giác con người. Chủ nghĩa hoài nghi thể hiện một khát vọng liên tục tìm kiếm chân lý với luận điểm cho rằng, một kinh nghiệm này có thể được kiểm tra bởi một kinh nghiệm có nội dung ngược lại. Ví dụ, trong bóng tối, sợi dây và con rắn đều có hình dạng giống nhau, nhìn chiếc đũa trong cốc nước thấy nó có vẻ bị gãy khúc, nhưng thực ra không phải thế, ở đằng xa trông giống con người, nhưng lại gần hóa ra là cái cột. Những kinh nghiệm tương tự chỉ mang tính trực quan, dễ nhận thấy, còn trong suy luận khoa học thì vấn đề phức tạp hơn nhiều. Ví dụ, căn cứ vào điều gì để phân định sự đúng sai giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa thuyết ý niệm của Plato và thuyết thực tại của Aristotle. Như vậy, hoài nghi là một hiện tượng tâm lý, gắn liền với bản tính nhận thức của con người, không kể họ là ai, đặc biệt đối với các triết gia, hoài nghi như là một phương thức tìm kiếm chân lý.

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.181.

2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa hoài nghi

Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa hoài nghi gắn với lịch sử hoạt động và phát triển của Học viện Plato, nơi đào tạo nhân tài của Hy Lạp và cũng là nơi diễn ra các tranh luận triết học giữa các trường phái trong suốt một nghìn năm lịch sử. Thông thường, người ta phân kỳ lịch sử của chủ nghĩa hoài nghi thành ba giai đoạn: Chủ nghĩa Pyrrhon hay hoài nghi sơ kỳ, chủ nghĩa hoài nghi trung kỳ và chủ nghĩa hoài nghi tân kỳ.

- *Chủ nghĩa Pyrrhon hay hoài nghi sơ kỳ*. Người đặt nền móng cho chủ nghĩa hoài nghi là Pyrrhon (361 - 270 TCN). Bản thân Pyrrhon không để lại tác phẩm nào, những gì mà ta biết được về cuộc đời và tư tưởng của ông đều qua các tác phẩm của người đời sau (Philius, Sextus Empiricus). Xung quanh triết gia này có nhiều giai thoại, người ta cho rằng ông là một công dân tốt và là một tu sĩ thành Elis không tự nhận là mình có dính dáng đến bất kỳ một niềm tin tích cực nào. Giống như Socrates và Diogenes de Cynique, ông có một lối sống lập dị và cách suy tư không giống người bình thường. Theo ông, thú vật rất vô tư nhưng chúng vẫn sống tốt, vậy lo lắng nhiều để làm gì. Tương truyền, trên một con tàu trong cơn giông bão, mọi người thì lo lắng riêng chỉ mình ông là vẫn tiếp tục ăn uống, vui cười một cách vô tư như không có việc gì xảy ra. Người ta cho rằng, việc dửng dưng với mọi thứ diễn ra ở bên ngoài là phong cách sống độc đáo mà ông học được ở "các nhà ngụy biện trần" (những triết gia khỏa thân đi lang thang nói

những lời triết lý) khi ông đi cùng Hoàng đế Alexander tiến quân đánh chiếm phương Đông.

Chủ nghĩa hoài nghi của Pyrrhon về cơ bản thiên về lĩnh vực đạo đức, ông cho rằng, triết gia là người khát khao hạnh phúc, nhưng hạnh phúc chỉ được tạo thành trong sự điềm đạm, bình tĩnh và sự thiếu vắng đau khổ, một trạng thái tâm lý như vậy ông gọi là "*ataraxie*" (*αταραξια*)[1]. Theo ông, một người muốn đạt đến trạng thái hạnh phúc như vậy, cần trả lời ba *tropos*[2] sau: 1) Mọi vật được cấu thành từ cái gì? 2) Chúng ta cần phải quan hệ (đối xử) với mọi vật như thế nào? 3) Chúng ta nhận được kết quả và nguồn lợi gì qua mối quan hệ với mọi vật?[3].

Đối với tropos thứ nhất, ông cho rằng, chúng ta không thể nhận được bất kỳ một sự trả lời nào, bởi vì chúng ta không thể thâm nhập sâu vào sự vật, mà chỉ nhận thức cái bề ngoài (ngoại hình) của nó. Do vậy, không thể biết chính

---

1. Ataraxie là khái niệm đặc trưng của chủ nghĩa hoài nghi, với nghĩa sự bình tâm, tự tại, không lo lắng, suy tư ưu phiền trước mọi sự biến đổi. Bởi vì, lo lắng không thể giải quyết được gì, cứ để cho mọi vật vận động và phát triển tự nhiên.

2. Tropos là khái niệm đặc trưng của chủ nghĩa hoài nghi, có thể được hiểu là: 1) Phép chuyển nghĩa hay là cách diễn đạt theo nghĩa bóng với mục đích truyền cảm mạnh hơn loại diễn đạt thông thường (ẩn dụ, hoán dụ, hình dung ngữ). 2) Câu hỏi hay vấn đề đặt ra để mọi người tranh luận và suy tưởng. 3) Luận cứ hay lý lẽ cần phải được lý giải, chứng minh.

3. Xem V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại*, Mátxcơva, 1976, tr.407 (tiếng Nga).

xác bất cứ một cái gì, mọi vật chỉ có vậy mà không thể khác, không một ai có thể gọi là vừa đẹp, vừa xấu, vừa thiện, vừa ác, về một sự việc không thể nói vừa thật vừa giả. Mọi quan niệm của chúng ta về bất kỳ đối tượng nào dù có mâu thuẫn đến đâu cũng đều đúng như nhau. Từ đây đi đến lời *giải đáp cho tropos thứ hai* là kiềm chế không khẳng định hay phủ định mà treo lửng phán đoán về mọi vật, mọi việc. Nghĩa là không nên có một khẳng định hay phủ định dứt khoát về mọi sự vật, sự việc nào mà chúng ta đang nhận thức. Đây là luận điểm cơ bản đóng vai trò hạt nhân quy định bản chất của chủ nghĩa hoài nghi. Tuy nhiên, thuyết hoài nghi không phải là thuyết bất khả tri. Pyrrhon chỉ nghi ngờ ngũ quan (thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác) con người, ông cho rằng, không có cơ sở nào để khẳng định tính chân thực của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác), do vậy khi nhận thức, chúng ta cần phải thêm tính động từ "dường như"; ví dụ: gia vị này "dường như" vừa cay vừa ngọt; đứng xa nhìn cái cột kia "dường như" vừa tròn, vừa vuông. *Đối với tropos thứ ba*, ông cho rằng, quan niệm và thái độ sống của người hoài nghi là không nói ra bất cứ điều gì mà nên dửng dưng, bàng quan (apathei) với mọi sự biến đổi diễn ra xung quanh. Ở đây thể hiện quan niệm sống của chủ nghĩa hoài nghi, vì đạt đến mức độ apathei, tức là đạt được trạng thái ataraxie. Dựa trên luận điểm này mà một số triết gia hậu thế (điển hình là Sextus Empiricus, Diogenes, Hegel) gọi đạo đức học của chủ nghĩa hoài nghi là vô cảm (dửng dưng với thế giới xung quanh).

Quan niệm trên của Pyrrhon được người học trò thân cận là Timon xứ Phlius (320 - 230 TCN) ủng hộ và phát triển. Theo Timon, mọi luận cứ và bằng chứng đều bắt nguồn từ những tiền đề mà bản thân nó không hề xác lập nên. Nếu chúng ta tìm cách chứng minh sự chuẩn xác của những tiền đề đó bằng những luận cứ và bằng chứng khác, thì đến lượt mình, các tiền đề này lại phải dựa trên những tiền đề khác chưa được chứng minh, cứ tiếp tục như thế cho đến vô tận.

- *Chủ nghĩa hoài nghi trung kỳ* gắn liền với tên tuổi của hai đại biểu điển hình là Arcesilaus (316 - 241 TCN), người đứng đầu Học viện Plato, nhưng đã phủ nhận siêu hình học Plato và Carneades (214 - 129 TCN).

Để chống lại chủ nghĩa khắc kỷ, một khuynh hướng triết học nổi danh đương thời, các đại biểu của chủ nghĩa hoài nghi trung kỳ phải thiết lập một lý luận ngụy biện mới trên cơ sở dung hòa đạo đức học Socrates, lý luận nhận thức Plato, phép biện chứng phái Mega với các nguyên tắc hoài nghi của bậc tiền bối Pyrrhon. Như đã nói, khái niệm trung tâm của triết học khắc kỷ là "catalepsis"[1] - với nghĩa là quan niệm về nhận thức "trọn vẹn, đầy đủ" mang tính hòa điệu giữa vũ trụ và con người. Một quan niệm về nhận thức như vậy là đòn đánh mạnh

---

1. "Catalepsis" là khái niệm đặc trưng của chủ nghĩa khắc kỷ, được hiểu như là sự thống nhất giữa chủ thể và khách thể làm tiêu chuẩn cho chân lý hay sự nhận thức trọn vẹn, đầy đủ về đối tượng (xác lập biểu tượng trọn vẹn).

vào khái niệm "epoche" (treo lửng phán đoán) của chủ nghĩa hoài nghi. Dựa trên uy tín của bậc tiền bối Socrates, đặc biệt là luận điểm mang tính ngụy biện nổi tiếng: "Tôi biết rằng, tôi không biết gì cả", Arcesilaus và Carneades cho rằng, "catalepsis" (sự nhận thức trọn vẹn) của chủ nghĩa khắc kỷ là không thể có, vì đây chỉ là một giả định, giả định này cho rằng, dường như tồn tại các ảo tượng (phantsma) khi chúng ta phán đoán, do vậy chúng ta lầm tưởng rằng, hiện thực được phản ánh trong chúng ta và được khái quát trong các ảo tượng giống như chúng có.

Trên cơ sở lý luận như vậy, Arcesilaus và Carneades xây dựng *lý thuyết xác suất* (cũng chỉ nhằm mục đích phản bác phạm trù "catalepsis" của chủ nghĩa khắc kỷ), theo quan niệm của *lý thuyết xác suất* thì không tồn tại một tiêu chuẩn nào đối với nhận thức bản chất đích thực của sự vật ngoài tiêu chuẩn "biểu tượng đủ sức thuyết phục", biểu tượng đó có ba cấp độ xác suất hay mức độ đáng tin cậy: 1) Biểu tượng giản đơn là biểu tượng có thể. 2) Biểu tượng có thể và không mâu thuẫn với các biểu tượng khác. 3) Biểu tượng không chỉ là có thể và không mâu thuẫn với các biểu tượng khác mà còn được kiểm chứng một cách toàn diện[1]. Dạng biểu tượng thứ ba bao gồm cả hai dạng đầu, tuy nó được kiểm chứng bằng kinh nghiệm toàn diện (kinh nghiệm có được nhờ các giác quan

---

1. Xem Nguyễn Quang Thông, Tống Văn Chung: *Lịch sử triết học cổ đại Hy - La*, Nxb. Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990, t.2, tr.82.

nhận biết của con người), song tính chân thực của nó vẫn mang tính xác suất, vì khả năng nhận thức của con người là có giới hạn, do vậy, nó chỉ đáng tin (theo kiểu bán tín bán nghi) chứ không phải là đáng tin một cách vô điều kiện, nghĩa là đáng tin một cách tương đối, nên cần kiềm chế và thận trọng trước mọi phán đoán, và tốt nhất là "treo lửng" chúng, cứ để cho thế giới tồn tại, vận động vốn như nó có, vì mọi nỗ lực nhận thức của con người đều bất lực trước một thế giới sinh động, đa dạng, hỗn độn, bất trắc, khó lường. Ở đây chúng ta thấy chủ nghĩa hoài nghi không tin vào tính tất yếu, đối với những nhà hoài nghi trung kỳ, mọi sự diễn ra trong thế giới chỉ là ngẫu nhiên, con người không thể tính trước được tương lai.

- *Chủ nghĩa hoài nghi tân kỳ* được ghi nhận bởi các triết gia như Enesideme (? - ?), Agrippas (63 - 12 TCN) và Sextus Empiricus (160 - 210). Kế thừa tư tưởng về tính xác suất của tri thức trong chủ nghĩa hoài nghi trung kỳ, dựa trên học thuyết dòng chảy của Heraclitus và tri thức luận của Plato, chủ nghĩa hoài nghi tân kỳ đã nêu lên khá nhiều "tropos" mang tính ngụy biện để phản bác khái niệm "catalepsis" của chủ nghĩa khắc kỷ, qua đó củng cố quan niệm "epoche", tức "treo lửng phán đoán" của mình. Enesideme đưa ra 10 "tropos" phê phán quan niệm cho rằng, mọi sự phán đoán về tính hiện thực của sự vật đều dựa trên tri giác cảm tính trực tiếp:

Tropos thứ nhất dựa trên tính đa dạng của các thực thể trong nguồn gốc hình thành và cấu trúc vật chất của chúng. Vì tính đa dạng trong nguồn gốc và cấu trúc này

mà những sự vật có thể tạo nên những hình ảnh khác nhau. Hơn thế, tính đa dạng trong những phần cơ thể sự vật, đặc biệt là những phần cốt yếu quyết định bản tính của nó đối với cảm giác và phán đoán có thể tạo nên những biểu tượng mâu thuẫn. Ví dụ, chúng ta không thể có một ấn tượng giống nhau (thiện cảm - ác cảm, thích thú - ghê sợ) đối với những động vật có mai (rùa, ba ba, vích), động vật thân trần (trâu bò, một số loài cá da trơn), động vật lông nhọn (nhím), động vật lông vũ (chim) và động vật có vảy (các loài bò sát). Vì chúng có ngoại hình khác nhau nên tạo nên cảm giác cho chủ thể nhận thức khác nhau. Sự khoái cảm, dễ chịu đối với loài (hay người) này thì lại trở thành khó chịu thậm chí nguy hại đối với loài (hay người) khác. Ví dụ, loài kiến gây đau đớn, khó chịu đối với con người, nhưng lại trở thành phương thuốc chữa bệnh đối với loài voi khi mắc bệnh; con người ghê tởm giun, nhưng đối với chim, cá thì lại là món khoái khẩu,... Nhưng nếu như cùng một loại đối tượng dường như không giống nhau trong sự phụ thuộc tính đa dạng giữa các thực thể sống, thì chúng ta có thể nói rằng, đối tượng dường như là vậy, và cần phải treo lửng phán đoán về bản tính đích thực của nó.

Tropos thứ hai được xác lập dựa trên sự khác nhau về cơ thể, tư duy, đạo đức và tâm lý của mỗi người tham gia nhận thức. Thực tế cho thấy mỗi người hay chủ thể khi tham gia nhận thức đều có thể trạng sức khỏe (mạnh, yếu), năng lực tư duy (thông minh, ngu đần), chính kiến (thiện cảm, ác cảm), phẩm chất đạo đức (thiện, ác), trạng

thái tâm lý khác nhau (dũng cảm - sợ hãi, đa cảm - vô cảm) nên chắc chắn sẽ cho những kết quả nhận thức khác nhau - đó là nguyên nhân tạo nên những cuộc tranh luận triền miên giữa các triết gia. Vậy, phương án tốt nhất là chối từ phán đoán (đúng - sai) về bản tính đích thực của sự vật.

Tropos thứ ba hình thành xuất phát từ sự khác nhau giữa các giác quan nhận thức của mỗi người, thậm chí ngay trong một con người. Vì trạng thái sức khỏe, sự rèn luyện bản thân, nên mỗi người có một giác quan nhận thức khác nhau, người có "cái tai âm nhạc", người có "con mắt, bàn tay hội họa", v.v. nên sự đánh giá về đối tượng sẽ khác nhau. Thậm chí một người nhận thức về cùng một đối tượng, nhưng mỗi giác quan (trong ngũ quan) lại cho một cảm thụ khác nhau. Ví dụ, khi nhìn bức tranh, thị giác đưa lại cho chúng ta chiều sâu, tầm xa và bề nổi của khung cảnh mà họa sĩ miêu tả, nhưng đối với xúc giác (đem tay sờ bức tranh) thì chỉ cảm thấy bức tranh bằng phẳng trơn tru. Mật ong ngọt đối với vị giác, thơm đối với khứu giác, nhưng lại rất khó chịu (nhầy nhụa, ngứa ngáy) đối với xúc giác. Do vậy, các giác quan cho phép chúng ta nói không phải về bản tính trọn vẹn của sự vật, mà chỉ nói về bản tính đó trong trường hợp riêng biệt (của một giác quan, như mật ong thì thơm và ngọt) mà chúng ta cảm nhận.

Tropos thứ tư dựa trên sự khác nhau trong các trạng thái phổ biến hay điều kiện khách quan của quá trình nhận thức. Cùng một đối tượng, nhưng nếu chúng ta nhận

thức trong những trạng thái cơ thể khác nhau (đi - chạy - đứng, bình tĩnh - tức giận, thiện cảm - ác cảm, dũng cảm- sợ sệt, no - đói, say - tỉnh, v.v.) sẽ cho những kết quả không giống nhau. Ví dụ, cùng một thứ rượu, nhưng khi uống vào có cảm giác chua đối với ai trước đó đã ăn quả chà là và sẽ ngọt đối với ai trước đó đã ăn hạt dẻ. Cũng một món ăn nhưng ăn khi đói cảm thấy ngon hơn ăn khi no. Vậy thì cơ sở thực tế nào để chúng ta có thể khẳng định bản tính đích thực của rượu và món ăn?

Tropos thứ năm được hình thành xuất phát từ sự phụ thuộc của chủ thể nhận thức đối với khoảng cách, bối cảnh và vị trí tọa lạc của đối tượng. Cùng một sự vật nhưng nếu chúng ta nhận thức nó trong những khoảng cách (xa, gần), bối cảnh (ban đêm, ban ngày) và vị trí (sự vật nằm ở đâu) khác nhau sẽ cho những ý kiến khác nhau. Ví dụ, trong đêm nhìn sợi dây tưởng con rắn và ngược lại. Đứng ở xa nhìn cái cột tưởng tròn, lại gần hóa ra cột có hình vuông. Mái chèo khi đang chèo trong nước cứ tưởng là bị gãy khúc, nhưng đưa lên khỏi mặt nước hóa ra là nó thẳng.

Tropos thứ sáu chỉ ra sự phụ thuộc của chủ thể cảm nhận đối với sự pha trộn hay hỗn hợp các sự vật. Nếu một chất bị pha trộn với những chất khác mà trước đó chủ thể cảm nhận chưa biết đích thực về nó, thì anh ta không thể phán đoán chính xác tính thuần khiết hay bản tính đích thực của chất này, mặc dầu anh ta biết được bản tính của hỗn hợp đã pha trộn, ví dụ đường ngọt nhưng khi pha với

chanh chúng ta có cảm giác chua (điều này ngày nay thường diễn ra phổ biến trong hóa học).

Tropos thứ bảy được nhìn nhận trong quan hệ tương hỗ giữa chủ thể phán đoán với kích thước và cấu trúc của đối tượng. Ví dụ, đối với những đối tượng được tạo thành từ những phần tử nhỏ như đống cát, rượu, thức ăn thì chúng ta không thể so sánh với những cái khác. Bởi vì, mỗi hạt cát tự nó là cứng, nhưng khi hợp thành một đống thì chúng ta có cảm giác chúng mềm. Một món thức ăn nào đó nhìn chung là ngon ngọt, nhưng trong đó nhiều vị khác nhau như đường (ngọt), muối (mặn), hạt tiêu (cay), tỏi, hành (hắc), v.v..

Tropos thứ tám nói lên tính tương đối của các hiện tượng. Thực tế chứng minh rằng, mỗi sự vật luôn tồn tại trong quan hệ với những sự vật khác, nên chúng ta không thể phán đoán đúng về sự vật đó. Ví dụ rõ nhất là các hợp chất sinh - hóa, các sự vật được xếp đặt trong một bối cảnh nào đó, các bộ phận trong một cấu trúc chỉnh thể, các âm thanh (các loại đàn, trống, sáo, kèn) trong một giàn giao hưởng, v.v..

Tropos thứ chín chỉ ra sự phụ thuộc của chủ thể phán đoán về mức độ thường xuyên hay hạn hữu tiếp xúc với đối tượng và sự kiện được xem xét. Ví dụ, sự xuất hiện thường xuyên của mặt trời không làm cho chúng ta để ý đến nó, trong khi đó sự xuất hiện hiếm hoi của sao chổi (với chu kỳ 76 năm một lần), hoặc hiện tượng nhật thực (làm cho mặt trời khuất tạm thời) lại làm cho người ta để ý và ngạc nghiên.

Tropos thứ mười được thiết định bởi sự phụ thuộc của phán đoán với cách ứng xử, phong tục tập quán, tín ngưỡng và các định kiến giáo điều. Tropos này chỉ ra sự không thống nhất, đôi khi còn mâu thuẫn, trái ngược nhau trong các phán đoán do chủ thể phán đoán chịu sự ảnh hưởng của các thiết định xã hội như đã nói. Đây là luận đề có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực nhận thức những vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội, đạo đức, tôn giáo. Theo đó, trong các cộng đồng, quốc gia khác nhau người ta có các ý niệm khác nhau về cái gì là đúng (chân), là tốt (thiện) là đẹp (mỹ) và ngược lại. Về vấn đề này, chúng ta thấy triết gia Plato đã đề cập đến trong "Phúng dụ hang động", và sau này đã được triết gia cận đại người Anh, Francis Bacon nhắc lại trong "Idology" (ngẫu tượng luận). Theo hai triết gia này, nhận thức con người luôn chịu ảnh hưởng lớn của môi trường sống (ở đô thị hay nông thôn, mức độ giao tiếp rộng hay hẹp, người học rộng hay ít học) chịu ảnh hưởng của phong tục (xã hội lạc hậu hay văn minh) nên có thể có những quan niệm khác nhau về cùng một đối tượng.

Từ mười tropos trên, Enesideme đi đến kết luận rằng, việc phán đoán đúng bản tính đích thực của sự vật là không thể, vì nhiều lý do khác nhau như đã nói, chúng ta (mọi chủ thể nhận thức) không thể thâu tóm bản tính sự vật trong một cái nhìn chung (thống nhất). Do vậy, cần phải công nhận tính tương đối của nhận thức và tốt nhất là treo lửng phán đoán, không nên có một phán đoán nhất

quyết (đúng - sai), một thái độ nhất định (yêu - ghét), một hành động (làm - không làm), v.v. đối với sự vật.

Tiếp tục phát triển luận điểm trên của bậc tiền bối, triết gia Agrippas khái quát 10 tropos của Enesideme thành 5 tropos tổng quát như sau:

Tropos thứ nhất chỉ ra sự cần thiết phải lựa chọn hay bác bỏ một phán đoán nào đó trong các phán đoán mâu thuẫn. Theo đó, trong cuộc sống thường diễn ra các cuộc tranh luận bất phân thắng bại giữa các triết gia có các quan điểm khác nhau, cho nên chúng ta phải có khả năng lựa chọn hay bác bỏ một phán đoán mâu thuẫn nào đó để chọn lấy một cái chúng ta cho là đúng.

Tropos thứ hai chứng minh rằng, các phán đoán về bản tính sự vật luôn dẫn đến những chuỗi vô hạn xấu hay sự thoái bộ, tiêu cực. Qua tropos này, ông muốn chỉ ra rằng sự chứng minh về bản tính sự vật là một chuỗi liên tục, chứng minh trước đòi hỏi (kéo theo) chứng minh sau và chứng minh sau lại đòi hỏi phải có chứng minh sau nữa bổ trợ, cứ thế cho đến vô hạn, nên không thể kết luận được vấn đề hoặc đưa vấn đề tranh luận vào một vòng tuần hoàn luẩn quẩn như luận đề "quả trứng và con gà, cái gì có trước".

Tropos thứ ba một lần nữa đề ra tính tương đối của các biểu tượng. Theo tính tương đối này thì phán đoán về sự vật này dường như là một phán đoán về một sự vật khác trong sự phụ thuộc của nó với chủ thể và trong quan hệ của nó với các sự vật khác. Ví dụ điển hình là trong

trang trí nghệ thuật, các hoa văn, đường nét và bức vẽ, rồi nơi treo tranh, đặt tượng phải "ăn nhập", phối cảnh với nhau. Từ đó đi đến kết luận là không nên có phán đoán nhất quyết về bản tính tuyệt đối của sự vật, vì bản tính này có thể còn phụ thuộc vào những cái khác trong cùng một quan hệ nào đó.

Tropos thứ tư hướng tới sự phê phán các giả định, theo đó thì mọi giả định đều không có một kết luận tin cậy, vì như đã nói ở tropos thứ hai, sự chứng minh này luôn kéo theo sự chứng minh khác dẫn đến một chuỗi vô hạn xấu về phán đoán mà không có lời kết.

Tropos thứ năm xuất phát từ sự tương hỗ của quá trình chứng minh, có nghĩa là trong mọi trường hợp sự chứng minh này là cơ sở cho sự chứng minh khác, cứ thế đến vô cùng, không thể kết thúc được vấn đề tranh luận[1].

Khảo sát tiến trình lý giải của các nhà hoài nghi thông qua các tropos như đã nêu trên chúng ta thấy, các nhà hoài nghi đã có công lớn trong việc chống lại chủ nghĩa giáo điều, đúng như Hegel đã nhận xét trong *Những bài giảng về lịch sử triết học*: "Những tropos ấy đánh trúng triết học giáo điều... là một vũ khí chống lại triết học của lý trí"[2]. Tuy nhiên, nhìn từ một góc độ khác, chúng ta thấy họ đã quá nhấn mạnh đến hiện tượng, hình thức hay cái vẻ bề ngoài của sự vật mà không quan tâm nhiều đến bản

---

1. Xem V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại, Sđd,* tr.413-418.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.328.

chất đích thực của chính sự vật đó. Ở đây, các suy luận lôgích và phán đoán khoa học bị coi thường, vai trò của tư duy trừu tượng bị hạ thấp. Nhận xét về vấn đề này, trong *Những tập ghi chép về triết học Epicure,* C. Mác viết: "Do nhà hoài nghi không vượt ra khỏi giới hạn của vẻ bề ngoài và mong muốn bảo vệ cho nên nhà hoài nghi không thể vượt ra ngoài giới hạn của vẻ bề ngoài ấy, và cách thức ấy có vẻ lặp lại đến vô tận"[1]. Trong khi đó, như Lênin đã nhận xét trong *Bút ký triết học* rằng, các hiện tượng bề ngoài (bọt nước), cũng biểu hiện của bản chất (độ sâu sông), nghĩa là các hiện tượng tuy không bền vững bằng bản chất, nhưng chúng cũng biểu hiện bản chất ở một mức độ nào đó.

Toàn bộ tư tưởng của chủ nghĩa hoài nghi được tổng kết và phê phán trong triết học của bác sĩ kiêm triết gia Sextus Empiricus - đại biểu điển hình của chủ nghĩa hoài nghi. Dựa trên nội dung các tác phẩm còn lại của ông, các nhà nghiên cứu lịch sử triết học biết được quan điểm của những triết gia hoài nghi khác trên những nét cơ bản. Ông đã biên soạn bộ sách *Hypotyposes pyrrhonienes* gồm ba quyển, trình bày một cách tổng quát về chủ nghĩa hoài nghi. Ông bình luận những nét cơ bản của chủ nghĩa hoài nghi như sau: "Trường phái hoài nghi được gọi là "zetetique" (tìm kiếm) trong mức độ mà hoạt động chính của nó là nghiên cứu và khảo nghiệm, là "ephetique"

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.40, tr.91.

(treo lửng) vì lý do tâm trạng của lưỡng lự chưa quyết, đặc biệt đối với kẻ đang khảo nghiệm, sau khi tìm kiếm; là *aporetique* (nghi hoặc) vì cái cách họ nghi ngờ và tìm kiếm, hay do sự bất quyết (imdemicision) đối với việc xác định hay phủ định và cuối cùng là pyrhonienne bởi vì Pyrrhon hình như là người tận tụy với việc khảo nghiệm hoài nghi (examen sceptique) một cách quyết liệt và minh nhiên hơn cả những bậc tiền bối của mình"[1].

Về vấn đề tại sao phái hoài nghi lại không nhất quyết trong việc phán đoán mà treo lửng nó, Sextus Empiricus nhận định: "Nói một cách chung nhất, việc treo lửng phán đoán là kết quả của việc đặt các sự vật vào thế đối nghịch nhau. Chúng ta đem những biểu tượng đối lập với những biểu tượng, những quan niệm đối lập với những quan niệm. Chẳng hạn, cùng một ngọn tháp mà ở xa ta thấy tròn, khi lại gần ta thấy là vuông; để chứng minh cho ta rõ không hề có đấng tối cao, người ta dùng luận điểm những người hiền lành lại chịu nghịch cảnh còn kẻ gian ác thì thành công... Cho đến hiện nay chúng ta nói rằng, cứu cánh của triết gia hoài nghi là trạng thái an nhiên vô cảm đối với dư luận và trạng thái quân bình đam mê đối với tính tất yếu. Bởi vì triết gia hoài nghi, sau khi đã bắt đầu bằng cách triết lý về những phán đoán liên quan đến các biểu tượng khả giác nhằm lãnh

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.182.

hội và biện biệt chúng, cái nào là đúng, cái nào là sai - điều này đem lại cho ông sự an nhiên - nhưng ông lại rơi vào những điều mâu thuẫn với sức mạnh ngang nhau, khiến ông bị đặt vào tình trạng không thể phán đoán, đến nỗi ông đã treo lửng phán đoán"[1].

Về trạng thái "ataraxie", Sextus Empiricus đã có một sự biện hộ đầy sức thuyết phục: "Tiếp theo sự treo lửng phán đoán này là thái độ an nhiên đối với dư luận. Thực vậy, kẻ nào tin rằng một vật là đẹp hay xấu tự bản chất thì kẻ đó sẽ không ngừng băn khoăn... Trong khi đó không tuyên bố cái gì là tự nhiên tốt hay xấu, thì không chạy trốn cái gì và cũng không hoài công phí sức theo đuổi những cái phù phiếm. Thế là người đó lạc nhiên an mệnh ung dung tự tại... Các triết gia hoài nghi hy vọng đạt đến trạng thái an nhiên bằng cách dùng phán đoán cắt đứt mâu thuẫn đặc thù của các biểu tượng khả giác và của các quan niệm trí thức và không đạt được điều đó, họ bèn treo lửng phán đoán. May mắn là, tâm trạng an nhiên tự tại cũng đi kèm theo sự treo lửng phán đoán giống như hình với bóng. Vậy là chúng ta không nghĩ rằng triết gia hoài nghi tuyệt đối không xao xuyến, thì chỉ bởi những điều tất yếu: chúng ta thừa nhận rằng, ông cũng có thể thấy đói, rét hay những cảm thức tương tự. Nhưng ngay cả trong những tình huống đó, nó có tác

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.18-183.

động gấp đôi lên kẻ bình thường, vừa do chính cảm giác vừa do định kiến cho rằng điều này tự nhiên là xấu, triết gia hoài nghi bác bỏ cái định kiến được thêm vào đó, nên ít đau khổ hơn và dễ thoát ra hơn. Đó là lý do khiến chúng ta cho rằng, cứu cánh của triết gia hoài nghi là trạng thái an nhiên tự tại đối với dư luận và trạng thái quân bình đối với sự tất yếu"[1].

Phải nói rằng, Sextus Empiricus đã diễn giải chủ nghĩa hoài nghi một cách tổng quát, ngắn gọn nhưng lại dễ hiểu nhất. Ông cho rằng, nét cơ bản của chủ nghĩa hoài nghi là nguyên lý cho rằng, với mỗi mệnh đề thì đều có một mệnh đề đối lập cùng giá trị. Nguyên lý này về sau đã được triết gia I. Kant phát triển dưới dạng các antinomy, theo đó thì khi luận giải về thế giới, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, những người vô thần và người hữu thần đều đưa ra những quan điểm tuy đối lập nhau nhưng khó lòng bác bỏ, điều đó chứng minh rằng, bản tính tư duy của loài người là mâu thuẫn, và chính tính mâu thuẫn này là nguồn gốc cho sự phát triển của nhận thức, đưa con người đến chân lý hoàn thiện, điều này cũng phù hợp với câu nói của Hegel: "Chân lý chỉ có một, nhưng có nhiều con đường đi đến chân lý", nghĩa là để đi đến chân lý cần có sự tranh luận, cần có thời gian chứng thực, chứ không thể nói suông, không có sự độc quyền trong chân lý.

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.183-184.

Điểm lại những nội dung đã trình bày về chủ nghĩa hoài nghi chúng ta thấy, những gì mà trường phái triết học này trình bày và luận giải không phải là không có lý, đặc biệt trong bối cảnh đương thời khi khoa học chưa phát triển, nhận thức loài người còn chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhiều tôn giáo khác nhau. Thêm vào đó là bối cảnh xã hội rối ren, phức tạp, các chân giá trị bị đảo lộn. Những thành công và hạn chế của chủ nghĩa hoài nghi đã được Hegel nhìn nhận một cách thật thấu tình đạt lý, theo ông, chủ nghĩa hoài nghi sử dụng phép biện chứng chống lại bản thân phép biện chứng và trong lịch sử triết học, phái hoài nghi thể hiện là phép biện chứng nửa vời, "Thêm vào đó, nếu đến nay chủ nghĩa hoài nghi vẫn thường được xem là kẻ thù bất khả khắc phục của mọi tri thức thực chứng nói chung và do vậy cũng của cả triết học, vì triết học có liên quan tới nhận thức thực chứng, thì để chống lại điều đó cần phải nhận thấy rằng, chỉ có tư duy hữu hạn, lý trí trừu tượng mới phải sợ chủ nghĩa hoài nghi và chỉ có nó mới có đủ khả năng chống lại chủ nghĩa đó; còn triết học, ngược lại, bao hàm trong mình chủ nghĩa hoài nghi với tư cách là một yếu tố, mà chính đó lại là yếu tố biện chứng. Nhưng triết học không dừng lại ở kết quả phủ định đó của phép biện chứng, như đã xảy ra với chủ nghĩa hoài nghi. Chủ nghĩa hoài nghi đã hiểu sai kết quả đó, chỉ coi nó là một sự phủ định sạch trơn, tức là trừu tượng, vì với tư cách là kết quả của phép biện chứng, và chính vì cái phủ định là kết quả, nên nó

đồng thời cũng là cái khẳng định, vì nó bao hàm trong mình cái bị lột bỏ mà từ đó nó xuất hiện, nó không tồn tại nếu thiếu cái bị lột bỏ đó"[1].

Theo lôgích của vấn đề, phép biện chứng đích thực bao hàm trong mình sự phủ định, đó là một điều tất yếu, nhưng phép biện chứng tự mình không quy về sự phủ định, bởi vì tuyệt đối hóa sự phủ định là đưa đến (rơi vào) quan niệm siêu hình, tức là bỏ qua (để lọt) sự phủ định theo đúng nghĩa của từ này. Tuy có hạn chế như vậy, nhưng xét về phương diện nhận thức, "các triết gia hoài nghi cũng cảnh giác cho chúng ta đừng lầm tưởng bề ngoài với thực tại, và trên hết, phải tránh thái độ cuồng tín và giáo điều. Họ nói rằng, mặc dầu chúng ta có thể hăng hái hành động thậm chí không cần một tiêu chuẩn chân lý, nhưng sự an toàn tâm lý đòi hỏi chúng ta mở rộng sự tìm tòi. Thái độ an toàn duy nhất chúng ta phải có là hoài nghi về chân lý tuyệt đối của bất kỳ ý niệm nào. Và người giữ được thản nhiên trong thái độ hoài nghi này là người có cơ may nhất để đạt được hạnh phúc"[2]. Với một phương châm "gạn đục khơi trong" như vậy, chủ nghĩa hoài nghi thực sự là một nét chấm phá đẹp thêm vào bức tranh đa màu của lịch sử triết học, làm cho môn học này càng có sức hấp dẫn đối với những ai yêu thích nó.

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.I, tr.196.

2. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.105.

II- TRIẾT HỌC CỦA EPICURE

Epicure là một trong những triết gia lớn của thời Hy Lạp hóa, người đã sáng lập nên nhiều trường học và một học phái đạo đức mang tên mình. Khác với các triết gia đương thời, nội dung triết học của ông bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau từ vũ trụ luận đến nhận thức luận, đạo đức học và thần luận, trong đó nổi lên hai điểm cơ bản có ảnh hưởng lớn và lâu dài đến mọi thời đại: thuyết nguyên tử luận và chủ nghĩa khoái lạc.

1. Quan niệm của Epicure về vai trò triết học

Epicure (342 - 270 TCN) sinh ra trên đảo Samos, biển Agea thuộc Ionie - một trong những trung tâm triết học Hy Lạp cổ đại. Lịch sử không ghi rõ hoàn cảnh gia đình, nhưng theo suy luận thì gia đình ông có điều kiện kinh tế để lo việc "tầm sư học đạo" và sau này ông có điều kiện mở trường riêng. Khi còn vị thành niên, chàng trai Epicure đã làm quen với triết học, tìm đọc các tác phẩm của Democritus và chịu ảnh hưởng lớn của triết gia này. Năm 18 tuổi, để trau dồi kiến thức triết học, chàng thanh niên khăn gói đến Athens, theo học tại Học viện Plato lúc đó do Xenocrate quản lý. Năm 323 TCN, khi Alexander băng hà, những người Athens bị đánh đuổi khỏi đảo Samos, gia đình ông di cư sang Colophon, tại đây ông bắt đầu lập nghiệp, tham gia giảng dạy triết học cho một số trường học và tập hợp những môn đồ đồng chí hướng. Năm 306 TCN, để truyền bá tư tưởng, kiến thức của mình và

khai sáng cho thế hệ trẻ, Epicure đến Athens, mua một khu đất gần Học viện Plato, mở một ngôi trường riêng. Về mọi phương diện, trường này có thể sánh ngang với Học viện Plato, Trường Lyceum của Aristotle và Stoa của Zeno. Tại đây, Epicure đã thành lập một cộng đồng triết học, sống trong trạng thái vừa đàm đạo triết học, vừa lao động sản xuất và vui thú với thiên nhiên. Trong thư gửi cho một người bạn, ông viết: "Những mảnh vườn nhỏ ấy... không kích thích mà làm nguôi đi cơn đói, và bằng những thức uống ấy chúng không làm tăng cơn khát, mà lại làm lắng đi bằng phương cách tự nhiên và không phải trả tiền. Trong sự hưởng thụ ấy, tôi đã già đi"[1].

Mục đích cơ bản việc mở trường giảng dạy triết học của Epicure là khai sáng tri thức, bởi theo ông, tri thức triết học đóng một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Ông cho rằng, nếu y học giúp con người chữa bệnh cho thể xác, thì triết học giúp con người chữa bệnh cho linh hồn. "Hãy để cho những lời nói của triết gia cứu giúp sự dày vò lương tâm bạn. Y học chẳng có ích gì nếu không chữa được bệnh cho cơ thể, tương tự như vậy, triết học chẳng có ích gì nếu không chữa lành bệnh cho tâm hồn"[2]. Việc học triết học theo Epicure là rất cần thiết cho tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, trong thư gửi cho Menoeceus ông viết: "Đừng để người trẻ nào trì hoãn việc học triết học, cũng đừng để người già nào mất hứng thú về

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.220.
2. V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại, Sđd,* tr.425.

nó, vì việc chăm lo cho linh hồn thì không bao giờ là quá sớm hay quá muộn... Vì vậy, cả trẻ lẫn già đều phải học triết học, người trẻ học để khi về già còn có thể giữ lại được niềm hạnh phúc của tuổi trẻ trong những hồi tưởng của họ về quá khứ, người già học để dù già họ vẫn trẻ trung nhờ không sợ tương lai"[1].

Triết học theo Epicure sẽ giúp con người giải thích các hiện tượng tự nhiên và những nỗi lo sợ của con người, đặc biệt là nỗi sợ về cái chết, từ đó con người sẽ bình thản chấp nhận những gì xảy ra mà không còn lo lắng hay xao xuyến về chúng. Trong tác phẩm *Các đạo lý chính*, ông viết: "Nếu các nỗi lo sợ của chúng ta về những gì ở trên chúng ta, về cái chết, và về việc chúng ta không có khả năng phân biệt những giới hạn của đau khổ và ước muốn không dày vò chúng ta, thì chúng ta không cần đến khoa học tự nhiên"[2]. Tại sao con người không cần sợ cái chết mà phải bình thản chấp nhận nó, bởi vì "khi chúng ta đang tồn tại thì cái chết không hiện diện, và khi cái chết hiện diện thì chúng ta không còn tồn tại nữa". Vậy là, triết học như ngọn đèn trong đêm, xua tan bóng tối (sự u mê, ngu dốt, nỗi sợ vô hình, vô cớ) đem lại cho chúng ta ánh sáng và chân lý. Không chỉ có vậy, triết học còn là cứu cánh cho con người, đưa nó đến tự do, tức thoát khỏi mọi sự ràng buộc của tất yếu. Trong thư gửi bạn bè, ông viết:

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr.141, 145.

"Người nào phục tùng và hiến dâng trọn vẹn bản thân cho triết học, thì người ấy không phải đợi lâu, người ấy lập tức trở thành tự do. Bởi vì chính sự phục vụ triết học là tự do"[1].

Với phương châm khai sáng, cộng đồng Epicure tiếp nhận đủ các hạng người, không phân biệt giàu nghèo, giới tính. Cả thầy và trò đều sống bình đẳng, giản dị, thanh đạm, không ăn những bữa ăn cao lương mỹ vị, không ồn ào, huyên náo trong sinh hoạt. Thầy Epicure truyền bá tư tưởng của mình cho học trò trên tinh thần khai mở tâm thức, tức giúp họ mở rộng tri thức và tầm nhìn, tôn trọng cá tính, nhân cách người khác. Khi nằm trên giường hấp hối (năm 270 TCN) do bệnh nghẽn đường tiểu, Epicure viết một lá thư gửi Idomeneus với những lời tâm sự, phản ánh niềm đam mê triết học cũng như tình cảm của ông đối với học trò: "Tôi có một bức tường chống lại mọi nỗi đau đớn này, đó là niềm vui trong lòng khi tôi hồi tưởng lại những cuộc đối thoại giữa chúng ta với nhau"[2]. Epicure viết nhiều, nhưng đến nay chỉ còn lại ba bức thư đầy đủ gửi cho Menece, Herodote, Pythocles và một số khảo luận ngắn tóm tắt tư tưởng triết học của ông. Tư tưởng triết học của ông rất phong phú, nhưng về cơ bản được phản ánh khái quát và cô đọng trong ba lĩnh vực: nhận thức luận, vật lý học và đạo đức học.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.225.

2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.140.

2. Nhận thức luận (Canonika)

Nhận thức luận hay học thuyết về tri thức là một trong những vấn đề mang tính truyền thống của triết học Hy Lạp cổ đại. Khi luận giải vấn đề này, các triết gia có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung có hai khuynh hướng đối lập: duy cảm (coi cảm giác là nguồn gốc của nhận thức) và duy lý (coi tư duy là cơ sở của nhận thức), Epicure thuộc khuynh hướng thứ nhất.

Theo Epicure, "canonika" là tri thức hay học thuyết về tiêu chuẩn của chân lý và các nguyên tắc hay quy phạm (canon) nhận thức về tiêu chuẩn đó, thiếu loại hình tri thức này thì đời sống lý tính và hoạt động nhận thức không thể tiến hành. Mục đích của nhận thức theo Epicure là tìm kiếm chân lý, nghĩa là đi đến tri thức rõ ràng, chân thực, trong luận đề XXII, ông viết: "Cần phải lưu ý đến mục đích thực của tri thức và mọi chứng cớ về sự nhận thức rõ ràng khi chúng ta xét đến các ý kiến của mình. Nếu không, tất cả sẽ đầy những phán đoán xấu và lẫn lộn"[1]. Để tránh những lầm lẫn trên con đường tìm kiếm chân lý, cần thiết phải có một tiêu chuẩn chân lý. Một tiêu chuẩn chân lý như vậy tuân thủ theo ba cấp độ: Cảm giác, tri giác hay dự cảm và khái niệm.

Cảm giác xuất hiện khi có sự tác động của đối tượng hay sự vật bên ngoài lên các giác quan nhận biết của

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.146.

con người, nó là sự liên kết giữa chủ thể nhận thức và đối tượng. Cảm giác là tiêu chuẩn thẩm định chân lý. Bởi vì, "nếu bạn cố gắng chống lại mọi cảm giác, bạn sẽ không có tiêu chuẩn so sánh nào để cân nhắc cả những cảm giác mà bạn đánh giá là sai... Nếu bạn bác bỏ bất cứ cảm giác nào, và nếu bạn không phân biệt được giữa sự phỏng đoán dựa trên những gì cần phải xác nhận và chứng cớ được cung cấp bởi giác quan, bởi tình cảm, và bởi sự xem xét của lý trí về những khái niệm đã được xác nhận, thì bạn sẽ lẫn lộn các cảm giác khác với sự phỏng đoán vô căn cứ và vì thế phá hủy toàn thể cơ sở phỏng đoán. Nếu trong mọi ý kiến bạn chấp nhận là có giá trị ngang nhau cả các ý kiến chưa được xác nhận và các ý kiến đã được xác nhận, bạn sẽ không tránh được sai lầm bởi vì bạn sẽ tiếp tục ở trong sự không chắc chắn về mọi phán đoán về điều gì là đúng và điều gì không là đúng"[1]. Nhờ sự lặp đi lặp lại hay tiếp xúc nhiều lần với đối tượng nhận thức mà cảm giác đem lại cho chủ thể nhận thức hay con người những hình ảnh hay hình tượng bề ngoài của sự vật. Để củng cố những hình ảnh đó thì nhận thức cần phải đi tiếp, tức chuyển lên giai đoạn nhận thức cao hơn - tri giác.

Tri giác xuất hiện nhờ sự thâm nhập của các hình ảnh khách quan của sự vật đã được lặp đi lặp lại nhiều lần qua cảm giác, tức các hình ảnh đã được định hình và củng cố bằng các giác quan nhận biết của con người.

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.146.

Các hình ảnh này về cơ bản giống với vật thể cứng (sự vật như nó có) của sự vật, nhưng đã thoát ly khỏi những chi tiết vụn vặt của nó để trở thành một hình ảnh tổng thể (mềm) bao quát chung. Theo Epicure, "mọi biểu tượng mà chúng ta nhận được khi mô tả bằng trí tuệ và giác quan chính là biểu tượng về hình thức hay tính chất bề ngoài của sự vật, biểu tượng đó xuất hiện nhờ sự nhắc lại trực tiếp của hình ảnh hay là dấu vết sót lại của hình ảnh (ấn tượng tạo nên hình ảnh)"[1]. Tuy đã ở mức độ thoát ly đối tượng, nhưng tri giác vẫn là một hình thức nhận biết bằng cảm quan, do vậy sai lầm có thể xảy ra, để có nhận thức đúng, cần phải tư duy về đối tượng, tức thiết lập các khái niệm về chúng.

Khái niệm theo Epicure là những hiện tượng chung hình thành trên cơ sở những hiện tượng đơn nhất, chúng không đồng nhất với biểu tượng lôgích hay biểu tượng bẩm sinh. Khái niệm phản ánh thuộc tính của tư duy, nó giúp con người khám phá sâu vào bản chất sự vật chứ không dừng lại ở dáng vẻ bề ngoài của nó. Khái niệm chỉ xuất hiện "khi một đối tượng nào đó tác động vào chúng ta từ những đối tượng bên ngoài, chúng ta nhìn thấy hình dạng của chúng và tư duy về chúng"[2].

Tóm lại, nhận thức luận Epicure là vũ khí lý luận phê phán học thuyết ý niệm của Plato, là sự nối tiếp và hoàn thiện nhận thức luận của Democritus. Sự hoàn thiện này có được nhờ một bước đột phá lớn của ông trong việc nhận

---

1, 2. V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại, Sđd,* tr.423, 429.

thức lại học thuyết nguyên tử của bậc tiền bối. Để lý giải điều này, chúng ta phải nghiên cứu phần vật lý học.

3. Vật lý học và học thuyết nguyên tử

Để có cơ sở lý luận và phương pháp luận trong cuộc đấu tranh chống thần học, Epicure đã cố gắng xây dựng một thế giới quan khoa học dựa trên nền tảng tri thức triết học tự nhiên của các bậc tiền bối như Leucippus, Democritus, Parmenides, Zeno - một thế giới quan như vậy làm nền tảng cho vật lý học mà hạt nhân là *Nguyên tử luận*.

Vật lý học của Epicure được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cơ bản: 1) Không có cái gì được hình thành từ hư vô (khoảng trống) và biến thành cái hư vô. 2) Vũ trụ đã, đang và sẽ là như vậy, không có gì biến đổi. 3) Các vật thể trong vũ trụ được cấu thành từ những hợp thể hay thành phần nhỏ không thể phân chia (atomos - nguyên tử). Các nguyên tử đó có hình dạng và kích thước, trọng lượng khác nhau, khi vận động đi chệch hướng tụ lại thành từng chùm, chính các chùm này là cơ sở vật chất tạo nên vạn vật đa dạng trong vũ trụ. 4) Một số hiện tượng xảy ra gần chúng ta (trong hệ mặt trời) mang lại dấu vết về những gì diễn ra trong bầu trời rộng lớn, những hiện tượng này có thể được tạo ra do nhiều nguyên nhân khác nhau. 5) Vũ trụ là một vỏ bọc bầu trời gồm những tinh tú, quả đất và tất cả những hiện tượng thiên văn khác, một vỏ bọc cắt ra trong vô tận và tận cùng bằng một vùng giới hạn, quay vòng hay đứng yên,

có hình tròn, tam giác hay một hình nào đó. 6) Trong một vũ trụ như vậy, không có nơi trú ngụ cho thần linh và linh hồn bất tử [1].

Không phải ngẫu nhiên mà khi còn là một sinh viên khoa triết học, C. Mác đã chọn triết học tự nhiên của Epicure làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ. Và để có tư liệu làm luận án, C. Mác đã dày công nghiên cứu, ghi chép thành 7 tập vở, trong đó có những nhận xét khá ấn tượng: "Để nhận định triết học tự nhiên của Epicure thì những yếu tố dưới đây là quan trọng: 1) Tính chất vĩnh hằng của vật chất, tính chất này có mối liên hệ với thời gian được xem là cái ngẫu nhiên của những cái ngẫu nhiên, là điều gì đó chỉ đặc trưng cho những liên kết và những sự kiện ngẫu nhiên diễn ra trong những liên kết ấy, do vậy, thời gian được xem là cái gì đó nằm bên ngoài khởi nguyên vật chất, ở bên ngoài bản thân nguyên tử. Tiếp nữa, điều này có liên quan đến sự thể là đặc trưng thực thể của triết học Epicure chỉ là sự phản chiếu bên ngoài, nó là sự thiếu vắng những tiền đề, là sự tùy tiện và ngẫu nhiên. Ngược lại, thời gian là số phận của thiên nhiên, của cái tận cùng, là sự thống nhất phủ định với bản thân mình, là sự tất yếu nội tại của nó. 2) Khoảng trống, sự phủ định không phải là cái phủ định ở bên trong bản thân vật chất, nhưng lại hiện hữu ở nơi nào không có vật chất. Vậy là, cả về mặt này bản thân vật chất tự nó là

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.160-161.

vĩnh hằng"[1]. Nhận xét này đã phản ánh khá rõ nét quan niệm về tự nhiên của Epicure, trong đó C. Mác nhấn mạnh hai khái niệm cơ bản làm nền cho vũ trụ cũng như vạn vật tồn tại trong đó là vật chất (thực thể) và thời gian (sự sinh thành của thực thể).

Trước Epicure, Democritus đã nói về nguyên tử, ông cho rằng, vạn vật được cấu thành từ những phần tử vật chất nhỏ bé không thể phân chia được, gọi là atomos (nguyên tử). Nguyên tử không thể nhìn thấy, tồn tại vĩnh viễn trong không gian và thời gian. Chúng vô hạn về số lượng, đa đạng về hình dáng. Quanh nguyên tử có khoảng trống, mà theo cách gọi của Parmenides chính là không tồn tại (không có vật chất). Đó chính là môi trường cho atomos vận động. Trong quá trình vận động các atomos hút nhau hay kết hợp với nhau tạo thành các sự vật. Khi chúng đẩy nhau, các vật tan rã, mất đi để hình thành các sự vật khác. Nguyên tử vận động theo hướng thẳng đứng, rơi từ trên xuống.

Tiếp thu những nội dung cơ bản trong nguyên tử luận (Atomism) Democritus, Epicure đồng thời bổ sung thêm một số thiếu sót của học thuyết này, ông thừa nhận có ba hình thức chuyển động của nguyên tử trong khoảng trống: 1) Chuyển động rơi theo đường thẳng. 2) Chuyển động đi chệch khỏi đường thẳng. 3) Chuyển động do nguyên nhân đẩy nhau. Hình thức chuyển động thứ nhất và thứ ba là điểm chung với Democritus, còn đi chệch khỏi đường

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.107.

thẳng là điểm mà ông khác với Democritus. Ông giải thích nguyên nhân của sự đi chệch này là do cấu trúc nội tại của các nguyên tử, nghĩa là các nguyên tử khác nhau về đại lượng, hình thức và khối lượng (trọng lượng).

Việc phát hiện ra khối lượng hay trọng lượng nguyên tử của Epicure là khởi điểm cho quan niệm của ông về sự vận động "chệch hướng" của nguyên tử. Theo Epicure, sự đi chệch hướng của các nguyên tử đã vô tình tạo ra chuyển động cả một chuỗi các cuộc va chạm cho tới khi các nguyên tử gộp thành những chùm lớn. Những chùm nguyên tử này tạo thành những sự vật (chỉnh thể) mà chúng ta thấy ngày nay như đất, nước, không khí, cây cối, mọi loài sinh vật và con người. Vì số lượng các nguyên tử là vô hạn cho nên phải có vô hạn các sự vật trong vũ trụ. Trong Luận án tiến sĩ của mình, C. Mác đã đánh giá cao về bước ngoặt có tính cách mạng này của Epicure, ông viết: "Sự đi chệch hướng của nguyên tử ra khỏi đường thẳng chính là một trong những kết luận sâu sắc nhất và nó bắt nguồn từ bản chất của triết học Epicure..."[1], "Nguyên tử đi chệch khỏi hướng thẳng là quy luật của nguyên tử, là nhịp đập của nó, là chất đặc thù của nó..."[2]. Sự đi chệch hướng đó không phải là một sự xác định đặc biệt, ngẫu nhiên bắt gặp được trong vật lý học Epicure. Ngược lại, quy luật mà sự xác định ấy biểu thị thì lại xuyên suốt triết học Epicure, nhưng điều đương nhiên là tính xác định của sự biểu hiện của nó tùy thuộc vào phạm vi trong đó quy luật ấy được

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.176, 178.

ứng dụng... Sự đi chệch hướng đã làm thay đổi toàn bộ cấu trúc bên trong của thế giới các nguyên tử nhờ trong thế giới ấy đã phát hiện thấy sự xác định hình thức và sự thực hiện mâu thuẫn chứa đựng trong khái niệm nguyên tử. Vì thế Epicure là người đầu tiên nhận thức được bản chất của sự đẩy nhau, mặc dầu là dưới hình thức cảm tính, trong khi đó Democritus chỉ biết đến sự tồn tại vật chất của nó[1]. Theo C. Mác, phát hiện này của Epicure không chỉ có ý nghĩa trong lĩnh vực nghiên cứu nguyên tử mà còn ảnh hưởng sang cả các lĩnh vực nghiên cứu khác như chính trị, đạo đức theo nguyên tắc như Ph. Ăngghen phát biểu sau này là mỗi khi trong lĩnh vực khoa học tự nhiên có những phát minh mới thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó: "Vì thế chúng ta thấy Epicure có sự áp dụng cả những hình thức cụ thể hơn của sự đẩy nhau. Trong lĩnh vực chính trị thì đó là *hiệp nghị*, trong đời sống xã hội thì đó là *tình bằng hữu*, được ca ngợi như là phúc lợi tối cao"[2]. Bằng luận điểm đi chệch hướng của nguyên tử, triết gia đã đấu tranh chống lại thế giới quan tôn giáo (quan niệm về sự sợ hãi cái chết, linh hồn bất tử) và mục đích luận, cho rằng, mọi vận động diễn ra trong vũ trụ dường như đã được an bài bởi ý Chúa. Quan niệm về sự chuyển động chệch hướng của các nguyên tử là một bước đột phá lớn trong việc nhận thức về sự hình thành vạn vật trong vũ trụ. Bước đột phá này đồng thời là

---

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.309.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.314.

cơ sở phương pháp luận để từ đó triết gia nghiên cứu những vấn đề đạo đức học và thần luận.

4. Đạo đức học Epicure

Trong các nội dung triết học của Epicure, đạo đức học nổi lên như một giá trị cơ bản, tạo nên một chủ nghĩa được gắn với tên ông: Epicureanism (chủ nghĩa hưởng lạc - lấy việc ăn uống làm niềm thích thú). Là người coi trọng thực tiễn, Epicure cho rằng, các quan niệm triết học phải có tác dụng kiểm soát hành vi con người giống như thuốc chữa bệnh (trong y học) có tác dụng đối với bệnh tật và sức khỏe cơ thể. Với phương châm đó, ông hướng triết học của mình đến những vấn đề bức xúc của cuộc sống đương thời, đó là việc giải thoát con người khỏi những nỗi sợ vô cớ, vô hình, đưa nó đến một cuộc sống hạnh phúc đích thực trong thời điểm hiện tại. Nếu trong vật lý học Epicure chịu ảnh hưởng lớn của Democritus, thì trong đạo đức học ông lại nghiêng về triết lý sống theo lối hưởng thụ khoái lạc (hedonism) của hai triết gia tiền bối là Aristotle và Aristippe (435 - 356 TCN). Quan điểm của Epicure về chủ nghĩa khoái lạc được tìm thấy trong cuốn sách *Cuộc đời các triết gia* của Diogenes Laertius và *Chống lại các nhà lôgích học* của Sextus Empiricus. Theo hai tác giả này thì Aristippe chủ trương đề cao một cuộc sống lấy khoái lạc làm đầu, vì khoái lạc theo đuổi con người khi còn niên thiếu, nó phản ánh bản tính con người là thích những gì dễ chịu như chuyển động êm ái, ghét và né tránh những

gì khó chịu như chuyển động mãnh liệt, nặng nề (đau khổ, sợ hãi).

Như vậy, không phải đến thời Epicure mới đặt ra vấn đề khoái lạc hay hưởng thụ cuộc sống như thế nào. Aristotle trong *Đạo đức học Nichomachus* đã cho rằng, "vai trò của nhà triết học chính trị là nghiên cứu về khoái lạc và đau khổ. Vì họ là nghệ nhân tuyệt vời về mục đích tìm kiếm khi chúng ta gọi một điều là tốt và một điều khác là xấu theo một nghĩa tuyệt đối"[1]. Vấn đề là ở chỗ, Epicure đã nâng khoái lạc lên thành một triết lý sống và nghệ thuật đối nhân xử thế. Theo Epicure, khoái lạc (pleasure - ăn uống, sinh hoạt tình dục) là nguồn gốc đồng thời là mục đích đời sống hạnh phúc của mỗi cá nhân. Bởi vì sống ở trên đời ai cũng mong muốn đạt được những điều hay lẽ phải và tránh những điều xấu, những điềm quái dở. Khoái lạc bao gồm ba dạng khác nhau về tính chất và mức độ tác động đến cuộc sống: 1) Những khoái lạc mang tính tự nhiên và cần thiết cho cuộc sống (những nhu cầu tự nhiên cần thiết hằng ngày như ăn, uống). 2) Những khoái lạc mang tính tự nhiên nhưng không cần thiết cho cuộc sống (những nhu cầu tự nhiên thái quá hay vô độ). 3) Những khoái lạc không mang tính tự nhiên và cũng không cần thiết cho cuộc sống (lối sống xa hoa, lãng phí của người giàu). Trong thư gửi cho Menece, ông viết:

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd*, tr.129.

"Trong số những dục vọng, có những cái là tự nhiên, có những cái là xa hoa phù phiếm. Và rằng, trong số những dục vọng tự nhiên, có những cái là cần thiết, có những cái chỉ là tự nhiên mà thôi. Trong số những dục vọng cần thiết, có những cái là cần thiết cho hạnh phúc, có những cái cần thiết cho sự vắng mặt những đau khổ thân xác, có những cái khác là cần thiết cho chính sự sống"[1].

Chủ nghĩa khoái lạc (hedonism - coi khoái lạc là mục đích của cuộc sống) trong đạo đức học Epicure không phải là một khái niệm thô thiển, thông tục như cách hiểu nôm na của người đời lâu nay, mà là một triết lý sống, một nghệ thuật ứng xử, một thái độ sống khôn ngoan (minh triết) biết hưởng thụ những giá trị vật chất đích thực nhưng không sa đà, không quá độ, không phóng túng và đặc biệt là không làm nô lệ cho những ham muốn vật chất và cảm giác xác thịt (như tình trạng nghiện rượu, nghiện ma túy ngày nay). Và sợ người đời hiểu sai ý cho mình đề cao cảm giác bên ngoài, ham muốn xác thịt, đời sống vật chất, nên ông đã đưa ra lời cảnh báo: "Khi nói lạc thú là mục đích cuối cùng, chúng tôi không có ý đề cập đến lạc thú của kẻ phóng đãng hay thứ lạc thú lệ thuộc sự hưởng thụ thể xác, như một số người không hiểu ý chúng tôi, nên đã cắt nghĩa sai lạc - nhưng chúng tôi đã có ý nói đến tình trạng mà thân xác không bị đau khổ và tâm hồn không bị

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.163.

lo âu. Cái đem lại đời sống thoải mái không phải là ăn uống lu bù, nhảy múa, giao hoan trụy lạc, hay dự những bữa tiệc cao lương mỹ vị; mà là một nếp sống giản dị được tạo ra bởi lý trí biết xem xét động cơ của mọi sự lựa chọn hay từ chối, và xua tan mọi ý kiến làm xáo trộn sự an bình của tâm hồn"[1]. Đây không phải là những giáo huấn hàn lâm, mà những điều ông rút ra từ thực tế của cuộc sống cộng đồng mà ông tổ chức.

Theo Epicure, con người cũng có thể có hạnh phúc ngay cả lúc sống trong cảnh bần hàn, thiếu thốn. Vấn đề là ở chỗ, chấp nhận sự thiếu thốn đó với một thái độ như thế nào. Bởi vì "nếu chúng ta không được sung túc dư dật thì chúng ta vẫn vui với cuộc sống đạm bạc thanh bần, với niềm tin xác tín rằng những ai ít thấy nhu cầu nhất là những người biết hưởng thụ sự sung túc với nhiều khoái lạc nhất, và rằng tất cả những gì tự nhiên thì dễ tìm kiếm nhưng những gì phù phiếm thì khó đạt được. Bánh mỳ và nước lã cũng đem cho ta lạc thú vô ngần khi ta thật cần đến chúng; nhưng cao lương mỹ vị cũng làm cho ta chán chê khi đã quá thừa mứa, ê chề. Như vậy, thói quen với chế độ ăn uống giản dị, không cầu kỳ tốn kém rất tốt cho sức khỏe, giúp con người năng động, giúp ta biết thưởng thức với sự tinh tế đúng mức những món ngon vật lạ mà thỉnh thoảng ta có dịp được dùng và giúp

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.143.

ta biết giữ thái độ không lo sợ trước những trò đồng bóng thất thường của số phận rủi may"[1]. Giống như Socrates, Epicure chỉ kêu gọi mỗi cá nhân hãy nhận thức đúng giá trị chân chính của cuộc sống nhằm vươn tới mục đích sống tốt (sống thiện) và sống hạnh phúc (no đủ vật chất, sảng khoái tinh thần).

Để sống tốt và sống hạnh phúc, theo những người Epicurianes, con người cần phải tuân thủ bốn châm ngôn chủ đạo hay là *bốn phương thuốc* (tetrapharmakon) nhằm giải thoát khỏi những nỗi sợ hãi vô cớ, khỏi sầu muộn và đau khổ: "1) Con người hạnh phúc và không hủ bại thì không có ưu tư và không gây ưu tư cho người khác. Khiến cho người đó không lệ thuộc vào cơn giận và sự tử tế. Bởi vì, những gì như thế là đặc điểm của kẻ yếu đuối. 2) Cái chết chẳng là gì cả đối với chúng ta, bởi vì cái gì đã tan rã thì không còn cảm giác, và cái gì không cảm giác thì chẳng là gì đối với chúng ta. 3) Giới hạn độ lớn của các lạc thú là sự triệt tiêu mọi đau khổ. Nơi nào có lạc thú thì không có đau khổ và phiền muộn. 4) Đau khổ chỉ là nhất thời, không kéo dài liên tục trong cơ thể và không vượt quá giới hạn (chịu đựng) của con người"[2]. Và hơn thế, họ còn cho rằng, lý tính là phương thuốc hữu hiệu nhất để chữa trị mọi căn bệnh tinh thần cho con người, vì "người khôn ngoan ít khi bị xao động bởi số phận. Lý trí đã kiểm soát

---

1, 2. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.164.

các công việc lớn nhất và quan trọng nhất của họ trong suốt cả cuộc đời"[1].

Trong đạo đức học, Epicure còn đề cập đến vấn đề công bằng hay bình đẳng, bởi theo ông đây chính là nguyên nhân phân hóa giàu - nghèo, làm cho con người không chỉ lệ thuộc vào của cải, tài sản mà còn trở thành nô lệ của con người. Con người không chỉ sợ chết, sợ thần thánh mà còn sợ chính những "tha nhân" (người khác) gây ra đau khổ cho mình. Để loại trừ nỗi sợ "tha nhân này", mọi người phải đi đến với nhau bằng một "khế ước" quy định không làm hại nhau. "Công bằng tự nhiên là một khế ước phát sinh từ sự thuận lợi qua đó người ta tìm cách ngăn cản một người khỏi làm hại những người khác và bảo vệ người ấy khỏi bị những người khác làm hại"[2]. Nhấn mạnh tầm quan trọng của công bằng như nguyên nhân cơ bản trong việc đi đến một khế ước không làm hại nhau giữa mọi thành viên của cộng đồng, Epicure đồng thời lưu ý rằng, không có sự công bằng tuyệt đối mà phải hiểu công bằng tùy thuộc vào điều kiện lịch sử - cụ thể: "Nói chung, công bằng là như nhau cho mọi người, một điều được người ta thấy là có ích trong các quan hệ với nhau; nhưng nó không giống nhau cho mọi người trong những nơi và hoàn cảnh giống nhau"[3]. Tính tương đối hay điều kiện lịch sử - cụ thể của công bằng là hoàn toàn hợp lý, bởi vì trong những thời đại khác nhau, trong mỗi dân tộc khác nhau

---

1, 2, 3. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.145, 146, 147.

sự công bằng được hiểu tùy thuộc vào thể chế nhà nước và định kiến xã hội.

Lý luận về công bằng như đã nói của Epicure là điểm khởi đầu để ông bàn về mối quan hệ giữa tự do và tất yếu trong lĩnh vực xã hội. Theo Epicure, cả cá nhân lẫn toàn thể công dân xã hội đều không phục tùng số phận an bài khi họ đã nhận thức được tính tất yếu của số phận để vận dụng tính tất yếu đó hoạt động theo ý chí tự do của mình. Về phương diện phương pháp luận, hoạt động tự do của con người giống như sự đi chệch hướng của nguyên tử. Bằng những năng lực nội tại (triết lý sống như đã nói), con người cũng có thể đi chệch hướng số phận an bài để đến với tự do - đó là một lối sống an nhiên tự tại, vượt qua sự khó khăn của thiếu thốn vật chất, sự sợ hãi thánh thần, tự bằng lòng với mình, coi trọng sự yên tĩnh của tâm hồn (hướng nội) mà không chạy theo những cám dỗ vật chất tầm thường, không adua theo thời cuộc (hướng ngoại).

Ở thời điểm lúc đó, đạo đức học Epicure như đã trình bày là một điều xúc phạm Kitô giáo, vì đã phủ nhận sự tồn tại hiện thực của Thượng đế, khẳng định giá trị đích thực của cuộc sống hiện tại nơi trần gian, phủ nhận sự bất tử của linh hồn và sự đền bù hạnh phúc sau cái chết, do vậy đã bị Kitô giáo phê phán và cố tình che lấp suốt cả thời trung đại. Đến thế kỷ XVI, XVII, đạo đức học của ông mới được phục hồi trở lại và có ảnh hưởng đến khoa học cũng như chủ nghĩa nhân bản hiện đại - một khuynh hướng coi trọng tự do cá nhân, đề cao *thuyết vị lợi*, khuyên nhủ con

người hưởng thụ khi còn đang sống, không quá ân hận vì quá khứ và lo lắng cho tương lai như *chủ nghĩa hiện sinh* đã từng tuyên bố.

5. Giá trị lịch sử của triết học Epicure

Hoạt động triết học của Epicure diễn ra trong bối cảnh xã hội Hy Lạp - La Mã thời kỳ sau cái chết của Alexander Macedonia và sự sụp đổ của nhà nước cũ với sự bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt giữa những người kế thừa trong nhà nước mới cả về chính quyền lẫn tư tưởng triết học. Trong bối cảnh chuyển giao quyền lực và hệ tư tưởng như vậy, Epicure và trường phái của ông đã góp thêm một tiếng nói khẳng định lại tinh thần của chủ nghĩa duy vật, đấu tranh chống lại các khuynh hướng đạo đức sa đọa, phê phán tư tưởng duy tâm thần bí, cứu rỗi con người thoát khỏi nỗi sợ hãi thần thánh và cái chết. Làm được những điều này ở giai đoạn lịch sử rối ren đó quả là đáng quý. Tư tưởng tiến bộ của Epicure đã được C. Mác nhận thấy và dành khá nhiều thời gian và công sức cho việc nghiên cứu, ghi chép lại làm tư liệu để hoàn thành luận án tiến sĩ với nhan đề *Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên Democritus và triết học tự nhiên của Epicure*. Trong luận án này, C. Mác khái quát: "Triết học Epicure có ý nghĩa quan trọng nhờ tính chất ngây thơ của những kết luận đưa ra mà không có tính định kiến đặc trưng cho thời đại mới... Công lao vĩnh hằng và sự vĩ đại của Epicure là ở chỗ ông không dành ưu tiên cho những trạng thái so với những quan niệm và cũng không

cố gắng bảo vệ chúng. Nguyên lý của triết học Epicure là ở chỗ chứng minh rằng, thế giới và tư duy là một và tư duy là một cái gì đó có thể hình dung được, có thể có; mà luận cứ và nguyên tắc dùng làm cơ sở chứng minh cho điều đó và quy tụ mọi cái vào đó vẫn lại là bản thân (khả năng tồn tại cho bản thân mình) được biểu thị trong tự nhiên bởi nguyên tử, còn sự biểu hiện tinh thần của nó là sự ngẫu nhiên và sự tùy tiện... Epicure đứng cao hơn các nhà hoài nghi ở chỗ là theo quan điểm của ông thì chẳng những các trạng thái và các quan niệm được giải quyết thành điều hư vô, mà cả sự cảm thụ chúng, tư duy về chúng và những suy xét về sự tồn tại của chúng - được mở đầu từ một cái gì đó vững chắc - cũng chỉ là những điều gì đó có thể có mà thôi"[1]. V.I. Lênin khi đọc và tóm tắt nội dung cuốn sách *Những bài giảng về lịch sử triết học* của Hegel cũng rất quan tâm đến phần triết học Epicure và nhận thấy sai lầm của Hegel khi đánh giá tư tưởng triết học của Epicure, V.I. Lênin cho rằng, nhà triết học Đức đã đứng trên lập trường duy tâm để "chửi bới" và vu khống người duy vật.

Epicure đã nâng triết học lên một tầm cao mới để trở thành *minh triết*, tức một triết lý sống hợp lý, hợp tình của nhà thông thái. Ông không tốn công vô ích trong việc kiến giải những gì tồn tại bên ngoài, trả lời những câu hỏi về nguồn gốc và bản chất thế giới mà chủ yếu đi sâu vào đời sống nội tâm con người. Triết lý sống của ông có những

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.59-63.

điểm tương đồng với đạo đức học phương Đông, kêu gọi con người trở về với chính mình chứ không đi tìm kiếm những yếu tố ngoại sinh, không chạy theo sự cám dỗ vật chất bên ngoài, vì vạn vật vốn là vậy, việc con người tìm kiếm chúng cũng chẳng đem lại lợi ích gì khi con người không hiểu chính bản thân mình là ai, vị trí, vai trò của mình trong thế giới như thế nào?

Đạo đức học Epicure có một ý nghĩa to lớn đối với xã hội ngày nay, khi chủ nghĩa sùng bái vật chất, lối sống gấp, lối sống hưởng thụ như một căn bệnh truyền nhiễm đang lan nhanh ảnh hưởng lớn đến nhận thức và đời sống xã hội, đặc biệt là lớp trẻ. Con người hiện đại sống trong những tiện nghi vật chất đầy đủ, nhưng lại cảm thấy cô đơn, trống rỗng về mặt tinh thần, khủng hoảng về mục đích và lẽ sống. Trong một bối cảnh nghịch lý như vậy, đạo đức học Epicure cho chúng ta tìm thấy trong đó những phương thuốc cứu rỗi tâm hồn, đưa con người trở về với những giá trị đích thực nhân bản ban đầu của nó.

Đứng từ góc nhìn hiện đại để nhận định về một triết gia cổ đại là không khách quan và khoa học. Để tính khách quan và toàn diện, phải xuất phát từ những đánh giá, nhận xét của các nhà tư tưởng cùng thời, tiêu biểu như ý kiến của một đồ đệ sống gần thời với ông - triết gia, thi sĩ người La Mã Lucretius: "Trong khi dưới mắt mọi người, nhân loại kéo lê trên mặt đất một cuộc đời thấp hèn, bị đè bẹp dưới sức nặng của tôn giáo mà bộ mặt lộ ra trên những tầng trời cao, hăm dọa con người bằng điệu bộ khủng khiếp, thì một người Hy Lạp, lần đầu tiên đã dám

ngước mắt nhìn lên trời và ngạo nghễ chống đối. Những câu chuyện về thần linh cùng sấm sét lôi đình từ thượng giới chẳng hề làm ông run sợ chùn chân mà trái lại càng kích thích bầu máu nóng kiêu dũng của ông cũng như ước vọng cháy bỏng muốn mở toang ra cánh cửa bí ẩn còn khép chặt của thiên nhiên. Và nỗ lực không hề suy chuyển của tinh thần ông cuối cùng đã chiến thắng, ông dũng mãnh tiến bước, vượt qua những rào cản lửa cháy bừng bừng của vũ trụ, bằng tinh thần kiệt xuất, bằng tư tưởng ưu việt ông đã lướt qua khắp cõi trời đất bao la để chiến thắng trở về, giảng dạy cho chúng ta cái gì có thể sinh ra, cái gì không thể và những định luật nêu rõ khả năng của mỗi vật theo những giới hạn không lay chuyển. Và từ đó, đến lượt tôn giáo bị lật nhào, còn chúng ta được chiến thắng nâng lên cao các tầng trời"[1].

Là một đồ đệ trung thành với Epicure, với tài năng bẩm sinh của mình, thi sĩ - triết gia Lucretius (95 - 52 TCN) đã thi vị hóa triết học, chuyển các quan niệm vốn được coi là khô khan cứng nhắc thành các áng thơ nhẹ nhàng vần điệu. Trường ca *De Rerum Natura (Về bản chất của vạn vật)* được viết bằng tiếng Latinh phản ánh nội dung chủ nghĩa Epicure về thế giới thông qua lăng kính thi nhân được hậu thế đánh giá như một bộ bách khoa bằng thơ về triết học, trong đó chứa đựng nhiều nội dung từ vấn đề bản thể luận đến nhận thức luận, quan niệm về đạo đức

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.165.

và đặc biệt là chủ nghĩa vô thần. C. Mác đã quan tâm đến trường ca triết học này và ghi chép lại trong hai tập vở (tập thứ tư và thứ năm) trên cơ sở có sự lưu ý là chỉ có ít tư liệu trong tác phẩm này là có thể sử dụng được. Tư tưởng cơ bản của toàn bộ thi phẩm là hướng tới sự minh họa cho thuyết nguyên tử:

"Từ hư vô không có gì được tạo ra theo ý trời...

Nếu quả thật từ hư vô xuất hiện các đồ vật,

thì đủ loại các sinh vật đều ra đời mà chẳng cần hạt giống

Mong sao anh đừng có thái độ hoài nghi những lời của tôi

Chỉ vì khởi nguồn của các sự vật mắt ta không nhìn thấy...

... Toàn bộ thiên nhiên bao gồm hai vật:

Thứ nhất, đó là các vật thể, thứ hai đó là không gian trống rỗng...

... Ở đâu có vật thể thì không có không gian trống rỗng...

Ở đâu có không gian trống rỗng thì không có vật thể...

... Không có phía nào của vũ trụ có sự kết thúc

Bởi vì nếu không thì vũ trụ nhất thiết đã có ranh giới.

Hiển nhiên là không có cái gì có thể có ranh giới

Nếu ở bên ngoài không có cái gì ngăn cách nó"[1].

Không chỉ minh họa cho thuyết nguyên tử, tác phẩm còn hướng tới việc lý giải đạo đức học của Epicure trên tinh thần khai sáng, giúp con người thoát khỏi nỗi sợ vô

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.157-164.

hình các hiện tượng tự nhiên, nỗi sợ thần thánh và cái chết. Các vần thơ của ông như một làn gió, một ánh sáng trí tuệ xua tan bóng đêm để đến với chân trời chân lý:

"Ôi các ngươi, những suy nghĩ nhỏ nhen của con người!
Ôi những cảm giác mù quáng!
Cuộc sống bị bao nhiêu nguy hiểm.
Thời gian đang vô cùng nhỏ nhen trôi đi
Trong bóng tối cả kỷ nguyên này...
... Lũ trẻ run sợ biết bao trong bóng đêm buồn thảm,
Cũng như thế giữa ban ngày chúng ta thường lo sợ
Những vật không đáng sợ
Hơn là những gì lũ trẻ chờ đợi và sợ hãi trong bóng tối!
Có nghĩa là, không phải những tia nắng mặt trời
Và không phải ánh sáng chói chang ban ngày,
Mà chính là bản thân thiên nhiên, bằng vẻ bề ngoài của mình và bằng cấu trúc bên trong của mình
Phải xua đuổi niềm sợ hãi ấy ra khỏi tâm hồn và
Xua tan bóng đêm"[1].

Trường ca triết học *De Rerum Natura* là thi phẩm "vô tiền khoáng hậu", vì nó là sản phẩm trí tuệ siêu việt của sự kết hợp giữa ngôn ngữ thi ca và năng lực tư duy triết học, hạ thấp vai trò của thần thánh, bảo vệ và nâng cao phẩm giá con người, đúng như lời C. Mác nhận xét: "Như thần Dớt lớn lên trong vũ điệu chiến tranh ồn ã của người Cure, thế giới cũng được hình thành ở đây trong những âm thanh

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.172-173.

đấu tranh của các nguyên tử"[1]. Những hiện tượng tự nhiên hỗn độn đã được thi nhân sắp xếp lại trong một trật tự hài hòa vận động theo tinh thần lý tính con người chứ không phải vì bàn tay sáng tạo và chỉ dẫn của Chúa.

III- CHỦ NGHĨA KHẮC KỶ (STOICISM)

1. Khái niệm và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa khắc kỷ

Trong tiếng Việt, "chủ nghĩa khắc kỷ" được hiểu theo nội dung của trường phái mà những người theo nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc khắc kỷ (tu thân) hay sống nghiêm khắc với mình một cách quá khắt khe, sống kham khổ, tự hành xác đến nỗi nhịn đói cho đến chết. Còn theo nghĩa từ nguyên học, thuật ngữ "Stoicism" có nguồn gốc từ Stoa, có nghĩa là vòm cửa hay thềm hành lang (của một tòa nhà, một thánh đường lớn), ý muốn đề cập đến hiện tượng vào năm 300 TCN, Zeno đến từ Citium thuyết giảng tư tưởng cho đông đảo học trò dưới vòm cửa Poikile (Stoa Poikile) ở Agora thành Athens. Phong trào triết học này đã lan rộng và thu hút một lực lượng đông đảo những người trí thức lỗi lạc đương thời, tạo nên một trường phái triết học mà trải qua bao thăng trầm lịch sử, cho đến nay vẫn còn gây một tiếng vang lớn trên ba phương diện: Lôgích học, Vật lý học và Đạo đức học.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.181-182.

Chủ nghĩa khắc kỷ tồn tại cùng thời với các trường phái hoài nghi, chủ nghĩa Epicure, do vậy giữa các hệ tư tưởng này vừa có sự kế thừa, đồng thời cũng có những xung khắc, phê phán lẫn nhau. Các nhà khắc kỷ nặng về thực hành mà nhẹ về lý thuyết suông trừu tượng, nên đến nay không có nhiều tư liệu để nghiên cứu về họ, những gì chúng ta biết về trường phái này chủ yếu dựa trên các tác phẩm của người ngoài trường phái như Plutarque (triết gia và sử gia, cuối thế kỷ I, đầu thế kỷ II), Diogenes Laertius (nhà sưu tập cổ văn, người theo chủ nghĩa Epicure), Ciceron (triết gia La Mã), Sextus Empiricus (thuộc phái hoài nghi), v.v..

Về sự phân kỳ phát triển chủ nghĩa khắc kỷ, có nhiều cách nhìn khác nhau: Căn cứ vào tiến trình phát triển một số nhà nghiên cứu (Đinh Ngọc Thạch, Nguyễn Quang Thông và Tống Văn Chung) phân chia lịch sử phát triển chủ nghĩa khắc kỷ thành ba thời kỳ (sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ hay mạt kỳ).

Chủ nghĩa khắc kỷ sơ kỳ: Đây là giai đoạn hình thành và xây dựng những nguyên tắc triết học cơ bản của chủ nghĩa khắc kỷ, bao gồm ba đại biểu lớn: Zeno (334 - 262 TCN) - người sáng lập, Cleanthes (321 - 223 TCN) - người được mệnh danh là thần Hercule thứ hai, Chrysippe (280 - 200 TCN) - nhà biện chứng pháp xuất sắc.

Zeno sinh ra tại thành Citium, đảo Síp. Tương truyền, ông là con của một thương gia và bản thân ông cũng là người nối nghiệp cha, trở thành một thương gia.

Ông viết nhiều tác phẩm xoay quanh chủ đề bản tính con người, các khát vọng, trách nhiệm của con người trong đời sống cộng đồng. Để minh chứng cho học thuyết của mình, ông đã sống một cuộc đời giản dị, khắc khổ và nhịn ăn cho đến chết.

Triết gia Cleanthes vốn là một võ sĩ đấm bốc, là học trò thân cận của Zeno, các tác phẩm của ông đều hướng tới việc luận giải, minh chứng những vấn đề mà người thầy đề xuất. Cũng giống như thầy mình, ông kết thúc cuộc đời bằng hành vi tuyệt thực.

Chrysippe được coi là một trong những nhân vật quan trọng của phái khắc kỷ, tương truyền ông viết 700 tác phẩm, trong đó đề xuất và luận giải mệnh đề lôgích với tư cách là một phương tiện để thực hiện hành vi phán đoán trong khoa học và cuộc sống. Ông là tác giả của khái niệm "Pneuma" (thần khí hay linh khí) như một tác nhân từ bên ngoài thâm nhập vào các sự vật, gây nên nguyên nhân của vận động và phát triển. Theo các nhà nghiên cứu Liên Xô thì Chrysippe là đại biểu xuất sắc của phép biện chứng, ông "đã khẳng định rằng vì các thái cực có liên quan với nhau, nên thiện không thể thiếu ác: thiện là cái góp phần làm cho con người hòa hợp với tự nhiên, còn ác là cái góp phần cho điều ngược lại... cũng có thể nói như vậy về chính nghĩa và phi nghĩa, có đức hạnh và đồi bại, anh dũng và hèn nhát"[1].

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.1, tr.311.

Chủ nghĩa khắc kỷ trung kỳ. Bao gồm hai đại biểu cơ bản: Panetius (khoảng 185 - 110 TCN), Posidonius (135 - 51 TCN).

Panetius là người đã giải phóng chủ nghĩa khắc kỷ thoát khỏi một số điểm cứng nhắc. Khác với các nhà khắc kỷ, ông bỏ qua vấn đề lôgích học và vật lý học mà chỉ quan tâm nhiều đến những vấn đề đạo đức học và chính trị học. Về đạo đức học, ông cho rằng, con người vừa làm chủ số mệnh của mình, vừa khuất phục số mệnh định sẵn của Thượng đế. Ngoài việc công nhận các tiêu chí của phẩm hạnh như lợi ích, nghĩa vụ, khoái lạc, ông còn đưa thêm tiêu chí sức khỏe và năng khiếu. Ông coi sức khỏe như là mục đích của cuộc sống và phương tiện để con người đạt được hạnh phúc. Muốn có sức khỏe thì con người phải sống thuận thiên và thỏa mãn các nhu cầu tự nhiên chứ không phải phản lại chúng. Về phương diện chính trị, ông chịu ảnh hưởng *Chính trị học* của Aristotle khi phân chia hình thái nhà nước "chân chính" nói chung thành ba dạng: Politia (Dân chủ), Manarchia (Quân chủ), Aristorachia (Quý tộc). Trong đó, ông ủng hộ hình thức quân chủ - một nhà nước mà mọi quyền lực đều tập trung vào tay một ông vua hoặc đế chế.

Posidonius là triết gia được đánh giá như là người có công trong việc kết nối giữa tư tưởng chủ nghĩa khắc kỷ với chủ nghĩa Neo - Platoism (tân thuyết Plato), là người bắc chiếc cầu nối giữa tư tưởng phương Đông và phương Tây. Tư tưởng triết học của ông dựa trên *chủ nghĩa chiết trung* (Eclecticism), muốn nhào trộn, hòa lẫn

hay dung nạp những khuynh hướng triết học khác nhau, thậm chí đối lập nhau vào trong một hệ thống chung. Chính vì vậy, trong "Pneuma" - khái niệm triết học chính của ông, chúng ta bắt gặp sự hòa hợp giữa nhiều khái niệm như Logos (Heraclitus), Nous, Homeomeria (Anaxagoras), Idea (Plato).

Chủ nghĩa khắc kỷ hậu kỳ hay mạt kỳ. Gồm ba đại biểu cơ bản là Seneca (2 TCN - 65), Epictetus (50 - 125), Marcus Aurelius Antoninus (121 - 180) - một hoàng đế La Mã.

Seneca vốn là thầy dạy và cố vấn thân cận của bạo chúa Nero (37 - 68), ông đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo Nero thời trẻ và cố vấn nhiều vấn đề cho Nero khi đã đăng quang. Nhưng sau đó, do bất đồng chính kiến và sợ thầy lạm quyền nên Nero vu oan cho thầy tội tham ô tài sản hoàng cung rồi bức tử thầy mình.

Seneca là tác giả của mười diễn văn luân lý và nhiều bức thư khuyên giải người đời, trong đó ông cho rằng, đam mê thái quá là điều ác, của cải vật chất xét cho cùng đều vô giá trị, cái cao quý nhất của con người chính là đời sống bản thân, tức giá trị cuộc sống hiện thực của mỗi con người.

Epictetus là người La Mã, từng là một nô lệ, sau được trả tự do. Việc Epictetus trở thành một triết gia nguyên do cơ bản là trong thời gian làm nô lệ ông đã được tham dự những buổi thuyết giảng triết học, thêm vào đó việc trải nghiệm thân phận của một người nô lệ đã cho ông một cái nhìn sâu sắc, khác thường về số kiếp làm người. Cũng chính vì vậy mà Epictetus đã bỏ qua những vấn đề

truyền thống của phái khắc kỷ như vật lý học, nhận thức luận để tập trung bàn chuyên sâu về vấn đề đạo đức, trong đó trọng tâm là thân phận, số kiếp con người với tư cách là một "vai diễn" trong "đại hí trường" (sân khấu lớn) cuộc đời. Epictetus không chấp bút viết bất kỳ một tác phẩm nào, học trò của ông là Arrian (92 - 175) đã ghi chép những tư tưởng của thầy mình thành một bộ sách có tên là *Encheiridion (Cẩm nang)*. Tác phẩm được xây dựng trên khái niệm "logos" của phái khắc kỷ thời kỳ đầu. "Logos" hay luật tự nhiên thâm nhập mọi sự, nó cho chúng ta trực giác đạo đức, khiến mọi người đều có lòng nhân đức. Nhưng để sống đời sống đạo đức, người ta phải áp dụng các trực giác này vào các trường hợp đặc thù. Chúng ta phải bắt đầu bằng việc nhận ra sự kiện rằng, chúng ta không thể thay đổi các biến cố hay sự kiện xảy ra đối với chúng ta, nhưng chúng ta có thể thay đổi thái độ của mình đối với các biến cố đó. Để có một đời sống tốt lành, chúng ta phải đi qua ba giai đoạn: Thứ nhất, chúng ta phải sắp đặt trật tự các ước muốn của mình và khắc phục các nỗi sợ của mình. Tiếp đến, phải làm bổn phận của mình trong bất kỳ chức vị nào mà số phận giao phó. Sau cùng, chúng ta phải suy nghĩ rõ ràng và phán đoán chính xác về những việc mình làm. Chỉ khi đó, mới đạt được sự thanh thản nội tâm, tức là đạt đến trạng thái "Apatheia" như đã đề cập đến trong triết học của Epicure và phái hoài nghi.

Marcus Aurelius Antoninus là Hoàng đế La Mã. Từ nhỏ ông đã học triết học, về sau được Hoàng đế Antoninus Pius

chọn làm con nuôi để thừa kế ngai vàng. Là một vị hoàng đế tài cao học rộng, ông đã ban hành nhiều cải cách có ý nghĩa lịch sử. Cuốn *Suy ngẫm (Meditation)* của ông được xem là một tác phẩm kinh điển của triết học khắc kỷ, về trách nhiệm và sự phục vụ của chính quyền. Qua cuốn sách này, chúng ta biết rằng ông đã tiếp nhận tư tưởng của Plato về một hoàng đế - triết gia và chúng ta cũng biết được về cuộc sống nội tâm của bậc đại minh quân La Mã. Cuốn sách này chứa đựng những châm ngôn và lời khuyên đắt giá của một bậc minh quân đã dựa trên lòng dân để giành chiến thắng trong các trận giao chiến với thù trong, giặc ngoài. Theo Marcus Aurelius Antoninus, nhiệm vụ của triết học là đem đến niềm an ủi và sự thư thái cho tâm hồn con người. Còn con người là một thực thể bao gồm thể xác, lý trí và linh hồn, tương ứng với ba chức năng cảm giác, suy tư và khát vọng. Trong đó lý trí đóng vai trò cơ bản, có thiên chức định hướng mọi hoạt động của con người. Do vậy, nhiệm vụ cơ bản của con người là trau dồi lý trí, hướng tới một cuộc sống có ích cho cộng đồng, với phương châm như vậy, hoàng đế - triết gia Marcus Aurelius Antoninus đã sống hết mình và đóng góp cho lịch sử La Mã những thành tựu trong việc bảo vệ và chấn hưng đất nước. Ông đã đưa triết học nói chung, triết học khắc kỷ nói riêng đến gần hơn với cuộc sống của tầng lớp quý tộc vương giả, chứng minh cho tính thực dụng của hệ thống lý luận vốn bị người đời "chụp mũ", coi là trừu tượng tư biện, không giúp ích gì cho thực tế đời sống.

2. Một số nội dung cơ bản của triết học khắc kỷ

Triết học phái khắc kỷ bao gồm những đặc điểm tâm linh và tri thức như sự thuận theo trời đất hay luật vũ trụ, sự độc lập của tinh thần, kiềm chế trong sinh hoạt và cảm xúc, không sợ hãi mất mát và cái chết. Các triết gia khắc kỷ bàn về nhiều vấn đề khác nhau của vũ trụ và cuộc sống, trong đó nổi trội là ba bộ phận: Lôgích học, vật lý học và đạo đức học. Theo Sextus Empiricus, các nhà khắc kỷ đã có một lối nói ví von nhưng thật dễ hiểu về quan hệ biện chứng giữa ba bộ phận cấu thành đó, họ cho rằng "triết học giống như quả trứng, trong đó đạo đức được biểu thị bởi lòng vàng hay con gà con, vật lý bởi lòng trắng là dưỡng chất, và lôgích bởi vỏ trứng"[1]. Nhìn vào hình tượng so sánh này, chúng ta thấy đạo đức là khoa học nền tảng chiếm vị trí chủ đạo, nhưng phải được nuôi dưỡng bởi các dưỡng chất của vật lý học, đến lượt mình, cả hai bộ phận đó không thể tồn tại nếu không có lôgích học bao bọc, làm giá đỡ, cả ba bộ phận tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất để nếu đem ấp sẽ cho chúng ta một chú gà con sống động.

Lôgích học và lý luận nhận thức. Khái niệm lôgích (có nguồn gốc từ thuật ngữ Logos) đã có từ thời Aristotle, song đến các nhà khắc kỷ thì mới được coi như một bộ phận cấu

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.166.

thành của triết học. Lôgích được họ định nghĩa là học thuyết về ngôn từ (lekton). Đối tượng của lôgích là những dấu hiệu ngôn từ (từ, âm thanh, văn phong, câu hay mệnh đề) và tất cả những gì mà ngôn từ bao quát (khái niệm, phán đoán, suy luận). Lôgích học được phân nhỏ thành hai bộ phận là *Rhistorica* (Tu từ học) và *Dialectica* (Biện chứng pháp). Rhistorica là học thuyết về các nguyên tắc vận dụng ngôn từ trong các cuộc đàm thoại, giống như nghệ thuật truy vấn mà Socrates đã khởi xướng. Còn Dialectica nghiên cứu nội dung và hình thức tư duy trong đó bao gồm các phạm trù, các khái niệm, phán đoán, những dấu hiệu chân hay giả (đúng hay sai) trong quá trình suy luận. Dialectica được coi như đồng nhất với lý luận nhận thức.

Xuất phát điểm lôgích học khắc kỷ là vấn đề biểu tượng và quan hệ của biểu tượng đối với sự vật, hiện tượng được con người biểu tượng. Mọi tồn tại là vật thể, tính chất, vận động, quan hệ của nó có thể đạt được thông qua tri giác cảm tính, tức phức hợp các cảm giác. Tri giác cảm tính là cơ sở ban đầu và nền tảng của mọi biểu tượng, đảm bảo tính chân thực của biểu tượng. Tiếp thu những giá trị tích cực trong các tropos của chủ nghĩa hoài nghi, phái khắc kỷ lưu ý rằng, để tránh những biểu tượng phản ánh sai lệch đối tượng (biểu tượng không phù hợp với đối tượng phản ánh) thì con người cần phải kiểm tra lại xem: 1) Trí tuệ của mình có ở trạng thái lành mạnh không; 2) Các giác quan nhận biết của mình có ở

trạng thái bình thường không; 3) Có phù hợp hay không khoảng cách không gian giữa đối tượng tri giác và giác quan nhận biết của con người; 4) Độ dài thời gian của quá trình tri giác có đủ hay không; 5) Quá trình tri giác có được chuẩn bị kỹ lưỡng (cẩn thận) để có thể tri giác đầy đủ các đặc tính của đối tượng; 6) Điều kiện tri giác bình thường (khoảng cách giữa đối tượng và giác quan nhận biết) có bị vi phạm không; 7) Có phù hợp không giữa ấn tượng ban đầu và các tri giác tiếp theo của mình và của những người khác. Nếu các dấu hiệu hay điều kiện nêu trên được kiểm tra toàn diện thì có cơ sở đầy đủ để kết luận rằng, tri giác đã phản ánh đầy đủ đối tượng, một biểu tượng như vậy gọi là "toàn vẹn" hay "katalepsis". Biểu tượng "katalepsis" là tiêu chuẩn của chân lý[1]. Nếu các nhà hoài nghi luận chỉ dừng lại ở cái dáng vẻ bề ngoài của sự vật, coi kinh nghiệm cảm tính như là cơ sở duy nhất của tri thức, thì các nhà khắc kỷ lại khác, họ biết kết hợp giữa cảm tính và lý tính, coi lý tính như một tri thức bao trùm tự nhiên đưa con người đến sự hòa điệu với nó. Theo một số nhà nghiên cứu thì khái niệm "katalepsis" được hiểu như là sự thống nhất giữa chủ thể và khách thể, giữa biểu tượng và sự vật. Ciceron trong *Premiers Academique* dẫn ra một câu chuyện miêu tả đầy ngụ ý về vấn đề này: "Zeno chứng minh điều đó bằng cử chỉ. Ông xòe rộng bàn tay, năm ngón mở ra. Đây là

1. Xem V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại, Sđd,* tr.455-456.

biểu tượng - ông nói. Sau đó, ông cong nhẹ mấy ngón tay lại: đây là sự tán đồng. Rồi ông khép bàn tay và xiết chặt nắm tay, nói: đây là sự thấu hiểu hoàn toàn; vả chăng chính là theo hình ảnh này mà ông đã gọi hành vi đó bằng cái tên chưa từng có trước đây, là katalepsis, rồi với bàn tay trái, ông đưa lại gần, xiết chặt nắm tay phải và nói: đây là khoa học, mà không ai có được, ngoại trừ bậc hiền nhân"[1].

Trong nhận thức, các nhà khắc kỷ sơ kỳ đã nhìn thấy mối quan hệ giữa đối tượng - tư duy - ngôn ngữ, họ công nhận có ba yếu tố tham gia: Đối tượng biểu thị (biểu tượng), cái biểu thị và cái được biểu thị. Đối tượng biểu thị chính là sự vật có thật tồn tại bên ngoài con người với tính cách là một vật hoàn chỉnh tham gia quá trình nhận thức bằng cách tác động lên các giác quan nhận biết của con người làm phát sinh cảm giác. Cái biểu thị chính là lời nói (lekton) hay ngôn từ thoát ra từ chủ thể nhận thức. Cái được biểu thị chính là sự vật được hiện ra bằng lời nói mà chúng ta có thể cảm nhận được nó với tính cách là một vật được xác lập bằng lý tính (biểu tượng của sự vật trong đầu óc con người). Sự hình thành cái được biểu thị (hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan) thể hiện một bước phát triển của tư duy trừu tượng, vì ở các bộ lạc nguyên thủy, con người chưa có khả năng thiết lập biểu tượng (vì ở họ

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.171-172.

chưa hình thành tư duy trừu tượng), mặc dù họ có thể nói và nghe được lời nói (nhưng chưa có khả năng sáng tạo chữ viết).

Nhận thức luận của các nhà khắc kỷ sơ kỳ mang dấu ấn của chủ nghĩa kinh nghiệm. Theo họ, trí tuệ con người khi mới sinh ra giống như một tấm bảng trắng, trên đó chưa có bất kỳ một sự ghi chép nào. Theo dòng thời gian, tri giác cảm tính dần dần ghi nhận lên đó những thông tin hay những bản copy có từ kinh nghiệm được lưu giữ qua trí nhớ. Tồn tại hai dạng khái niệm kinh nghiệm: 1) Khái niệm kinh nghiệm tự nhiên xuất hiện một cách tất yếu trên cơ sở kinh nghiệm của tất cả mọi người một cách vô thức bằng cùng một hình ảnh. Ví dụ, mặt trời thì tròn và nóng bỏng, mặt trăng thì mát mẻ. 2) Khái niệm xuất hiện do kết quả của quá trình tư duy một cách có ý thức - đó chính là "katalepsis".

Khái niệm "katalepsis" của các nhà khắc kỷ đã vấp phải sự phê phán gay gắt từ phía chủ nghĩa hoài nghi, điển hình là Sextus Empiricus, trong tác phẩm *Chống lại các nhà lôgích,* viết: "Trong số những biểu tượng thực sự, có cái là toàn diện, có cái không - không toàn diện là những biểu tượng được nhận bởi những con người đang làm mồi cho bệnh tật; thật vậy, nhiều người mắc chứng cuồng tưởng hay sầu muộn ngẩn ngơ, họ nhận được biểu tượng mặc dầu có thật, nhưng không toàn diện, đến từ bên ngoài và ngẫu nhiên, khiến cho thường khi những người này chẳng bao giờ nói chắc được điều gì trong câu

chuyện của họ và không dành cho nó sự tán đồng"[1]. Theo sự luận giải của Sextus Empiricus, sự hình thành biểu tượng là một vấn đề phức tạp, biểu hiện cụ thể trong sáng tạo nghệ thuật (hội họa, tạo hình), trong huyền thoại, trong bệnh lý tâm thần như đã nói. Sự khẳng định mang tính nhất quyết của các nhà khắc kỷ về katalepsis (biểu tượng toàn diện hay biểu tượng thấu hiểu hoàn toàn) là một điều phi thực tế, mâu thuẫn với bản chất đích thực của quá trình nhận thức. Do vậy, nhiệm vụ của nhận thức là "phân biệt rõ giữa biểu tượng từ một vật đang thực sự tồn tại với ảo tưởng từ một vật không tồn tại"[2]. Luận điểm này của Sextus Empiricus có ý nghĩa phương pháp luận cho khoa học tâm lý hiện đại với căn bệnh cuồng tưởng ảo tưởng thoát ly khỏi hiện thực, sống trong trạng thái mộng du, hoang tưởng, tự đề cao mình phổ biến.

Vật lý học hay triết học tự nhiên. Khi bàn về những vấn đề vũ trụ và tự nhiên, phái khắc kỷ kế thừa những giá trị trong quan niệm về bản thể luận của các trường phái khởi nguồn, học thuyết về Logos của Heraclitus và học thuyết về bốn nguyên nhân của Aristotle.

Tổng kết quan niệm về vấn đề khởi nguyên thế giới của các trường phái khởi nguồn, những người khắc kỷ cho rằng, thế giới khởi nguồn từ bốn nguyên tố: Đất, nước, lửa

---

1, 2. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.172.

và không khí. Trong đó lửa đóng vai trò quan trọng như một yếu tố làm động lực thúc đẩy sự chuyển hóa giữa các yếu tố còn lại. Không khí và lửa tạo nên các nguyên tố liên kết. Đất và nước tạo thành các nguyên tố bị liên kết. Nhờ tác động qua lại của các nguyên tố mà tính chất tonous (trương lực hay độ căng) của các vật được tạo thành, nghĩa là lửa và không khí thổi "hồn mình" vào các sự vật. Trương lực hay độ căng vật chất của sự vật là nguồn gốc trực tiếp hình thành các sự vật đơn lẻ, biểu hiện thành natura (bản tính) của chúng. Plutarque (46 - 120) - người chép sử đồng thời là một triết gia, trong tác phẩm *Những ý niệm chung* đã nhận xét về triết học khắc kỷ: "Gọi bốn thể đất, nước, khí, lửa là những nguyên tố đầu tiên, những người khắc kỷ cho những cái này là những hữu thể đơn thuần, những cái kia là những hữu thể phức tạp. Bởi họ biết rằng, đất và nước không đủ khả năng tự duy trì cũng không thể duy trì những hữu thể khác mà chúng bảo lưu nhất tính của mình khi tham thông vào tiềm năng của khí và lửa. Khí và lửa tự duy trì nhờ vào tính trương lực riêng thuộc về chúng; và chính là trong khi hòa trộn vào hai nguyên tố kia mà chúng cung cấp cho hai nguyên tố đó tính trương lực (tension), tính ổn định (stabilization), và tính bản thể (substance)"[1]. Theo các nhà khắc kỷ, sự vận hành và phát triển của thế giới tuân thủ tính tự nhiên hay luật tất định (Determinism), với quan niệm cho rằng,

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.167.

vạn vật hình thành, vận động và phát triển đều có nguyên nhân nào đó, tuy nguyên nhân này có thể hoặc không thể nhận thấy.

Đi theo hướng duy vật của Heraclitus, những người khắc kỷ sơ kỳ khai thác triệt để nội hàm khái niệm Logos. Họ coi Logos là bản nguyên đầu tiên của mọi cái hiện tồn, quy định sự vân động và phát triển của thế giới. Logos đóng vai trò như là bản nguyên tích cực hay "hạt giống" khởi nguồn xuyên suốt và quy định toàn bộ bản nguyên tiêu cực của mọi dạng vật chất nói chung. Logos "hạt giống" này vận hành dựa trên bốn nguyên nhân như đã được Aristotle trình bày trong tác phẩm *Siêu hình học*: Nguyên nhân vật chất, nguyên nhân hình thức, nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích. Bởi vì tất cả phát sinh từ nguyên lý hoạt động và truyền giống (kết hợp giữa logos và lửa), nên vũ trụ trải qua nhiều lần hỏa thiêu và phục sinh theo những chu kỳ nhất định. Tuy nhiên, tiêu hủy không phải là tiêu diệt mà qua đó mầm sống vẫn được bảo lưu, do vậy vũ trụ vẫn được bảo lưu vĩnh cửu. Quan niệm này bị lịch sử quên lãng một thời gian dài, mãi đến cuối thế kỷ XIX mới được triết gia người Đức Friedrich Nietzche (1844 - 1900) phục hồi dưới tên gọi "sự quy hồi vĩnh cửu", theo đó vũ trụ được sáng tạo ra, được bảo tồn, bị diệt vong, nhưng rồi sau đó lại được tiếp tục sáng tạo theo những chu kỳ khác một cách liên tục.

Về phương diện bản thể luận, những người khắc kỷ đứng về phía chủ nghĩa nhị nguyên, thừa nhận bốn phạm trù phù hợp với các phạm trù cơ bản trong triết học

Aristotle: 1) Thực thể hay vật chất - một vật thể sống động luôn tự chuyển hóa, một trạng thái tồn tại không có hình hài cụ thể. 2) Bản tính - phạm trù tương ứng hình thức trong triết học Aristotle, là cái chỉ ra cấu trúc sự vật, đem lại hình dáng cho sự vật, qua đó chúng ta nhận dạng sự vật đó. 3) Chất lượng là phạm trù chỉ ra các thuộc tính của sự vật, thông qua đó chúng ta có thể xác định sự vật đó là cái gì và như thế nào. 4) Quan hệ - là cái đặc trưng của mối liên hệ và mối tương quan giữa các đặc tính khác nhau về cấu tạo của vật chất, cụ thể là mối tương quan giữa các sự vật.

Bốn phạm trù như đã nêu trên không chỉ có ý nghĩa về phương diện bản thể mà còn có ý nghĩa về mặt lôgích và ngôn ngữ. Thực tế là chủ từ trong phán đoán hay mệnh đề lôgích, là chủ ngữ trong câu ngữ pháp. Chất lượng của thực thể đóng vai trò như là vị từ trong phán đoán hay mệnh đề lôgích. Sự liên tưởng về quan hệ giữa thực tại và ngôn ngữ (phản ánh thực tại) như thế này thực ra đã được nói khá rõ trong tác phẩm *Phạm trù (Categories)* của Aristotle.

Theo các nhà khắc kỷ, vật chất vận động dưới ba hình thức: 1) Sự chuyển dịch vị trí trong không gian; 2) Sự thay đổi chất lượng của vật thể; 3) Vận động được quy định bởi cường độ hay vận động nhờ trương lực (sức căng của vật chất). Cả ba dạng vận động này chung quy đều dẫn đến sự thay đổi vị trí của vật thể trong không gian.

Một trong những khái niệm đặc thù của vật lý học phái khắc kỷ là factum (fact) - chuỗi các nguyên nhân hay sự kiện có mối quan hệ nhân quả, tác động qua lại

lẫn nhau theo một chu trình nhất định. Như trên đã nói, luật tất định (Determinism) chi phối sự vận hành của vạn vật, nên mọi vật sinh ra, vận động và phát triển đều xuất phát từ những nguyên nhân, đến lượt mình, các nguyên nhân không đứng một mình mà có tính tương hỗ, tức nguyên nhân này kéo theo nguyên nhân khác, tạo thành một chuỗi các quan hệ nhân quả liên tục gọi là factum. Mọi hiện tượng tự nhiên riêng lẻ cũng như hoạt động trong đời sống con người đều tham gia vào chuỗi quan hệ nhân quả này, cứ như vậy quy về tận nguồn ta sẽ bắt gặp một nguyên nhân đầu tiên hay nguyên nhân cuối cùng - đó là vật chất khởi nguồn của vũ trụ mang tính sống động và huyền diệu, như một luồng lực duy nhất quy định sự vận hành thế giới gọi là "pneuma" (linh khí, sự thở, khí công) hay còn gọi là "Rok Factum"[1]. Ở đây, về phương diện hình thức, các nhà khắc kỷ dựa trên phương thức suy luận của Aristotle, song về nội dung thì có điểm khác, nếu Aristotle coi nguyên nhân cuối cùng là một lực lượng mang tính huyền bí, thánh thần, thì các nhà khắc kỷ coi đó như một lực lượng vật chất, một "hơi thở hay linh hồn vũ trụ" nào đó giống như khái niệm "Brahman" trong triết học Ấn Độ.

Những người khắc kỷ vận dụng một cách linh hoạt khái niệm "pneuma" trong việc giải thích cấu trúc sinh học và sự hoạt động của đời sống con người. Theo họ, con người gồm có hai phần: thể xác (body) và linh hồn (soul).

---

1. Xem V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại, Sđd,* tr.463-464.

Linh hồn không thuần túy tinh thần mà cũng mang tính thể xác, nhưng là thể xác "pneuma" được đặc trưng bởi vận động trương lực (tonous). Linh hồn được cấu thành từ cơ quan cảm giác, cơ quan phát âm, cơ quan tái sinh, cơ quan chỉ đạo hành động. Sự hoạt động của các cơ quan này phụ thuộc vào "pneuma" nằm trọn trong trái tim. Trái tim là một bộ phận quan trọng của con người, cùng một lúc thực hiện các chức năng nhận thức - tâm thần như: biểu tượng, phán đoán, suy luận, cảm nhận và khát vọng. Chính những chức năng nhận thức - tâm thần này quy định bản tính, nhân cách hay đạo đức của mỗi con người.

Đạo đức học và quan niệm nhân sinh. Tiếp nối truyền thống của các bậc tiền bối, nhất là quan niệm về "Eudaimonism" của Aristotle, trong quan niệm đạo đức, các nhà khắc kỷ đặt *hạnh phúc và điều thiện* vào vị trí trung tâm. Zeno - người sáng lập ra trường phái khắc kỷ cho rằng, hạnh phúc và mục đích của mọi hành động và khát vọng con người là "sự phù hợp với cuộc sống". Sự phù hợp này được hiểu như là sự phù hợp lôgích về phương diện tư duy của tất cả mọi người với những tình cảm và khát vọng của họ. Một xã hội hạnh phúc là một xã hội có sự đồng lòng, chung sức của tất cả mọi người để đi đến một mục đích chung phù hợp với nhiệm vụ phát triển cộng đồng. Triết gia Cleanthes cố gắng giải thích rằng, hạnh phúc là "sống hòa đồng với thiên nhiên" (Homologia), nghĩa là một đời sống coi trọng danh dự, phẩm giá con người trong quan hệ hòa hợp với điều kiện tự nhiên mà con người đang sống. Về lối sống hòa đồng với thiên nhiên,

triết gia Diogenes Laertius (180 - 240) trong tác phẩm *Cuộc đời các triết gia* đã nhận xét: "Khuynh hướng đầu tiên theo những nhà khắc kỷ là khuynh hướng bảo tồn sự sống của động vật mà thiên nhiên gắn liền vào nó ngay từ đầu... Thiên nhiên không khác gì nơi giới thực vật và động vật, nó điều khiển cây cối mà không cho chúng khuynh hướng hay cảm giác, và nơi chúng ta cũng có những hiện tượng thực vật. Loài vật cũng có khuynh hướng mà chúng dùng để hướng về cái gì thích hợp cho mình; đối với chúng, thuận theo thiên nhiên là tự quản trị mình theo khuynh hướng. Theo một hướng hoàn hảo hơn, lý trí được ban cho những hữu thể có lý trí và người ta nói rất hay rằng đối với những hữu thể này, thuận theo tự nhiên có nghĩa là sống theo lý trí, lý trí giống như một nghệ nhân tài khéo biết vận dụng và uốn nắn khuynh hướng theo ý mình"[1].

Bàn về cái thiện là một chủ đề truyền thống trong triết học Hy Lạp kể từ thời Socrates, sau đó là Plato và Aristotle. Theo cách nhìn chung của các triết gia, điều thiện đồng nhất với cái lợi và cái đẹp. Tiếp nối truyền thống này, phái khắc kỷ phân biệt bốn loại hình cái thiện: Khôn ngoan, tiết độ, công bằng và can đảm. Đối lập với bốn đức tính thiện này là bốn thói xấu: Ngu dốt, vô độ, không công bằng và hèn nhát - chúng là sản phẩm của quá trình thiếu giáo dục và sự giải thoát khỏi những tính

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.174.

xấu này chỉ có thể bằng hoàn thiện sự khôn ngoan và điều thiện. Bốn thói xấu này chỉ có thể hoàn toàn biến mất khi con người đạt đến sự hoàn thiện Logos bằng sự phù hợp đầy đủ, viên mãn với đời sống.

Để luận giải quan điểm về hạnh phúc và điều thiện của mình, phái khắc kỷ đem ra một phạm trù đặc trưng khác là "Affect". "Affect" được hiểu như là cội nguồn hay căn nguyên mọi thói hư tật xấu của con người, mà cụ thể là bốn tính xấu: ngu dốt, vô độ, không công bằng và hèn nhát. "Affect" biểu hiện dưới những khát vọng vô độ vượt qua mọi sự quy ước của Logos. "Affect" là trạng thái tình cảm sợ hãi đã bị tước bỏ giới hạn dựa trên những phán đoán sai lầm. Ví dụ, bác sĩ không đúng khi thương hại bệnh nhân để có thể chối từ ca mổ, nếu ca mổ này cần thiết cứu tính mạng bệnh nhân. Hoặc, quan tòa không đúng khi thương hại tội phạm trong quá trình tuyên án trừng phạt anh ta. Bởi vì sự thương hại là nỗi buồn có căn nguyên từ điều ác làm cho người khác phải xiêu lòng, nhưng nỗi buồn trong mọi điều kiện không gây nên sự buồn sầu cho tâm hồn người thông thái.

Người thông thái (saganious) cũng là một trong những chủ đề bàn luận của đạo đức học khắc kỷ. Theo họ, người thông thái là người giàu có về mặt trí tuệ, do vậy có khả năng am hiểu nhân tình thế thái, sống một cuộc sống phù hợp, hài hòa với thiên nhiên (Homologia), biết chia sẻ, dàn trải cuộc đời riêng với đời sống chung xã hội nên cuộc sống trở nên tự do thoải mái, không chịu sự ràng buộc hay một

áp lực nào từ phía chính quyền và phong tục, tập quán. Người thông thái không bao giờ từ bỏ mục đích sống của mình, khi mục đích đó đã được xác định một cách rõ ràng, dứt khoát. Nói cách khác, ở nhà thông thái, không còn sự đối lập giữa cá nhân và xã hội. Đạt đến phẩm chất của người thông thái là trở thành con người hoàn thiện, con người đúng theo nghĩa chân chính của nó. Bởi vì "chỉ những bậc hiền nhân, dẫu phải sống trong cảnh bần hàn, vẫn giàu sang"[1].

Tiêu biểu cho đạo đức học khắc kỷ là tác phẩm *Enchiridion* của Epictetus (50 - 135), trong đó tác giả tổng kết triết lý chấp nhận hay "giữ tinh thần hòa hợp với tự nhiên" của phái khắc kỷ. Với trải nghiệm của bản thân một nô lệ (lao động chân tay), sau đó được giải phóng và trở thành một triết gia (lao động trí óc), tức số phận đã hoàn toàn thay đổi theo hướng ngược lại, Epictetus đã có một cái nhìn khá lý thú về con người, ông viết trong điểm mở đầu tác phẩm: "Có những điều chúng ta kiểm soát được, cũng có những điều không thuộc quyền kiểm soát của chúng ta. Thuộc quyền kiểm soát của chúng ta là khái niệm, lựa chọn, ước muốn, giận ghét, tóm lại là tất cả những gì là hành động của chính chúng ta; không thuộc quyền kiểm soát của chúng ta là thân xác, tài sản, danh tiếng, chức vụ, và tóm lại, tất cả những gì không phải là hành động của chính chúng ta. Những gì thuộc quyền

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.180.

kiểm soát của chúng ta tự bản chất chúng là tự do, không bị cản trở hay ngăn cấm, trong khi những điều không thuộc quyền kiểm soát của chúng ta thì tự bản chất chúng là tất yếu, lệ thuộc, bị cản trở và không thuộc riêng chúng ta"[1]. Ở đây, tác giả đã đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa tự do (cá nhân và tư tưởng tự do cá nhân) và tất yếu (xã hội và các ràng buộc tư tưởng xã hội). Epictetus chỉ ra rằng, bất cứ điều gì mà hoàn cảnh bên ngoài làm cho chúng ta có vẻ như không thể chịu đựng được đều có thể chịu đựng được nếu chúng ta xem xét một cách có lý trí. Những sự kiện tự chúng không nhất thiết mang ý nghĩa đau khổ, điều thực sự gây ra đau khổ cho chúng ta là cảm xúc (của chúng ta) không có lý do phía sau các sự kiện mà chúng ta vượt qua. Nếu thừa nhận vạn vật diễn ra đều có lý do (ẩn sâu trong đó) thì chúng ta dễ dàng chấp nhận và cảm thấy an toàn, mặc dầu tầm nhìn của chúng ta hạn hẹp không thể thấy được các lý do đó. "Không phải chính sự vật làm người ta day dứt mà là những phán đoán của người ta về chúng. Ví dụ, chết không là điều đáng sợ, nếu không Socrates hẳn cũng đã phải sợ chết, nhưng chính phán đoán: chết là đáng sợ - mới là điều đáng sợ"[2], vì phán đoán này tác động lên tâm lý con người, làm cho con người sợ cái chết đang từng ngày rình rập con người. Cái chết Socrates không chỉ là một đề tài vô tận cho sáng tạo nghệ thuật mà còn là chủ đề tranh biện về đạo đức, trọng tâm

---

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.149, 150.

là lòng trung thực, trách nhiệm và tự do tinh thần. Hiện tượng ông không trốn thoát theo lời khuyên của bạn bè là một lối thoát tinh thần và cũng thể hiện Socrates là người dũng cảm, ông đã nhận phần lỗi về mình. Epictetus cho rằng, "khi chúng ta bị cản trở, hay xáo động hay buồn phiền, chúng ta đừng bao giờ đổ lỗi cho ai trừ chính bản thân mình, nghĩa là các phán đoán của chính chúng ta. Đổ lỗi cho người khác khi mình gặp điều xấu là hành động của người không có giáo dục; đổ lỗi cho mình là thái độ của người bắt đầu có giáo dục; không đổ lỗi cho người cũng không đổ lỗi cho mình là thái độ của người đã có nền giáo dục hoàn hảo"[1].

Khi so sánh đời sống con người với các loài động vật khác, Epictetus nhận ra rằng, điểm khác biệt cơ bản giữa con người và con vật là nhận thức thế giới và hiểu rõ vị trí của mình trong thế giới đó. Quà tặng của thiên nhiên cho con người không chỉ là các giá trị vật chất (nguồn lợi tự nhiên) nuôi sống nó mà chủ yếu là năng lực tinh thần, sức chịu đựng mọi hoàn cảnh, do vậy "khi bạn hòa hợp với tự nhiên trong việc sử dụng các ấn tượng bề ngoài, lúc đó bạn hãy phấn khởi, vì lúc đó bạn đang phấn khởi vì một điều tốt của chính bạn... Bệnh tật là một cản trở cho thân xác chứ không phải là một cản trở cho tinh thần, trừ khi tinh thần coi nó là cản trở"[2]. Mọi cản trở hay những chuyện khủng khiếp trong đời sống con người theo Epictetus chỉ

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.150.

là sự tưởng tượng của tinh thần, còn mọi mất mát chỉ là chuyện nhất thời, là sự "đi vắng" chốc lát của sự vật. Ông khuyên chúng ta rằng, "đừng bao giờ nói về bất cứ điều gì rằng, "tôi đã mất nó", mà hãy chỉ nói "tôi đã trả nó lại" cho ai đó, cho cái gì đó. Con bạn chết ư? Nó đã được trả lại. Vợ bạn chết ư? Bà ấy đã được trả lại. "Tôi bị cướp mất trang trại". Không đâu, nó cũng đã được trả lại"[1]. Luận điểm cho rằng, sự vật hay con người "mất đi" không có nghĩa lìa xa chúng ta vĩnh viễn mà là được "trả lại" cho nơi khác, người khác là một triết lý sống, nhìn thoáng qua tuy có vẻ phi lý và tiêu cực nhưng cũng không quá hồ đồ, cực đoan, bi quan, yếm thế, bởi vì theo Epictetus, mỗi người chúng ta sống ở trên cõi trần này không là ai khác ngoài một diễn viên đóng các vai khác nhau của một vở kịch lớn cuộc đời. Ông lưu ý rằng, "hãy nhớ bạn là một diễn viên trong một vở kịch mà nhân vật trong vở kịch được quyết định bởi nhà viết kịch; nếu ông muốn vở kịch ngắn thì nó ngắn, muốn dài thì nó dài, nếu người ta muốn bạn đóng vai người ăn mày, hãy nhớ diễn vai này cho thật khéo, và cũng thế nếu bạn diễn vai một người què, một viên chức, hay một thường dân. Vì đây là việc của bạn, đóng vai được giao cho bạn một cách tuyệt vời; nhưng việc chọn vai là nhiệm vụ của tác giả"[2]. Thực ra, từ quan điểm kinh tế chính trị học (Adam Smith, C. Mác) sự đóng vai mà Epictetus nói ở đây chính là sự phân công lao động xã hội,

---

1, 2. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.151, 152.

tức mỗi cá nhân làm một việc nhất định trong guồng máy sản xuất của xã hội, nhằm hỗ trợ (nuôi sống) lẫn nhau trong cuộc sống với nhu cầu đa dạng. Nhờ có sự phân công đó mà xã hội trở thành một chỉnh thể thống nhất, vận động và phát triển như một cơ thể hữu cơ từ trạng thái thấp lên trạng thái cao hơn.

Tiếp thu tinh thần của chủ nghĩa hoài nghi, Epictetus nghi ngờ vẻ bề ngoài của mọi vật, nhất là vẻ bề ngoài của con người với sự hào nhoáng của cuộc sống. Theo ông, bề ngoài nhiều khi là giả tạo, không phản ánh đích thực bản chất của sự vật. Do vậy, "hãy quyết tâm đừng để mình bị lôi kéo bởi ấn tượng bề ngoài, vì nếu bạn biết trì hoãn cơn giận, bạn sẽ càng dễ làm chủ bản thân mình... Tránh những cuộc liên hoan chiêu đãi bởi người ngoài... hãy cảnh giác tránh rơi vào thái độ của những hạng phàm phu tục tử. Vì bạn có thể tin chắc rằng, người nào ở quá gần một người nhơ nhuốc, thì chính mình cũng sẽ bị vấy bùn... hãy cắt bớt tất cả những gì có vẻ xa hoa phù phiếm... Vì đó là thái độ của người tầm thường, một người bị day dứt vì những cái bề ngoài... Khi bạn có ấn tượng bề ngoài về một lạc thú nào, hãy đề phòng để khỏi bị lôi kéo bởi nó... Hãy cẩn thận đừng để mình bị khuất phục bởi sự quyến rũ, ngọt ngào và kích thích của nó"[1]. Vẻ bề ngoài mà Epictetus nói ở đây theo ý ông có lẽ là vẻ bề ngoài giả tạo trong đời sống quý tộc đương thời mà bản thân ông đã từng ít nhiều

---

1. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học - Từ Plato đến Derrida, Sđd,* tr.153-157.

trải nghiệm. Có lẽ, do thành phần xuất thân từ một nô lệ, nên ông có ác cảm với cuộc sống nặng về bề ngoài mang tính phồn vinh giả tạo đó.

3. Vai trò của triết học khắc kỷ

Thuật ngữ "Stoicism" khi chuyển nghĩa sang tiếng Việt (chủ nghĩa khắc kỷ) mang một ý nghĩa đạo đức to lớn, nói lên bản chất đích thực của trường phái này - đó là một trường phái triết học bàn chuyên sâu về đạo làm người phải hợp với lẽ tự nhiên. Tuy nhiên, "lẽ tự nhiên" đề cập đến ở đây cần phải được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội. Vượt lên trên các bậc tiền bối, những người khắc kỷ đã nhận thức ra rằng, con người là vốn quý nhất trong mọi giới sinh vật vì nó có lý trí. Vậy thì con người phải vận dụng lý trí vào đời sống như thế nào để có một cuộc sống tự do hơn các loài khác. Và qua nhận thức cũng như trải nghiệm đời sống, họ đi đến kết luận rằng, muốn có tự do thì con người không nên trở thành nô lệ của những ham muốn (vật chất) vô độ của chính bản thân mình. Bởi vì, trở ngại lớn nhất của con người chính là thân xác của nó, vượt qua được trở ngại đó (trước hết là về mặt nhận thức) con người sẽ trở nên tự do (thoát khỏi mọi lo âu phiền muộn). Phương tiện hữu hiệu để vượt qua trở ngại của đời sống chính là một cuộc sống an nhiên tự tại, hòa đồng với điều kiện tự nhiên và bối cảnh xã hội xung quanh, có thái độ vô tư với mọi điều xảy ra. Sống khôn ngoan là một cuộc sống biết chế ước bản thân,

cam chịu mọi hoàn cảnh mà không kêu ca, tranh đấu. Bởi vì, trở ngại không phải là hoàn cảnh, mà ở chỗ nhận thức hoàn cảnh. Đạo đức học khắc kỷ có những nét tương đồng với tư tưởng của Đạo gia, Nho gia ở Trung Quốc cổ đại và Phật giáo ở Ấn Độ. Trong Đạo gia, Lão Tử nói đến "vô vi", "bất tranh", Trang Tử bàn đến "thuận thiên". Trong Nho gia, Khổng Tử nói đến "an bần lạc đạo", "tu thân, tề gia", "khắc kỷ phục lễ vi nhân". Đức Phật Thích Ca thì khuyên chúng sinh loại bỏ tam độc "tham, sân, si" để sống từ, bi, hỷ, xả theo nguyên tắc "dĩ bất biến, ứng vạn biến, dĩ chúng tâm vi kỷ tâm". Đây thực sự là một cuộc hội ngộ tư tưởng Đông - Tây lý thú, có lẽ bối cảnh lịch sử lúc đó (sự khai thông con đường tơ lụa cùng với nó là phát triển thương nghiệp) đã cho phép nhân loại có một cuộc giao thoa văn hóa như vậy.

Một trong những nét đặc trưng của đạo đức học khắc kỷ là lời nói đi đôi với việc làm. Để chứng minh cho học thuyết đạo đức của mình, các nhà khắc kỷ thực hành một cuộc sống giản dị, nếu không nói là "lập dị", họ sống một cách khắt khe, khắc khổ, tự hành xác, chịu đựng mọi hoàn cảnh mà không ca thán tha nhân, không oán trách xã hội. Sử cũ ghi rằng, đa số họ đều kết thúc cuộc đời bằng hành động tự tử, chủ yếu là tuyệt thực, nhịn ăn cho đến chết. Đứng trên quan điểm duy vật lịch sử, chúng ta thấy một lối sống và quan niệm sống như vậy xuất phát từ bối cảnh xã hội Hy Lạp - La Mã ở buổi giao thời giữa chế độ chiếm hữu nô lệ hà khắc đang đến độ suy tàn và

chế độ phong kiến đang nhen nhóm. Thân phận của những người nô lệ muốn vùng lên tự giải phóng mình nhưng chưa có cơ hội, còn trong bản thân tầng lớp quý tộc cầm quyền cũng đang tiềm ẩn mâu thuẫn giữa những lực lượng bảo thủ (muốn duy trì chế độ quân chủ chuyên chế) với lực lượng cấp tiến (muốn chuyển giao quyền lực cho tầng lớp quý tộc). Trong một bối cảnh xã hội giằng co các mâu thuẫn như vậy, sự ra đời của đạo đức học khắc kỷ đã thỏa mãn phần nào tâm lý cho đông đảo quần chúng nhân dân, tuy mới ở trạng thái phản kháng về mặt tinh thần. Nhận định về vấn đề này, nhà nghiên cứu Đinh Ngọc Thạch viết: "Tư tưởng đạo đức của phái khắc kỷ thể hiện sự phản kháng quyết liệt, nhưng vô vọng của tầng lớp thấp trong xã hội chiếm hữu nô lệ thời khủng hoảng, khi con người hoạt động có lý trí lại bất lực trước những lực lượng xã hội phi lý, mù quáng... Lối thoát mà nhà khắc kỷ tìm ra - "hãy nhẫn nại và khắc khổ - chẳng qua là sự cam chịu, cho dù đó là sự cam chịu dũng cảm"[1]. Xét trên bình diện xã hội, một lối sống như vậy có thể thông cảm được khi mà chế độ quân chủ chuyên chế đang được thực hành ở Hy Lạp - La Mã cổ đại với những đế chế bạo tàn, khi chế độ nô lệ trở nên ngày càng hà khắc, hạ thấp phẩm giá con người xuống ngang hàng súc vật, và ngay cả bản thân một số triết gia cũng đã trở thành nạn nhân của chế độ này (Plato bị bắt bán như một nô lệ,

1. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy Lạp cổ đại, Sđd,* tr.211.

bản thân Epictetus là một nô lệ trước khi trở thành triết gia). Trong một bối cảnh như vậy, tiếng nói của các nhà khắc kỷ như một hồi chuông cảnh tỉnh những người có lương tri hãy thức tỉnh để đấu tranh cho một thế giới không còn áp bức. Tom Butler - Bowdon - tác giả phi hư cấu khi bình luận tác phẩm *Enchiridion* của Epictetus nói rất có lý rằng: "hạnh phúc theo chủ nghĩa khắc kỷ bắt nguồn từ sự hòa hợp với trí thông minh thần thánh, không đấu tranh chống với trời đất hoặc phán xét mà làm những việc có thể để gia tăng tích lũy sự hợp lý và thông tuệ trong lát cắt cụ thể của thế giới ta đang sống... Triết lý khắc kỷ thuộc về tâm linh nhưng theo phương pháp thực tiễn một cách sâu sắc, công nhận cuộc sống theo ý muốn của Chúa hoặc ý trời là đời sống hoàn thiện nhất... Sự thanh thản của trí tuệ khắc kỷ có được từ sự thấu hiểu không có gì xảy ra cho ta mà không nằm trong định mệnh của ta, và vì thế mọi chuyện nên được đón nhận một cách hoan hỉ"[1].

Triết gia hiện đại người Mỹ Isaiah Berlin (1909 - 1997) trong tiểu luận *Sự ra đời của chủ nghĩa cá nhân Hy Lạp - một bước ngoặt trong lịch sử tư tưởng chính trị* đã đặt câu hỏi: "Các học thuyết chính trị của chủ nghĩa khắc kỷ sơ kỳ là gì?" và ông tự trả lời rằng, theo chủ

---

1. Tom Butler - Bowdon: *Những danh tác vượt thời gian của triết học tâm linh,* Nxb. Văn hóa văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2012, tr.133-134.

nghĩa khắc kỷ thì "chỉ có người sáng suốt mới có thể sống trong an bình và hòa hợp. Họ có thể sống trong bất cứ thành bang nào, không quan trọng là ở đâu, vì họ vô cảm xúc nên họ không cảm thấy quyến luyến đặc biệt với đám người nào. Nơi cư trú lý tưởng là nơi không có thánh đường thờ thần linh, không có tượng thờ thần linh, không có nơi xử án, không có nơi luyện võ, không có quân đội, tàu chiến, tiền bạc, vì người sáng suốt không cần đến những thứ đó, nếu anh sống trong ánh sáng của lý trí thì những xung đột, những nỗi sợ hãi và niềm hy vọng dẫn đến việc dựng lên các định chế ấy sẽ tan biến"[1]. Và để đạt được trạng thái tâm lý như chủ nghĩa khắc kỷ đề xuất thì quả thực khó khăn lắm, tuy nhiên nhân loại vẫn cố gắng phấn đấu trong mấy thiên niên kỷ nay.

Là một trường phái nặng về thực hành, triết học khắc kỷ có một sức lôi cuốn đặc biệt đối với mọi tầng lớp xã hội, từ những người đã từng mang thân phận nô lệ như Epictetus đến bậc vua chúa như Marcus Aurelius Antoninus. Những người khắc kỷ thường có khả năng chịu đựng những nỗi thăng trầm của cuộc đời với tất cả sự điềm tĩnh và phẩm cách truyền thống "Anataxie". Đối với họ sẽ có lúc thậm chí không còn muốn tiếp tục sống nếu gặp phải tình cảnh ô nhục về đạo đức, khánh kiệt về kinh tế hoặc

---

1. Isaiah Berlin: *Bốn tiểu luận về tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014, tr.318.

phải chịu đựng nỗi thống khổ vì bệnh tật hiểm nghèo. Trong những tình cảnh éo le như thế, họ tin rằng điều hợp lý nhất có thể làm là kết thúc cuộc đời mình một cách nhẹ nhàng (cái chết trên mây) và nhiều người trong số họ đã làm như vậy để chứng minh cho học thuyết của mình.

Xét về phương diện lịch sử, đạo đức học khắc kỷ tồn tại xuyên suốt mọi thời đại và có ý nghĩa giáo dục to lớn, hướng con người đến việc tự nhận thức bản thân mình và tìm ra trong đó ý nghĩa của cuộc sống để sống tốt hơn và có ích hơn, chấp nhận mọi hoàn cảnh mà không phiêu lưu, nổi loạn chống phá nó. Tuy mới ở dạng sơ khai, song đạo đức học khắc kỷ cũng đã đề cập đến mối quan hệ tự do và tất yếu trong đời sống con người với lời khuyên nhủ là muốn trở thành người tự do thì không nên trở thành nô lệ cho những dục vọng quá đáng. Chủ nghĩa khắc kỷ đã tạo tiền đề cho triết học của Spinoza và Hegel khi các triết gia này bàn về quan hệ giữa tự do và tất yếu.

Những nguyên tắc xử thế mà phái khắc kỷ nêu ra gây ấn tượng sâu sắc và đáng ngưỡng mộ một cách rộng rãi ngay cả đối với những người không tán thành nó. Như mọi học thuyết đạo đức khác kể cả của phương Đông (Nho, Phật, Lão) và của phương Tây (nền cộng hòa Plato, chủ nghĩa khoái lạc Epicure), đạo đức khắc kỷ không dễ thực hành, nhưng vẫn có một ảnh hưởng không nhỏ đối với nền đạo đức Cơ đốc giáo đương thời và suốt cả chiều dài lịch sử của tôn giáo này cho đến tận ngày nay. Trong xã hội hiện đại, khi đa số dân cư nhân loại chạy theo lối sống

hướng ngoại, sùng bái đồng tiền, tôn sùng sự hưởng thụ các giá trị vật chất và cảm giác mạnh của xác thịt, thì thuật ngữ khắc kỷ vẫn trở nên quen thuộc trong ngôn ngữ thường ngày của mọi dân tộc với ngụ ý thán phục sức chịu đựng nghịch cảnh mà không kêu la, phản đối, phàn nàn hay nổi loạn. Với một nghĩa như vậy, C. Mác cho rằng, "triết học khắc kỷ đã từng là niềm hạnh phúc đối với thời đại của nó; ví như, con bướm đêm, sau khi mặt trời chung cho mọi người lặn xuống thì nó đi tìm ánh sáng của các ngọn đèn mà từng người thắp lên riêng cho mình"[1]. Những con bướm đêm (đom đóm) đó tuy chỉ sáng lập lòe, chập chờn lúc ẩn, lúc hiện trong đêm tối nhưng vẫn tạo nên một niềm hy vọng cho người đi đêm về một ánh sáng chói chang, tươi đẹp của ngày mai. Và niềm hy vọng đó thực sự đã đến khi xuất hiện một trường phái triết học như một gạch nối giữa triết học truyền thống với thần học Kitô giáo - đó là Neo - Platonism (chủ nghĩa Plato mới) mà thủ lĩnh tinh thần là triết gia Plotinus.

IV- PLOTINUS - NGƯỜI KHỞI NGUỒN "NEO - PLATONISM"

Plato qua đời đã để lại một khoảng trống cho triết học Hy Lạp cả về phương diện nội dung triết lý lẫn phương thức tổ chức học viện. Học viện Plato vẫn tiếp tục hoạt động,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.204.

song hoạt động kém hiệu quả, số người học thưa dần, đó là nguyên nhân dẫn đến tình trạng triết học của ông phần nào bị người đời quên lãng. Trong bối cảnh như vậy, xuất hiện một triết gia đã khơi dậy chủ nghĩa duy tâm và phép biện chứng của Plato, làm cho triết học Plato hồi sinh theo tinh thần bảo vệ quan niệm tôn giáo.

1. Plotinus và thời đại của ông

Lịch sử Hy Lạp, La Mã và các quốc gia vùng Ai Cập, Địa Trung Hải vào cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III có những biến động mạnh mẽ. Những cuộc chiến tranh xâm chiếm lãnh thổ lẫn nhau giữa các quốc gia, thêm vào đó là tình trạng nội chiến giữa các phe phái tranh giành quyền lực trong một quốc gia gây nên bao cảnh "cốt nhục tương tàn". Trong bối cảnh lịch sử đó, tâm lý con người trở nên hoang mang dao động, hoảng sợ trước cuộc sống hiện tại và vô vọng trước viễn cảnh tương lai. Hạnh phúc của con người thì trở nên mong manh, mờ ảo, sinh mệnh con người như một đóa hoa phù dung "sớm nở, tối tàn" không biết ngày mai sẽ như thế nào. Để thỏa mãn trạng thái tâm lý bất an này, người ta lấy ý niệm từ các nguồn lý luận khác nhau tạo nên những lý thuyết triết học huyền bí (mang đậm màu sắc tôn giáo). Đó là lý do ra đời của một loạt các triết gia Kitô giáo như Thánh tử vì đạo Justin, Clement của Alexandria, Tertullien, Origen - tất cả họ muốn biện hộ cho niềm tin vào Đấng Jesus Christ dựa trên lý trí, hay lý trí hóa niềm tin. Như một tất yếu lịch sử, trong giai đoạn

khi các trường phái Epicure, hoài nghi, khắc kỷ đang đến độ suy tàn thì ở Ai Cập sinh thành triết gia Plotinus mà tư tưởng triết học giống như một phiên bản triết học Plato, về sau được hậu thế gọi là chủ nghĩa Plato mới (Neo - Platonism).

Plotinus (204 - 270) sinh ra tại Lycopolis, Ai Cập. Tương truyền khi đã gần 30 tuổi ông mới theo học triết học với thầy Ammonius Saccas (175 - 242) tại thành phố Alexandria - một người mai danh ẩn tích và cũng là thầy dạy của nhà thần học nổi tiếng đương thời Origen (184 - 253). Saccas đã truyền thụ cho học trò của mình tư tưởng của các triết gia Pythagoras, Plato, Aristotle, Epicure. Giữa các mạch nguồn tư tưởng này, học trò Plotinus chọn học thuyết Plato làm định hướng phát triển cho triết học của mình và trên cơ sở lý luận triết học Plato, ông đã tiến hành phê phán các học thuyết khác.

Sau hơn mười năm tu nghiệp ở Alexandria, Plotinus đi theo một đoàn thám hiểm tới Ba Tư để học tiếng Ba Tư và minh triết Ấn Độ. Sau đó ông sang Roma mở một trường triết học và kết bạn với hoàng đế Gallenius (218 - 268). Trường học của ông thu hút được nhiều học viên trong giới quý tộc. Để hiện thực hóa tư tưởng của bậc triết gia, ông xin phép chính quyền xây dựng một thành phố Platopolis theo mô hình trong tác phẩm *Nền cộng hòa (Republic)*, nhưng việc không thành. Tại Roma, Plotinus vừa dạy học vừa viết sách và mất vì bệnh phong. Sau khi ông mất, học trò xuất sắc của ông là Porphyry (234 - 305) đã biên soạn các tác phẩm

của ông lại thành sáu bộ, mỗi bộ gồm chín *Tractates* (khảo luận) thường gọi là *Enneads*.

Theo Ted Hondrich - tác giả của cuốn sách *Hành trình cùng triết học*, thì "trong *Enneads*, Plotinus đã trình bày những chủ đề phổ biến theo truyền thống Plato, đặc biệt (1) tính phi vật chất là hình thức cao nhất của thực tại, (2) tin là có một thực tại cao hơn những vật thể trông thấy và cảm nhận được, (3) ưu tiên cho trực giác trí hiểu so với hình thức duy nghiệm của tri thức, (4) niềm tin vào một hình thức bất tử nào đó, và (5) niềm tin vũ trụ chủ yếu là tốt lành. Tuy nhiên có sự khác biệt, Plotinus chủ trương tất cả những thứ đó dưới quan điểm của một người theo nhất nguyên luận, có ý hướng đồng hóa thực sự thế giới tự nhiên và siêu nhiên trong con người và trong vũ trụ siêu nhiên"[1].

Samuel Enoch Stumpf - tác giả cuốn sách *Lịch sử triết học và các luận đề,* cho rằng, "Plotinus đi theo dòng tư tưởng mà Plato đã vạch ra trong các huyền thoại biểu tượng và phúng dụ sống động. Ông hết sức thán phục lối trình bày toàn diện của Plato về thực tại, bao gồm cách cắt nghĩa: 1) Việc Thượng đế tạo ra vật chất trong thế giới; 2) Học thuyết cho rằng ý niệm về cái thiện giống như những tia sáng phát ra từ mặt trời; 3) Khái niệm linh hồn có sự tồn tại trước khi nó nhập vào thân xác rồi

---

1. Ted Hondrich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học, Sđd,* tr.745.

bị cầm tù trong thân xác và tìm cách thoát ra khỏi đó để trở về nơi xuất phát; 4) Thực tại đích thực không ở trong thế giới vật chất mà ở trong thế giới tinh thần. Plotinus chấp nhận những ý niệm cơ bản này và nhấn mạnh chủ đề chỉ có tinh thần là thực tại đích thực"[1]. Việc Plotinus tiếp nhận triết học Plato được thể hiện trong hai nội dung cơ bản: quan niệm về thang bậc trong cấu trúc tồn tại và quan niệm về cái đẹp.

2. Quan niệm của Plotinus về các thang bậc trong cấu trúc tồn tại

Tư tưởng xuyên suốt toàn bộ triết học Plotinus là chủ nghĩa duy linh (Spiritualism) dựa trên cơ sở lý luận của học thuyết ý niệm và học thuyết về linh hồn bất tử của Plato. Còn mục đích triết học của ông là kết hợp sự mô tả tư biện về hệ thống thực tại với quan niệm tôn giáo về sự cứu rỗi hay giải thoát. Để thực hiện được mục đích này, trước hết phải xây dựng một thế giới quan hay mô hình cấu trúc thực tại về thế giới. Một mô hình như vậy theo Plotinus gồm các nhân tố tồn tại theo một thang bậc (từ trên xuống dưới) như sau:

Thứ nhất, nhất thể hay Thượng đế. Theo lý giải của Plotinus, thế giới vật chất bao gồm vô vàn các sự vật, hiện tượng đa dạng và luôn thay đổi, do vậy thế giới đó không

---

1. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề, Sđd,* tr.107.

phải là thực tại đích thực. Thực tại đích thực phải là một thực thể nào đó (hypostasei) mang tính "nhất thể không thuộc về hữu thể nào và có trước tất cả mọi hữu thể. Nó là tiềm thể của tất cả; nếu không có nó thì không có gì hiện hữu, không có trí tuệ, không có sự sống đầu tiên, không có sự sống nào khác. Cái gì ở trên đời sống là nguyên nhân của đời sống; hoạt động của đời sống không phải là đầu tiên mà chảy ra từ nó, như một suối nguồn cung cấp nước cho mọi con sông, nhưng cạn đi mà vẫn luôn ở cùng một mực nước đó, phẳng lặng, êm đềm"[1]. Một thực thể tự đồng nhất với bản thân mình, có trước và là nguồn gốc muôn vật muôn loài như vậy ông gọi là "nhất thể" hay Thượng đế. Và từ Thượng đế phát tỏa ra những luồng ánh sáng chiếu xuống nhân gian tựa như tia sáng mặt trời đem lại sự sống cho mọi tồn tại trong thế giới. Giống như ánh sáng mặt trời, sự phát tỏa từ Thượng đế cũng tuân thủ nguyên lý phát xạ của ánh sáng, tức đến vật ở gần hơn thì mạnh, xa thì yếu hơn.

Thứ hai, trí tuệ (Nous). Sự phát tỏa đầu tiên đến từ Thượng đế chính là trí tuệ (Nous). Trí tuệ nói ở đây được hiểu như là sự tương đồng với ý niệm (Idea) trong triết học Plato, mang bản tính tư duy hay chiêm nghiệm (meditation). Trí tuệ không có giới hạn trong không gian và thời gian, nó có tính đa dạng bởi vì đó là sự phản ánh

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.188.

sự đa dạng của mọi tồn tại. "Trong khi mà nhất thể đầu tiên là một vô thể thuần túy và không có khả năng tư duy, thì thực tại đầu tiên là thực tại của trí tuệ đã táo bạo rời xa nhất thể. Nhưng trí tuệ là vạn hữu. Nó chứa đựng mọi vật bất động và thường trụ một nơi... Trí tuệ làm cho hữu thể tồn tại bằng cách suy tư về nó, và hữu thể, như đối tượng của tư duy ban cho trí tuệ tư tưởng và tồn tại"[1]. Theo ngôn ngữ hiện đại thì "Nous" mà Plotinus đề cập ở đây không là gì khác như là tư duy về tồn tại. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ, Plotinus không nói rõ chủ thể tư duy, tức ai tư duy và tư duy như thế nào? Tính "mập mờ, nước đôi" này đã bị Thần học Kitô giáo sau này lợi dụng để lý giải cho "lý tính thánh thần". Trí tuệ hàm chứa trong mình ba thời điểm (moment) của vận động: 1) Khái niệm về mọi tồn tại; 2) Tồn tại được tư duy; 3) Tư duy với tính cách tự thân. Trí tuệ là cội nguồn của yếu tố thứ ba trong cấu túc tồn tại - linh hồn.

Thứ ba, linh hồn thế giới. Sự phát tỏa từ trí tuệ tạo thành linh hồn thế giới. Linh hồn thế giới có hai khía cạnh: Khía cạnh thứ nhất hướng lên Nous, hồn chiêm ngưỡng các ý niệm vĩnh cửu về mọi sự vật. Khía cạnh thứ hai hướng xuống dưới, hồn phát tỏa và truyền sự sống cho muôn vật, muôn loài. Linh hồn con người là sự phát tỏa của linh hồn thế giới. Linh hồn con người cung cấp

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd*, tr.189.

cho thể xác của nó khả năng nhận thức cảm tính (hình thành các hiện tượng tâm lý), khả năng nhận thức lý tính (hình thành các hiện tượng ý thức, tư tưởng) và khả năng sự sống (năng lượng sống hay sức khỏe). Sau khi thể xác thôi tồn tại thì linh hồn siêu thoát lên thế giới linh hồn để tiếp tục một chuỗi tồn tại từ một thể xác này sang thể xác khác theo luật luân hồi như người thầy Plato đã miêu tả.

Thứ tư, thế giới vật chất (Matter) - thang bậc tồn tại xa nhất tính từ nhất thể.

Là tia sáng ở xa nhất, mờ nhất, như giới hạn cuối cùng của ánh sáng nên vật chất là một dạng tồn tại tối tăm, có khuynh hướng tan biến vào trạng thái không hiện hữu. Do tối tăm nên vật chất đối lập với ánh sáng hay tinh thần, và vì vậy mà đối lập với Thượng đế.

Như vậy, cấu trúc tồn tại theo quan niệm của Plotinus bao gồm bốn thang bậc từ cao đến thấp, từ đơn giản đến phức tạp, từ cái đơn nhất (cái một) đến cái đa dạng (cái nhiều) được hình thành thông qua quá trình phát tỏa ánh sáng từ một lực lượng siêu nhiên mà ông gọi là "Cái Một" hay Thượng đế để hình thành nên một thế giới vật chất đa dạng. Nhưng vạn vật trong thế giới vật chất cũng chỉ là những hình thái khác nhau của vật chất "mờ tối", có nguy cơ chuyển hóa sang một dạng vô hình nào đó. Và chung quy, theo Plotinus, thế giới vật chất chẳng qua là cái bóng của thế giới ý niệm như Plato lý giải trong phúng dụ hang động.

Mục đích của triết học theo Plotinus là sự đánh thức cá nhân, giúp họ nhận thức thực tại ẩn giấu bên kia thế giới vật chất. Nhưng một mình triết học không thể đảm nhận được vai trò đưa một người đến với thực tại tối cao (Thượng đế) mà cần sự trợ giúp của kinh nghiệm thần bí. Kinh nghiệm thần bí như vậy khó có thể xảy ra đối với những người bình thường mà chỉ có trong đời sống của các đạo sĩ. Luận điểm này của Plotinus đã được các đạo sĩ Yoga Ấn Độ ngày nay chứng nghiệm. Toàn bộ triết lý của Plotinus không có ý gì khác ngoài việc lý giải quan niệm cho rằng, "nếu người ta thấy chính mình trở thành Nhất thể, người ta coi mình là một hình ảnh của Nhất thể, khởi đi từ đó, người ta tiến bước như một hình ảnh hướng về kiểu mẫu của mình, và người ta đi đến chặng cuối của cuộc hành trình. Đó là cuộc sống của chư thần và của những con người thiêng liêng và hạnh phúc; vượt thoát khỏi những chuyện phù phiếm nơi cõi tạm này, chẳng còn tham luyến gì nơi đó, làm kẻ lữ hành cô độc chạy trốn - chạy trốn trần gian để tìm thấy chốn nương thân nơi đấng cao cả trọn lành"[1]. Theo triết lý này thì cuộc sống trần gian là chốn tạm bợ, đời người như một đóa hoa phù dung, sớm nở, tối tàn, nên tốt nhất là cần phải đến với đấng cao cả - đó là lời khuyên và cũng là triết lý sống của người nối nghiệp Plato, và cũng vì luận đề độc đáo này, ông đã làm

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.195.

một cái gạch nối giữa triết học và thần học, đẩy triết học của các bậc hậu duệ Plato lên thành một hệ thống lý luận biện hộ cho thần học. Từ một sự lý giải về thực tại như vậy, Plotinus đi tìm sự hình thành "ý niệm về cái đẹp" trong nghệ thuật và cuộc sống.

3. Quan niệm của Plotinus về cái đẹp

Tiếp thu tư tưởng của Plato về cái đẹp, Plotinus trong tác phẩm *Enneads* đã dành khá nhiều trang viết cho việc phân tích cái đẹp. Theo ông, một cái gì đó được coi là đẹp thì trước hết phải có tính cân đối, tức có một cấu trúc hài hòa giữa các bộ phận cấu thành. "Đẹp là có tỷ lệ và chiều kích cân đối. Cái đẹp là cái toàn thể, và các phần không có cái đẹp tự thân, nhưng góp phần vào cái đẹp của toàn thể. Nhưng nếu cái toàn thể là đẹp thì các phần cũng phải đẹp; một toàn thể đẹp không thể cấu tạo bởi các bộ phận xấu; mọi bộ phận phải đẹp"[1]. Nhưng như vậy mới chỉ nói lên phương diện cấu trúc (hình thức bên ngoài), do vậy chỉ có cái cân đối thì chưa đủ đẹp, vấn đề cơ bản là nội dung phản ánh, nghĩa là sự vật đó phải là cái có hồn, duyên dáng và rạng rỡ. Còn đối với con người thì phải là con người đang sống và sống có nội tâm, có tâm hồn hay theo cách nói dân gian là phải có duyên. Bởi vì, "khi người ta đối diện một khuôn mặt đẹp thì có đẹp đấy, nhưng lại

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.195.

không làm người ta xúc động, bởi vì đẹp mà lại không có duyên! Đó là lý do tại sao, ngay cả nơi cõi trần này, phải nói rằng vẻ đẹp ít biểu hiện tại nơi tính cân đối hơn là trong vẻ rõ ràng tỏa sáng từ tính cân đối đó, và chính vẻ rõ ràng đó khiến cho một vật hay một người nào trở nên đáng yêu. Thực vậy, tại sao trên một khuôn mặt vẻ đẹp lại rạng rỡ trong khi mà khuôn mặt chết chỉ còn giữ một dấu vết, cả trước khi những kích thước của nó biến mất vì da thịt bị hủy hoại? Những pho tượng đẹp nhất là những pho tượng sinh động nhất, ngay dẫu những pho tượng khác có kích thước chính xác hơn; và một người xấu nhưng là người thực sống động thì vẫn đẹp hơn pho tượng của một người đẹp... bởi vì nó có một linh hồn; nó có một linh hồn bởi vì nó nhiều hơn mô thể của điều thiện, nó có điều thiện đó nhiều hơn bởi vì ánh sáng của điều thiện đã làm sáng lấp lánh những màu sắc của nó, như thế nó thức giấc, nó trở nên nhẹ nhàng và làm cho cơ thể của nó trở nên nhẹ nhàng, bằng cách cho nó tất cả lòng tốt và sự tỉnh thức mà nó có khả năng"[1].

Theo sự lý giải trên thì cái đẹp là cái phải hội tụ trong mình những nhân tố cơ bản như cân đối, hài hòa, rạng rỡ, sống động và vượt lên tất cả phải là cái có ích cho cuộc sống. Từ cái đẹp đó có một ánh sáng lấp lánh tỏa ra xung quanh, làm cho mọi vật quanh nó phải tỉnh thức để

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.191.

ngưỡng mộ. Với ý tưởng này, chúng ta có thể suy ra rằng, một con người đẹp trước hết phải đẹp về hình thể, tiếp đến là đẹp về tâm hồn, và cao hơn là con người đó phải có ích, tức cống hiến được nhiều cho cộng đồng, nhân loại. Hội đủ các yếu tố đó, con người sẽ tự mình tỏa sáng theo nguyên tắc "hữu xạ tự nhiên hương" mà không cần sự tâng bốc, ngợi ca hay ton hót của người đời.

Cảm nhận cái đẹp cũng là một vấn đề nan giải trong cuộc sống và nghệ thuật. Về vấn đề này, Plotinus cho rằng, "cái đẹp chủ yếu là ở thị giác, nhưng chúng ta cũng thấy nó trong những gì chúng ta nghe, kết hợp với các lời và cả trong âm nhạc (chứ không chỉ trong các bài hát) vì các âm giọng và nhịp điệu thì chắc chắn là đẹp; và đối với những ai đang vươn lên khỏi tri giác cảm giác thì cách sống, hành động, tính tình và hoạt động tri thức đều là đẹp, và có cái đẹp của nhân đức"[1]. Cảm nhận cái đẹp cũng là một quá trình nhận thức, đi từ cảm giác, đến tri giác và vượt qua cảm giác, tri giác để đến với lĩnh vực của lý tính - đó là sự cảm nhận cái đẹp không có hình thể, cái đẹp như là một hành động sống thiện, hành động vươn tới các giá trị chân, thiện, mỹ.

Không chỉ tiếp nối tư tưởng của Plato, triết học Plotinus còn có sự ảnh hưởng của Aristotle khi ông bàn về mối quan hệ giữa hình thức (mô thể) và vật chất (hay vật

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.191.

liệu tạo nên sự vật), trong đó Aristotle nhấn mạnh rằng, hình thức mới là quan trọng trong việc quyết định sự vật là cái gì. Trên tinh thần đó, Plotinus khẳng định rằng, "các sự vật đẹp ở thế giới này đẹp là do được tham dự vào mô thể; vì mọi vật vô hình thể thì xấu và ở ngoài sức mạnh tinh thần nếu tự bản chất chúng có thể đón nhận hình thù và mô thể nhưng trên thực tế không được tham dự vào năng lực tạo hình và mô thể. Đây là sự xấu tuyệt đối"[1]. Cái đẹp phải có hình thể, có một sự định dạng nào đó để chúng ta có thể xác định được nó là cái gì, sự vật phi hình hài theo Plotinus là sự vật xấu, mà cái xấu tất yếu đối lập với cái đẹp về mọi phương diện.

Về phương thức hình thành cái đẹp, Plotinus cho rằng, có cái đẹp của tự nhiên, là cái đẹp "hiện hữu nhờ chia sẻ năng lực tạo hình đến từ các mô thể thần linh"[2] như cái cây, hòn đá, dòng suối thơ mộng. Có cái đẹp nhờ sự sáng tạo của bàn tay và khối óc con người như ngôi biệt thự, bức tượng. Việc sáng tạo cái đẹp của con người là một quá trình làm cho cái bên ngoài (sự vật cần sáng tạo) phù hợp với cái bên trong (mô hình sáng tạo). Nhưng ở đây, theo Plotinus, có một câu hỏi đặt ra: Làm thế nào vật thể hòa hợp với cái có trước vật thể? Làm thế nào kiến trúc sư tuyên bố rằng ngôi nhà ở bên ngoài là đẹp bằng cách làm cho nó phù hợp với ngôi nhà trong đầu ông? Câu hỏi đó

1, 2. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.192.

được ông tự trả lời như sau: "Lý do là ngôi nhà bên ngoài, ngoại trừ các hòn đá, là chính mô thể bên trong phân biệt với các khối vật chất bên ngoài, mô thể ấy không có các thành phần nhưng xuất hiện trong nhiều thành phần"[1]. Và ở đây, một lần nữa triết gia lại đề cập đến vấn đề quan hệ giữa vật chất và hình thức như đã nói. Sáng tạo nghệ thuật là quá trình hình thức hóa cái tinh thần (bên trong đầu óc con người) thành cái vật chất có hình hài bên ngoài. Quan niệm này của Plotinus có điểm tương đồng với quan niệm của C. Mác (trong bộ *Tư bản*) khi cho rằng, một con ong khéo, một con nhện giỏi không thể bằng một kiến trúc sư tồi, một thợ dệt vụng, vì trước khi xây nhà, dệt vải kiến trúc sư và người thợ dệt đã phác họa một mô hình (ngôi nhà, tấm vải) trong đầu.

Việc phân tích hai nội dung cơ bản trong triết học Plotinus như trên cho chúng ta dữ liệu để có thể kết luận rằng, triết học Plotinus có những nét độc đáo riêng. Nhờ tính độc đáo này mà triết học của ông không những đã gây được một tiếng vang lớn trong thời đại mình mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến một giai đoạn lịch sử sau đó, tạo nên một phiên bản mới của trường phái triết học Neo - Platonism với đại biểu điển hình là Porphyry và học trò của ông là Iamblichus (245 - 325). "Phù hợp với tính hai mặt của mình, chủ nghĩa Plato mới đã ảnh hưởng đến triết học

---

1. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại, Sđd,* tr.193.

sau đó. Một mặt, chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa hình thức của chủ nghĩa Plato mới đã được triết học kinh viện trung cổ kế thừa và phép biện chứng của chủ nghĩa Plato mới đã trở thành tay sai cho hệ giáo lý kinh viện của tôn giáo; mặt khác, chủ nghĩa Plato mới muộn hơn đã có ảnh hưởng đến chủ nghĩa thần bí chống kinh viện và đôi khi là giáo quyền, trong đó có cả chủ nghĩa thần bí của các tà giáo dân chủ trung cổ, cũng như có ảnh hưởng đến các học thuyết phiếm thần, đặc biệt là ở giai đoạn phục hưng"[1].

Như một phương thức phản ánh tư duy thời đại, sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa Plato mới đã thêm nét chấm phá mới trong bức tranh toàn cảnh của triết học Hy Lạp - La Mã về thế giới. Với vai trò lịch sử của mình, chủ nghĩa Plato mới đã khép lại một giai đoạn lịch sử hào hùng và thăng hoa của tư duy khoa học thời đại Hy Lạp - La Mã cổ đại, đưa loài người chìm sâu vào giấc ngủ triền miên trong tư tưởng thần học (chủ nghĩa kinh viện giáo điều) mà lịch sử gọi bằng cái tên khá ấn tượng và lãng mạn "đêm trường trung cổ".

---

1. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Lịch sử phép biện chứng, Sđd,* t.1, tr.327-328.

THAY LỜI KẾT

TRIẾT HỌC ĐÃ, ĐANG VÀ SẼ LÀ CỨU CÁNH CHO NHÂN LOẠI

Ngay từ thời cổ đại, Aristotle đã nhận định rằng, triết học không phải là chiến thuật mà là chiến lược - đó là chiến lược không dành riêng cho một quốc gia cụ thể nào mà cho chung cả loài người; không dành riêng cho một thời đại mà chung cho mọi thời đại. Khảo sát sự song hành của dòng chảy lịch sử triết học và lịch sử hiện thực cho chúng ta cơ sở để khẳng định quan điểm của Aristotle.

Trong quá khứ, nhân loại đã từng có một thời kỳ coi triết học như là khoa học của mọi khoa học. Bản tính con người là sống cho hiện tại, nhưng để sống tốt ở thời hiện tại, thì cần nhìn về quá khứ để rút ra bài học từ đó làm cơ sở cho hiện tại, đồng thời cần phải suy ngẫm đến tương lai, vì tương lai. Nói cách khác, quá khứ đã chuẩn bị tiền đề cho hiện tại, thế hệ sau phải tiếp nối tư tưởng của thế hệ trước. Đến lượt mình, thế hệ hiện tại lại chuẩn bị tiền đề cho thế hệ tương lai. Cứ như vậy, lịch sử là một con đường vô tận hướng về phía trước.

Thời cổ đại cùng với nhiều thành tựu của khoa học, văn hóa, triết học cũng phát triển rực rỡ, có ảnh hưởng lớn tới chính trị, xã hội như triết lý "Nhân trị" của Khổng Tử, đường lối trị nước bằng "Vô vi" của Lão Tử. Triết lý sống tốt của Socrates cũng đã góp phần tạo dựng nên một Hy Lạp cổ đại phồn thịnh. Triết lý của Plato và người học trò của ông là Aristotle là nền tảng lý luận của xã hội cổ đại Hy Lạp, phát triển trở thành một nhà nước kiểu mẫu thời kỳ này.

Trong thời kỳ trung đại, tư duy khoa học không thắng nổi tư duy thần học, cả loài người chìm đắm trong đêm trường trung cổ. Thần học trung cổ giúp ích nhất định cho cuộc sống, làm phong phú đời sống tâm linh của loài người, nhưng thần học không thể thay thế được triết học, tôn giáo không thể thay thế được vai trò của khoa học.

Thời phục hưng trỗi dậy với những con người khổng lồ tiếp sức cho nhân loại, giúp họ hồi tưởng lại những gì lãng quên trong quá khứ. "Cuộc cách mạng trên bầu trời" do Copernic thực hiện với *Thuyết nhật tâm* (Heliocentrism) như một sự chuẩn bị về tư tưởng cho cuộc cách mạng dưới mặt đất (cách mạng tư sản) diễn ra sau đó ít lâu. Triết học phục hưng không chỉ là cuộc cách mạng thiên văn mà còn lan tỏa sang cả đời sống con người, tạo dựng nên *chủ nghĩa nhân văn* (Humanism), mặc dầu còn mang tính không tưởng. *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* với các đại biểu như Tômát Morơ, Xanh Ximông,... là hồi chuông báo động cho chủ nghĩa tư bản mới khai sinh, từ đó mở ra một thời đại *Khai sáng*.

Triết học khai sáng đã thực hiện được nhiệm vụ, như C. Mác tuyên bố, là cải tạo thế giới chứ không thiên về giải thích nó. Không cần tranh luận về quan niệm cho rằng, triết học khai sáng là tiền đề lý luận cho cách mạng tư sản ở châu Âu, triết học thời khai sáng đã trở thành cứu cánh cho đa số nhân loại cần lao, giải thoát họ khỏi áp bức, xiềng xích của chế độ phong kiến chuyên chế, đề cao tự do, dân chủ.

Trong thời đại ngày nay, khi xã hội loài người đang chuyển từ kỷ nguyên Biosphere (sinh quyển) bước vào kỷ nguyên Noosphere (trí quyển), và thậm chí còn có thể là kỷ nguyên Sophiesphere (minh quyển), thì việc ra đời của "sinh thái học tư duy" là một hiện tượng tất yếu. Trong cuốn *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI,* hai nhà giáo dục nổi tiếng thế giới là Daisaku Ikeda và Aurelio Peccei[1] nói về thân phận và triển vọng tương lai con người, được rút ra từ những suy nghĩ, cách ứng xử, hành vi của con người trong quá khứ, từ những sự kiện vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người, và từ những xu hướng hiện nay cùng những hành vi mang tính người từ nay về sau. Trăn trở trước những suy thoái của môi trường và đạo đức của nhân loại, hai ông viết: *"Chúng tôi cho rằng, rất nhiều vấn*

---

1. Daisaku Ikeda (sinh 1928) người Nhật Bản, sáng lập Viện Triết học phương Đông. Aurelio Peccei (1908 - 1984), người Italia, tiến sĩ kinh tế Đại học Turin, sáng lập và Chủ tịch Club of Rome.

đề chủ yếu hiện nay là thuộc về tư tưởng và đạo đức, và không có một sức mạnh khoa học kỹ thuật nào hoặc biện pháp kinh tế nào có thể giải quyết được những vấn đề đó. Những vấn đề này gắn liền với lĩnh vực tư tưởng của con người, và giá như mỗi người tự thay đổi sâu sắc về cách nhìn, về giá trị của mình, thì chúng ta có thể nhận thức, tiếp cận những vấn đề đó với niềm hy vọng sáng sủa rằng, khi chúng ta tự hoàn thiện mình từ bên trong, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ bị sụp đổ"[1].

Nhà văn hóa học người Nga Mikhail Epstein cho rằng, thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh tư tưởng của ý thức hệ mà hậu quả của nó là chiến tranh (cả chiến tranh nóng lẫn chiến tranh lạnh), xung đột, đói nghèo, ô nhiễm môi trường. "Tuy nhiên, khi thế kỷ đi dần về cuối, quyền lực của các "tư tưởng" ngày càng suy giảm. Loài người đang đi tới nhận thức rằng có những giá trị thậm chí còn quan trọng hơn sự bảo tồn và phát triển của loài người: đó là tình yêu, cuộc sống, tự nhiên, sự hấp dẫn của cái riêng biệt, cái không lặp lại. Các đặc tính (Idiosyncrasy) thay cho các hệ tư tưởng (Ideology). Một lĩnh vực tinh thần mới hình thành, lĩnh vực của minh triết và tình yêu, của sự hiểu biết và hài hòa giữa tất cả các sinh vật trên trái đất: đó là lĩnh vực của Tâm linh trắng (White Spirituality), nó tinh khiết nhưng bao trùm tất cả các sắc màu của quang

---

1. Daisaku Ikeda và Aurelio Peccei: *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991, tr.10.

phổ (Sophiosphere - minh quyển)"[1]. Nhà tư tưởng Trung Quốc hiện đại Phùng Hữu Lan (1895 - 1990) cho rằng, triết học là khoa học thuộc về tương lai, nó giúp con người cảnh giới với thiên địa, cảnh giới với công lợi và cảnh giới với chính mình. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa duy lý và các lý thuyết chính trị hiện đại đã chứng minh rằng, nếu loài người được định hướng bởi một triết lý sống đúng thì họ sẽ vượt qua mọi khó khăn đang chờ đón. Và để làm được điều này, cần sự hợp nhất tư tưởng Đông - Tây, phát triển hài hòa giữa văn hóa truyền thống với lối sống hiện đại, xóa bỏ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi trên nền tảng nhất thể hóa ý thức hệ vì một thế giới hòa giải yêu thương, hòa bình thịnh vượng.

---

1. Mikhail Epstein, Russian Postmodernism: *New Perspectives on Post - Soviet Culture (Chủ nghĩa hậu hiện đại Nga: Những viễn cảnh mới về văn hóa hậu Xôviết)*, New York, Oxford: Berghahn Books, 1999, p.158.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle: *Tuyển tập các tác phẩm* (4 tập), Nxb. Mátxcơva, 1976 (tiếng Nga).
2. Aristotle & Lưu Hiệp: *Nghệ thuật thơ ca* và *Văn tâm điêu long*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999.
3. V.Ph. Asmus: *Triết học cổ đại,* Nxb. Mátxcơva, 1978 (tiếng Nga).
4. Benjamin Jowett & M.J. Knight: *Plato chuyên khảo*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008.
5. Bernard Morichère (Chủ biên): *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2010.
6. Bryan Magee: *Câu chuyện triết học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
7. Cao Chi: *Vật lý hiện đại: Những vấn đề thời sự từ Bigbounce đến vũ trụ toàn ảnh,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011.
8. N. Charnưsep: *Tập bài giảng về triết học cổ đại,* Mátxcơva, 1981 (tiếng Nga).
9. Đ.V. Đronkhaze: *Những trào lưu phát triển cơ bản của triết học cổ đại,* Mátxcơva, 1977 (tiếng Nga).

10. Daisaku Ikeda và Aurelio Peccei: *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.
11. Nguyễn Văn Dũng: *Aristotle với học thuyết phạm trù*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
12. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.
13. I. Kant: *Các tác phẩm*, Mátxcơva, 1964.
14. Tom Butler - Bowdon: *Những danh tác vượt thời gian của triết học tâm linh,* Nxb. Văn hóa văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
15. Mikhail Epstein, Russian Postmodernism: *New Perspectives on Post - Soviet Culture (Chủ nghĩa hậu hiện đại Nga: Những viễn cảnh mới về văn hóa hậu Xôviết)*, New York, Oxford: Berghahn Books, 1999.
16. Komorova: *Sự hình thành chủ nghĩa duy vật trong triết học Hy Lạp cổ đại,* Leningrad, 1975 (tiếng Nga).
17. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, các tập 1, 20, 25, 40.
18. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, các tập 18 và 29.
19. Thái Ninh: *Triết học Hy Lạp*, Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội, 1987.
20. Friedrich Nietzsche: *Buổi hoàng hôn của những thần tượng,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2014.
21. Isaiah Berlin: *Bốn tiểu luận về tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014.

22. Đỗ Văn Khang: *Nghệ thuật học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
23. Fritjof Capra: *Đạo của vật lý - Một khám phá mới về sự tương đồng giữa vật lý hiện đại và đạo học phương Đông,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
24. Werner Heisenberg: *Vật lý và triết học: Cuộc cách mạng khoa học hiện đại,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009.
25. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn: *Đại cương lịch sử triết học phương Tây,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
26. Will Durant: *Câu chuyện triết học*, Nxb. Tổng hợp Quảng Nam - Đà Nẵng, 1994.
27. Robert Audi (Reneral Editor): *The Cambridge dictionary of philosophy*, Cambridge Univercity Press, New York, 1997 (tiếng Anh).
28. Samuel Enoch Stumpf & Donald C. Abel: *Nhập môn triết học phương Tây*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
29. Lê Công Sự: "Nhận thức luận Plato và ý nghĩa thời đại của nó", tạp chí *Khoa học xã hội,* số 7/2012.
30. Lê Công Sự: "Aristotle và triết học xã hội của ông", tạp chí *Lý luận và Truyền thông*, 2012.
31. Lê Công Sự: "Socrates và tư tưởng độc đáo của ông", tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 8/2012
32. Lê Công Sự: *Triết học cổ đại*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
33. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy Lạp cổ đại,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

34. Nguyễn Quang Thông, Tống Văn Chung: *Lịch sử triết học cổ đại Hy - La* (2 tập), Nxb. Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990.
35. Trịnh Xuân Thuận*: Khát vọng tới cái vô hạn*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014.
36. Plutarque: *Những cuộc đời song hành - Các nhân vật kiệt xuất Hy Lạp - La Mã cổ đại,* Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2005, tập 1.
37. Plato: *Tuyển tập các tác phẩm*, Nxb. Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga), 3 tập.
38. Plato: *Những ngày cuối đời của Socrates*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.
39. Samuel Enoch Stumpf: *Lịch sử triết học và các luận đề,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004.
40. Vũ Văn Viên: *Triết học Aristotle*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
41. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học: *Plato và thời đại của ông,* Mátxcơva, 1979 (tiếng Nga).
42. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Hợp tuyển triết học thế giới*, Mátxcơva, 1969, 4 tập (tiếng Nga).
43. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Lịch sử triết học*, Mátxcơva, 1957, tập 1 (tiếng Nga).
44. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Lịch sử phép biện chứng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, 6 tập.
45. Stephen Hawking: *Lược sử thời gian: Từ vụ nổ lớn đến các lỗ đen,* Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1995.
46. E.B. Tylor: *Văn hóa nguyên thủy,* Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001.

47. P.S. Taranốp: *106 nhà thông thái*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
48. Ted Honderich (Chủ biên): *Hành trình cùng triết học*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002.

MỤC LỤC

		Trang
Lời Nhà xuất bản		5
	THAY LỜI NÓI ĐẦU SỰ THĂNG HOA CỦA MỘT DÂN TỘC	7
	Chương I XÃ HỘI HY LẠP CỔ ĐẠI VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRIẾT HỌC	17
I-	Bức tranh chung về xã hội Hy Lạp cổ đại	17
1.	Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp cổ đại	17
2.	Đặc điểm xã hội Hy Lạp cổ đại	20
3.	Sự phân kỳ lịch sử Hy Lạp cổ đại	22
II-	Những thành tựu văn hóa, khoa học	29
1.	Những thành tựu về văn hóa	29
2.	Những thành tựu khoa học	35
III-	Những đặc điểm triết học Hy Lạp cổ đại	38
1.	Triết học Hy Lạp cổ đại phản ánh ý thức hệ của giai cấp chủ nô	38
2.	Triết học Hy Lạp cổ đại bao quát một hệ thống tri thức đa dạng	41

3. Triết học Hy Lạp cổ đại mang đậm nét nhân bản 43
4. Tính duy vật tự phát và biện chứng sơ khai 47
5. Tính đan xen giữa triết học với thần thoại và các hình thái tôn giáo sơ khai 53
6. Tính đa dạng về trường phái và phân cực trong một trường phái 57
7. Tính đa dạng và phức tạp trong nhận thức luận 59

Chương II
BẢN THỂ VÀ NHẬN THỨC
TRONG BA TRƯỜNG PHÁI KHỞI NGUỒN 63

I- Vấn đề khởi nguyên thế giới trong trường phái Milet 63
1. Thales và triết lý về nước 64
2. Anaximandre và quan niệm về Apeiron 71
3. Anaximen và quan niệm về không khí như là yếu tố khởi nguồn vũ trụ 77
II- Liên minh Pythagoras và triết lý về con số 79
1. Pythagoras - nhà toán học và thủ lĩnh một liên minh triết học 80
2. Con số với tư cách là yếu tố khởi nguồn vũ trụ 82
3. Giá trị lịch sử của lý thuyết về con số 87
III- Trường phái Elea với triết lý về tồn tại và sự bất động 91
1. Parmenides và triết lý về phạm trù tồn tại 92
2. Xenophanes và triết lý về thần thánh 97

3. Zeno và sự lý giải thế giới bất động bằng biện chứng khái niệm (ngôn từ) 100

Chương III
CÁC TRIẾT GIA TIÊU BIỂU THỜI KỲ THIẾT LẬP NỀN DÂN CHỦ ATHENS 117

I- Thế giới từ cái nhìn biện chứng của Heraclitus 118
1. Heraclitus - triết gia cô độc trong buổi giao thời 118
2. Lửa với tính cách là yếu tố khởi nguyên thế giới 120
3. Học thuyết Logos 124
4. Học thuyết dòng chảy 127
II- Vũ trụ và sự sống trong triết học Anaxagoras 130
1. Lý luận của Anaxagoras về Homeomeria hay Semena 131
2. Học thuyết về nous (lý trí) 132
III- Vũ trụ theo cách nhìn của Empedocles 134
1. Quan niệm duy vật về thế giới 135
2. Quan niệm về sự hình thành vũ trụ 136
3. Con đường tiến hóa của giới hữu sinh 138
IV- Democritus - Người khởi xướng nguyên tử luận 139
1. Những nội dung cơ bản của nguyên tử luận 140
2. Từ nguyên tử luận đến vũ trụ luận và nguồn gốc sự sống 143
3. Triết lý nhân sinh 144
V- Socrates - Người thầy đáng kính của Plato 146
1. Quan hệ giữa Socrates và Plato 146

2. Một số phận vinh quang và cay đắng 149
3. Socrates tự biện trước tòa 154
4. Biện chứng pháp hay nghệ thuật tranh luận Socrates 158
5. Quan niệm của Socrates về con người 163

Chương IV
TRIẾT GIA NỐI LIỀN CON NGƯỜI VỚI THẾ GIỚI TRỪU TƯỢNG 171

I- Con người và tác phẩm 171
1. Người khổng lồ trong mọi thời đại 171
2. Những tác phẩm chính của Plato 177
II- Thế giới quan Plato 178
1. Học thuyết ý niệm - hạt nhân lý luận thế giới quan Plato 179
2. Phúng dụ hang động nhìn từ phương diện bản thể luận 184
3. Quan niệm duy tâm về vũ trụ 191
III- Nhận thức luận Plato 194
1. Phúng dụ hang động nhìn từ phương diện nhận thức luận 195
2. Ẩn dụ ranh giới hay đường biên nhận thức 198
IV- Triết lý nhân sinh Plato 204
1. Quan niệm về con người và phẩm hạnh 205
2. Quan niệm về mô hình nhà nước lý tưởng 210
3. Quan niệm về pháp luật 216
4. Quan điểm giáo dục 221
V- Vai trò lịch sử của triết học Plato 225
1. Người khởi nguồn một trường phái 225

2. Khơi dậy phép biện chứng của các bậc tiền nhân 227
3. Bút pháp độc đáo, tư duy độc lập và tinh thần tự do sáng tạo 229
4. Triết học chân chính chỉ có thể sinh thành trong nhân cách hoàn thiện 231

Chương V
ARISTOTLE - BỘ ÓC BÁCH KHOA CỦA HY LẠP CỔ ĐẠI 235

I- Con người và tác phẩm 235
1. Một số phận long đong phiêu bạt 236
2. Những tác phẩm cơ bản của Aristotle 240
II- Lôgích học Aristotle 243
1. Quan niệm về vai trò của lôgích học 244
2. Các quy luật của lôgích hình thức 246
3. Tam đoạn luận trong lôgích học Aristotle 249
III- Học thuyết phạm trù 253
1. Phạm trù bản thể hay bản chất 255
2. Cặp phạm trù vật chất và hình thức 259
3. Cặp phạm trù số lượng và chất lượng 262
4. Phạm trù quan hệ và vận động 264
5. Phạm trù không gian và thời gian 266
6. Cặp phạm trù khả năng và hiện thực 269
7. Cặp phạm trù tất yếu và ngẫu nhiên 271
8. Cặp phạm trù cái chung và cái riêng 273
9. Phạm trù mục đích 274

IV- Vật lý học và siêu hình học 277
1. Hylomorphism (biện chứng giữa vật chất và hình thức) 278
2. Học thuyết về bốn nguyên nhân 284
3. Quan niệm về vũ trụ và sự sống 289
4. Học thuyết về linh hồn 293
V- Đạo đức học Aristotle 296
1. Cái thiện là phạm trù nền tảng của đạo đức 296
2. Hạnh phúc là mục đích tối cao của cuộc sống 299
3. Quan niệm về nhân đức hay đức hạnh 303
4. Khoái lạc là sự biểu hiện cụ thể của hạnh phúc 307
VI- Quan điểm chính trị - xã hội 311
1. Các hình thái tồn tại của nhà nước 312
2. Cách mạng chính trị là bước ngoặt thay đổi hình thái nhà nước 319
3. Luận về các cơ quan hành chính cần thiết cho một quốc gia 322
4. Vấn đề dân số và lãnh thổ quốc gia 324
5. Tư tưởng giáo dục 329
6. Quan điểm pháp lý 335
7. Kinh tế chính trị học 340
VII- Nghệ thuật và chức năng nghệ thuật 345
1. Nghệ thuật thơ ca là sự bắt chước hay mô phỏng hiện thực 346
2. Chức năng "catharsis" của nghệ thuật 348
3. Chức năng thanh tẩy tâm hồn và thư giãn thể xác của âm nhạc 349
VIII- Vai trò lịch sử của triết học Aristotle 353

1. Người sáng lập nhiều môn khoa học đương thời 353
2. Ảnh hưởng của triết học Aristotle trong văn hóa phương Tây 357

Chương VI
TRIẾT HỌC THỜI KỲ HY LẠP HÓA 361

I- Chủ nghĩa hoài nghi (Scepticism) 367
1. Khái quát chung về chủ nghĩa hoài nghi 367
2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa hoài nghi 372
II- Triết học của Epicure 391
1. Quan niệm của Epicure về vai trò triết học 391
2. Nhận thức luận (Canonika) 395
3. Vật lý học và học thuyết nguyên tử 398
4. Đạo đức học Epicure 403
5. Giá trị lịch sử của triết học Epicure 410
III- Chủ nghĩa khắc kỷ (Stoicism) 416
1. Khái niệm và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa khắc kỷ 416
2. Một số nội dung cơ bản của triết học khắc kỷ 423
3. Vai trò của triết học khắc kỷ 441
IV- Plotinus - Người khởi nguồn "Neo - Platonism" 447
1. Plotinus và thời đại của ông 448
2. Quan niệm của Plotinus về các thang bậc trong cấu trúc tồn tại 451
3. Quan niệm của Plotinus về cái đẹp 456

THAY LỜI KẾT
TRIẾT HỌC ĐÃ, ĐANG VÀ SẼ LÀ CỨU CÁNH
CHO NHÂN LOẠI 462

Tài liệu tham khảo 467

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

PGS.TS. LÊ CÔNG SỰ

Sinh năm 1959, tại Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.
Tốt nghiệp: Cử nhân triết học, Đại học Tổng hợp Quốc gia Leningrad (1985). Thạc sĩ triết học (1996), Tiến sĩ triết học (2004).
Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư năm 2014.

Từ tháng 12/1985 đến nay: Giảng dạy Triết học tại Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Hà Nội).
Từ năm 2010 - 2020: Chủ nhiệm bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Hà Nội.

ISBN 978-604-57-6130-4

8935279126699

Giá: 135.000đ